

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02
năm 2025;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
220/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một
số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của
UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh
Phú Yên 05 năm (2020-2024).*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Bảng giá đất được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

*a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của
hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;*

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

c) Tính thuế sử dụng đất;

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

m) Các trường hợp khác theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 2 như sau:

“1. Xác định đô thị:

Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại II.

Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại III.

Thị xã Đông Hòa: Đô thị loại IV.

Các thị trấn: Chí Thạnh, Phú Hòa, Phú Thứ, Hai Riêng, Củng Sơn, La Hai: Đô thị loại V”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d, e khoản 3 Điều 2 như sau:

“d) Đối với thửa đất liền kề với nhiều đường phố, đoạn phố (có tên đường trong Bảng giá đất trừ các đường, đoạn đường còn lại trong xã, phường, thị trấn) thì xác định theo giá đất vị trí 1 tương ứng của đường phố, đoạn phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí 1 tương ứng của đường phố, đoạn phố còn lại có giá cao nhất.

e) Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100 m (tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có giá cao nhất) sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

Phần diện tích đất trong phạm vi 100 m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1,0$ (Một).

Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 m so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám); trường hợp giá đất theo hệ số này thấp hơn giá đất của đường còn lại có giá cao nhất thì xác định theo giá đất của đường còn lại có giá cao nhất.”

4. Bổ sung điểm h, i vào khoản 3 Điều 2 như sau:

“h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính (có tên đường trong Bảng giá đất trừ các đường, đoạn đường còn lại trong xã, phường, thị trấn).

i) Đối với các lô đất ở biệt thự thì giá đất được xác định bằng 0,8 lần so với giá đất ở trên cùng 1 tuyến đường.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Khu vực:

Khu vực 1: thửa đất thuộc trung tâm xã, khu dân cư tập trung, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị.

Khu vực 2: thửa đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (Ngoài khu vực 1)."

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ, e khoản 3 Điều 3 như sau:

"đ) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100 m trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám); trường hợp thửa đất tiếp giáp hai mặt đường trở lên (có tên đường trong Bảng giá đất trừ các đường, đoạn đường còn lại trong xã, phường, thị trấn) mà giá đất theo hệ số này thấp hơn giá đất của đường còn lại có giá cao nhất thì xác định theo giá đất của đường còn lại có giá cao nhất.

e) Đối với thửa đất liền kề với nhiều đường, đoạn đường (có tên đường trong Bảng giá đất trừ các đường, đoạn đường còn lại trong xã, phường, thị trấn) thì xác định theo giá đất tại vị trí 1 tương ứng của đường, đoạn đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất tại vị trí 1 tương ứng của đường, đoạn đường còn lại có giá cao nhất."

7. Bổ sung điểm h, i vào khoản 3 Điều 3 như sau:

"h) Chiều rộng của ngõ, hẻm để xác định vị trí đất quy định tại khoản 2 Điều này được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của ngõ, hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính (có tên đường trong Bảng giá đất trừ các đường, đoạn đường còn lại trong xã, phường, thị trấn).

i) Đối với các lô đất ở biệt thự (theo quy hoạch xây dựng) thì giá đất được xác định bằng 0,8 lần so với giá đất ở trên cùng 1 tuyến đường."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Xác định vị trí đất trồng lúa nước (2 vụ), trồng cây hằng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (gồm: đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi kể cả các hình thức trồng trọt, chăn nuôi không trực tiếp trên đất; đất xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp gồm đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; đất xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác):

a) 2 yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) hoặc khu dân cư, điểm dân cư tập trung, đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm trong phạm vi bán kính 1.000 m.

Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) trong phạm vi bán kính 1.000 m.

b) Mỗi xã, phường, thị trấn được xác định 4 vị trí đất nông nghiệp như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách nói trên, đồng thời tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách nói trên nhưng không tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn hoặc các thửa đất tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn nhưng không có 1 trong 2 yếu tố về khoảng cách.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất không thuộc quy định vị trí 1, vị trí 2 nêu trên và không phải đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu.

Vị trí 4: áp dụng đối với đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu. Trường hợp các thửa đất có các yếu tố như ở vị trí 1, vị trí 2 nhưng đất cần cỗi, sỏi đá, bạc màu thì xác định là vị trí 4.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Quy định Bảng giá đất đối với một số loại đất

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất ở tại đô thị: chi tiết theo Phụ lục IA.
- b) Bảng giá đất ở tại nông thôn: chi tiết theo Phụ lục IIA.
- c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: chi tiết theo Phụ lục IIIA.
- d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: chi tiết theo Phụ lục IVA.

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng cây hằng năm, gồm:
Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ: chi tiết theo Phụ lục VA.
Bảng giá đất trồng cây hằng năm, trừ đất trồng lúa nước 2 vụ: chi tiết theo Phụ lục VIA.
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm: chi tiết theo Phụ lục VIIA.
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất: chi tiết theo Phụ lục VIIIA.
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản: chi tiết theo Phụ lục IXA.
- đ) Bảng giá đất làm muối: chi tiết theo Phụ lục XA.
- e) Xử lý giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh: trường hợp 02 đơn vị hành chính cấp xã giáp ranh của 02 đơn vị hành chính cấp huyện có chênh lệch giá đất thì giá đất của xã có giá đất thấp hơn được cộng thêm 50% mức giá đất chênh lệch.

3. Đối với đất các đảo: chi tiết theo Phụ lục XIA.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Quy định giá đất đối với các loại đất khác trong Bảng giá đất

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: giá đất được xác định bằng 20% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

3. Đối với đất phi nông nghiệp khác: giá đất được xác định bằng 50% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì

xác định giá đất theo bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ hoặc bảng giá đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

6. Đối với đất chăn nuôi tập trung: giá đất được xác định bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm còn lại tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

7. Đối với đất nông nghiệp khác: giá đất được xác định bằng 50% giá đất trồng cây hằng năm còn lại tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn.

8. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở: xác định bằng 200% của mức giá đất nông nghiệp tương ứng ở vị trí 1 cùng vùng (xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp tương ứng này thì giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp tương ứng ở vị trí 1 cùng vùng.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường, thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: xác định bằng 150% của mức giá đất nông nghiệp tương ứng ở vị trí 1 cùng vùng (xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp tương ứng này thì giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường được xác định bằng giá đất nông nghiệp tương ứng ở vị trí 1 cùng vùng.

9. Đối với đất chưa sử dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng hoặc bị lấn, chiếm thì giá đất được xác định theo loại đất cùng mục đích sử dụng, vị trí đất được xác định theo quy định tại Quyết định này.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/5/2025.

2. Quy định chuyển tiếp: trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ, không áp dụng Quyết định này.

3. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau đây của UBND tỉnh:

a) Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND

tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

b) Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

c) Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

d) Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

đ) Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

e) Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

g) Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024);

h) Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 20/01/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND;

i) Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND;

k) Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020 – 2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND;

l) Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 về việc đính chính một số cụm từ tại Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND

tính về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm
(2020-2024)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hổ

PHỤ LỤC IA
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 4, 5, 7, 9 (Đô thị loại II)				
1	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	21.000	15.000	10.000	6.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Trần Hưng Đạo	39.000			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	57.000	39.000	25.000	14.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	53.000	37.000	20.500	11.500
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	46.000	32.000	18.500	9.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Đài	39.000	25.000	16.000	9.000
2	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Đà Rằng đến Trần Hưng Đạo (Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến Trần Hưng Đạo và đoạn qua xã Bình Ngọc cũ - Gộp đoạn)	17.000	12.000	7.000	4.000
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 2 và phường 9 (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9 cũ)	26.000	18.000	13.000	8.000
-	Đoạn từ ranh giới phường 2 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ)	22.000	17.000	10.000	5.000
-	Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú đến hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	15.000			
3	Đường An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương và Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập - Gộp đoạn)	17.000			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	15.000			
4	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Đường số 11 cũ)	8.000	5.500	4.000	3.000
5	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường	15.000	10.500	7.500	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	17.000	12.100	8.600	5.000
6	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 4 đến đường Lê Duẩn (Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn cũ)	13.000	9.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	15.000	10.500	7.500	4.500
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	13.000	9.000	6.000	4.500
7	Đường Cần Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học (Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	15.000			
8	Đường Cao Thắng	15.000	10.000	7.500	5.000
9	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	11.000			
10	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	11.000			
11	Đường Chu Mạnh Trinh	11.000	8.500	5.500	3.000
12	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	17.000	12.000	8.500	5.000
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	9.400	6.600	4.700	2.800
13	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An (Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An cũ)	7.000	4.000	3.500	2.500
14	Đường Đào Duy Tùng	13.000			
15	Đường Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú cũ)	11.000			
16	Đường Điện Biên Phủ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến Đại lộ Hùng Vương	21.000	14.000	10.000	7.000
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường NB4 cũ)	23.000	17.700	12.700	7.600
17	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	20.000	15.000	11.300	8.500
-	Đoạn còn lại	15.000	9.000	4.500	2.200
18	Đường Đồng Khởi	17.000	12.900	8.600	5.700
19	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	23.000	15.600	11.300	7.100
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến	23.000	16.500	11.400	7.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>đường Nguyễn Huệ cũ và đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ cũ - Gộp đoạn)</i>				
20	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Hòa An (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2 cũ</i>)	7.000	4.000	3.500	2.500
21	Đường giao thông khu phố Ngọc Lăng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Lăng cũ</i>)	7.000	4.000	3.500	2.500
22	Đường Hà Huy Tập (<i>Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa</i>)	11.000			
23	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	15.000	10.500	7.500	4.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	17.000			
24	Đường Hải Dương: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	11.000	7.000	4.900	3.500
25	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	9.000	6.200	4.300	3.100
26	Đường Hồ Xuân Hương	9.000	6.200	4.300	3.100
27	Đường Hoàng Diệu	15.000	10.500	7.500	4.500
28	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (<i>Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ</i>)	16.000	11.600	8.100	4.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	15.000			
29	Đường Huỳnh Trân Công Chúa	9.000	6.200	3.700	2.500
30	Đường Huỳnh Thúc Kháng	15.000	10.500	7.500	4.500
31	Đường Lê Đài: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	9.000			
32	Đường Lê Duẩn (<i>Trừ Khu đất số 5, 6</i>)				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	23.000	17.000	11.300	7.100
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	20.000	15.600	10.900	6.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	13.000	9.500	6.000	3.600
33	Đường Lê Hồng Phong				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Quy hoạch rộng 10m phía Tây khách sạn Sao Mai – Hùng Dũng đến đường Trường Chinh <i>(Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ)</i>	17.000	12.800	9.600	7.200
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	11.000	8.400	5.600	3.500
34	Đường Lê Lai	12.000			
35	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	24.000	14.400	9.600	6.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân - đường Phan Đình Phùng	30.000	16.900	11.700	6.500
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	16.000	9.300	7.000	4.600
36	Đường Lê Quý Đôn	13.000	9.700	6.700	4.500
37	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	23.000	14.200	11.300	7.100
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	20.000	13.000	10.000	6.000
38	Đường Lê Thánh Tôn	27.000	18.000	12.600	7.200
39	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	15.000	10.500	6.000	3.000
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	22.000	15.900	10.100	5.800
40	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	17.000	12.800	9.600	7.200
41	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	7.000	5.300	4.000	3.000
42	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m đến đường Trần Hưng Đạo <i>(Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố đến đường Trần Hưng Đạo cũ)</i>	17.000	11.500	8.600	5.700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	22.000	15.900	11.500	7.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	16.000			
43	Đường Lưu Văn Liêu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	11.000			
44	Đường Lý Thái Tổ	15.000	10.500	7.500	4.500
45	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng <i>(Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ)</i>	8.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn đã đầu tư hạ tầng đến giáp rạch Bầu Hạ <i>(Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương cũ)</i>	15.000	10.000	8.000	5.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng <i>(Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh cũ)</i>	13.000	8.300	6.000	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
46	Đường Lý Tự Trọng	20.000	15.000	11.300	8.500
47	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An	6.000	3.800	3.100	2.500
48	Đường Mai Xuân Thưởng	13.000	9.500	6.000	3.600
49	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn cũ</i>)	17.000	12.900	8.600	5.700
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh (<i>Đoạn từ Cầu Chùa Hồ Sơn đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh cũ</i>)	8.000	4.900	3.700	2.500
-	Đoạn từ ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh đến giáp xã Bình Kiến	9.000	4.900	3.700	2.500
50	Đường N2 (từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn)	9.000			
51	Đường N3 (từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương)	15.000			
52	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	17.000	11.500	8.600	5.700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	23.000	17.000	11.300	7.100
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	16.000	12.800	9.300	7.000
53	Đường Ngô Văn Sở (<i>Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ</i>)	16.000	11.600	8.100	4.600
54	Đường Nguyễn Bình Khiêm	15.000	10.500	7.500	4.500
55	Đường Nguyễn Chí Thanh	17.000	11.500	7.200	4.300
56	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đối diện Bệnh Viện sản nhi) (<i>Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương cũ</i>)	11.000	8.400	5.600	4.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đại lộ Hùng Vương (<i>Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi cũ</i>)	15.000	9.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo cũ</i>)	13.000	7.200	4.800	3.600
57	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.000	11.500	7.200	4.300
58	Đường Nguyễn Du	13.000	8.300	6.000	3.600
59	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	9.000	6.200	4.900	3.700
60	Đường Nguyễn Hào Sứ: Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường An Dương Vương (<i>Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương cũ và đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn</i>)	15.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
61	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	11.000			
62	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	24.000	14.400	9.600	6.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Trung Kiên	30.000	16.900	11.700	6.500
63	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trần Suyên phía Tây bệnh viện tỉnh <i>(Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía tây Bệnh viện cũ)</i>	26.000	11.600	8.100	5.800
-	Đoạn từ đường Trần Suyên phía Tây bệnh viện tỉnh đến đại lộ Nguyễn Tất Thành <i>(Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây Bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)</i>	11.000	8.400	5.600	4.200
64	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	11.000			
65	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	23.000	16.500	11.400	7.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	23.000	15.600	11.300	7.100
66	Đường Nguyễn Thế Bảo: Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tổ Hữu	8.000	5.600		
67	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ đến đường Trường Chinh <i>(Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh cũ)</i>	17.000	12.900	8.600	5.700
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	11.000	7.000	5.600	3.500
68	Đường Nguyễn Trãi <i>(Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)</i>				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	22.000	17.000	12.000	8.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	25.500	18.500	13.500	8.500
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ <i>(Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi cũ và đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ cũ - Gộp đoạn)</i>	30.500	24.000	15.500	10.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	27.000	20.500	13.500	8.500
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ	24.000	17.000	12.000	8.500
69	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bình Khiêm	11.000	7.700	5.600	3.500
-	Đoạn còn lại	9.000	6.200	4.300	3.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
70	Đường Nguyễn Trường Tộ	11.000	8.400	5.600	2.800
71	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	17.000	12.900	8.600	5.700
72	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) cũ và đoạn đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	20.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Hào cũ và đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ, đoạn từ An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ - Gộp đoạn)	15.000			
73	Đường Phạm Hồng Thái	15.000	10.500	7.500	4.500
74	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ)	13.000	8.900	6.000	4.500
-	Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại cũ)	9.000	5.900	3.500	2.400
75	Đường Phan Bội Châu	15.000	10.500	7.500	4.500
76	Đường Phan Đăng Lưu	15.000	10.500	7.500	4.500
77	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hẻm số 6	13.500	10.000	7.000	3.500
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	17.000	12.000	8.500	5.000
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	27.000	13.500	8.500	5.000
78	Đường Phan Lưu Thanh	17.000	12.900	8.600	5.700
79	Đường Phù Đổng	13.000			
80	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỷ lệ 1/2.000	10.000			
81	Đường Lê Văn Xuyến: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến khu đất Mộc Thảo (Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương cũ)	6.000			
82	Đường Quy hoạch 16m phía Tây khách sạn Long Beach (Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Văn Cừ)	8.600			
83	Đường Quy hoạch 10m phía Tây khách sạn Sao Mai - Hùng Dũng (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Phú)	5.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
84	Đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phan Lưu Thanh)	5.800			
85	Đường Tân Đà	15.000	9.000	6.000	4.500
86	Đường Tân Trào	11.000			
87	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	8.000			
88	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	15.000	9.000	6.000	4.500
89	Đường Tô Hữu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyên	15.000	12.000	9.000	6.000
90	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	15.000	10.500	7.500	4.500
91	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	17.000	12.200	8.600	5.000
92	Đường Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)	15.000	9.000	6.000	4.500
93	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	16.000	10.400	7.000	4.600
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	23.000	12.700	8.900	6.300
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	27.000	15.600	10.400	7.800
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	33.000	18.400	13.100	9.200
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	24.000	14.400	9.600	7.200
94	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	6.000	4.300	3.100	1.800
95	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	13.000	9.700	6.700	4.500
96	Đường Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1))				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	36.000	28.000	20.000	12.000
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường vành đai thành phố (Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố cũ)	24.000	18.000	12.000	8.000
97	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến xã Hòa An	13.000	8.500	4.500	3.000
98	Đường Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - hẻm số 17 Lê Lợi	15.000	10.500	7.500	4.500
99	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	11.000	8.400	5.600	2.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	15.000	10.500	7.500	4.500
100	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	11.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
101	Đường Trần Suyền (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa (sau khi đầu tư hạ tầng))	9.000			
102	Đường Trần Suyền phía Tây Bệnh viện Tỉnh (Đường phía Tây Bệnh viện Tỉnh cũ)	9.000	6.200	4.300	2.500
103	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lý Thái Tổ	15.000			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	18.000	12.600	7.200	3.600
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	19.000	13.300	7.600	3.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (Cổng KTX trường Cao đẳng nghề cũ)	23.000	17.300	13.000	9.800
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường An Dương Vương (Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ)	15.000			
104	Đường Trương Định (toàn tuyến)	8.000	6.000	4.500	3.400
105	Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	13.000			
106	Đường Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.000	10.500	7.500	4.500
107	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng (Đường vào Công ty cổ phần An Hưng cũ)	8.000			
108	Đường vành đai (toàn tuyến), phường 2	6.000	5.000	4.000	3.000
109	Đường Yersin				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	13.000	8.900	6.000	4.500
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến cuối quán cà phê Thạch Tuyền	13.000			
110	Đường đi cảng cá phường 4 (Khu vực cảng cá phường 6 cũ)	11.000	8.400	5.600	3.500
111	Đường Đá Bàn (Xã lộ 20 cũ)				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	9.500	4.500	3.000	2.000
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	5.500	2.500	2.000	1.500
112	Khu dân cư Cây Muồng				
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)	9.000			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	8.000			
113	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên				
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	12.000			
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chi Lăng đến Nguyễn Văn Huyền	12.000			
114	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1) (Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>1), thành phố Tuy Hòa cũ)</i>				
-	Đường Trần Phú	44.200			
-	Đường Trần Suyền	31.600			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m (Các đường quy hoạch rộng 20m cũ)	28.000			
-	Đường D4	28.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m	28.000			
115	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)	13.000			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	13.000			
116	Khu dân cư Hưng Phú				
-	Đường Nguyễn Côn (Trục đường 16m cũ)	14.000			
-	Đường Trần Quang Diệu (Đoạn Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ) (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Tô Hiến Thành (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường Nguyễn Thiếp (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	13.000			
-	Đường số 2 rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 2 đến ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B)	13.000			
-	Đường số 1B rộng 10m (đoạn từ ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B đến nhà số B81)	13.000			
-	Đường số 1C rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường số 1B-1C đến ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp)	13.000			
-	Đường số 1A rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30 đến ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A)	13.000			
117	Khu dân cư Nghị Trần				
-	Đường Đào Trí (Đường rộng 16m cũ)	10.000			
-	Trục đường rộng 10m	9.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	8.000			
118	Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	13.000			
-	Trục đường rộng 6m	8.500			
119	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)	8.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
120	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	36.800			
-	Đường Lê Đài (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	32.075			
-	Đường Lương Định Của (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	32.075			
-	Đường Trần Nhân Tông (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	36.800			
-	Đường Lương Sỹ Bô (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)	24.250			
-	Đường An Dương Vương: Đoạn từ đường Trường chinh đến đại lộ Hùng Vương	40.900			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn từ đường An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	15.000			
121	Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)				
-	Đường Trường Chinh (rộng 20m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường rộng 16m	23.500			
-	Đường Trần Nhân Tông (rộng 25m): Đoạn từ đường Nguyễn văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	35.600			
-	Đường N7B (rộng 16m): Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	30.350			
-	Đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường nguyên Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	23.500			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	23.500			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	23.500			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	16.000			
122	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	15.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	9.000			
123	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Đường Mai Xuân Thưởng (đoạn thuộc Khu dân	39.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	cư số 2 dọc đường Trần Phú)				
-	Đường Tô Nào (Trục đường rộng 22,6m cũ)	17.000			
-	Đường Tô Ngọc Trác (Các trục đường rộng 12m cũ)	10.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	8.000			
-	Trục đường rộng 6m	7.000			
124	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	17.000			
125	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ (Khu phố Điện Biên Phủ cũ)				
-	Đường D1	15.000			
-	Đường số 8A (đoạn từ Nguyễn Trãi-đường Điện Biên Phủ)	15.000			
-	Đường NB 2 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	8.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	8.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m: (Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến đường Duy Tân)	8.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m	8.000			
126	Khu Trung tâm Thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	17.000			
127	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 2: Trục đường quy hoạch rộng 6m (Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 8: Trục đường quy hoạch rộng 6m cũ)	8.000			
128	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế rộng 25m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	7.000			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường số D2 đến đường Lê Đài)	8.000			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	7.000			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	6.000			
-	Đường Nơ Trang Long rộng 16m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	6.000			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m	6.000			
129	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	7.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Lê Đài)	8.000			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m	6.000			
130	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Nguyễn Kim Vang (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) (Đường N2 (Rộng 42m) cũ)	10.000			
-	Đường An Dương Vương (Đoạn từ đường số 01 đến đường N4)	8.000			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	7.000			
-	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường N2)	7.000			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	7.000			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường số 1 đến đường N2)	6.000			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường D2)	8.000			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m	6.000			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m	5.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m	4.000			
131	Khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	7.000			
-	Trục đường rộng 16m	6.000			
-	Trục đường rộng 13m	6.000			
-	Trục đường rộng 10m	5.000			
132	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành	10.000			
133	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh (sau khi đã đầu tư hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt)				
-	Các trục đường rộng 20m	14.000			
-	Các trục đường rộng 16m	12.000			
134	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m	19.000			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	15.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)	14.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu	16.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Thân</i>				
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	14.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	14.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	16.000			
135	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: <i>Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hào</i>	30.000			
-	Đường An Dương Vương rộng 25m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	52.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	33.000			
-	Đường Lý Nam Đế (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	33.000			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	57.000			
136	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên				
-	Đường Nguyễn Trãi (<i>Đoạn từ giáp đường Cần Vương đến ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi</i>)	35.400			
-	Đường Cần Vương (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Trãi</i>)	22.400			
-	Các đường rộng 6m	15.000			
137	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	85.458			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m	52.446			
-	Đường N3	49.710			
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
1	Quốc lộ 1: Đoạn từ ranh giới thị xã Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	6.000			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông và địa bàn phường Phú Thạnh (<i>Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương</i>)	18.000	12.000	9.000	6.000
3	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1 đến Nam cầu Đà Rằng (<i>Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh</i>)	12.500	7.500	5.000	2.500
4	Đường 27 tháng 7	4.600	2.900	2.400	1.500
5	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	6.000	4.300	3.100	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	4.500	2.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	3.000	2.400	1.700	1.000
6	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	4.000	3.000	2.000	1.400
7	Đường Cao Bá Quát				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Đắm	2.600	2.000	1.400	900
-	Đoạn từ cầu ông Đắm đến giáp đường Trần Rền	2.000	1.200	800	500
8	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	5.200	3.700	2.700	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	4.500	3.200	2.200	1.300
9	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đồn biên phòng cũ	12.000	9.000	6.000	5.000
-	Đoạn từ ngã 3 Đồn biên phòng cũ đến cổng nhà máy đóng tàu	8.500	6.500	4.000	3.500
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	6.000	4.200	3.000	1.800
11	Đường Đồng Đa: Đoạn từ đường Trần Rền đến giáp cầu sắt Hòa Thành	3.000	1.800	1.200	800
12	Đường Hồng Bàng: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến phía Tây trường Tiểu học Lê Hồng Phong cơ sở 2 (rộng 16m)	5.000			
13	Đường Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	5.000	3.400	2.400	1.400
14	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	6.000	4.200	3.000	1.800
15	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Thị Định	4.500	3.100	2.200	1.300
16	Đường Ngô Gia Tự	10.000	7.000	5.000	4.000
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	4.500	3.100	2.200	1.300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh-xã giáp Hòa Thành	3.000	2.400	1.500	900
18	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	7.000	4.800	3.400	2.100
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	3.000	2.000	1.300	900
19	Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)	6.000	4.200	3.000	1.800
20	Đường Nguyễn Văn Linh	9.600	6.000	3.600	2.400
21	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	7.000	4.800	3.400	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
22	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Thị Định	5.200	3.700	2.700	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến hết tuyến đường bê tông	3.700	2.500	1.800	1.000
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	4.500			
24	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	7.000	4.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	6.000	4.300	3.100	1.800
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	3.000	2.400	1.700	1.000
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông)	7.000	4.700	3.400	2.000
26	Đường Trần Rền (Toàn tuyến)	4.500	3.100	2.200	1.300
27	Đường Trần Thị Có: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến nhà ông Kiều Ngọc Hào	5.000	3.400	2.400	1.400
28	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thăng Long đến Đại lộ Hùng Vương	7.000	4.700	3.400	2.000
29	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	3.000	2.400	1.700	1.000
30	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Đại lộ Hùng Vương	5.500	3.800	2.800	2.100
-	Đoạn Đại lộ Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng	5.000	3.300	2.300	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	22.550			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.625			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa				
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	4.500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	3.000			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	15.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	13.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	12.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	11.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	10.500			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m	11.500			
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	7.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	5.000			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	3.150			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.625			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m	2.363			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	2.100			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m	1.890			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.625			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	(khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Phan Chu Trinh	15.600			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Các đường quy hoạch rộng 20m	9.700			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	8.300			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	9.700			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m	7.760			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	15.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	3.150			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.625			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	15.600			
-	Đường Trần Kiệt	15.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	4.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	3.150			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.625			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	2.100			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	5.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m	4.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m	14.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	7.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m	3.600			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú	4.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thạnh				
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
-	Đường rộng 16m	7.000			
-	Đường rộng 12m	5.000			
-	Đường rộng 10m	4.000			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch rộng 42m (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Hồng Sơn)	15.600			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	7.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	5.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m	4.800			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	8.000			
-	Đường Trần Khánh Dư	7.000			
-	Đường Trần Toại	6.000			
-	Đường Tô Hiệu	5.000			
-	Đường Ngô Thị Nhậm	5.000			
-	Đường Đoàn Khuê	5.000			
-	Đường Đào Duy Từ	5.000			
-	Đường Lê Vụ	6.000			
-	Đường Phan Huy Chú	5.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên	5.000			
-	Đường Ngô Sĩ Liên	5.000			
-	Đường Cẩm Giàng	5.000			
-	Đường Tô Ngọc Vân	5.000			
-	Đường Bình Giang	5.000			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường quy hoạch rộng 42m	15.600			
-	Đường Trần Kiệt	15.000			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m	4.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	3.000			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m	2.500			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m	1.800			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh)	15.609			
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	11.269			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	10.855			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	10.855			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	10.855			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	10.480			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông				
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)	20.300			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)	36.800			
-	Đường Trần Kiệt (30m)	27.100			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)	21.000			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)	23.100			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (rộng 12,5m)	20.300			
II	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Phương đến Bắc cầu Lê Uyên (Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu cũ)	3.800	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ Nam cầu Lê Uyên đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) (Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Bắc) cũ)	5.000	3.000	2.500	2.000
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang cũ)	3.800	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Nam))	2.300	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện)	2.400	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng) (Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ)	1.800	1.200	800	500
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trọng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ)	1.500	1.000	700	400
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 2 đến đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) (Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp Nam chân đèo Gành Đỏ cũ)	2.700	1.800	1.200	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật) (Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh cũ)	4.500	2.700	1.800	1.200
-	Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến ranh giới huyện Tuy An (Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp chân dốc Vườn Xoài và Đoạn từ chân dốc Vườn Xoài (Hướng đi vào cầu gỗ) đến giáp ranh huyện Tuy An - Gộp đoạn)	1.800	1.200	800	500
2	Đường ĐT 642: Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến ngã ba trong	1.000	700	500	300
3	Đường ĐT 644, đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Xuân Lâm (Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm cũ)	3.000	1.800	1.200	800
4	Đường 1 tháng 4	6.000	3.500	2.500	1.500
5	Đường Bùi Thị Xuân	8.000	4.800	2.800	1.700
6	Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn (Đoạn từ ngã ba Nhất Tự Sơn đến Khu du lịch Ven Vịnh Xuân Đài)				
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp ranh phường Xuân Đài	4.000	3.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ Khu dân cư Phương Lưu Đông đến giáp ranh phường Xuân Thành	2.700	1.800	1.200	800
7	Đường Đoàn Thị Điểm	6.700	4.000	2.700	1.200
8	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	10.000	7.000	4.500	3.000
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	7.500	5.200	3.000	2.000
-	Đoạn từ Trường Mầm non Xuân Phú đến kè khu A	6.500	3.500	2.500	1.500
9	Đường Hoàng Hoa Thám	6.000	3.400	2.600	1.700
10	Đường Hùng Vương	6.800	4.300	2.600	1.700
11	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	8.000			
12	Đường Kim Đồng	4.200	2.520	1.680	1.120
13	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến cầu Tam Giang 2 (Đoạn từ giáp dự án khu A&B đến cầu Tam Giang 2 cũ)	4.200	2.520	1.680	1.120
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	1.800	1.200	800	500
14	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường gom Quốc lộ 1	5.300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn còn lại	4.500	2.700	1.800	1.200
15	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ giáp dự án Khu A đến giáp đường Phan Bội Châu, Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Phạm Văn Đồng cũ – gộp đoạn)	11.000	6.400	4.400	2.400
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp vòng xoay đường 1 tháng 4 (Đoạn còn lại cũ)	2.400	1.600	1.200	800
16	Đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn)	5.300	3.000	2.300	1.200
17	Đường Lê Văn Tám (khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)	3.900			
18	Đường Lương Văn Chánh	8.500	4.900	3.100	1.500
19	Đường Lý Thường Kiệt	4.800	3.200	2.100	1.300
20	Đường Ngô Quyền	8.000	5.000	3.000	2.000
21	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ Lăng Bà đến nhà ông Phạm Trung Tâm (Đoạn từ Lăng Bà đến cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) cũ)	3.000	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp quốc lộ 1 (Cầu Huyện) (Đoạn từ cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) đến giáp quốc lộ 1 cũ)	4.000	3.000	2.000	1.200
22	Đường Nguyễn Huệ	10.000	6.000	4.000	2.000
23	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp Quốc lộ 1	3.000	1.800	1.200	800
-	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến đập Đá Vải	1.800	1.200	800	500
24	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.000			
25	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 (phía Bắc) đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ (Đoạn từ giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ)	6.500	4.000	2.500	1.500
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang cũ đến bắc cầu vượt	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ Nam cầu vượt đến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Nam cầu vượt đến dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) và Đoạn từ dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) đến giáp Quốc lộ 1 (phía Nam) - Gộp đoạn)	3.000	1.800	1.200	800
26	Đường Phan Bội Châu	3.500	2.000	1.500	1.000
27	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	2.500	1.700	1.100	700
28	Đường Phan Đình Phùng	3.500	2.000	1.500	1.000
29	Đường Tô Hiến Thành	5.400			
30	Đường Trần Bình Trọng	8.000	5.000	3.000	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
31	Đường Trần Hưng Đạo	8.100	4.900	3.200	1.800
32	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	4.500	3.100	2.000	1.300
33	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	4.800	3.200	2.100	1.300
34	Đường Võ Thị Sáu	11.000	6.400	4.400	2.400
35	Đường Yết Kiêu	2.500	1.700	1.100	700
36	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Quốc lộ 1	9.000			
-	Đường quy hoạch rộng 12m	7.500			
-	Đường quy hoạch rộng 6m	4.500			
37	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tụ Sơn)				
-	Đường QH NB1	6.000			
38	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tụ Sơn)				
-	Đường QH D1 (Đoạn giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài đến giáp đường ven Vịnh Xuân Đài, rộng 16m)	6.000			
-	Đường rộng 12m				
+	Đường QH D2	4.800			
+	Đường QH D1	4.800			
+	Đường QH N4	4.800			
+	Đường QH N3	4.800			
+	Đường QH N2	4.800			
+	Đường QH N1	4.800			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý				
-	Đường rộng 16m	4.400			
-	Đường rộng 9,5m	3.500			
40	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
-	Ô phố B:				
+	Đường rộng 12 mét	6.000			
+	Đường rộng 16 mét	7.500			
+	Đường rộng 25 mét	9.000			
+	Quốc lộ 1	12.000			
-	Ô phố J:				
+	Đường rộng 6 mét	4.200			
+	Đường rộng 12 mét	6.000			
+	Đường rộng 16 mét	7.500			
-	Ô phố I:				
+	Đường rộng 12 mét	6.000			
+	Đường rộng 16 mét	7.500			
+	Đường rộng 25 mét	9.000			
+	Quốc lộ 1	12.000			
-	Ô phố E:				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đường rộng 12 mét	6.000			
+	Đường rộng 25 mét	9.000			
+	Quốc lộ 1	12.000			
41	Khu dân cư An Thạnh	9.000			
42	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2	9.000			
43	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài				
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)	1.400			
-	Các đoạn đường còn lại	1.200			
44	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (Khu A và Khu B; sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường rộng 26,5m.	18.470			
-	Đường rộng 25 mét.	17.590			
-	Đường rộng 20 mét.	16.750			
-	Đường rộng 16 mét.	15.950			
-	Đường rộng 14 mét.	12.760			
-	Đường rộng 12 mét.	10.208			
45	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn:				
-	Đường rộng 6m	2.400			
-	Đường rộng 3m	2.000			
46	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Đường rộng 12 mét	5.000			
-	Đường rộng 8 mét	4.000			
47	Khu dân cư phía Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m	4.000			
48	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân	5.000			
49	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	1.100			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	1.100			
-	Đường rộng 4m	800			
50	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét	2.800			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét	4.400			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét	2.200			
51	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)	2.250			
-	Đường quy hoạch rộng 10m	1.950			
52	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
-	Đường rộng 14 mét				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đường Hồng Bàng	4.050			
+	Đường Âu Cơ	4.050			
+	Đường Lạc Long Quân	4.050			
-	Đường rộng 14 mét còn lại				
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)	4.050			
-	Đường rộng 16 mét				
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)	5.250			
53	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài. Đường rộng 4 mét	900			
54	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)	1.000			
-	Đường rộng 3 mét	1.000			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)	1.100			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)	1.100			
-	Đường rộng 4 mét	1.100			
55	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành. Đường quy hoạch rộng 8m thuộc Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn	3.000			
56	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài				
-	Đường phía Tây rộng 8m	1.500			
-	Đường số 2, rộng 12m	1.200			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m	900			
57	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lệ Uyên Đông, phường Xuân Yên				
-	Đường số 1, rộng 16m	2.000			
-	Đường số 2, rộng 16m	1.500			
58	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn (đoạn từ Bắc đường Đài Loan - Việt Nam đến Lăng), phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 16m	2.000			
-	Đường rộng 12m	1.200			
59	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Đường N1, rộng 16m	5.000			
-	Đường D1, rộng 7,5m	3.000			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m	2.000			
III	Thị trấn Chí Thạnh (Đô thị loại V) - Huyện Tuy An				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông	3.900	2.600	1.700	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Sa				
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến điểm giao phía nam cầu vượt	6.000	3.800	2.300	1.500
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc	7.500	4.500	3.000	1.500
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ cũ)	4.200	2.400	1.800	1.200
-	Đoạn từ chân cầu vượt phía bắc đến cầu Ngân Sơn	6.800	4.100	2.700	1.500
2	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm (mới)	4.200	2.400	1.800	1.200
3	Đường ĐH 33 (Đường Long Đức đi An Lĩnh cũ)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	2.700	1.800	1.200	800
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	1.400	900	600	300
4	Đường ĐH 38 đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định	2.700	1.800	1.200	800
5	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	2.400	1.600	1.200	800
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	1.200	900	500	300
6	Đường Hải Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư đường Lê Thành Phương	6.600	4.300	2.600	1.700
7	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	3.600			
8	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1	2.400	1.700	1.200	700
-	Đoạn từ QL1 đến giếng nông sản	8.000	4.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	4.000	2.700	1.800	1.100
9	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	6.200	3.800	2.300	1.500
10	Đường Nguyễn Hoa	2.700	1.800	1.200	800
11	Đường Nguyễn Mỹ	6.500	3.900	2.600	1.500
12	Đường Nguyễn Thị Loan	2.600	1.700	1.100	600
13	Đường Ô Loan	6.800			
14	Đường số 7	5.000	2.700	1.800	1.200
15	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL1 (KP-Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	10.000	7.000	4.900	3.400
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	10.000	7.000	4.900	3.400
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cống hộp (KP-Long Bình)	9.000	6.300	4.400	3.000
-	Đoạn từ cống hộp khu phố Long Bình đến QL 1 (KP- Chí Đức)	9.000	6.300	4.400	3.000
16	Đường Trần Rịa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Trần Phú	4.600	2.900	1.900	1.200
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Quốc lộ 1	6.000	3.400	2.600	1.700
17	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	2.500	1.800	1.200	700
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	1.400	900	700	400
18	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	1.600	1.100	700	400
19	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân)	3.600	2.000	1.400	900
20	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hải Dương	4.700	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	4.800	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	5.400			
21	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng ≥ 6 mét	5.600			
-	Đường rộng < 6 mét	4.000			
22	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3	4.600			
-	Đường số 4	4.600			
-	Đường số 14	5.000			
-	Đường số 13	4.600			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16	4.600			
23	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m	4.600			
24	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m	3.000			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m	3.000			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m	2.000			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m	1.000			
25	Khu tái định cư khu phố Chí Đức				
-	Đường số 1	2.000			
-	Đường số 2	1.500			
-	Đường số 3	1.500			
-	Đường số 4	1.500			
-	Đường số 5	1.500			
-	Đường số 6	1.500			
26	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	1.500			
27	Khu dân cư N23-N24				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m	8.500			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m	8.500			
-	Đường QH DS41, rộng 12m	7.500			
-	Đường QH DS28, rộng 12m	7.500			
IV	Thị trấn Phú Hòa – huyện Phú Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Ga Đèo (Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700 và Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo - Gộp đoạn)	5.100	3.400	2.200	1.400
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	2.600	1.700	1.100	750
2	Đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng	4.600	2.600	1.500	1.000
3	Đường Đông - Tây (Đường Đông - Tây và Đường Đông - Tây nối dài - Gộp đoạn)	5.100	3.200	2.200	1.350
4	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông	5.100	3.400	2.200	1.450
5	Đường Nam - Bắc	4.800	3.100	2.000	1.300
6	Đường DH 27: (đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa cũ) - Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	2.000	1.400	950	600
7	Đường DH 29: Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Đông (Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến cầu Huyện Đội và Đoạn từ Cầu huyện Đội đến ranh giới xã Hòa Định Đông - Gộp đoạn)	3.000	2.500	2.000	1.500
8	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	4.100			
-	Đường rộng dưới 11,5m	3.200			
9	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đường NB-1 rộng 13,5m, đoạn từ đường NB-2 đến đường D3	2.300			
-	Đường NB-2 rộng 14m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	2.300			
-	Đường D3 rộng 19 m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	2.400			
10	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	2.100	1.400	900	600
11	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	2.000	1.300	800	500
12	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà	2.500	2.000	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)				
13	Đường D3	2.500	2.000	1.200	900
14	Đường D5 (Đoạn từ cầu QL 25 đến Xóm Bàu)	2.500	2.000	1.200	900
15	Đường N4	2.500	2.000	1.200	900
16	Đường R4	2.500	2.000	1.200	900
17	Đường G49-G64	2.500	2.000	1.200	900
18	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	2.000	1.400	900	650
V	Thị xã Đông Hòa (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	5.000	2.800	2.000	1.300
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	6.600	3.500	2.500	1.500
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	5.000	2.800	2.000	1.300
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	3.600	2.000	1.400	900
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	3.700	2.000	1.400	900
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	3.600	2.300	1.500	900
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	6.600	3.500	2.500	1.500
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	2.750	1.760	1.100	660
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	1.500	1.100	800	500
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.500	1.100	800	500
7	Đường Cao Thắng: Từ giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1) đến giáp đường Hai Bà Trưng	1.500	1.100	800	400
8	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	500	350
9	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) – Gộp đoạn)	5.900			
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.400	1.000	700	500
11	Đường gom phía Tây	4.000			
12	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)				
13	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	1.500	1.000	800	500
14	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.400	1.000	700	500
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch				
-	Đoạn từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch cũ	1.200	800	600	400
-	Đoạn từ cầu Bàn Thạch mới đến cuối tuyến	1.000	700	500	350
16	Đường Khu dân cư thôn 2: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Hồng Phong	3.700			
17	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	4.700			
18	Đường Lê Lợi	6.100			
19	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục Thị xã đến cuối tuyến (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	2.600	1.900	1.400	900
20	Đường Lê Trung Kiên (Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	5.000	3.300	2.300	1.500
-	Đoạn còn lại	2.000	1.400	1.000	700
21	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	4.400	2.800	2.000	1.300
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn) (Trừ Khu dân cư số 8)	4.900			
22	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật (Khu vực 2 cũ)	2.000	1.400	1.100	700
23	Đường Ngô Quyền: Từ giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh) đến giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	2.300	1.700	1.200	600
24	Đường Ngô Sĩ Liên: Từ giáp đường Lê Thành Phương đến giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	1.500	1.100	800	400
25	Đường Nguyễn An Ninh: Từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Cao Thắng	1.500	1.100	800	400
26	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	2.200	1.600	1.100	800
27	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	2.000	1.300	1.000	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
28	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	6.000	4.200	2.900	2.000
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	5.000	2.800	2.000	1.300
30	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lũ Đồi - KP5 đến nhà ông Trần Con - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1.500	1.100	800	500
31	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1.800	1.300	1.000	700
-	Đoạn từ giáp QL.1 cũ đến đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	1.700	1.300	900	600
32	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại công chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	1.500	1.100	800	500
33	Đường Phùng Hưng: Từ giáp Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa đến giáp đường Lê Trung Kiên	1.800	1.300	1.000	500
34	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.600	1.100	800	600
35	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	9.100			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ) (Trừ Khu dân cư số 7 và Điều chỉnh, mở rộng Khu dân cư số 3)	8.800			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	8.800			
36	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	1.600	1.200	900	600
37	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới công văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông công văn hóa khu phố 3 cũ)	6.300	3.200	2.300	1.600
-	Đoạn từ công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	5.400	3.000	2.100	1.400
38	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (Khu vực 2 cũ)	2.500	2.000	1.500	1.000
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)				
-	Đường rộng 36 mét	4.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	3.300			
-	Đường rộng 18,5 mét	2.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 15,5 mét	2.500			
-	Đường rộng 12 mét	2.000			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	9.008			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m (<i>Khu dân cư số 5 (đọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ</i>)	3.400			
42	Khu dân cư số 6: các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	3.200			
43	Khu dân cư số 7				
-	Đường Trần Hưng Đạo: <i>Đoạn qua khu dân cư</i>	13.645			
-	Đường rộng 15,5m	11.370			
-	Đường rộng 12m	9.096			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m	4.466			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m	1.870			
46	Khu dân cư số 8				
-	Đường rộng 20,5m	9.000			
-	Đường rộng 15,5m	8.000			
47	Khu dân cư số 9				
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ đầu giá)	7.000			
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ tái định cư)	5.000			
-	Đường 12m (Phục vụ đầu giá)	6.000			
-	Đường 12m (Phục vụ tái định cư)	4.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5				
-	Đường D1 rộng 15,5m	5.400			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (Đường rộng 12m)	7.000			
50	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (<i>Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ</i>)	1.000	700	500	250
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hanh	3.300	2.000	1.300	1.100
2	Đường Hà Vi Tùng				
-	Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm - phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	3.300	2.000	1.300	1.100
-	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường đất, kết cầu bê tông, rộng 5m.	3.300	2.000	1.300	1.100
3	Đường Hòa Hiệp (<i>Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam</i>)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (<i>đường Liên huyện Cũ</i>)	5.200	2.900	2.100	1.400
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	4.500	2.300	1.700	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	3.200	2.000	1.300	800
4	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Lư Giang đến đường đất	1.600	1.100	700	400
5	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ trường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường bê tông	3.300	2.000	1.300	1.100
6	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	<i>Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)</i>	2.500	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (Khu vực 1 cũ)	2.900	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (Khu vực 2 cũ)	2.500	1.700	1.200	800
7	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	2.000	1.100	700	400
8	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng đến giáp đường đất	3.300	2.000	1.300	1.100
9	Đường Lê Anh Xuân				
-	Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	2.700	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hanh đến Nguyễn Hữu Dực	2.200	1.400	1.000	600
10	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	2.900	1.800	1.200	700
11	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Tự Trọng	3.300	2.000	1.300	1.100
12	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1.800	1.200	840	480
13	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ khu phố Phước Lâm - phường Hòa Hiệp Bắc đến khu phố Thọ Lâm - phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	2.200	1.300	900	700
14	Đường Lý Tự Trọng. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (Khu vực 2 cũ)	3.200	2.000	1.300	800
15	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt, (Khu vực 1 cũ)	1.900	1.300	900	600
16	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực đến giáp đường Lê Hanh	1.800	1.200	700	600
17	Đường Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	2.200	1.400	1.000	600
18	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	4.200	2.400	1.700	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
19	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hùng Vương	2.100	1.300	800	500
20	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp, (Khu vực 1 cũ)	3.100	2.200	1.400	900
21	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Anh Xuân	3.700	2.300	1.400	900
22	Đường Trần Phú (Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)	5.500	3.400	2.100	1.200
23	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bàng - Cầu Bi)	6.100	3.700	2.300	1.400
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	4.200	2.400	1.700	1.100
24	Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp đường Lê Hanh đến đường Trần Quang Khải	2.900	1.800	1.200	700
25	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	5.300	3.300	2.000	1.300
26	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 16m	1.300			
-	Đường rộng 12m	1.100			
-	Đường rộng 6m	800			
27	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	1.500			
-	Đường rộng 16m	1.300			
-	Đường rộng 12m	1.100			
28	Khu tái định cư Tiểu dự án 3 (Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1) cũ)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	4.200			
-	Đường rộng 25m	3.500			
-	Đường rộng 16m	2.800			
-	Đường rộng 12m	2.100			
29	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)				
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư	11.700			
-	Các đường rộng 12 mét	7.416			
30	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)	1.000	800	500	400
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường An Dương Vương	3.800	2.300	1.300	900
2	Đường bê tông hẻm phố Uất Lâm: Từ Khu dân cư Uất Lâm đến Lầm khu phố Uất Lâm	2.700	1.600	900	500
3	Đường Lương Tấn Thịnh	2.200	1.300	900	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4	Đường Hòa Hiệp (Đường liên huyện cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	4.200	2.500	1.500	1.100
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	5.100	3.100	1.800	1.000
5	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	4.200	2.500	1.500	1.100
6	Đường từ cổng chào khu phố Uất Lâm đến giáp ngã ba đường bê tông nội đồng (Thánh thất Cao Đài)	3.000	1.800	1.100	800
7	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	4.700			
8	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	5.100	3.100	1.800	1.000
9	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 16 mét	1.650			
-	Đường rộng 10 mét	1.100			
10	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm				
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét	4.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét	2.700			
11	Khu dân cư khu phố Mỹ Hòa, phường Hoà Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	2.700			
-	Đường rộng 16m	9.500			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ -Gộp đoạn)	2.000	1.200	1.000	600
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (Đường liên xã, đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ)	4.700	2.800	1.900	1.200
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông (Trừ các khu tái định cư và Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam)	5.300	3.300	2.000	1.300
3	Đường Châu Văn Liêm	3.100	1.800	1.200	800
4	Đường Dương Đình Nghệ	3.800	2.300	1.500	900
5	Đường Hà Vi Tùng (đường Hà Vi Tùng nối dài, đoạn qua phường Hòa Hiệp Nam)	3.300	2.000	1.300	1.100
6	Đường Khúc Thừa Dụ	4.100	2.500	1.700	1.000
7	Đường La Văn Cầu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp đến giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Ngư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu	1.900	1.200	800	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	học Nguyễn Viết Xuân 20m)				
8	Đường Lê Lai	4.200	2.500	1.700	1.100
9	Đường Lê Văn Duyệt	4.200	2.500	1.700	1.100
10	Đường liên khu phố: Đoạn từ cổng chào khu phố Đa Nư (giáp đường Hòa Hiệp) tới bến đò khu phố Phú Lạc (nhà ông Tôn Sơn, hết đường đầu)	3.800	2.200	1.500	1.000
11	Đường Lư Giang	3.000	2.000	1.400	800
12	Đường Lương Tấn Thịnh	2.200	1.300	900	700
13	Đường Mai Thúc Loan	4.200	2.500	1.700	1.100
14	Đường Ngô Thì Nhậm	2.600	1.600	1.100	700
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp (tại cổng chào khu phố Thọ Lâm) đến giáp đường Lương Tấn Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	1.900	1.300	900	600
16	Đường Nguyễn Thái Học	3.800	2.200	1.500	1.000
17	Đường Nguyễn Trung Trực	3.800	2.300	1.500	900
18	Đường Phan Trọng Đường: Đoạn từ giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Nư) đến kênh mương KT5	1.900	1.200	800	500
19	Đường Trương Định	4.200	2.500	1.700	1.100
20	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
21	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
22	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30 mét	2.000			
-	Đường rộng 16 mét	1.500			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 10 mét	1.000			
-	Đường rộng 9 mét	800			
23	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 5 mét	800			
24	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	9.098			
-	Các đường rộng 8m	8.598			
25	Các đường, đoạn đường còn lại trong	1.100	800	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)				
E	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	4.400	2.900	1.700	900
2	Đường liên khu phố				
-	Từ chùa Phước Long đến giáp điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề) (Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư cũ)	2.900	1.700	1.000	700
-	Đoạn từ điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Kề) đến ngã ba Rộc Phương	1.600	1.000	600	400
3	Đường Kim Đồng: Đoạn từ giáp QL1 cũ đến giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	800	500	400	300
4	Đường Trần Hào: Đoạn từ cổng chào khu phố Thạch Chảm đến nhà ông Nguyễn Tấn Phương	2.600	1.600	900	700
5	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	1.200	700	400	300
6	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham đến cổng chào khu phố Phước Lương	1.200	700	400	300
7	Đường từ trường Nguyễn Chí Thanh đến cổng chào khu phố Phước Lương	1.200	700	400	300
8	Đoạn đường từ trường Nguyễn Công Trứ đến khu dân cư Đá Dựng	800	500	400	300
9	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham đến mương thủy lợi Nam Bình	1.200	700	400	300
10	Đoạn đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	1.200	700	400	300
11	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long				
-	Đường từ cổng chào khu phố Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	1.100	600	400	300
-	Đường bao điểm dân cư	700			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)	800	500	300	200
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ga Gò Mâm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	3.600	2.400	1.450	850
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mâm đến Nhà ông Trọng	3.600	2.400	1.450	850
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	2.400	1.400	850	600
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam (Đường dọc theo bờ kênh Nam khu phố Phú Thứ cũ)				
-	Đoạn từ ga Gò Mâm đến cổng văn hóa khu phố	3.300			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Mỹ Lệ Tây				
-	Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3.300			
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong	2.600			
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	7.200	4.300	2.550	1.600
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đồng	4.800	2.900	1.750	1.100
5	Đường liên các khu phố				
-	Đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Trương Công Bình	2.500	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ nhà ông Trương Công Bình đến NVH khu phố Mỹ Lệ Tây	2.000	1.200	850	600
-	Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1	1.950	1.200	750	600
6	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ	7.200	5.400	3.600	2.400
7	Đường từ cầu Ông Cử đến chùa Phước Hưng	1.400	800	600	400
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	1.400	800	600	400
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lạc	1.600	900	700	500
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mãn	1.400	800	600	400
11	Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây	1.400	800	600	400
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	1.400	800	600	400
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	1.500	900	600	450
14	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	1.400	800	550	400
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	1.400	800	600	400
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giải	1.400	800	600	400
17	Đường từ phía Nam chợ Phú Thứ đến giáp ranh xã Hòa Tân	1.400	800	600	400
18	Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ				
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14	2.000			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)	2.500			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2	3.000			
19	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	8.200			
-	Đường N3 (đường gom)	9.600			
-	Đường N1, D3	10.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
20	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	1.100	650	450	300
VII	Thị trấn Hai Riêng – huyện Sông Hinh (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT649 cũ): Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	700	500	350	250
2	Đường Bà Triệu	4.300	2.900	2.050	1.550
3	Đường Y Nộ (điểm đầu giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.600	1.000	700	400
4	Đường Chu Văn An	2.700	1.800	1.200	750
5	Đường Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2CKlóc, xã EaBia cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	1.500	1.350	1.000	700
-	Đoạn từ ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến giáp ranh xã EaBia	1.100	1.000	900	700
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	7.700	5.100	3.400	1.700
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	4.000	3.500	2.000	1.500
7	Đường Hồ Xuân Hương	4.500	3.000	1.800	1.200
8	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4.500	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng	3.800	2.550	1.400	800
-	Đoạn từ đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng đến cầu Ea Bĩa	2.000	1.350	900	600
9	Đường Hoàng Văn Thụ	4.300	2.900	2.050	1.550
10	Đường Lê Hồng Phong	3.000	2.250	1.800	1.500
11	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	11.000	5.500	4.100	2.750
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	5.800	3.450	2.300	1.150
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	3.500	2.300	1.750	1.150
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn (Quốc lộ 29 cũ)	3.200	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken (Quốc lộ 29 cũ)	1.500	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar (Quốc lộ 29 cũ)	1.000	700	400	250
12	Đường Lê Quý Đôn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Chu Văn An	2.300	1.500	1.050	600
-	Đoạn từ đường Chu Văn An đến giáp đường	2.100	1.400	1.000	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Hoàng Hoa Thám				
13	Đường Lê Thành Phương	4.300	2.900	2.050	1.550
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	11.000	5.500	4.100	2.750
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – giáp ngã tư đường Ngô Quyền	8.400	4.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	5.900	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	2.400	1.700	1.100	700
	Đoạn từ cổng số 2 đến giáp ngã ba đường BT đi buôn La Bách (đối diện NVH buôn La Diêm)	1.500	1.000	700	400
15	Đường Lý Thường Kiệt	3.800	2.550	1.800	1.350
16	Đường Ngô Quyền	3.500	2.500	1.700	1.300
17	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	11.000	5.500	4.100	2.750
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	4.800	3.200	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp bến xe	4.800	3.200	2.400	1.600
18	Đường Nguyễn Du	3.500	2.250	1.800	1.500
19	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.300	2.900	2.050	1.550
20	Đường Nguyễn Huệ	3.500	2.400	1.500	1.100
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	2.250	1.800	1.500
22	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	10.500	6.000	4.500	3.000
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	7.500	4.500	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	5.300	3.750	2.250	1.500
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	4.000	2.700	1.900	1.450
23	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.000	2.250	1.800	1.500
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	4.800	3.200	2.400	1.600
25	Đường Nơ Trang Long	4.000	2.900	2.000	1.450
26	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6	2.200	1.350	1.200	1.000
27	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ điểm cụm công nghiệp (giáp ranh giới xã EaBia) đến giáp cổng chào Khu Phố 1	1.400	1.000	700	400
-	Đoạn từ cổng chào đến Khu phố 1 đến giáp cổng nhà thờ Sông Hinh	1.700	1.300	900	600
-	Đoạn từ cổng nhà thờ Sông Hinh đến giáp cầu Buôn thô (Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (giáp đường Trần Hưng Đạo) cũ)	2.500	1.500	1.000	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn 2CKlốc đến Chi nhánh điện Sông Hình	2.700	1.800	1.200	750
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hình đến giáp Huyện đội	4.500	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	8.500	5.100	3.400	1.700
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến Nhà khách UBND huyện	11.000	5.500	4.100	2.750
-	Đoạn từ nhà khách UBND huyện đến đường Hồ Xuân Hương (Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	10.500	5.250	3.750	2.250
28	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	8.500	5.100	3.400	1.700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	5.600	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn ngã ba Nguyễn Huệ đến cầu tràn suối Bệnh viện	2.200	1.700	1.100	700
29	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	4.800	3.200	2.400	1.600
30	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	2.500	1.800	1.500	1.000
31	Đường Tuệ Tĩnh	2.900	2.300	1.500	1.000
32	Đường Võ Trứ	4.000	2.900	2.000	1.450
33	Đường Cao Bá Quát (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	2.600	1.700	1.400	1.200
34	Đường Nguyễn Dũng (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	2.200	1.350	1.200	1.000
35	Đường Tân Đà (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	2.000	1.100	900	800
36	Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)	1.900	1.300	850	500
37	Đường Phan Bội Châu (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	2.700	1.900	1.300	800
38	Đường Huyền Trân Công Chúa (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	2.700	1.900	1.300	800
39	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C: Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT645) cũ)	1.400	1.000	700	400
40	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)	2.100	1.400	1.000	550
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba quốc lộ 29	1.900	1.300	850	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>đến hết đất phân trường Tiểu học Khu phố 8 cũ)</i>				
-	Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến giáp nghĩa địa Suối Mây	2.650	2.100	1.500	1.000
-	Đoạn từ nghĩa địa Suối Mây đến giáp ranh giới xã Đức Bình Tây	1.100	800	600	400
42	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	1.300	950	650	300
VIII	Thị trấn Củng Sơn – huyện Sơn Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ): Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	800	600	400	300
2	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ) đến đường vào bến nước Ông Đa	1.300	900	650	450
-	Đoạn từ đường vào bến nước Ông Đa đến ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa	1.700	1.100	700	400
-	Đoạn từ ranh giới phía tây nhà thờ Tây Hòa đến trụ sở UBND thị trấn cũ	1.300	900	550	350
-	Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến hết cầu Móng	1.800	1.300	1.100	1.000
-	Đoạn từ cầu Móng đến ranh giới xã Suối Bạc <i>(Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc cũ)</i>	1.200	1.100	900	700
3	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	2.000	1.400	1.000	700
4	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	2.100	1.500	1.050	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	1.800	1.300	950	650
5	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	2.000	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	2.800	1.900	1.300	900
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	2.400	1.700	1.200	850
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	1.700	1.200	850	600
6	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến Trần Phú	2.000	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	3.000	2.200	1.450	1.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	2.100	1.500	1.050	750
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	2.300	1.700	1.150	800
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	1.700	1.300	900	650
8	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường	2.300	1.600	1.100	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh				
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	2.100	1.700	1.200	750
10	Đường Suối Bạc 4 (<i>Đường từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2 cũ</i>)				
-	Đoạn từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	4.650	4.000	2.000	1.400
-	Đoạn từ hồ Suối Bùn 2 đến giáp xã Suối Bạc (Chia đoạn mới)	4.600	3.500	2.000	1.000
11	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn Ngang đến giao đường số 11	2.100	1.500	1.050	700
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	1.500	1.200	850	600
12	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến giao đường 24 tháng 3	2.200	1.600	1.000	700
-	Đoạn từ ngã giao đường 24 tháng 3 đến nương thủy lợi nhà ông Bính	2.400	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ nương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	3.000	2.100	1.450	1.000
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	2.500	1.800	1.200	850
13	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1.900	1.300	900	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	1.500	1.200	900	700
14	Đường DH 56 (<i>Đường 24 tháng 3, đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646 cũ</i>)	390	280	200	140
15	Đường DH53: Đoạn giáp ranh xã Ea Chà Rang đến đường 24/3	280	200	140	100
16	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2: Đoạn từ đường 24/3 vào 500m)	700	400	300	200
17	Đường DS6				
-	Đoạn từ đường 24 tháng 3 vào 400 m	2.250	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường 24 tháng 3 vào 400 m đến giao đường Quy hoạch DS9	2.000	1.000	800	600
-	Đoạn từ giao đường Quy hoạch DS9 đến giao đường Quy hoạch DS8	3.850	2.000	1.000	800
-	Đoạn từ giao đường Quy hoạch DS8 đến giao đường Suối Bạc 4	4.350	3.000	1.200	800
18	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao (từ giao đường Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương)	1.500	1.050	700	550
IX	Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân (Đô thị loại V)				
1	Đường Lê Lợi	5.080	3.640	2.160	1.440
2	Đường Lê Thành Phương	2.000	1.400	900	500
3	Đường Lương Tấn Thịnh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê	4.200	3.200	2.100	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lợi				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trường Chinh	3.100	2.100	1.400	900
4	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc đến đường Trần Hưng Đạo	660	500	330	220
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến giáp Cầu ông Trung	1.700	1.200	900	500
-	Đoạn từ Cầu ông Trung đến giáp xã Xuân Quang 3 (Đèo Ngang)	3.200	2.400	1.600	1.000
5	Đường Nguyễn Du	880	550	330	220
6	Đường Nguyễn Hào Sự	3.000	2.300	1.500	900
7	Đường Nguyễn Huệ: (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (Cây đông Long Hà cũ)	3.900	2.800	2.100	1.100
8	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	2.600	1.800	1.300	800
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	3.100	2.100	1.400	900
9	Đường Phan Lưu Thanh (tách đoạn)				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	1.100	750	550	350
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	750	550	400	300
10	Đường Phan Trọng Đường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty) đến giáp đường Trần Cao Vân	4.200	3.500	2.000	1.300
-	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng Đạo	4.500	3.100	2.000	1.300
11	Đường số 16: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn) (Đường số 15 cũ)	2.300	1.500	900	500
12	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến tiếp giáp đường số 16 (Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương cũ)	3.100	2.100	1.400	900
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến giáp đất ông Nguyễn Giáp	2.500	1.700	1.100	700
13	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Sơn Nam đến cổng chào huyện Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu – giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cổng thoát nước) cũ)	2.050	1.350	850	500
-	Đoạn từ cổng chào huyện Đồng Xuân đến giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	3.150	2.150	1.400	900
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Dốc Quận	5.450	3.900	2.350	1.550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Đường số 16 đến công văn hóa khu phố Long Bình (<i>Từ Km16+070 Dốc Quận đến công văn hóa khu phố Long Bình cũ</i>)	3.200	2.400	1.600	950
-	Đoạn từ công văn hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (Giáp xã Xuân Long)	2.250	1.500	900	450
14	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến đường vào bãi rác cũ (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ km0 cũ</i>)	2.000	1.400	900	500
-	Đoạn từ đường vào bãi rác cũ đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ (<i>Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ cũ</i>)	3.400	2.600	1.700	1.000
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	5.950	4.250	2.550	1.700
-	Đoạn từ ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến giáp chùa Long Hưng (<i>Đoạn từ đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến hết đường Trần Phú cũ</i>)	4.000	2.700	1.750	1.100
15	Đường Trường Chinh	4.000	2.700	1.800	1.100
16	Đường Võ Thị Sáu (<i>Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi và Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh cũ – nhập đoạn</i>)	3.200	2.400	1.600	800
17	Đường Võ Trứ	2.900	2.100	1.400	800
18	Đường Võ Văn Dũng				
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến đường Nguyễn Hào Sự	1.700	1.200	900	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hào Sự đến giáp xã Xuân Quang 3	700	500	300	200
19	Đường Khóm 5 - Soi Hố: Đoạn từ đường Lương Văn chánh - giáp xã Xuân Long	400	300	200	150
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	2.500	1.700	1.200	900

PHỤ LỤC IIA
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Xã Hòa Kiến (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	7.000	5.000	3.500	2.100
1.2	Đường Đá Bàn (Xã lộ 20 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	2.900	2.100	1.500	1.100
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức đến đầu kênh N1	2.100	1.700	1.300	800
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	1.900	1.400	1.000	700
1.3	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp đường Đá Bàn (Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20 cũ)				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	1.600	1.300	1.000	800
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	1.200	900	700	500
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến chợ Xuân Hòa	1.600	1.300	1.000	800
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	1.300	1.000	800	500
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	1.300	1.000	800	500
-	Đường từ Bưu điện xã đến Kênh N3 (Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa cũ)	1.300	1.000	800	500
1.4	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa, Tuy An (Từ đường Đá Bàn đến giáp ranh xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa)	5.000	4.000	3.000	2.500
1.5	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực tại xã Hòa Kiến				
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)	2.500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại	2.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	1.800			
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	500	400	300	200
2	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	7.000	5.000	3.500	2.100
2.2	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	13.000	7.800	6.500	5.200
2.3	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	13.000	7.800	6.500	5.200
2.4	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14	24.000	20.000	12.000	8.000
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình	13.500	9.000	7.500	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Kiến và xã An Phú				
2.5	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	13.500	9.000	6.000	4.500
2.6	Đường Lý Nam Đế				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	10.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường Độc Lập	13.500			
2.7	Đường Nơ Trang Long: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	10.200			
2.8	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	10.200			
2.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	10.500			
-	Đoạn từ đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) đến đường Độc Lập	13.500			
2.10	Đường Võ Trứ: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập <i>(Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)</i>	10.200			
2.11	Đường Mậu Thân (Đoạn qua địa bàn xã)	7.000	4.200	2.800	2.100
2.12	Đường Tân Trào	10.500			
2.13	Đường Hà Huy Tập	12.800			
2.14	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn thuộc xã Bình Kiến	12.800			
2.15	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	3.000	2.200	1.500	1.200
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	2.000	1.400	1.000	600
2.16	Đường đi Bầu Cả				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cả	3.000	2.200	1.500	1.200
-	Đoạn từ hết khu tái định cư Bầu Cả đến giáp xã Hòa Kiến	1.600	1.200	1.000	800
2.17	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cả	2.000			
2.18	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	8.000			
-	Trục đường rộng 6m	6.500			
2.19	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1)				
-	Trục đường rộng 20m	12.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Trục đường rộng 16m	9.500			
-	Trục đường rộng 10m	8.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	5.000			
2.20	Đường số 14 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương	25.500			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	21.000			
-	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Tất Thành	17.000	13.500	11.000	9.000
2.21	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)				
-	Đại lộ Hùng Vương	45.060			
-	Đường số 14	39.900			
	Đường Nguyễn Văn Huyền	34.600			
	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	30.000			
	Đường 7A rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	30.000			
	Đường nội bộ rộng 6m	27.120			
2.22	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương				
-	Đường Hùng Vương	40.500			
-	Đường số 14 rộng 40m	39.900			
2.23	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1				
-	Đường số 14 rộng 40m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	39.900			
-	Đường Hà Huy Tập rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	24.400			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	22.600			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	21.000			
-	Các trục đường rộng 16m	21.000			
2.24	Khu đất số 4				
-	Đường Lê Duẩn	34.200			
-	Đường Lý Nam Đế	19.800			
-	Đường Trần Nhân Tông	19.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường N7B (đường quy hoạch rộng 16m) đến đường Lý Nam Đế cũ)	18.000			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (đường N7B): Đoạn từ đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m) đến đường Lê Duẩn	18.000			
2.25	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	35.982			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	21.280			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	21.280			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	21.280			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	20.150			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	20.150			
2.26	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	62.350			
-	Đường Trần Nhân Tông	40.590			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	36.900			
-	Đường 7A	36.900			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m	29.500			
3	Xã An Phú (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	11.000	7.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	7.000	5.600	4.200	2.800
3.2	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến QL1	13.500	9.000	7.500	6.000
3.3	Quốc lộ 1 (đoạn qua địa bàn xã)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200	10.000	6.100	5.100	4.100
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	7.000	5.000	3.500	2.100
3.4	Đường cơ động ven biển	5.500	3.400	2.800	2.200
3.5	Đường liên xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	5.500	3.400	2.800	2.200
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	4.000	2.500	2.100	1.700
3.6	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	3.500	2.600	1.800	1.400
3.7	Đường liên thôn Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt (cũ)	2.000	1.600	1.300	1.000
-	Đoạn từ Cầu sắt đến Gò Sầm (cũ)	1.500	1.000	800	500
3.8	Đường liên thôn Phú Ân: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu (Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu cũ)	2.000	1.600	1.300	1.000
3.9	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân (Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân)	1.500	1.000	800	500
3.10	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	2.500			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	2.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	1.000			
3.11	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú thôn Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)	2.500			
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Xã Xuân Lộc (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến trụ sở UBND xã Xuân Lộc	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	1.300	800	500	300
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.500	800	500	300
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom) đến giáp đầm Cù Mông (Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường, Đoạn từ ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến đường Kè Cù Mông)	1.000	700	500	300
1.3	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến lô số 1 QHPL khu dân cư	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	500	400	300	200
1.4	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phổ	1.200	700	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phổ đến giáp xã Xuân Bình	1.500	800	500	300
1.5	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	5.200			
-	Khu F	4.400			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	4.400			
1.6	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2				
-	Đường quy hoạch số 2	650			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)	600			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)	500			
1.7	Khu Tái định cư Xuân Lộc 1	800	500		
1.8	Khu Tái định cư Xuân Lộc 2	800	500		
1.9	Khu Tái định cư Xuân Lộc 3	800	500		
1.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	550	390	280	170
-	Khu vực 2	500	330	220	150
2	Xã Xuân Bình (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ giáp Trường tiểu học xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Cảnh (Đoạn còn lại cũ)	800	500	300	200
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	800	500	300	200
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường (Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh, Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông cũ - Gộp đoạn)	1.000	700	500	300
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	720	480	360	240
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	500	400	300	200
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	600	400	300	200
-	Đoạn còn lại	500	400	300	200
2.6	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	1.800	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Quốc lộ 1	1.200	800	600	350
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	450	350	250	150
3	Xã Xuân Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Khổng Lang (<i>Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang) cũ</i>)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ giáp cây xăng Khổng Lang đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải (<i>Đoạn từ Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang) đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) cũ</i>)	2.200	1.100	700	500
-	Đoạn từ giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) đến giáp xã Xuân Cảnh (<i>Đoạn còn lại cũ</i>)	1.300	800	500	300
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đê)	600	400	300	200
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	800	500	300	200
3.4	Đường kè đầm Cù Mông: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp cầu Xuân Bình-Xuân Hải	1.500	800	500	300
3.5	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Hải	1.500	800	500	300
3.6	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	15.000			
-	Đường rộng 20m	12.500			
-	Đường rộng 10m	7.100			
-	Đường N8 rộng 8m	5.000			
3.7	Khu dân cư Chợ Xuân Hải				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	3.300			
-	Đường rộng 20m	2.750			
-	Đường rộng 10m	1.650			
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150
4	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) (<i>đoạn còn lại cũ</i>)	1.300	800	600	300
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú (<i>Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú cũ</i>)	1.400	900	600	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.2	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	1.400	900	600	350
4.3	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	1.300	800	500	300
4.4	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan	1.300	750	550	350
-	Đoạn từ trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	1.100	750	550	350
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	1.650	900	550	350
4.5	Đường giao thông nông thôn , đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An, xã Xuân Hòa đến đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	800	500	300	200
4.6	Đường kè đầm Cù Mông	1.800	900	500	300
4.7	Đường từ ngã 3 Bình Bương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	900	500	300	200
4.8	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	1.000	700	500	300
4.9	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa	800	500	300	200
4.10	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m	700			
4.11	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A, đường rộng 10 mét	1.100			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	600			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	600			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	700			
4.12	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín), đường rộng 12m	2.500			
4.13	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 8 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	1.500			
4.14	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m	1.600			
4.15	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh. Đường rộng 10m	1.000			
4.16	Điểm dân cư Bãi Chỏ, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16m	4.000			
-	Đường rộng 12m	2.400			
4.17	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi				
-	Đường rộng 12m	2.000			
-	Đường rộng 8m	1.200			
4.18	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	600	450	350	220
-	Khu vực 2	500	400	300	200
5	Xã Xuân Thịnh (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp xã Xuân Phương (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ</i>)	1.200	800	500	300
5.2	Đường GTNT Hòa Hiệp: Đoạn từ Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú) đến giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	1.000	700	500	300
5.3	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Nguyễn Đức (<i>Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Thơ cũ</i>)	900	550	350	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức đến nhà ông Mai Văn Xuân (<i>Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham cũ</i>)	1.100	750	550	350
5.4	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	1.200	800	600	400
5.5	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vịnh Hòa				
-	Đoạn từ ngã 3 Hòa Lạc đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	1.100	800	600	400
-	Đoạn từ chợ trung tâm xã Xuân Thịnh đến giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	1.000	700	500	300
5.6	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vững Chào - Từ Nham	800			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	600			
5.7	Khu tái định cư quốc lộ 1, thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh. Đường rộng 10m	600			
5.8	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (Giai đoạn 1)				
-	Đường số 1	1.200			
-	Đường số 2	1.200			
-	Đường số 3	1.200			
-	Đường D3	1.200			
-	Đường D4	1.200			
-	Đường N4	1.200			
-	Đường N5	1.200			
-	Đường N6	1.200			
-	Đường NH4	1.200			
5.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã.				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150
6	Xã Xuân Phương (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên	1.500	800	500	300
6.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	900	600	400	200
6.3	Đường Lê Uyên - Bình Thạnh	650	500	400	300
6.4	Đường từ cua Đầu Gò đến nhà ông Thạch	550	350	250	150
6.5	Đường khu dân cư gần trường TH&THCS Xuân Phương	550	350	250	150
6.6	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	900			
-	Đường rộng 6m	600			
-	Đường rộng 4,5m	550			
6.7	Khu dân cư Xóm Gành	900			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	550	450	350	250
-	Khu vực 2	500	400	300	200
7	Xã Xuân Thọ 1 (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giáp Bắc cầu Huyện (<i>Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện cũ</i>)	1.600	800	500	300
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) (<i>Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ – tách đoạn</i>)	1.800	900	500	300
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (<i>Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ – tách đoạn</i>)	1.500	800	500	300
7.2	Đường Phạm Văn Đồng (<i>Quốc lộ 1, Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 cũ</i>)				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến nhà ông Trịnh Minh Hoài	3.000	1.800	1.200	800
-	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Hoài đến giáp Quốc lộ 1	1.000	700	500	300
7.3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	1.000			
7.4	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1				
-	Đường N2	1.000			
-	Đường N1	850			
-	Đường N3, N4, N5, N6	600			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8	Xã Xuân Thọ 2 (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn (<i>Quốc lộ 1: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn cũ</i>)	1.800	1.200	800	500
8.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp cầu suối Đá	1.000	700	500	300
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre	700	500	300	200
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân	500	400	300	200
8.3	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2	500			
8.4	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn				
-	Mặt trước	700			
-	Mặt sau	500			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150
9	Xã Xuân Lâm (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	3.000	1.700	900	600
9.2	Đường GTNT Cao Phong	600	400	300	200
9.3	Đường GTNT Long Phước	600	400	300	200
9.4	Đường giao thông đến Trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	600	400	300	200
9.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Khu tái định cư Cao tốc (<i>Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông cũ</i>)	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ Khu tái định cư Cao tốc đến giáp ranh huyện Đồng Xuân (<i>Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân cũ</i>)	700	500	300	200
-	Đường GTNT Bình Nông (ĐT 644 cũ, đoạn từ ngã 3 vào trụ sở UBND xã đến ngã 4 đất bà Đào Thị Loan)	700	500	300	200
9.6	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)	900			
9.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	450	350	250	150
-	Khu vực 2	400	300	200	140
III	Huyện Tuy An				
1	Xã An Chấn (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn giáp xã An Phú đến đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế (<i>Đoạn giáp ranh xã An Phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế</i>)	4.400	2.200	1.500	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>cũ</i>)				
-	Đoạn từ đường đi mỏ đá Phú Thạnh đến giáp ranh xã An Mỹ (<i>Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ cũ</i>)	3.000	1.400	800	600
1.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thường)	4.500	2.500	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thường) đến giáp ranh xã An Mỹ	3.500	2.000	1.000	700
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà bà Hợp)	3.600	1.800	1.100	800
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biển	4.100	2.300	1.400	900
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (HTX NN) đến đường cơ động ĐT 649 (<i>Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường ĐT 649 cũ</i>)	1.600	900	700	400
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	2.900	1.400	800	600
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	1.200	900	700	400
-	Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Thọ đến giáp nhà ông Trục	1.600	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường xã lộ (khu dân cư N1,N2 đến tiếp giáp đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tứ Hải))	1.600	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Dàng) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông (nhà ông Tuấn)	900	700	500	400
-	Đoạn đường kè biển xã An Chấn (Đoạn từ nhà ông Trọng đến Nhà ông Khôi)	4.100	2.300	800	600
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 649 đến quán Hương Cau	1.600	900	700	400
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đi mỏ đá Phú Thạnh	1.100	800	600	400
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Ấp Lý)	1.000	700	500	300
-	Đường từ ngã ba đường Cơ Động (ĐT 649) đến cuối đường bê tông thôn Phú Phong (<i>Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến hết đường bê tông thôn Phú Phong cũ</i>)	1.100	800	600	400
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1	2.500			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	1.500			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	400	300	200
-	Khu vực 2	400	300	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2	Xã An Mỹ (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải (<i>Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ và đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ – Gộp đoạn</i>)	4.200	2.400	1.400	1.000
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Nhà máy ô tô JRD	6.300	3.800	2.300	1.500
-	Từ Nhà máy ô tô JRD đến ngã tư chính tuyến	4.500	2.600	1.500	1.100
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến - cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	900	600	500	300
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến đến giáp ranh xã An Thọ (đường cứu hộ - cứu nạn)	900	600	500	300
2.3	Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải	3.200	1.700	1.000	700
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT 649				
+	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến trạm y tế xã	4.600	2.600	1.700	1.000
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	2.400	1.300	800	600
-	Đường từ Chợ cũ đến Cầu Hầm và từ Chợ cũ đến Núi Một	2.700	1.100	600	400
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	2.600	1.400	900	700
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	2.600	1.400	900	700
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	1.600	800	600	400
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Dương Hiền đến nhà ông Nguyễn Thờ	800	600	400	200
-	Đường từ giáp Quốc lộ 1 đến cuối xóm 6 thôn Phú Long	700	500	400	200
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	7.700			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa Hải	2.600	1.000	700	400
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (<i>Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ</i>)				
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	1.100	800	500	300
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến giáp đường sắt thôn Phú hòa	900	600	500	300
2.8	Khu vực xung quanh sân vận động	1.700			
2.9	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	1.000	700	500	300
2.10	Khu dân cư Thị Tứ				
-	Đường quy hoạch rộng 30m	4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	3.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m	3.000			
2.11	Khu dân cư phía Tây xã An Mỹ				
-	Đường 20m	8.000			
-	Đường 16m	7.000			
-	Đường 14,5m	6.500			
-	Đường 13,5m	6.000			
2.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	700	500	400	300
-	Khu vực 2	500	400	300	200
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	3.500	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	3.200	1.700	1.000	700
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	2.500	1.400	800	600
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	1.800	800	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	1.700	1.000	700	400
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	2.400	1.300	700	400
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	2.500	1.400	800	500
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	1.700	1.100	800	500
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	2.700	1.500	900	600
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ) cũ)	2.500	1.400	800	500
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	1.500	1.100	800	500
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến cổng chào thôn Phú Thường.	2.300	1.300	800	500
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà tiên hiền thôn Phú Thường đến giáp đường ĐT 649	2.100	1.300	800	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng đến giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649	2.100	1.300	800	500
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	1.700	800	500	400
-	Đường từ ngã 3 công chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	1.000	800	500	300
-	Đường từ ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	1.000	800	500	300
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	1.600	900	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	2.000	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	800	500	400	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	900	700	400	300
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	1.400	900	700	400
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	1.200	900	700	400
3.6	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	3.400			
-	Đường rộng 10m	2.600			
-	Đường rộng 9m	2.400			
-	Đường rộng 7,5m	1.800			
-	Đường rộng 6m	1.400			
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	2.600			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	2.700			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	1.400			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	2.000			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	2.600			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	3.000			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	2.600			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	3.400			
-	Đường số 2 rộng 12m	2.700			
-	Đường số 1 rộng 12m	3.000			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	1.100			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 3 rộng 4m	1.000			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	300	240	180	140
4	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa Hải đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ)	3.900	2.000	1.200	900
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	2.200	900	600	500
4.2	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1 đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	1.300	900	700	400
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	900	700	400	300
4.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1 đến hết phân trường TH Tuy Dương	1.000	700	500	300
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	420	300	240	180
4.4	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh	400	300	200	180
4.5	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	1.200			
4.6	Tuyến đường ĐH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải	1.200			
4.7	Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m khu dân cư Phong Phú	2.100			
4.8	Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư Phong Phú	1.900			
4.9	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đầm Ô Loan				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu đường sắt	900	700	400	300
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	700	500	400	300
4.10	Tái định cư Đồng Cây Gạo				
-	Đường số 1	1.800			
-	Đường số 2	1.400			
-	Đường số 3, 6	1.100			
-	Đường số 4, 5	900			
4.11	Tái định cư đồng Cây Đông	950			
4.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	300	240	180	140
4.13	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	420			
-	Đường D1, Đường N2	450			
-	Đường D2, Đường N3	400			
5	Xã An Cư (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	2.600	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức) đến đỉnh dốc Chùa	3.000	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh giới thôn Phước Lương (Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương cũ)	4.000	2.200	1.400	1.000
-	Đoạn từ đầu thôn Phước Lương (phía nam) đến đường đi Đồng Cháy (Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy cũ)	3.400	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	3.200	1.600	1.000	600
5.2	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	1.300	900	700	400
5.3	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà ông Đào) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú (Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú cũ)	3.000	1.700	1.100	800
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Long Phú đến ngã ba đường đi xóm Đá	1.500	1.100	800	500
5.4	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 16m. (Đường rộng 15m cũ)	1.200			
-	Đường rộng 14m	1.000			
5.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) (Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) cũ)	2.300	1.200	800	500
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) (Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) cũ)	1.700	1.100	800	500
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	1.100	800	500	300
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1 (Phước Lương) đến Đường sắt	1.100	800	500	300
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	800	600	500	300
-	Đường từ cống trường mầm non thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm (Đường từ cống thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm cũ)				
+	Đoạn từ cống trường mầm non thôn Tân Long đến cống ông Thượng (Đoạn từ cống thôn Tân Long đến cống ông Thượng cũ)	1.100	800	500	300
+	Đoạn từ cống ông Thượng đến cống nhà ông Nghi	800	600	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ cổng nhà ông Nghi đến giáp đường ven đầm	500	400	300	200
-	Đường từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+	Đoạn từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng (Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng cũ)	1.100	800	500	300
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	800	600	500	300
-	Đường ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến ngã ba nhà ông Thành (Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến nhà ông Đỗ Minh Đệ (Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông cũ)	1.100	800	500	300
+	Đoạn từ nhà ông Đỗ Minh Đệ đến ngã ba nhà ông Thành (Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành cũ)	800	600	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	800	600	500	300
-	Đường xung quanh xóm gỗ	500	400	300	200
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giam	500	400	300	200
-	Đường từ chợ Gành (thôn Phú Tân 2) đến hết khu dân cư Hòa Thạnh (Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh cũ)	500	400	300	200
-	Đường từ ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang đến trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương (Đường từ ngã tư đến trường mẫu giáo Đội 5 cũ)	500	400	300	200
-	Đường từ nhà ông Phùng Vàng đến giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	500	400	300	200
5.6	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	1.200			
-	Đường rộng 8m	800			
-	Đường rộng 6m	500			
5.7	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1) (Khu tái định cư thôn Phú Tân cũ)	2.000			
5.8	Khu tái định cư Gò Điều				
-	Đường số 4	1.900			
-	Đường số 1	1.800			
-	Đường số 2, 3	1.600			
-	Đường số 5	1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.9	Khu dân cư Hòa Thạnh				
-	Đường số 1, rộng 7,5m (Đường số 1, rộng 12m cũ)	700			
-	Đường số 2, rộng 9m (Đường số 2, 5 rộng 12m cũ)	600			
-	Đường số 3,5 rộng 7,5m (Đường số 3 rộng 9m cũ)	400			
-	Đường số 4 rộng 7,5m	500			
-	Đường số 6 rộng 7,5m	400			
5.10	Đoạn từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	700	550	400	300
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	300	250	200
-	Khu vực 2	300	250	200	100
6	Xã An Dân (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	4.500	2.600	1.500	1.100
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến Trạm thu phí (Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính cũ)	3.000	1.700	1.100	800
-	Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu (Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	2.000	1.200	700	400
6.2	Khu tái định cư thôn Càn Lương				
-	Đường số 1	400			
-	Đường số 2, 3	350			
-	Đường số 4	300			
6.3	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Càn Lương				
-	Đường số 1	1.200			
-	Đường số 1A	1.000			
-	Đường số 2 và số 6	1.000			
-	Đường số 3	800			
-	Đường số 4, 5 và 7	600			
6.4	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính				
-	Đường số 4	1.800			
-	Đường số 2 và số 5	1.200			
-	Đường số 1 và số 3	1.000			
6.5	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	400	300	200	150
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	400	300	200	150
6.6	Các đường liên thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa (Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da cũ)	1.000	750	550	350
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa đến công văn hóa thôn An Thổ (Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu chợ Thành An Thổ cũ)	550	450	350	200
-	Đoạn từ công văn hóa thôn An Thổ đến phía Nam cầu Cửa Tả (Đoạn từ cầu chợ Thành An Thổ đến Nam cầu Cửa Tả cũ)	750	550	350	200
-	Đoạn từ công thôn Long Uyên đến miếu thờ Lê Thánh Tông	400	300	200	150
-	Đoạn từ QL1 (kè sông Vét) đến đập Đồng Kho	700	500	300	200
-	Đoạn từ QL1 (công thôn Bình Chính) đến Bắc cầu Cửa Tả	400	300	200	150
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	250	200	150
-	Khu vực 2	200	180	150	120
7	Xã An Thạch (xã đồng bằng)				
7.1	Đường QL 1 - Gành Đá Đĩa. Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	2.200	1.200	750	550
7.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến công văn hóa thôn Phú Thịnh	800	500	400	250
-	Đoạn từ công thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	500	400	300	200
7.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	800	600	450	300
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	500	400	300	200
-	Đoạn đường bê tông thôn Hà Yên đến Đèo Đăng. (Khu vực 1 cũ)	450	350	300	200
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến đập ông Tấn. (Khu vực 1 cũ)	550	400	300	200
7.4	Khu dân cư Đèo Đăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư	300			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	250	200	150
-	Khu vực 2	250	200	150	120
8	Xã An Ninh Tây (xã đồng bằng)				
8.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cổng Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	1.650	900	550	350
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	3.000	1.550	950	600
8.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	1.700	800	650	400
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	1.100	750	550	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	2.200	1.150	650	400
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	1.550	900	650	400
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	1.450	900	650	400
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	1.050	800	500	350
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	900	650	400	250
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	900	650	400	250
-	Đường từ ngã ba Bà Thưng đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	900	650	400	250
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	1.050	800	500	350
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phú	800	500	400	250
-	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	1.550	900	650	400
-	Đoạn từ ngã ba cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	600	400	350	250
-	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường TH số 2, Tiên Châu	650	500	400	250
-	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	800	500	400	250
-	Đoạn từ ngã ba sân kho cây khế đến nhà ông Đường (Đội 3)	650	500	400	250
-	Đoạn từ nhà trẻ Hội Phú đến đường liên xã	650	500	400	250
-	Đoạn từ đường liên xã đến khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	650	500	400	250
-	Đoạn từ đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn) đến cầu gỗ Bình Thạnh	650	500	400	250
-	Đoạn từ ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu đến nhà bà Phú (Giáp ranh xã An Thạch). (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ cửa bà Chi đến nhà ông Trần Ngọc Liên. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ Chùa Hưng Thiện đến khu chăn nuôi tập trung. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ nhà ông Trần Mai đến nhà ông Dương. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ nhà ông Nhựt đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ nhà ông Tôn Tấn Hào đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bằng đến ngã ba nhà bà Hồng. (Khu vực 1 cũ)	650	500	400	250
8.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 1 rộng 16m	4.500			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m	3.600			
-	Đường số 3 rộng 10m	3.200			
8.4	Đường Gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)	6.000			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	450	300	250	170
-	Khu vực 2	350	250	200	150
9	Xã An Ninh Đông (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	2.150	1.200	700	500
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến giáp thôn Phú Hạnh	1.300	850	600	350
-	Đoạn từ giáp thôn Phú Hạnh đến giáp Gành Đá Đĩa	1.500	900	600	400
9.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải. Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đối nối Tuyến đường ven biển mới	2.150	1.200	700	500
9.3	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	2.500	2.000	1.500	1.000
9.4	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	3.100	2.500	2.000	1.500
9.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Xóm Chín (Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Bãi Bàng cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài đến đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội (Đoạn từ ngã ba cổng bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5 cũ)	1.450	850	600	350
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến nhà ông Hiền (Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6 cũ)	1.100	850	600	350
+	Đường từ nhà ông Hiền đến cuối xóm 9 thôn 6 (Khu vực 1 cũ)	500	350	300	200
+	Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến nhà bà Kê Thôn 5 (Khu vực 1 cũ)	500	350	300	200
+	Đường từ ngã ba đường ĐH 31 (Thôn 6) đến khu tái định cư An Vũ (Khu vực 1 cũ)	500	350	300	200
+	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Hương (thôn 5)	500	350	300	200
+	Đoạn từ Tạm y tế xã đến nhà ông Biện Minh Hùng thôn 5	500	350	300	200
+	Đoạn từ nhà ông Bích đến trạm y tế xã (Đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Lẹ thôn 5 cũ)	500	350	300	200
+	Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn Phú Lương (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn Phú Lương) (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển	700	500	350	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>đến nhà ông Lợi thôn 7 cũ)</i>				
+	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội giáp ĐT69 (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng nhà ông Khoáng thôn 5 cũ)	450	350	300	150
+	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn Phú Hạnh) (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn 6 cũ)	450	350	300	150
+	Đoạn từ nhà ông Nghị (ĐH31) đến nhà ông Trịnh Dậy thôn Phú Hạnh (Đoạn từ cổng chào thôn số 2 đến nhà ông Dần thôn 6 cũ)	450	350	300	150
+	Đoạn từ nhà ông Phạm Lượm (ĐH31) đến cuối xóm Bãi Bằng (Đoạn từ cổng chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bằng cũ)	650	450	350	200
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	700	500	350	250
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	700	500	350	250
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến Khu tái định cư Lễ Thịnh	700	500	350	250
+	Đoạn từ ngã ba xóm Cát Đường 773 đến nhà ông Lê Hân thôn 7	450	350	300	150
-	Đường từ ngã 3 Mả Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã 3 Mả Đạo đến Cầu Am (ngã ba ĐT649 giáp ĐH35 nhà ông Trần Liêm) (Đoạn từ ngã 3 Mả Đạo đến Cầu Am cũ)	700	500	350	250
+	Đoạn từ Cầu Am (nhà ông Trịnh) đến bến đò thôn 8 (Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8 cũ)	700	500	350	250
-	Đường từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	450	350	300	150
-	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	450	350	300	150
-	Đường từ giáp đường ĐH31 đến Chù Thiên Hải (Khu vực 1 cũ)	450	350	300	150
-	Đường từ nhà ông Hớn thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương (Khu vực 1 cũ)	450	350	300	150
-	Đoạn từ Chùa Bảo Sơn Thiên Hải đến xóm Cát Sạn hết nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	300	250	200	150
-	Đoạn từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	450	350	300	200
9.6	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư	700			
9.7	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu	500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	dân cư				
9.8	Khu dân cư thôn Phú Hội: các tuyến trong khu dân cư	400			
9.9	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông				
-	Đường QH: N2, D1	1.400			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	1.300			
9.10	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông				
-	Đường QH: N2, D1	1.500			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	1.400			
9.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	350	250	200	150
-	Khu vực 2	300	250	200	150
10	Xã An Định (xã đồng bằng)				
10.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiễn)	800	600	400	250
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	1.000	700	500	300
-	Đoạn hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	800	600	400	250
10.2	Đường ĐT 650: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	400	300	250	150
10.3	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến cầu Bà Chứa	600	400	300	200
10.4	Đường liên thôn: Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	500	400	300	200
10.5	Đường ĐH 38 (Các đường liên thôn cũ)				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	450	300	250	200
-	Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	400	300	250	150
10.6	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	700			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	500			
10.7	Đường từ kè Ngân Sơn đến (thôn Phong Hậu) giáp ngã ba đi Long Hòa	450	300	250	200
10.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	250	200	150
-	Khu vực 2	250	200	150	120
11	Xã An Nghiệp (xã đồng bằng)				
11.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến tràng (cũ)	600	450	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	vùng 9 An Nghiệp				
-	Đoạn từ tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	1.100	800	600	300
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	400	300	250	150
11.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cổng Cây Đông	600	500	350	250
-	Đoạn từ cổng Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	500	400	300	200
11.3	Đường ĐH 37 (Đường liên thôn xóm: Đoạn từ ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến sân kho vùng 4, thôn Định Phong cũ)	400	300	200	150
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến cổng Lập Lăng	450	300	200	150
+	Đoạn từ cổng Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	350	250	200	150
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	400	300	250	150
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiên	300	250	200	150
-	Đường đi vùng 12, vùng 13				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	300	250	200	150
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	300	250	200	150
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	300	250	200	150
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò				
+	Đoạn từ ĐT650 đến cổng vôi vùng 9	300	250	200	150
+	Đoạn từ cổng vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	300	250	200	150
-	Đoạn từ Cầu Hòn Ngang - giáp đường ĐH 32 (nhà ông Nguyễn Thanh Xuân)	300	250	200	150
-	Đoạn từ cầu bà Kéo (ĐT 650) - hết nhà ông Đặng Hùng Chiến	700	600	400	300
-	Đoạn từ hết nhà ông Đặng Hùng Chiến - ruộng ông Trần Ngọc Châu	500	400	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Châu Long - nhà ông Nguyễn Văn Mão	400	300	250	150
11.5	Đường liên thôn, xóm				
-	Đoạn từ cổng Cây Đông đến khu dân cư Trảng Đế	300	250	200	150
-	Đoạn từ khu dân cư Trảng Đế đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	300	250	200	150
-	Đoạn từ ngã bân tin thôn Thế Hiên đến Đập Thế Hiên	300	250	200	150
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	200	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	200	180	150	120
12	Xã An Thọ (xã đồng bằng)				
12.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối thôn Quảng Đức (Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập cũ)	300	250	200	150
-	Đoạn từ cuối thôn Quảng Đức đến giáp Sơn Hòa (Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa cũ)	250	200	150	120
12.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ Dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu Dốc Lầy thôn Phú Cần	250	200	150	120
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lồ Găng thôn Phú Mỹ	220	180	150	120
-	Đường từ Trăng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	180	150	120	100
12.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	100	80
-	Khu vực 2	120	100	90	80
13	Xã An Xuân (xã đồng bằng)				
13.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	300	250	200	150
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	350	250	200	150
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	250	200	150	120
13.2	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung:				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	350	250	200	150
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	300	250	200	150
-	Từ ngã ba Xuân Hòa đến cuối thôn (Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh cũ)	250	200	150	120
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	100	80
-	Khu vực 2	120	100	90	80
14	Xã An Lĩnh (xã đồng bằng)				
14.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	300	250	150	120
14.2	Đường liên xã: Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	300	250	150	120
14.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	300	250	150	120
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	300	250	150	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ ngã ba xã cũ đi Xóm Lớn (Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân cũ)	300	250	150	120
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	220	180	150	120
14.4	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Giếng Đông rộng 3,5m	300			
14.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	180	160	140
-	Khu vực 2	180	160	140	120
IV	Huyện Phú Hòa				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An	8.500			
1.2	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến giáp đường tránh Quốc lộ 1A (Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến phía Đông Dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), đến nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) và Đoạn từ phía Đông dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), phía Tây nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn)	14.000	9.100	4.200	3.500
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	10.000	7.000	3.000	2.500
1.3	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đổi diện cây xăng Ân Niên))				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến đường cao tốc Bắc Nam (Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến cầu ông Nhân cũ)	8.000	5.900	3.000	2.000
-	Đoạn từ đường cao tốc Bắc Nam giáp xã Hòa Thắng (Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng cũ)	6.400	4.000	3.000	2.000
1.4	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa - Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	12.000	7.800	3.000	2.000
1.5	Đường ĐH 23 (Tỉnh lộ 7 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến QL 25	10.500	8.000	3.000	2.000
1.6	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Quốc lộ 1	4.500	3.200	2.200	1.500
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	3.500	2.500	1.800	1.300
1.7	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	3.000	2.100	1.500	1.100
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường ĐH 27	2.000	1.400	1.000	700
1.8	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	2.000	1.400	1.000	700
1.9	Đường D2 quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ	5.100	3.100	1.900	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đường ĐH 27 đến giáp nhà ông Lý Thành Sơn				
1.10	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	2.200	1.700	1.300	1.000
1.11	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An - các đường nội bộ trong Khu dân cư	5.100			
1.12	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)				
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m	12.600			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m	11.700			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m	9.000			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m	7.200			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, BN8 quy hoạch rộng 20m	6.300			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m	5.400			
1.13	Khu tái định cư xã Hòa An phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m	8.500			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m	7.700			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m	6.800			
1.14	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): <i>Đoạn qua khu dân cư</i>	11.600			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	8.100			
1.15	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	3.000			
1.16	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.800	1.400	1.000	600
-	Khu vực 2	1.400	1.000	700	400
2	Xã Hòa Thắng (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	4.800	3.200	2.100	1.350
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	5.600	3.700	2.400	1.550
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa	3.200	2.100	1.300	850
2.2	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	2.600	1.600	1.100	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.3	Đường DH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hòa Trị	2.700	1.800	1.100	750
2.4	Đường DH 25 (Xã lộ 25 cũ)				
-	Đoạn từ đường DH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	5.100	3.400	2.200	1.450
-	Đoạn từ bờ dọc sông Ba, đến đường DH 27	3.400	1.700	1.200	850
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	2.800	1.800	1.000	700
2.5	Đường DH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	2.400	1.500	1.000	650
2.6	Đường DH 28: Đoạn từ Quốc lộ 25 đến giáp xã Hòa Định Đông	2.000	1.400	1.000	700
2.7	Đường Đông Tây nối dài: Đoạn từ giáp thị trấn Phú Hòa đến DH 28	4.100	3.200	2.600	2.000
2.8	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	2.200	1.700	1.300	1.000
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - DH 25 thôn Phong Niên				
-	Đường DH 25 (Đoạn từ đường DH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)	8.863			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	7.550			
2.10	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên				
-	Đường QH4	10.000			
-	Đường QH3	9.000			
-	Đường QH8	8.500			
-	Đường QH1, QH2	8.500			
-	Đường QH5, QH6, QH7	7.500			
2.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.600	1.000	700	400
-	Khu vực 2	1.200	800	600	300
3	Xã Hòa Định Đông (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường DH 25 (Xã lộ 25 cũ) (Trừ Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn))				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc	3.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	2.800	1.800	1.000	700
3.2	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường DH 25 đến UBND xã	1.700	1.100	750	450
3.3	Đường DH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến giáp xã Hòa Quang Nam	2.000	1.400	1.000	700
3.4	Đường DH 29: Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến giáp xã Hòa Quang Nam	1.700	1.200	700	500
3.5	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đông				
-	Đoạn từ kênh N1 đến cầu ông Chung	1.700	1.100	700	450
-	Đoạn từ cầu ông Chung đến Chùa An Thành	1.900	1.200	850	500
-	Đoạn từ cổng Văn hóa Định Thành đến Chợ Lò Tre	1.700	1.100	700	450
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến cầu Dur Trường	1.700	1.100	700	450
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến nhà ông Nguyễn Huệ	1.700	1.100	700	450
3.6	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông: Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến thôn Định Thái	1.700	1.100	700	450
3.7	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)				
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư	9.000			
-	Đường D2, D3	8.000			
-	Các đường nội bộ còn lại	7.000			
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	350	200
-	Khu vực 2	600	400	300	150
4	Xã Hòa Định Tây (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	1.800	1.200	750	500
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	1.500	1.000	650	450
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch)	1.800	1.300	800	550
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc))	1.400	900	600	400
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)	1.800	1.300	800	550
4.5	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	1.400	900	600	400
4.6	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	1.400	900	600	400
4.7	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông	1.800	1.300	800	550
4.8	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)				
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư	1.400			
-	Đường dọc kênh N2	1.000			
4.9	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch				
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư	1.800			
4.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	1.300	900	550	400
-	Khu vực 2	1.000	700	400	300
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị	8.000			
5.2	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến cầu chui thôn Phước Khánh	5.600	3.200	2.100	1.450
-	Đoạn từ cầu chui thôn Phước Khánh đến UBND xã Hòa Trị	5.400	3.200	1.800	1.250
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	3.600	2.300	1.450	1.050
5.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ đường ĐH 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	2.300	1.600	1.100	800
5.4	Đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 22 đến dọc Kênh N1	1.900	1.300	800	550
5.5	Đường ĐH 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Quang Nam giáp đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)	1.500	1.000	700	500
5.6	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Bắc đến giáp xã Hòa Kiến	1.500	1.000	700	500
5.7	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24 (Trước đây là đường liên xã Hòa Thắng – Hòa Trị cũ): Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1	4.500			
-	Đường số 1				
+	Đoạn bề rộng 9m	3.800			
+	Đoạn bề rộng 5m	2.600			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m	3.800			
5.8	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư	11.560			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	8.460			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	7.445			
-	Đường N3 rộng 6,0m	7.445			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	6.600			
5.9	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	1.400			
-	Đường nội bộ rộng 11m	1.200			
5.10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	ông Tô Thắng - Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư	8.000			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m	5.000			
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.400	1.100	650	450
-	Khu vực 2	1.100	800	550	400
6	Xã Hòa Quang Bắc (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	3.000	2.100	1.500	1.100
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến cầu Bà Bông (Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m cũ)	4.000	2.800	2.000	1.400
-	Đoạn từ cầu Bà Bông đến đến dốc Hào Hai (Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Kênh N1 cũ)	2.200	1.500	1.100	800
-	Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh kênh N1 (Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao cũ)	2.000	1.300	850	500
6.2	Đường ĐH 25B (Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ))				
-	Đoạn từ xã lộ 22 đến cầu Vôi núi Miếu	1.500	1.100	800	600
-	Đoạn từ cầu Vôi núi Miếu đến ranh giới kênh N1	1.500	1.100	800	600
6.3	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Nam đến giáp xã Hòa Trị	1.500	1.100	800	600
6.4	Đường ĐH 22B: Đoạn từ đường ĐH 22 đi Bầu Tròng đến giáp ranh xã Hòa Quang Nam (Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông:Đoạn từ ĐH 22 đi bầu tròn đến ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ)	1.200	800	500	350
6.5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Trục đường chính				
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc	1.500	900	600	350
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1	1.000	700	500	350
-	Đường D2, D4	1.200			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)	1.000			
-	Đường N4	1.000			
6.6	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m	900			
6.7	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc	7.900			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.300	800	600	400
-	Khu vực 2	1.000	700	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7	Xã Hòa Quang Nam (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường DH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	3.000	1.900	1.200	800
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh lâm + 100m	4.000	2.600	1.650	1.100
7.2	Đường DH 25 (Xã lộ 25 cũ) Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	2.800	2.200	1.800	1.400
7.3	Đường DH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Trị	1.600	1.100	800	550
7.4	Đường DH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Quang Bắc	1.400	1.000	650	400
7.5	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ ngã ba nhà 5 Hiệu đến kênh N3	1.600	1.100	700	500
-	Đoạn từ kênh N3 đến ngã ba cầu Phú Thạnh	2.000	1.600	1.300	1.000
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	1.000	600	500	300
7.6	Đường DH 22B: Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc và xã Hòa Định Đông (Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ thôn Mậu Lâm Nam đến thôn Quang Hưng cũ)	2.000	1.600	1.300	1.000
7.7	Khép kín khu dân cư ngã tư DH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	6.000			
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	750	500	400	300
-	Khu vực 2	600	450	300	250
8	Xã Hòa Hội (Xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	800	500	350	200
-	Đoạn từ Km28 đến Km29 +600 (Đoạn từ trụ Km28 đến Km28 +400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội); Đoạn từ Km28 400 đến Km29 +100; Đoạn từ Km29 +100 đến Km29 +200 và Đoạn từ Km29 +200 đến Km29 +600 - Gộp đoạn)	3.200	2.100	1.350	900
-	Đoạn từ Km29 +600 đến ranh giới xã Sơn Hà	1.300	800	550	400
8.2	Đường DH 30 (Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn cũ)	1.200	800	500	300
8.3	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	1.000	700	450	250
8.4	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bến	1.000	700	450	250
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	900	600	450	250
-	Khu vực 2	700	500	350	250
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	2.000	1.700	1.450	1.250
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	2.300	900	600	350
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	1.700	900	600	350
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (<i>Trừ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng</i>)	2.800	1.700	1.000	550
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	2.000	1.200	700	300
1.3	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	1.100			
1.4	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng				
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư	11.300			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	8.800			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	7.600			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	7.600			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	7.600			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	900	650	550	350
-	Khu vực 2	650	550	450	220
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (<i>đường vào nhà ông Nguyễn Chợ</i>)	2.000	1.700	1.450	1.250
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.900	1.600	1.350	1.150
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	1.000	700	500	300
2.3	Đường từ đỉnh Phú Đa đến giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	900	800	550	350
2.4	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương				
-	Đường rộng 6m	1.500			
-	Đường rộng 3m	800			
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	1.350			
-	Đường QH2 rộng 12m	1.150			
-	Đường QH3 rộng 7m	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường bê tông rộng 4m	800			
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.000	700	400	250
-	Khu vực 2	700	500	350	250
3	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc (<i>Từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà</i>)	2.000	1.100	700	400
-	Từ cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam (<i>Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ</i>)	1.500	1.000	600	300
3.2	Đường Phú Khê - Phước Tân: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến giáp QL29, thôn Phước Tân	1.200	800	400	300
3.3	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông đến thôn Phước Giang	600	400	300	200
3.4	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm	800	600	400	300
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.420	887	532	355
-	Khu vực 2	600	400	300	200
4	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	2.000	1.100	700	300
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 (<i>Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ</i>)	1.100			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô (<i>Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vũng Rô cũ</i>)	1.100	600	400	300
4.3	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Đức Minh đến cầu Sông Mới (<i>Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới cũ</i>)	1.500	1.000	500	300
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (<i>nhà ông Trần Thanh Hóa</i>) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1.100	600	400	300
4.4	Đường hẻm phố				
-	Đoạn từ đường Hòa Hiệp đến nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	900	500	300	250
-	Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	700	400	250	200
4.5	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	1.100			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	1.100			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	1.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	800			
4.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
5	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	4.000	2.800	2.000	1.400
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	2.200	1.200	700	500
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.500	800	500	300
5.2	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa (khu vực 1 cũ)	1.300	900	450	350
5.3	Đường Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	2.800	1.250	600	400
5.4	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông				
-	Các đoạn đường rộng 6m	4.429			
5.5	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)				
-	Đường rộng 25m	1.700			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	1.300			
-	Đường rộng 12,5m	1.100			
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	1.491	887	532	452
-	Khu vực 2	700	500	350	600
VI	Huyện Tây Hòa				
1	Xã Hòa Tân Tây (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Gò Mâm mới đến giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	5.400	3.200	2.000	1.250
-	Đoạn từ giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy đến cầu Tạ Bích	3.000	1.800	1.150	700
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	2.600	1.600	1.100	650
-	Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1.800	1.200	750	450
-	Đoạn đường từ ga Gò Mâm cũ đến giáp Quốc lộ 29 mới	3.200	2.000		
1.2	Đường DH73				
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	2.000	1.500	1.000	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã ba đi Hóc Rằm – làng Tân Định đến giáp ranh xã Hòa Thịnh	1.300	900	650	400
1.3	Đường ĐH74: Đoạn từ Ga Gò Mắm cũ đến cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Đông)	2.000	1.500	1.000	800
1.4	Đường bờ kênh N1: Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	900	650	400	200
1.5	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	1.300	900	650	400
1.6	Đường xã: Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	750	500	300	150
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	720	430	260	170
-	Khu vực 2	480	290	180	120
2	Xã Hòa Đông (Xã đồng bằng)				
2.1	Đường ĐH 74				
-	Đoạn từ nhà ông 9 Ôm đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	600	350	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ đến cầu Suối	480	280	160	80
2.2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	3.500	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	4.000	2.500	1.600	1.000
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	3.200	1.900	1.300	800
2.3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dâu xã 10	2.600	1.500	1.000	600
2.4	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	480	280	160	80
2.5	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	750	450	270	160
2.6	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	650	400	250	150
2.7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến cầu Sáu Cúc (ĐH 81)	600	350	200	120
2.8	Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông 4 Nhon	550	350	200	100
2.9	Đường từ nhà ông Côm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	600	350	250	150
2.10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	550	350	200	100
2.11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ)	1.100	650	400	250
-	Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba	700	450	300	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>(Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ)</i>				
-	Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong	650	400	250	140
2.12	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	350	250	150	100
2.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	360	220	140
-	Khu vực 2	400	240	150	100
3	Xã Hòa Bình 1 (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	2.100	1.300	750	450
-	Đoạn từ cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	2.500	1.500	1.100	700
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	2.200	1.400	1.000	550
3.2	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	1.400	1.050	650	400
3.3	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	1.100	800	500	300
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	1.100	800	500	300
3.5	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam (đường rộng 12m)	1.100			
3.6	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	1.100	800	600	300
3.7	Đường từ Cổng chào thôn Phú Nông đến nhà bà Trương Thị Bông	900	800	600	300
3.8	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	1.300	800	600	300
3.9	Đường từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	1.100	800	600	300
3.10	Đường từ Nhà máy xay xát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	900	700	400	200
3.11	Đường từ ĐT 645 (Quán Chân Tình) đến nhà bà Nguyễn Thị Mai	1.300	800	600	300
3.12	Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải	1.100	700	500	300
3.13	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Văn (nhà ông Phạm Tấn Cường)	1.100	700	500	300
3.14	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện	1.000	800	600	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ) đến chợ cây Vắn (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	650	500	300	200
-	Đoạn từ chợ Phú Nông đến giáp xã Hòa Thành	750	600	450	350
-	Đoạn từ nhà ông Võ Trân đến Nhà văn hóa thôn Phú Nông	900	700	400	300
3.15	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	360	220	140
-	Khu vực 2	400	240	150	100
4	Xã Hòa Phong (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	2.900	2.000	1.300	650
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	2.400	1.500	1.100	500
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	1.700	1.150	650	400
4.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	750	450		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	850	500		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	650	400		
4.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đồng theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	700	400	250	150
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đồng	500	300	180	110
4.4	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyên)	2.400	1.500	1.100	500
4.5	Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu	500	300	200	100
4.6	Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82)				
-	Đoạn từ Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1 đến nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	900	550	300	200
-	Đoạn còn lại	700	400	250	150
4.7	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rội	1.100	700	500	400
4.8	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc				
-	Đoạn từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp đến nhà ông Trần Trí Phúc	700	400	250	150
4.9	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông	700	400	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	2 đến Cầu Xéo				
4.10	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	550	330	210	110
4.11	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	550	330	210	110
4.12	Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ)	700	400	250	150
4.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	300	190	120
-	Khu vực 2	330	200	170	120
5	Xã Hòa Phú (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Phong đến nhà Ông Đặng Toàn Phong (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	1.100	700	500	400
-	Đoạn từ nhà Ông Đặng Toàn Phong đến Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn (đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin Lành cũ)	1.700	1.000	600	350
-	Đoạn từ trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn đến cầu Lạc Mỹ (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	1.400	900	500	400
-	Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	1.300	900	650	450
5.2	Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây	700	400	300	200
5.3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam	450	300	150	100
5.4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bảy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đấu giá)				
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m	3.327			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m	3.660			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	3.660			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m	3.651			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m	4.016			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	4.016			
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	550	350	200	150
-	Khu vực 2	350	200	100	90
6	Xã Hòa Mỹ Đông (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	3.000	1.800	1.100	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến ngã ba thôn Xuân Mỹ	1.800	1.100	600	400
-	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	1.100	600	400	200
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	800	400	300	200
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	600	400	200	100
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	400	300	200	100
6.3	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	1.300	800	500	300
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	1.400	800	500	300
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến giáp nhà ông Trương Trọng Hải (Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) cũ)	3.000	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ nhà ông Trương Trọng Hải đến giáp xã Hòa Thịnh (Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh cũ)	2.000	1.200	700	400
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Minh đến nhà văn hoá thôn Vạn Lộc (Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến trụ sở thôn Vạn Lộc cũ)	1.100	600	400	200
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong (Đoạn từ trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong cũ)	1.100	600	400	200
6.7	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh: Đoạn từ Nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Ngô Thị Khang	2.500	1.300	800	500
6.8	Đường bờ kênh N4	700	500	300	200
6.9	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	800	500	250	150
6.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	300	300	200
-	Khu vực 2	400	250	200	100
7	Xã Hòa Mỹ Tây (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	1.300	750	450	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	800	500	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 (Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm cũ)	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 đến cầu Bến Nhiều (Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiều cũ)	650	400	200	200
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiều đi Bến Mít	500	300	200	100
-	Đoạn từ Ngã 3 bến Mít đến nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ) (Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen cũ)	450	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Hiếu đến Thủy điện đá đen	380	280	200	100
7.2	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	800	600	300	200
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	700	500	300	200
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	700	400	300	200
-	Đoạn từ trường Mầm non (Đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	800	500	300	200
7.4	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)	400	250	200	100
7.5	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông				
-	Đoạn từ Bến Mít đến nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	300	180	150	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến giáp ranh xã Sơn Thành Đông	250	150	110	70
7.6	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	380	250	200	100
7.7	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	380	250	200	100
7.8	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	280	200	150	100
7.9	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân				
-	Đoạn từ Ngã 3 Bùng Bình đến Chùa Hương Tích	250	150	90	60
-	Đoạn từ chùa hương tích kho ông Trần Ngọc Dân	270	200	110	90
7.10	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thạnh Phú Đông)				
	Đường D1	1.671			
	Đường N1	1.671			
	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m	1.838			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m	1.838			
7.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	150	90	60
-	Khu vực 2	250	120	80	60
8	Xã Hòa Thịnh (Xã đồng bằng)				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Bến Cui (cũ) đến nhà ông Chính	1.200	700	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	1.400	900	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2 đến chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	1.100	600	300	200
8.2	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ trường tiểu học Hòa Thịnh đến giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	600	400	200	100
-	Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh (Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông) cũ)	500	300	200	100
-	Từ nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh - giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)	400	300	200	100
8.3	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	600	400	200	100
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	700	400	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	400	250	150	100
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	400	300	200	100
8.6	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo				
-	Đoạn từ cổng chào Phú Hữu tới nhà ông Nguyễn Cần tờ 14 thửa 236	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cần tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo tờ 16 thửa 147	300	200	100	70
8.7	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)				
-	Đoạn từ sau nhà Tạ Lưu Tra đến nhà ông Nguyễn Văn Tuất tờ 14 thửa 480	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Tuất đến nhà ông Nguyễn Văn Tám Tờ 11, thửa 449	300	200	100	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8.8	Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310)				
-	Đoạn từ sau nhà ông Chính đến nhà Nguyễn Xuân Đôn tờ 19 thửa 198	400	300	200	100
-	Đoạn từ Nguyễn Xuân Đôn đến Nguyễn Chí Kham tờ 19 thửa 310	300	200	100	70
8.9	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Điền tờ 13 thửa 1017	400	300	200	100
8.10	Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94	550	300	200	100
8.11	Khu đấu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh	1.900			
8.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	350	250	150	100
-	Khu vực 2	250	200	100	70
9	Xã Sơn Thành Đông (Xã đồng bằng)				
9.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh	2.400	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ cổng Hòa Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn	3.300	2.200	1.100	700
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	2.200	1.400	900	600
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	1.000	600	300	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	1.000	600	300	200
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	1.000	600	300	200
9.4	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng cổng thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	1.000	600	300	200
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	1.000	600	300	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	700	400	300	100
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	1.000	600	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình	1.000	600	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thẳng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
9.7	Đường từ Quốc lộ 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	1.000	600	300	200
9.8	Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	1.000	600	300	200
9.9	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bền Mít cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	1.700	1.000	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	1.100	700	400	300
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bền Mít cũ)	700	400	300	100
9.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Chắt đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng cống thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	500	400	200	100
9.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	800	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	600	400	300	100
9.12	Đường Trung tâm thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	700	400	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Phan Duy Thơ	500	400	200	100
9.13	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lễ Lộc Bình (đầu giá)	6.658			
9.14	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	220	130	80
-	Khu vực 2	300	180	120	70
10	Xã Sơn Thành Tây (Xã đồng bằng)				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	2.100	1.100	900	500
-	Đoạn từ cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn	1.400	800	500	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thành đến đường vào Nghĩa trang xã (<i>Chia thêm đoạn mới</i>)				
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang xã đến chân dốc Dáng Hương	1.500	1.100	600	300
-	Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh (<i>Chia thêm đoạn mới</i>)	1.100	600	300	200
10.2	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	1.000	600	300	200
10.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	900	500	300	200
10.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	700	400	200	150
10.5	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	600	300	200	100
10.6	Đường liên thôn Lạc Đạo từ Quốc lộ 29 đến giáp cầu Măng Sê thôn Lạc Đạo				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến cổng chào thôn Lạc Đạo	1.100	700	500	200
-	Đoạn từ cổng chào thôn Lạc Đạo đến cầu Măng Sê	900	600	400	200
10.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	350	210	150	110
-	Khu vực 2	280	170	130	80
VII	Huyện Sông Hinh				
1	Xã Sơn Giang (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh	500	400	300	250
-	Đoạn từ kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh đến hết Thôn Suối Biều	400	300	250	150
-	Đoạn từ Thôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	300	250	200	150
1.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến hết kênh T20	400	300	250	150
-	Đoạn từ kênh T20 đến hết thôn Hà Giang	300	250	200	150
1.3	Đường 20 tháng 7				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến niệm Phật đường Sơn Giang (<i>đoạn Quốc lộ 29 đến phân trường Tiểu học Nam Giang cũ</i>)	350	300	250	200
-	Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang (<i>chùa Phước Quang</i>) đến hết thôn Hà Giang (<i>Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang đến hết trường mầm non Sơn Giang cũ</i>)	300	250	200	150
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	170	150	110
-	Khu vực 2	150	120	100	90
2	Xã Đức Bình Đông (Xã miền núi)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến hết nhà ông Thân (Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) cũ)	400	250	200	150
-	Đoạn từ nhà ông Thân đến điểm trường TH Tân Lập	500	350	270	200
-	Đoạn từ điểm trường TH Tân Lập đến cầu Suối Cạn	800	600	400	300
-	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến cầu Sông Hinh (Đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh cũ)	550	400	300	230
2.2	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang (Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà văn hóa thôn Tân Lập cũ)				
	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 29 đến trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	500	400	300	200
	Đoạn từ trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp đến hết cây xăng Bình Giang	400	350	250	150
2.3	Đoạn từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	400	300	250	200
2,4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	200	150	130
-	Khu vực 2	180	150	110	100
3	Xã Ea Bia (Xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	550	400	300	250
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	500	300	250	150
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	800	500	400	250
3.2	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu EaBia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	900	600	450	300
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã EaTrol	450	350	250	150
3.3	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C (Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C cũ)	1.400	1.100	800	400
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	220	190	180
-	Khu vực 2	200	170	150	140
4	Xã Đức Bình Tây (Xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	750	500	400	300
-	Đoạn từ cầu ông Nậy đến Nhà máy keo (Đoạn từ cầu ông Nậy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù cũ)	500	350	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Nhà máy keo đến hết nhà máy Granit Tú Mai (Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng cũ)	600	500	300	220
	Đoạn từ nhà máy Granit Tú Mai đến giáp ranh giới thị trấn	400	300	200	150
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường ĐT 649 cũ) đến ngã 3 nhà ông Hồng (Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường Quốc lộ 29 cũ) đến hết Trường tiểu học và THCS xã Đức Bình Tây cũ)	400	300	250	150
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hồng đến giáp nhà bà Bùi Thị Toàn (Đoạn từ Trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình cũ)	350	250	200	130
4.3	Đường chợ: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp cây xăng Hataco	400	300	250	150
4.4	Đường thôn An Hòa: từ ngã tư Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đi đến giáp đường số 9	400	270	220	150
4.5	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ				
	Đoạn từ ngã ba QL19C (nhà bà Huế) đến giáp ngã ba đường nhựa (đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù)	450	300	200	180
	Đoạn từ ngã ba QL19C đến giáp cầu suối tre (đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù)	450	300	200	180
	Đoạn từ cầu suối tre đi đập thủy điện đến giáp ranh giới thị trấn	350	250	200	170
4.6	Khu dân cư thôn An Hòa				
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4	500			
-	Đường D4 (đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C), đường N3 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) và đường N5 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) rộng 6m	400			
-	Các đường rộng 6m còn lại	300			
4.7	Đường số 9: Đoạn từ Tuy Bình đến giáp Quốc lộ 19C	350	250	200	170
4.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	220	200	150
-	Khu vực 2	250	200	180	130
5	Xã EaTrol (Xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến Trần buôn Thu	350	300	200	150
-	Đoạn từ Trần buôn Thu đến Cầu suối EaTrol	400	350	220	180
-	Đoạn từ cầu suối EaTrol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	220	150	130	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	130	100	90	80
6	Xã Sông Hình (Xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaTrol đến ngã 3 đường đi Suối tre	160	130	120	105
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi suối tre đến ngã 3 thôn Bình Yên	180	140	130	110
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Bình Yên đến giáp ranh tỉnh Đắk Lắk	160	130	120	105
6.2	Đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đến cuối trường THCS xã Sông Hình	150	120	110	100
-	Đoạn từ trường THCS xã Sông Hình đến hết đường bê tông	140	110	100	90
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	110	100	90
-	Khu vực 2	130	100	90	80
7	Xã EaBar (Xã miền núi)				
7.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã EaBá	480	320	240	160
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken xã EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	650	500	350	210
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	450	380	300	200
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã EaLy	1.050	700	490	350
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14 mét (trừ đường sát với đường ĐT 645)	390	280	200	140
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14m)	340	240	170	120
7.3	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến cống mở đá	590	410	290	200
-	Đoạn từ cống mở đá đến ngã ba đi xã EaBá	400	300	220	160
-	Đoạn từ ngã ba đi xã EaBá đến ranh giới xã Ea Lâm	270	210	140	110
7.4	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	320	260	210	160
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	70
8	Xã EaLy (Xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn	1.100	800	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thanh niên xung phong				
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu EaLy				
+	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến ngã ba đường Trường Sơn Đông	800	560	400	280
+	Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông đến cầu EaLy	500	300	220	150
-	Đoạn từ cầu EaLy đến ranh giới tỉnh Đăklăk (cầu Erong Reng)	400	270	220	140
8.2	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến Km492	400	300	200	150
-	Đoạn từ Km492 đến ngã ba đi thôn Tân Sơn	300	200	150	100
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Tân Sơn đến giáp ranh giới huyện M'Đrăk tỉnh ĐăkLăk	170	130	100	80
8.3	Đường từ ngã ba Quốc lộ 29 đến trường Tiểu học Tân Lập	1.100	760	520	360
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	350	300	200	150
-	Khu vực 2	300	200	150	100
9	Xã EaLâm (Xã miền núi)				
9.1	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ cầu Suối Ổ (giáp ranh huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai) đến Km481 (gần công EaSai)	400	280	200	140
-	Đoạn từ Km481 (gần công EaSai) đến giáp ranh xã EaBar	340	260	180	140
9.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm văn hóa xã đến giáp đường Trường Sơn Đông	400	280	200	140
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	190	160	130	110
-	Khu vực 2	170	130	120	100
10	Xã EaBá (Xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 29	480	320	240	160
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	190	140	110
-	Khu vực 2	170	140	110	80
VIII	Huyện Sơn Hòa				
1	Xã Sơn Hà				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	800	600	400	300
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	1.000	750	550	350
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào chùa Phước Điền	2.000	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường vào chùa Phước Điền đến ranh giới xã Suối Bạc	1.500	1.100	800	600
1.2	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc	1.600	1.200	850	550
-	Đoạn từ giao QL25 +100 m về hướng Bắc đến	900	600	500	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	cầu Ngã 2 (giáp xã Sơn Nguyên)				
1.3	Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)	1.000	600	400	300
1.4	Đường DH 51				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 25 đến cầu Hai (thôn Thanh Hội)	600	500	400	300
-	Đoạn từ cầu Hai (thôn Thanh Hội) đến ngã tư thôn Thanh Hội	500	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Hội đến ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	500	400	300	200
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn đến ngã tư nhà Ông Phụng	500	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư nhà Ông Phụng đến giáp đường 24 tháng 3	600	500	400	300
1.5	Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trăng Sim				
-	Đoạn Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu Hòa Sơn	1.100	800	600	400
-	Đoạn từ cầu Hòa Sơn đến đường vào Hồ Giếng Tiên	600	500	400	300
-	Đoạn từ đường vào Hồ Giếng Tiên đến ngã ba Trăng Sim	500	400	300	200
1.6	Đường liên thôn Dốc Cát				
-	Đoạn từ quán cơm Thanh Tâm đến Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	1.000	800	550	350
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Dốc Cát đến nhà ông Thái	600	500	400	300
1.7	Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	1.000	800	600	400
1.8	Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	850	650	500	400
1.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	350	250	200	150
-	Khu vực 2	250	200	150	100
2	Xã Sơn Nguyên				
2.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến nhà cơ khí Thành Đạt	1.000	800	550	350
-	Đoạn nhà cơ khí Thành Đạt đến UBND Xã	1.100	850	600	400
-	Đoạn từ UBND xã + 150m (Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến hết UBND xã + 150m cũ)	1.000	800	550	350
-	Đoạn từ hết UBND xã + 150m đến cầu Vực Cui	550	350	250	200
-	Đoạn từ cầu Vực Cui đến ranh giới xã Sơn Xuân	400	250	200	100
2.2	Đường DH 54 (Từ ĐT 650 đến cầu Nguyên Hà)				
-	Đoạn từ ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyên An đến hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	500	350	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Nguyên Cam đến ranh giới xã Suối Bạc	400	250	200	100
2.3	Đường giao thông nông thôn xã				
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 đến Khu sinh thái Hoà Nguyên	250	200	150	100
-	Đoạn từ ngã tư chợ Nguyên Cam đến hết Suối Mè	300	200	150	100
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải) đến hết đường bê tông (Thôn Nguyên Trang)	250	200	150	100
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	180	120	80
-	Khu vực 2	220	170	130	70
3	Xã Suối Bạc (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	2.000	1.450	1.000	650
-	Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	2.600	1.800	1.300	900
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	2.100	1.550	1.050	700
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 + 200m cũ)	1.700	1.150	850	550
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 +200m cũ) đến giáp ranh xã Eachà Rang	800	600	400	300
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25	2.200	1.550	1.100	800
3.3	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25 - 200 m	800	550	400	300
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 -200 m đến Quốc lộ 25 +200 m	1.200	850	600	400
-	Đoạn từ QL25 +350 m đến ranh giới xã Sơn Phước (Đoạn từ QL25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước cũ)	800	550	400	300
3.4	Đường Suối Bạc 1				
-	Đoạn giáp đường Trần Phú đến ngã 3 Suối Bạc 2	1.400	1.000	700	450
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Bạc 2 đến QL25	1.100	800	550	350
3.5	Đường Suối Bạc 2	1.000	650	400	250
3.6	Đường Suối Bạc 3				
-	Đoạn từ giáp ranh đường Trần Phú đến giáp ranh Suối Bạc 4	1.400	1.000	700	450
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 4 đến giáp ranh 24/3	1.200	800	550	350
3.7	Đường Suối Bạc 4				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Suối Bạc 3	4.600	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 3 đến QL25	2.500	1.000	700	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.8	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến QL25)	1.100	800	500	350
3.9	Đường ĐH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)				
-	Đoạn từ Ngã tư (giao QL25) đến hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m	1.400	900	700	450
-	Đoạn từ hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m đến ngã 3 (giao đường đi Hồ Bà Võ) + 100m	850	600	350	250
-	Đoạn từ mương suối vực đến ngã 3 nhà ông Ksor Liều	500	350	200	150
3.10	Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham				
-	Đoạn từ QL25+200m	600	450	350	300
-	Đoạn từ QL25+200m đến ngã 3 Sáu Kham	500	350	250	200
3.11	Đường ĐH54				
-	Đoạn giáp ĐH52 đến ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân	500	350	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân đến giáp xã Sơn Nguyên	400	250	200	100
3.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	500	350	250	200
-	Khu vực 2	300	200	150	100
4	Xã Sơn Phước (xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Hiệp Lai	780	546	390	260
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	550	650	325	234
-	Đoạn từ giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen đến ranh giới xã Sơn Hội	416	350	299	208
4.2	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Da Ma Đen	325	250	234	169
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	180	150	110
-	Khu vực 2	150	130	110	80
5	Xã Eachà Rang (xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	400	200	140	100
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eachà Rang	600	420	290	200
-	Đoạn từ Cầu Eachà Rang đến ranh giới xã Krông Pa	350	240	170	120
5.2	Đường ĐH 53				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới thị trấn Củng Sơn (Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ)	250	180	130	90
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	270	190	130	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định) đến cầu Ma Va	200	140	100	70
-	Đoạn từ cầu Ma Va đến ranh giới xã Suối Trai	130	100	80	60
5.3	Đường từ giao Quốc lộ 25 đến điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang	270	190	130	90
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
6	Xã Krông Pa (xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư thôn Phú Sơn -200m (Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ)	500	350	250	150
-	Đoạn từ ngã tư -200 m đến hết ranh trường Trung học cơ sở	700	500	350	250
-	Đoạn từ hết ranh trường Trung học cơ sở đến cầu Cà Lúi (giáp ranh xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai)	450	400	250	200
6.2	Đường từ QL25 đến hết đường bê tông buôn Khăm mới	250	200	150	100
6.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Hộc				
-	Đoạn từ QL25 đến kênh mương	350	300	230	170
-	Đoạn từ kênh mương đến hết Buôn Hộc	250	200	150	100
6.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến buôn Lé A (nhà H-Lem)	350	300	230	170
6.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đi nghĩa địa thôn Phú Sơn	350	300	230	170
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	220	160	120
-	Khu vực 2	220	160	120	100
7	Xã Suối Trai (xã miền núi)				
7.1	Đường DH 53				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Chà Rang và thị trấn Củng Sơn đến ngã ba Hà Đô	300	200	150	100
-	Đoạn từ ngã ba Hà Đô đến ngã ba đi thôn Hoàn Thành	500	350	250	200
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Hoàn Thành đến ranh giới xã Ea Chà Rang	300	200	150	100
7.2	Đường từ UBND xã Suối Trai Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	300	250	200	150
7.3	Đường từ nhà ông Cao Quốc Lập đến giao đường DH 53	200	180	150	100
7.4	Đường từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai đến nhà Ông Ma Lim	200	180	150	100
7.5	Đường từ nhà ông Ma Nga đến nhà bà KPá Hờ Ân	200	180	150	100
7.6	Đường từ ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường DH 53) đến nhà ông Ma Thoại	200	180	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7.7	Đường từ nhà ông Ngô Trung Điền đến nhà Ông Ksor Y Tiên	200	180	150	100
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	110	80
-	Khu vực 2	150	110	90	80
8	Xã Sơn Xuân				
8.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã -150m	200	150	100	70
-	Đoạn từ UBND xã -150m đến đầu Dốc Đỏ	400	280	200	150
-	Đoạn từ đầu Dốc Đỏ đến ranh giới xã Sơn Long	300	200	150	100
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	100	80	60
-	Khu vực 2	120	90	70	50
9	Xã Sơn Long				
9.1	Đường ĐT 643 (Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)				
-	Từ ranh giới huyện Tuy An đến đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa)	750	550	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa)	900	600	450	300
-	Đoạn từ giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa) đến Hồ Suối Phèn (vị trí giao đường xã từ hồ Vân Hòa đến hồ Suối Phèn)	2.800	2.500	2.300	2.000
-	Đoạn từ hồ Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao)	750	550	350	250
-	Đoạn từ ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao	600	300	250	180
-	Từ hết khu dân cư xóm Phong Cao đến ranh giới xã Sơn Định	350	250	170	120
9.2	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) (Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) cũ)	500	400	300	200
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An đến giao với đường ĐT 643 (Đoạn từ ĐT643 đến giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An cũ)	500	400	300	200
9.3	Các đường xã (Đường 643 cũ)				
-	Đường từ giao ĐT 643 đến ngã ba hồ Vân Hòa (Đường ĐT 643 đến hồ Vân Hòa cũ)	400	280	200	150
-	Đường từ giao đường xã (Đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến hồ Vân Hòa	400	280	200	150
-	Đường từ giao đường xã (ngã 3 chợ đồn) đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa)	600	400	300	200
-	Đường từ hồ Vân Hòa đến Hồ Suối Phèn	600	420	300	200
-	Đường từ quán Phong Thủy đến giao đường	750	530	370	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	ĐT 643				
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường ĐT650	500	400	300	200
-	Đường từ hết xóm Trung Trinh đến ngã tư UBND xã Sơn Long giao đường xã (đường từ quán Phong Thủy đến giao đường ĐT 643)	300	200	100	95
-	Đường từ ngã tư UBND xã Sơn Long đến giao đường ĐT643	400	300	200	100
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	160	120	90
-	Khu vực 2	150	110	80	60
10	Xã Sơn Định (xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân đến hết thôn Hòa Ngãi	270	190	130	90
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến hết thôn Hòa Thuận (Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m cũ)	400	300	200	150
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Thuận đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m	400	300	200	150
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã tư đường ĐT 643 (Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) cũ)	600	450	350	250
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt)	2.500	2.000	1.500	1.300
-	Đoạn từ ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) đến giáp ranh xã Sơn Hội	300	250	200	150
10.2	Đường ĐT 643 (Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến giao Quốc lộ 19C)	2.500	2.000	1.500	1.300
10.3	Các đường xã (Đường ĐT 643 cũ)				
-	Đoạn từ giao ĐT 643 (mới) đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) (Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) cũ)	450	320	220	150
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình (cũ) -100 m đến ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m (Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ)	550	350	220	150
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m đến giao QL 19C	450	320	220	150
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã tư Hòa Bình mới) đến ngã tư Hòa Bình cũ (UBND xã Sơn Định) (Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ)	600	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình cũ đến hết khu dân cư Gò Dư (nhà ông Mai Hoàng Vũ)	350	250	200	100
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	110	80	60
-	Khu vực 2	120	90	70	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
11	Xã Sơn Hội (xã miền núi)				
11.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	250	180	130	90
-	Đoạn từ Cổng qua đường (ruộng lúa nước) đến ngã tư chợ Trà kê +200m	500	350	250	180
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê +200m đến trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	320	230	160	120
-	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ đến ranh giới xã Sơn Định	280	200	140	100
11.2	Đường ĐT646				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã ba địa chất) đến ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu)	350	250	180	130
-	Đoạn từ ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu) đến đường vào đập hồ Tân Lương	190	140	90	60
-	Đoạn từ đường vào đập hồ Tân Lương đến cống (ruộng lúa nước) qua đường	210	150	100	70
-	Đoạn từ cống qua đường (ruộng lúa nước) đến ranh xã Phước Tân	190	130	90	60
11.3	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận				
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	500	350	250	180
-	Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐT 646 (Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐH55 cũ)	400	280	200	140
11.4	Đường ĐH55				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	400	280	200	140
-	Đoạn từ ranh nhà ông Ba Bình đến hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m	300	200	150	110
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m đến nhà ông Nguyễn Tấn Diên	200	150	100	70
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Diên đến ranh giới xã Cà Lúi	180	150	90	60
11.5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến ĐH 55 (nhà ông Ba Bình) (Đường nga ba Suối tre – ĐH 55, Đoạn từ ngã ba (nhà ông Ba Bình) đến hết ranh UBND xã +200m cũ)	350	250	170	120
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	110	80	60
-	Khu vực 2	110	80	60	50
12	Xã Cà Lúi (xã miền núi)				
12.1	Đường ĐH55				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu (Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến ranh nhà ông Ra Lan Kính cũ)	180	130	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu đến Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông (Đoạn từ nhà ông Ra Lan Kính đến hết ranh nhà ông Sô Y Reo cũ)	230	160	120	80
-	Đoạn từ Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông đến hết ranh xã Cà Lúi (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Y Reo đến hết ranh xã Cà Lúi cũ)	180	130	90	70
12.2	Đường từ giao đường ĐH 55				
-	Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe đến đất sản xuất Ông Ma Linh	160	120	90	70
-	Nhà ông Ma Thơ đến nhà ông Ma đường thôn Ma Lăng	160	120	90	70
-	Nhà bà Đây đến Nhà rông văn hóa thôn Ma Thìn	160	120	90	70
-	Nhà bà Xoan đến Nhà ông Ma Đó thôn Ma Lăn	160	120	90	70
-	Trường mầm non đến nhà văn hóa xã Cà Lúi	160	120	90	70
-	Nhà ông Ma Bép đến Nghĩa địa thôn Ma Lưn	160	120	90	70
-	UBND xã đến Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	160	120	90	70
-	Nhà ông Ma Hương đến nghĩa địa thôn Ma Đĩa	160	120	90	70
-	Nhà ông Hưng đến nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	160	120	90	70
12.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	70	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
13	Xã Phước Tân (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến hết ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	180	130	90	70
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Minh Cảnh đến hết ranh nhà ông Sô Đồng	230	160	120	80
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa) (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Xuân Quang I, huyện Đông Xuân) cũ)	180	130	90	70
13.2	Đường Liên thôn				
-	Đường Ma Y-Suối Đá	150	120	90	70
-	Đoạn từ giáp ngã tư cầu Cà boong đến hết trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2)	160	120	90	70
-	Đoạn từ trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2) đi đến hết Lê Mo Thảo	150	110	80	60
-	Đường từ ngã ba (giao ĐT646) đi Gia Trụ	150	120	90	70
-	Đường Ma Y- đến giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Đường Ma Y-	150	120	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>cầu Ea Ch'Điéc (giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) cũ)</i>				
-	Đoạn từ giáp cầu Ca Boong đến hết nghĩa địa thôn Ma Y	160	120	90	70
-	Đoạn từ giáp nghĩa địa thôn Ma Y đến giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	150	110	80	60
13.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	130	90	60	50
-	Khu vực 2	100	80	60	50
IX	Huyện Đồng Xuân				
1	Xã Xuân Long (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Bi bà Thiết	1.400	1.000	600	400
-	Đoạn từ Bi bà Thiết đến cầu Hồ Chóng (Long Thạch)	900	700	600	400
-	Đoạn từ cầu Hồ Chóng (Long Thạch) đến giáp xã Xuân Lãnh	600	400	300	200
1.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu (Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ cũ)	500	400	300	200
-	Đường từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai (Đường từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai cũ)	500	400	300	200
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã) đến giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ (Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã mới) đến giáp Trường mẫu giáo cũ)	500	300	200	150
-	Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa	120	110	100	80
-	Đường từ ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy) đến giáp xóm khâu thị trấn La Hai	120	110	100	80
-	Đường từ Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ Ngã ba trường Trần Quốc Toản đến Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) cũ)	500	400	300	200
-	Đường từ ngã ba Trạm y tế đến giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Long Mỹ đến giáp đường từ trường Trần Quốc Toản đến nhà ông Bình cũ)	500	400	300	200
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	120	110	100	80
-	Khu vực 2	110	100	80	70
2	Xã Xuân Quang 2 (xã đồng bằng)				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc (đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) cũ – tách đoạn)	550	450	350	250
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc đến Nhà ông Hồ Văn Số (Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) cũ – tách đoạn)	600	500	400	300
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Số đến trạm bơm Vực Lò	500	400	300	200
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	250	200	150	100
2.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ)	350	300	200	150
-	Đường từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	450	350	250	150
-	Đường từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	200	160	120	90
-	Đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	350	300	200	150
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	450	350	250	200
-	Đường từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	120	110	100	80
-	Đường từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	450	350	250	200
-	Đường từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	300	200	150	100
-	Đường từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	300	200	150	100
-	Đường từ Gò Ồi đến trạm bơm nước Gò Ồi	250	200	150	100
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Phước đến nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (Thôn Phước Huệ)	300	200	150	100
-	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Mai đến nhà ông Huỳnh Công Thạm (Thôn Phước Huệ)	300	200	150	100
-	Đường từ nhà ông Đặng Ngọc Hiếu đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ	300	200	150	100
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Quân đến nghĩa trang nhân dân Huyện	450	350	250	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Triêm Đức đến nhà ông Lê Văn Diệu	300	200	150	100
2.3	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức	300			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	80
-	Khu vực 2	110	100	80	70
3	Xã Xuân Sơn Nam (xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	800	700	500	300
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam (Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cũ)	1.000	800	500	300
-	Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai (Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai cũ)	800	700	500	300
3.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưư điện) đến Cầu sắt Tân Long	800	700	400	300
-	Đường từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	400	300	200	150
-	Đường từ Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long) đến Tân Hòa (Nhà ông Lân)	300	250	200	150
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Nặng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo.	400	300	200	150
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	350	250	200	150
3.4	Đường giao thông nông thôn				
-	Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến cống ngầm	350	250	200	150
-	Đoạn từ Bi Bà Tâm đến nhà ông Liên, Tân Vinh	350	250	200	150
-	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Bà Xạ) đến nhà ông Tánh (Tân Vinh)	350	250	200	150
-	Đoàn đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh)	350	250	200	150
-	Đoạn đường từ nhà ông Cúc đến giếng vôi (Tân Vinh)	350	250	200	150
-	Đoạn ĐT 641 (Cầu Mười Yên) đến nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	350	250	200	150
3.5	Đường giao thông nội thôn				
-	Thôn Tân An				
+	Đoạn đường từ ĐT 641 ra sau chùa Tân An đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn Tân An đến Trạm nước sạch	300	200	150	100
-	Thôn Tân Phú				
+	Đoạn từ ĐT 641 (Nhà ông Thảo) đến U Hòn Định	300	200	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Thôn Tân Vinh 2				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lê Minh Tân đến nhà ông Nguyễn Thanh Châu	300	200	150	100
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Cầu bà Tâm) đến nhà ông Khanh	300	200	150	100
-	Thôn Tân Long				
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hà Ty	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ nhà ông Huynh đến nhà ông Lưu Hùng Thiện	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ nhà bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Lê Văn Đông	250	200	150	100
-	Thôn Tân Hòa				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lưu Ngọc Chấn đến nhà ông Đặng Bira	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ nhà ông Tô Sĩ Liêm đến nhà ông Nguyễn Ngọc Ảnh	250	200	150	100
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Tàu Ngã) đến nhà ông Ngô Tư	250	200	150	100
3.6	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh	350	250	200	
3.7	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam				
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Đoạn cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp thị trấn La Hai)			660	
-	Khu số 5 (Đường giao thông nông thôn - Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))	1.075			
3.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh				
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	1.225			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	1.225			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhé ông Nữ (Tân Vinh))	1.387			
3.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	110	100
-	Khu vực 2	120	110	100	80
4	Xã Xuân Lãnh (xã miền núi)				
4.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh) đến cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi) cũ)	400	300	250	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cống thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) (Đoạn cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) cũ)	600	450	300	150
-	Đoạn từ cống thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cầu Đá Chát (Đoạn từ cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cống Bảy Phẩm và Đoạn cống thoát nước Bảy Phẩm đến Nhà máy Fluorit - Gộp đoạn)	900	600	450	300
-	Đoạn từ cầu Đá Chát đến giáp xã Xuân Long (Đoạn Từ Nhà máy Fluorit đến giáp xã Xuân Long cũ)	550	300	250	150
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Cầu Soi Thầy	300	200	150	110
-	Đoạn từ cầu Soi Thầy đến cầu Suối Kỷ	350	300	200	150
-	Đoạn từ cầu Suối Kỷ đến giáp Quốc lộ 19C (Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỷ) đến giáp ĐT 641 cũ)	400	300	200	150
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	350	250	200	150
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến khu Nông Khuya Da Dù (Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long)	350	250	200	150
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến hết thôn Lãnh Tú (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	350	250	200	150
-	Đoạn từ ĐT 644 đến nhà Thái Hòa Đỉnh	300	250	150	100
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C đến Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng)	500	400	300	200
-	Đoạn từ Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) đến giáp đường ĐT 644	300	200	150	100
4.4	Đường Lãnh Vân - Hà Rai				
-	Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mỡ) đến giáp cầu Hà Rai	250	200	150	100
-	Đoạn từ Cầu Hà Rai đến hết thôn Hà Rai	200	150	120	100
4.5	Đường Lãnh Vân - Làng Đồng				
-	Đoạn đường sắt Bắc Nam đến Cầu Suối Khách (Đoạn đường sắt Bắc Nam đến ngã ba gò Mã Đông cũ)	340	270	200	140
-	Đoạn từ Cầu Suối Khách đến giáp xã Phú Mỡ (Đoạn từ ngã ba gò Mã Đông đến giáp xã Phú Mỡ cũ)	160	140	120	110
-	Đoạn từ ngã 3 Lãnh Vân - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái) đến Nhà ông Nguyễn Văn Lý	200	150	120	100
4.6	Đường Da Dù - Lãnh Cao	160	140	120	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	80
-	Khu vực 2	110	100	80	70
5	Xuân Sơn Bắc (xã đồng bằng)				
5.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Từ km8+000 đến Cầu Cây Sung	500	400	300	200
-	Đoạn từ Cầu Cây Sung đến nhà ông Đỗ Văn Năm	700	500	400	300
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	600	500	400	300
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến giáp thị trấn La Hai	400	250	200	150
5.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ đường ĐT642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	180	150	120	100
-	Đường từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	150	120	100	90
-	Đường từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	150	120	100	90
-	Đường từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	250	200	150	100
-	Đường đi qua khu dân cư xóm Gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	250	200	150	100
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	80
-	Khu vực 2	110	100	80	70
6	Xã Xuân Quang 3 (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai đến Cầu Ông Dương	850	600	350	250
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	1.200	850	600	350
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến nhà ông Nguyễn Văn Phụng (Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước) cũ)	800	600	400	300
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến Cầu Trần Suối Bà Sào (Giáp xã Xuân Phước)	720	550	400	300
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ Quốc Lộ 19C đến Kênh N2	800	600	400	300
-	Đoạn từ Kênh N2 đến giáp xã Xuân Phước	500	400	300	200
6.3	Đường dọc theo kênh mương N2 (Từ đội 4 Phước Nhuận đi đội 7 Phước Lộc)	350	250	200	100
6.4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai	700	500	350	250
6.5	Các đường giao thông nông thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ nhà Ông Chấn đi Suối Ré	400	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung cũ)	300	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến cũ)	350	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung cũ)	300	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu cũ)	300	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 cũ)	350	250	200	150
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 cũ)	250	200	170	140
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 cũ)	250	200	170	140
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 cũ)	250	200	170	140
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương cũ)	250	200	170	140
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu cũ)	250	200	170	140
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái) đến nhà Võ Thị Yến	250	200	170	140
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc) đến nhà Trần Việt Hùng	250	200	170	140
6.6	Khu dân cư Thạnh Đức	200			
6.7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3 (Quốc lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ) đoạn từ cầu trần Suối Ré đến cầu trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước))	4.320	2.760		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	110	100
-	Khu vực 2	120	110	100	80
7	Xã Xuân Phước (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Cầu Suối Muồng (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	650	450	350	250
-	Đoạn từ Cầu Suối Muồng đến Cầu Hàm Dài - Phú Hội (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	600	350	250	150
-	Đoạn từ Hàm Dài - Phú Hội đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa (Đoạn từ km28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa cũ)	350	300	200	100
7.2	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ ngã tư Phước Hòa đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	700	500	400	300
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền) đến nhà ông Nguyễn Tấn Hiền (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	800	600	400	300
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến trại A20	600	500	400	300
-	Đoạn từ trại A20 đến giáp xã Xuân Quang 1	400	300	200	150
7.3	Các đường giao thông nông thôn (Các đường liên xã cũ)				
-	Đường từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	500	400	250	150
-	Đường từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	350	300	200	150
-	Đường từ Khu tập thể lâm trường cũ đến nhà Ông Đặng Quốc Quát (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	700	500	400	300
-	Đường từ nhà Ông Nguyễn Khắc Minh đến cầu Suối Tía (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	650	500	400	300
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư đến cống Hồ chứa nước Phú Xuân	350	250	200	150
-	Đường từ Quốc Lộ 19C đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	350	300	200	150
-	Đường Từ Đường ĐT647 Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	300	250	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	400	300	250	150
7.4	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước				
-	Khu số 1				
+	Đường rộng 12m	350			
+	Đường rộng 7,5m	300			
-	Khu số 2	300			
-	Khu số 3				
+	Đường rộng 12m	400			
+	Đường rộng 7,5m	350			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	130	120	100	90
-	Khu vực 2	120	100	90	80
8	Xã Xuân Quang 1 (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	400	300	200	150
-	Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Trắng (Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Cối 1 cũ)	550	400	300	150
-	Đoạn từ Cầu tràn Suối Trắng đến Cầu ông Chung (Đoạn từ Cầu tràn Suối Cối 1 đến Cầu ông Chung cũ)	700	550	400	300
-	Đoạn từ Cầu ông Chung đến giáp Phú Mỡ (Đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngôi làng Bà Đầu cũ)	400	300	200	150
8.2	Đường Xuân Phước - Phú Hải (Đoạn từ đường ĐT 647 đến đường ĐT 646 - huyện Sơn Hòa)	200			
8.3	Đường La Hai Đồng Hội: Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội	250	200	150	100
8.4	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (Nhà bà Thủy) đến Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	550	400	300	150
-	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lâu đến nhà Trần Thị Cây	200	150	120	100
-	Đoạn từ trường Mầm non xuân Quang 1 đến nhà ông Hồ Trọng Khanh	200	150	120	100
-	Đoạn từ chợ Sỏi Cối một đến nhà ông Phan Thế Vinh	200	150	120	100
-	Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu	450	300	250	100
-	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Thanh Tám đến nhà	400	300	200	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	ông Đỗ Khắc Mai (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)				
-	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1 đến nhà ông Lê Văn Tính	200	150	100	80
-	Đường nội thôn Kỳ Lộ (Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ đến giáp HTX Xuân Quang 1)	400	300	200	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quả đến giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	200	150	100	80
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành đến nhà ông Cao Văn Minh (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ)	400	300	200	100
-	Đoạn từ Suối Cây Cau đến giáp ngã 3 đi Cao Su (Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm)	200	150	120	90
-	Đoạn từ ĐT647 đến giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	200	150	120	90
-	Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bru điện)	400	300	200	100
8.5	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản <i>(Khu dân cư thôn Suối Cối 2 cũ)</i>	350	250	200	150
8.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	110	100	80
-	Khu vực 2	110	100	80	70
9	Xã Đa Lộc (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	600	500	350	250
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2 (Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4 cũ)	500	350	250	100
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1 (Đoạn qua địa bàn thôn 1, 5)	350	250	200	100
-	Đoạn từ Cầu Kỳ Châu (thôn 4) đến nhà máy gỗ Hoàng Tiến	500	400	300	200
9.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4 (Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5 cũ)	200	140	120	100
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	250	200	150	100
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5 (thôn 6 cũ)	100	90	80	70
10	Xã Phú Mỹ (xã miền núi)				
10.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) (Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng và Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) - Gộp đoạn)	180	140	120	100
-	Đoạn từ Dốc Ruộng đến ngã Tư Thôn Phú Lợi (Đoạn từ Suối Mò O đến nhà ông Đinh Văn Thắm (Thôn Phú Lợi) cũ)	240	180	140	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ suối Mò O đến chợ Phú Mỹ	240	180	140	110
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	140	120	110	100
-	Đường nội thôn Phú Hải	140	120	110	100
10.3	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải: Đoạn từ ngã tư Phú Lợi đến cầu Suối Gấm	190	140	120	80
10.4	Đường từ ngã Ba Phú Tiến: Đoạn ngã Ba đường ĐT 647 đến dốc Mồ Côi	180	130	110	80
10.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	110	100	80	70
-	Khu vực 2	100	80	70	65

PHỤ LỤC IIIA
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 4, 5, 7, 9 (Đô thị loại II)				
1	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	10.500	7.500	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Trần Hưng Đạo	19.500			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	28.500	19.500	12.500	7.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	26.500	18.500	10.250	5.750
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	23.000	16.000	9.250	4.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Đài	19.500	12.500	8.000	4.500
2	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Đà Rằng đến Trần Hưng Đạo (Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến Trần Hưng Đạo và đoạn qua xã Bình Ngọc cũ - Gộp đoạn)	8.500	6.000	3.500	2.000
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 2 và phường 9 (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9 cũ)	13.000	9.000	6.500	4.000
-	Đoạn từ ranh giới phường 2 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ)	11.000	8.500	5.000	2.500
-	Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú đến hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	7.500			
3	Đường An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương và Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập - Gộp đoạn)	8.500			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	7.500			
4	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Đường số 11 cũ)	4.000	2.750	2.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	7.500	5.250	3.750	2.250
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	8.500	6.050	4.300	2.500
6	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 4 đến đường Lê Duẩn (Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn cũ)	6.500	4.500	3.000	2.250
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	7.500	5.250	3.750	2.250
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.500	4.500	3.000	2.250
7	Đường Cần Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học (Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	7.500			
8	Đường Cao Thắng	7.500	5.000	3.750	2.500
9	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	5.500			
10	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	5.500			
11	Đường Chu Mạnh Trinh	5.500	4.250	2.750	1.500
12	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	8.500	6.000	4.250	2.500
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	4.700	3.300	2.350	1.400
13	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An (Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An cũ)	3.500	2.000	1.750	1.250
14	Đường Đào Duy Tùng	6.500			
15	Đường Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú cũ)	5.500			
16	Đường Điện Biên Phủ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến Đại lộ Hùng Vương	10.500	7.000	5.000	3.500
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường NB4 cũ)	11.500	8.850	6.350	3.800
17	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	10.000	7.500	5.650	4.250
-	Đoạn còn lại	7.500	4.500	2.250	1.100
18	Đường Đồng Khởi	8.500	6.450	4.300	2.850
19	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	11.500	7.800	5.650	3.550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ (<i>Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ cũ và đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ cũ - Gộp đoạn</i>)	11.500	8.250	5.700	3.800
20	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Hòa An (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2 cũ</i>)	3.500	2.000	1.750	1.250
21	Đường giao thông khu phố Ngọc Lăng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Lăng cũ</i>)	3.500	2.000	1.750	1.250
22	Đường Hà Huy Tập (<i>Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa</i>)	5.500			
23	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bâu Hạ	7.500	5.250	3.750	2.250
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	8.500			
24	Đường Hải Dương: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	5.500	3.500	2.450	1.750
25	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	4.500	3.100	2.150	1.550
26	Đường Hồ Xuân Hương	4.500	3.100	2.150	1.550
27	Đường Hoàng Diệu	7.500	5.250	3.750	2.250
28	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (<i>Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ</i>)	8.000	5.800	4.050	2.300
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	7.500			
29	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.500	3.100	1.850	1.250
30	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7.500	5.250	3.750	2.250
31	Đường Lê Đài: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	4.500			
32	Đường Lê Duẩn (<i>Trừ Khu đất số 5, 6</i>)				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	11.500	8.500	5.650	3.550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	10.000	7.800	5.450	3.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	6.500	4.750	3.000	1.800
33	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ đường Quy hoạch rộng 10m phía Tây khách sạn Sao Mai – Hùng Dũng đến đường Trường Chinh (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ)	8.500	6.400	4.800	3.600
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	5.500	4.200	2.800	1.750
34	Đường Lê Lai	6.000			
35	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	12.000	7.200	4.800	3.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân - đường Phan Đình Phùng	15.000	8.450	5.850	3.250
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	8.000	4.650	3.500	2.300
36	Đường Lê Quý Đôn	6.500	4.850	3.350	2.250
37	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	11.500	7.100	5.650	3.550
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	10.000	6.500	5.000	3.000
38	Đường Lê Thánh Tôn	13.500	9.000	6.300	3.600
39	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	7.500	5.250	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	11.000	7.950	5.050	2.900
40	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	8.500	6.400	4.800	3.600
41	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	3.500	2.650	2.000	1.500
42	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố +12m đến đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay ẩm Thành phố đến đường Trần Hưng Đạo cũ)	8.500	5.750	4.300	2.850
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	11.000	7.950	5.750	3.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	8.000			
43	Đường Lưu Văn Liêu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	5.500			
44	Đường Lý Thái Tổ	7.500	5.250	3.750	2.250
45	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ)	4.000	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn đã đầu tư hạ tầng đến giáp rạch Bầu Hạ	7.500	5.000	4.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	(Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương cũ)				
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh cũ)	6.500	4.150	3.000	1.800
46	Đường Lý Tự Trọng	10.000	7.500	5.650	4.250
47	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An	3.000	1.900	1.550	1.250
48	Đường Mai Xuân Thưởng	6.500	4.750	3.000	1.800
49	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn cũ)	8.500	6.450	4.300	2.850
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh (Đoạn từ Cầu Chùa Hồ Sơn đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh cũ)	4.000	2.450	1.850	1.250
-	Đoạn từ ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh đến giáp xã Bình Kiến	4.500	2.450	1.850	1.250
50	Đường N2 (từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn)	4.500			
51	Đường N3 (từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương)	7.500			
52	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	8.500	5.750	4.300	2.850
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	11.500	8.500	5.650	3.550
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	8.000	6.400	4.650	3.500
53	Đường Ngô Văn Sở (Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	8.000	5.800	4.050	2.300
54	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.500	5.250	3.750	2.250
55	Đường Nguyễn Chí Thanh	8.500	5.750	3.600	2.150
56	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đối diện Bệnh Viện sản nhi) (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương cũ)	5.500	4.200	2.800	2.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi cũ)	7.500	4.500	3.000	2.250
-	Đoạn từ Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo cũ)	6.500	3.600	2.400	1.800
57	Đường Nguyễn Đình Chiểu	8.500	5.750	3.600	2.150
58	Đường Nguyễn Du	6.500	4.150	3.000	1.800
59	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía	4.500	3.100	2.450	1.850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng				
60	Đường Nguyễn Hào Sứ: Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường An Dương Vương (Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương cũ và đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	7.500			
61	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	5.500			
62	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	12.000	7.200	4.800	3.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Trung Kiên	15.000	8.450	5.850	3.250
63	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh (Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía tây Bệnh viện cũ)	13.000	5.800	4.050	2.900
-	Đoạn từ đường Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây Bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	5.500	4.200	2.800	2.100
64	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	5.500			
65	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	11.500	8.250	5.700	3.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	11.500	7.800	5.650	3.550
66	Đường Nguyễn Thế Bảo: Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tô Hữu	4.000	2.800		
67	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ đến đường Trường Chinh (Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh cũ)	8.500	6.450	4.300	2.850
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	5.500	3.500	2.800	1.750
68	Đường Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	11.000	8.500	6.000	4.250
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	12.750	9.250	6.750	4.250
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi cũ và đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ cũ - Gộp	15.250	12.000	7.750	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đoạn)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	13.500	10.250	6.750	4.250
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ	12.000	8.500	6.000	4.250
69	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bình Khiêm	5.500	3.850	2.800	1.750
-	Đoạn còn lại	4.500	3.100	2.150	1.550
70	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.500	4.200	2.800	1.400
71	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	8.500	6.450	4.300	2.850
72	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) cũ và đoạn đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	10.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Hào cũ và đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ, đoạn từ An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ - Gộp đoạn)	7.500			
73	Đường Phạm Hồng Thái	7.500	5.250	3.750	2.250
74	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ)	6.500	4.450	3.000	2.250
-	Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại cũ)	4.500	2.950	1.750	1.200
75	Đường Phan Bội Châu	7.500	5.250	3.750	2.250
76	Đường Phan Đăng Lưu	7.500	5.250	3.750	2.250
77	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hẻm số 6	6.750	5.000	3.500	1.750
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	8.500	6.000	4.250	2.500
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	13.500	6.750	4.250	2.500
78	Đường Phan Lưu Thanh	8.500	6.450	4.300	2.850
79	Đường Phù Đổng	6.500			
80	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc	5.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lập, thành phố Tuy Hòa, tỷ lệ 1/2.000				
81	Đường Lê Văn Xuyên: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến khu đất Mộc Thảo (Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương cũ)	3.000			
82	Đường Quy hoạch 16m phía Tây khách sạn Long Beach (Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Văn Cừ)	4.300			
83	Đường Quy hoạch 10m phía Tây khách sạn Sao Mai - Hùng Dũng (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Phú)	2.900			
84	Đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phan Lưu Thanh)	2.900			
85	Đường Tân Đà	7.500	4.500	3.000	2.250
86	Đường Tân Trào	5.500			
87	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	4.000			
88	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	7.500	4.500	3.000	2.250
89	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyền	7.500	6.000	4.500	3.000
90	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	7.500	5.250	3.750	2.250
91	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	8.500	6.100	4.300	2.500
92	Đường Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)	7.500	4.500	3.000	2.250
93	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	8.000	5.200	3.500	2.300
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	11.500	6.350	4.450	3.150
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	13.500	7.800	5.200	3.900
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	16.500	9.200	6.550	4.600
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	12.000	7.200	4.800	3.600
94	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	3.000	2.150	1.550	900
95	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	6.500	4.850	3.350	2.250
96	Đường Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1))				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	18.000	14.000	10.000	6.000
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường vành đai thành phố (Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố cũ)	12.000	9.000	6.000	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
97	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến xã Hòa An	6.500	4.250	2.250	1.500
98	Đường Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - hẻm số 17 Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
99	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	5.500	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
100	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	5.500			
101	Đường Trần Suyễn (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn I), thành phố Tuy Hòa (sau khi đầu tư hạ tầng))	4.500			
102	Đường Trần Suyễn phía Tây Bệnh viện Tỉnh (Đường phía Tây Bệnh viện Tỉnh cũ)	4.500	3.100	2.150	1.250
103	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lý Thái Tổ	7.500			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	9.000	6.300	3.600	1.800
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	9.500	6.650	3.800	1.900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phú Đồng (Cổng KTX trường Cao đẳng nghề) cũ)	11.500	8.650	6.500	4.900
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường An Dương Vương (Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ)	7.500			
104	Đường Trương Định (toàn tuyến)	4.000	3.000	2.250	1.700
105	Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	6.500			
106	Đường Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	7.500	5.250	3.750	2.250
107	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng (Đường vào Công ty cổ phần An Hưng cũ)	4.000			
108	Đường vành đai (toàn tuyến), phường 2	3.000	2.500	2.000	1.500
109	Đường Yersin				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	6.500	4.450	3.000	2.250
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến cuối quán cà phê Thạch Tuyên	6.500			
110	Đường đi cảng cá phường 4 (Khu vực cảng cá phường 6 cũ)	5.500	4.200	2.800	1.750
111	Đường Đá Bàn (Xã lộ 20 cũ)				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	4.750	2.250	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	2.750	1.250	1.000	750
112	Khu dân cư Cây Muồng				
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)	4.500			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	4.000			
113	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên				
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	6.000			
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chi Lăng đến Nguyễn Văn Huyền	6.000			
114	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1) (Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa cũ)				
-	Đường Trần Phú	22.100			
-	Đường Trần Suyền	15.800			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m (Các đường quy hoạch rộng 20m cũ)	14.000			
-	Đường D4	14.000			
-	Đường D3 quy hoạch 20m	14.000			
115	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)	6.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	6.500			
116	Khu dân cư Hưng Phú				
-	Đường Nguyễn Côn (Trục đường 16m cũ)	7.000			
-	Đường Trần Quang Diệu (Đoạn Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ) (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Tô Hiến Thành (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường Nguyễn Thiếp (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	6.500			
-	Đường số 2 rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 2 đến ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B)	6.500			
-	Đường số 1B rộng 10m (đoạn từ ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B đến	6.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	nhà số B81)				
-	Đường số 1C rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường số 1B-1C đến ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp)	6.500			
-	Đường số 1A rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30 đến ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A)	6.500			
117	Khu dân cư Nghị Trần				
-	Đường Đào Trí (Đường rộng 16m cũ)	5.000			
-	Trục đường rộng 10m	4.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	4.000			
118	Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	6.500			
-	Trục đường rộng 6m	4.250			
119	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)	4.000			
120	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Đường Lê Đài (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	16.050			
-	Đường Lương Định Của (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	16.050			
-	Đường Trần Nhân Tông (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	18.400			
-	Đường Lương Sỹ Bỏ (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)	12.150			
-	Đường An Dương Vương: Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	20.450			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn từ đường An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	7.500			
121	Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)				
-	Đường Trường Chinh (rộng 20m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường rộng 16m	11.750			
-	Đường Trần Nhân Tông (rộng 25m): Đoạn từ đường Nguyễn văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	17.800			
-	Đường N7B (rộng 16m): Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số	15.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	2 rộng 16m				
-	Đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	11.750			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	11.750			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	11.750			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	8.000			
122	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	7.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	4.500			
123	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Đường Mai Xuân Thưởng (đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)	19.500			
-	Đường Tô Nào (Trục đường rộng 22,6m cũ)	8.500			
-	Đường Tô Ngọc Trác (Các trục đường rộng 12m cũ)	5.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	4.000			
-	Trục đường rộng 6m	3.500			
124	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	8.500			
125	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ (Khu phố Điện Biên Phủ cũ)				
-	Đường D1	7.500			
-	Đường số 8A (đoạn từ Nguyễn Trãi-đường Điện Biên Phủ)	7.500			
-	Đường NB 2 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	4.000			
-	Đường NB 4 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	4.000			
-	Đường NB 5 rộng 6m: (Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến đường Duy Tân)	4.000			
-	Các đường nội bộ rộng 5m	4.000			
126	Khu Trung tâm Thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	8.500			
127	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 2: Trục đường quy hoạch rộng 6m (Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 8: Trục đường quy hoạch rộng 6m cũ)	4.000			
128	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế rộng 25m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	3.500			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường số D2 đến đường Lê Đài)	4.000			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	3.500			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	3.000			
-	Đường Nơ Trang Long rộng 16m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	3.000			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m	3.000			
129	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	3.500			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Lê Đài)	4.000			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m	3.000			
130	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Nguyễn Kim Vang (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) (Đường N2 (Rộng 42m) cũ)	5.000			
-	Đường An Dương Vương (Đoạn từ đường số 01 đến đường N4)	4.000			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	3.500			
-	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường N2)	3.500			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	3.500			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường số 1 đến đường N2)	3.000			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường D2)	4.000			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m	3.000			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m	2.500			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m	2.000			
131	Khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	3.500			
-	Trục đường rộng 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 13m	3.000			
-	Trục đường rộng 10m	2.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
132	Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thành	5.000			
133	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh (sau khi đã đầu tư hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt)				
-	Các trục đường rộng 20m	7.000			
-	Các trục đường rộng 16m	6.000			
134	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m</i>	9.500			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	7.500			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)</i>	7.000			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân</i>	8.000			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	7.000			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	7.000			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): <i>Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)</i>	8.000			
135	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: <i>Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Trần Hào</i>	15.000			
-	Đường An Dương Vương rộng 25m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	26.000			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	16.500			
-	Đường Lý Nam Đế (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	16.500			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	28.500			
136	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên				
-	Đường Nguyễn Trãi (<i>Đoạn từ giáp đường Cẩn Vương đến ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi</i>)	17.700			
-	Đường Cẩn Vương (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Trãi</i>)	11.200			
-	Các đường rộng 6m	7.500			
137	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	42.750			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m	26.200			
-	Đường N3	24.850			
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
1	Quốc lộ 1: Đoạn từ ranh giới thị xã Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	3.000			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông và địa bàn phường Phú Thạnh (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)	9.000	6.000	4.500	3.000
3	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1 đến Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh)	6.250	3.750	2.500	1.250
4	Đường 27 tháng 7	2.300	1.450	1.200	750
5	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	3.000	2.150	1.550	900
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	2.250	1.350	1.100	650
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	1.500	1.200	850	500
6	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	2.000	1.500	1.000	700
7	Đường Cao Bá Quát				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Đảm	1.300	1.000	700	450
-	Đoạn từ cầu ông Đảm đến giáp đường Trần Rén	1.000	600	400	250
8	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	2.600	1.850	1.350	750
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	2.250	1.600	1.100	650
9	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đồn biên phòng cũ	6.000	4.500	3.000	2.500
-	Đoạn từ ngã 3 Đồn biên phòng cũ đến cổng nhà máy đóng tàu	4.250	3.250	2.000	1.750
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	3.000	2.100	1.500	900
11	Đường Đồng Đa: Đoạn từ đường Trần Rén đến giáp cầu sắt Hòa Thành	1.500	900	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
12	Đường Hồng Bàng: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến phía Tây trường Tiểu học Lê Hồng Phong cơ sở 2 (rộng 16m)	2.500			
13	Đường Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	2.500	1.700	1.200	700
14	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	3.000	2.100	1.500	900
15	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Thị Định	2.250	1.550	1.100	650
16	Đường Ngô Gia Tự	5.000	3.500	2.500	2.000
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	2.250	1.550	1.100	650
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh-xã giáp Hòa Thành	1.500	1.200	750	450
18	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1.500	1.000	650	450
19	Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)	3.000	2.100	1.500	900
20	Đường Nguyễn Văn Linh	4.800	3.000	1.800	1.200
21	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	3.500	2.400	1.700	1.050
22	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Thị Định	2.600	1.850	1.350	750
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến hết tuyến đường bê tông	1.850	1.250	900	500
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	2.500	1.750	1.200	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	2.250			
24	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	3.500	2.350	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	3.000	2.150	1.550	900
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.500	1.200	850	500
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông)	3.500	2.350	1.700	1.000
26	Đường Trần Rén (Toàn tuyến)	2.250	1.550	1.100	650
27	Đường Trần Thị Cỏ: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến nhà ông Kiều Ngọc Hào	2.500	1.700	1.200	700
28	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thăng Long đến Đại lộ Hùng Vương	3.500	2.350	1.700	1.000
29	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	1.500	1.200	850	500
30	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Đại lộ Hùng Vương	2.750	1.900	1.400	1.050
-	Đoạn Đại lộ Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.650	1.150	800
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	11.300			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.300			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa				
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	2.250			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	1.500			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	6.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	6.000			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	5.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	5.250			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m	5.750			
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	3.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.500			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.300			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m	1.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m	950			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.300			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Phan Chu Trinh	7.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Các đường quy hoạch rộng 20m	4.850			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	4.150			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	4.850			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m	3.900			
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	7.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.300			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	7.800			
-	Đường Trần Kiệt	7.500			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	2.100			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.600			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.300			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	1.050			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m	2.000			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m	7.250			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m	1.800			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh	2.000			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
-	Đường rộng 16m	3.500			
-	Đường rộng 12m	2.500			
-	Đường rộng 10m	2.000			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch rộng 42m (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Hồng Sơn)	7.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	3.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	2.500			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m	2.400			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	4.000			
-	Đường Trần Khánh Dư	3.500			
-	Đường Trần Toại	3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường Tô Hiệu	2.500			
-	Đường Ngô Thị Nhậm	2.500			
-	Đường Đoàn Khuê	2.500			
-	Đường Đào Duy Từ	2.500			
-	Đường Lê Vụ	3.000			
-	Đường Phan Huy Chú	2.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên	2.500			
-	Đường Ngô Sĩ Liên	2.500			
-	Đường Cầm Giàng	2.500			
-	Đường Tô Ngọc Vân	2.500			
-	Đường Bình Giang	2.500			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường quy hoạch rộng 42m	7.800			
-	Đường Trần Kiệt	7.500			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m	2.000			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	1.500			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m	1.250			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m	900			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh)	7.800			
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	5.650			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	5.450			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	5.450			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	5.450			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	5.250			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông				
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)	10.150			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)	18.400			
-	Đường Trần Kiệt (30m)	13.550			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)	10.500			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)	11.550			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (rộng 12,5m)	10.150			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
C	Các xã trong thành phố				
1	Xã Hòa Kiến (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	2.000	1.400	850
1.2	Đường Đá Bàn (Xã lộ 20 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	1.150	850	600	450
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức đến đầu kênh N1	850	700	500	300
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	750	550	400	300
1.3	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp đường Đá Bàn (Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20 cũ)				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	650	500	400	300
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	500	350	300	200
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến chợ Xuân Hòa	650	500	400	300
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	500	400	300	200
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	500	400	300	200
-	Đường từ Bưu điện xã đến Kênh N3 (Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa cũ)	500	400	300	200
1.4	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa, Tuy An (Từ đường Đá Bàn đến giáp ranh xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa)	2.000	1.600	1.200	1.000
1.5	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực tại xã Hòa Kiến				
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)	1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại	800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	700			
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	200	160	120	80
2	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	2.000	1.400	850
2.2	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	5.200	3.100	2.600	2.100
2.3	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	5.200	3.100	2.600	2.100
2.4	Đại lộ Hùng Vương (Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14	9.600	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú	5.400	3.600	3.000	2.400
2.5	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa	5.400	3.600	2.400	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	bản xã Bình Kiến				
2.6	Đường Lý Nam Đế				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	4.200			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường Độc Lập	5.400			
2.7	Đường Nơ Trang Long: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	4.100			
2.8	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	4.100			
2.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	4.200			
-	Đoạn từ đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) đến đường Độc Lập	5.400			
2.10	Đường Võ Trú: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập <i>(Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)</i>	4.100			
2.11	Đường Mậu Thân (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	1.700	1.100	850
2.12	Đường Tân Trào	4.200			
2.13	Đường Hà Huy Tập	5.100			
2.14	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn thuộc xã Bình Kiến	5.100			
2.15	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	1.200	900	600	500
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	800	550	400	250
2.16	Đường đi Bầu Cỏ				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cỏ	1.200	900	600	500
-	Đoạn từ hết khu tái định cư Bầu Cỏ đến giáp xã Hòa Kiến	650	500	400	300
2.17	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ	800			
2.18	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	3.200			
-	Trục đường rộng 6m	2.600			
2.19	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1)				
-	Trục đường rộng 20m	4.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Trục đường rộng 16m	3.800			
-	Trục đường rộng 10m	3.200			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
2.20	Đường số 14 (Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương	10.200			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	8.400			
-	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Tất Thành	6.800	5.400	4.400	3.600
2.21	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)				
-	Đại lộ Hùng Vương	18.000			
-	Đường số 14	15.950			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	13.850			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	12.000			
-	Đường 7A rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	12.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m	10.850			
2.22	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương				
-	Đường Hùng Vương	16.200			
2.23	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1				
-	Đường số 14 rộng 40m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	15.950			
-	Đường Hà Huy Tập rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	9.750			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	9.050			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	8.400			
-	Các trục đường rộng 16m	8.400			
2.24	Khu đất số 4				
-	Đường Lê Duẩn	13.700			
-	Đường Lý Nam Đế	7.900			
-	Đường Trần Nhân Tông	7.900			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường N7B (đường quy hoạch rộng 16m) đến đường Lý Nam Đế cũ)	7.200			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (đường N7B): Đoạn từ đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m) đến đường Lê Duẩn	7.200			
2.25	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	14.400			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	8.500			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	8.500			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	8.500			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	8.050			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	8.050			
2.26	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	24.950			
-	Đường Trần Nhân Tông	16.250			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	14.750			
-	Đường 7A	14.750			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m				
3	Xã An Phú (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	4.400	2.800	2.400	1.600
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	2.800	2.250	1.700	1.100
3.2	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến QL1	5.400	3.600	3.000	2.400
3.3	Quốc lộ 1 (đoạn qua địa bàn xã)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200	4.000	2.450	2.050	1.650
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	2.800	2.000	1.400	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.4	Đường cơ động ven biển	2.200	1.350	1.100	900
3.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	2.200	1.350	1.100	900
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	1.600	1.000	850	700
3.6	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	1.400	1.050	700	550
3.7	Đường liên thôn Phú Ân (<i>Đường liên thôn Phú Liên cũ</i>)				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt (cũ)	800	650	500	400
-	Đoạn từ Cầu sắt đến Gò Sầm (cũ)	600	400	300	200
3.8	Đường liên thôn Phú Ân: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu (<i>Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu cũ</i>)	800	650	500	400
3.9	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân (<i>Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân</i>)	600	400	300	200
3.10	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	400			
3.11	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú thôn Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)	1.000			
II	Thị xã Sông Cầu				
A	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Phương đến Bắc cầu Lê Uyên (<i>Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu cũ</i>)	1.900	1.150	750	450
-	Đoạn từ Nam cầu Lê Uyên đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) (<i>Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Bắc) cũ</i>)	2.500	1.500	1.250	1.000
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang (<i>Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang cũ</i>)	1.900	1.150	750	450
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) (<i>Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Nam)</i>)	1.150	750	550	300
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) đến giáp Bắc cầu Huyện (<i>Đoạn từ Nam</i>	1.200	750	550	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện)</i>				
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) <i>(Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ)</i>	900	600	400	250
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 <i>(Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ)</i>	750	500	350	200
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 2 đến đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) <i>(Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp Nam chân đèo Gành Đỏ cũ)</i>	1.350	900	600	400
-	Đoạn từ đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật) <i>(Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh cũ)</i>	2.250	1.350	900	600
-	Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến ranh giới huyện Tuy An <i>(Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp chân dốc Vườn Xoài và Đoạn từ chân dốc Vườn Xoài (Hướng đi vào cầu gỗ) đến giáp ranh huyện Tuy An - Gộp đoạn)</i>	900	600	400	250
2	Đường ĐT 642: Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến ngã ba trong	500	350	250	150
3	Đường ĐT 644, đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Xuân Lâm <i>(Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm cũ)</i>	1.500	900	600	400
4	Đường 1 tháng 4	3.000	1.750	1.250	750
5	Đường Bùi Thị Xuân	4.000	2.400	1.400	850
6	Đường dọc Vịnh Xuân Đài				
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp đường Bàn Than	2.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Khu dân cư Phương Lưu Đông đến phường Xuân Thành	1.350	900	600	400
7	Đường Đoàn Thị Điểm	3.350	2.000	1.350	600
8	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	3.500	2.250	1.500
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	3.750	2.600	1.500	1.000
-	Đoạn từ giáp trụ sở Công an thị xã đến kè khu A	3.250	1.750	1.250	750
9	Đường Hoàng Hoa Thám	3.000	1.700	1.300	850

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10	Đường Hùng Vương	3.400	2.150	1.300	850
11	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	4.000			
12	Đường Kim Đồng	2.100	1.260	840	560
13	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến cầu Tam Giang 2 (<i>Đoạn từ giáp dự án khu A&B đến cầu Tam Giang 2 cũ</i>)	2.100	1.260	840	560
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	900	600	400	250
14	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường gom Quốc lộ 1	2.650			
-	Đoạn còn lại	2.250	1.350	900	600
15	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (<i>Đoạn từ giáp dự án Khu A đến giáp đường Phan Bội Châu, Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Phạm Văn Đồng cũ – gộp đoạn</i>)	5.500	3.200	2.200	1.200
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp vòng xoay đường 1 tháng 4 (<i>Đoạn còn lại cũ</i>)	1.200	800	600	400
16	Đường Lê Thành Phương (<i>Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn</i>)	2.650	1.500	1.150	600
17	Đường Lê Văn Tám (khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)	1.950			
18	Đường Lương Văn Chánh	4.250	2.450	1.550	750
19	Đường Lý Thường Kiệt	2.400	1.600	1.050	650
20	Đường Ngô Quyền	4.000	2.500	1.500	1.000
21	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	3.250	1.950	1.300	650
-	Đoạn từ Lăng Bà đến nhà ông Phạm Trung Tâm (<i>Đoạn từ Lăng Bà đến cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) cũ</i>)	1.500	1.000	650	400
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp quốc lộ 1 (Cầu Huyện) (<i>Đoạn từ cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) đến giáp quốc lộ 1 cũ</i>)	2.000	1.500	1.000	600
22	Đường Nguyễn Huệ	5.000	3.000	2.000	1.000
23	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp Quốc lộ 1	1.500	900	600	400
-	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến đập Đá Vải	900	600	400	250
24	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.000			
25	Đường Phạm Văn Đồng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 (phía Bắc) đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ (Đoạn từ giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ cũ)	3.300	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang cũ đến bắc cầu vượt	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ Nam cầu vượt đến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Nam cầu vượt đến dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) và Đoạn từ dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) đến giáp Quốc lộ 1 (phía Nam) - Gộp đoạn)	1.500	900	600	400
26	Đường Phan Bội Châu	1.750	1.000	750	500
27	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	1.300	900	600	400
28	Đường Phan Đình Phùng	1.800	1.000	800	500
29	Đường Tô Hiến Thành	2.700			
30	Đường Trần Bình Trọng	4.000	2.500	1.500	1.000
31	Đường Trần Hưng Đạo	4.050	2.450	1.600	900
32	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	2.250	1.550	1.000	650
33	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	2.400	1.600	1.050	650
34	Đường Võ Thị Sáu	5.500	3.200	2.200	1.200
35	Đường Yết Kiêu	1.250	850	550	350
36	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Quốc lộ 1	4.500			
-	Đường quy hoạch rộng 12m	3.750			
-	Đường quy hoạch rộng 6m	2.250			
37	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)				
-	Đường QH NB1	3.000			
38	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)				
-	Đường QH D1 (Đoạn giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài đến giáp đường ven Vịnh Xuân Đài, rộng 16m)	3.000			
-	Đường rộng 12m				
+	Đường QH D2	2.400			
+	Đường QH D1	2.400			
+	Đường QH N4	2.400			
+	Đường QH N3	2.400			
+	Đường QH N2	2.400			
+	Đường QH N1	2.400			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý				
-	Đường rộng 16m	2.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 9,5m	1.750			
40	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
-	Ô phố B:				
+	Đường rộng 12 mét	3.000			
+	Đường rộng 16 mét	3.750			
+	Đường rộng 25 mét	4.500			
+	Quốc lộ 1	6.000			
-	Ô phố J:				
+	Đường rộng 6 mét	2.100			
+	Đường rộng 12 mét	3.000			
+	Đường rộng 16 mét	3.750			
-	Ô phố I:				
+	Đường rộng 12 mét	3.000			
+	Đường rộng 16 mét	3.750			
+	Đường rộng 25 mét	4.500			
+	Quốc lộ 1	6.000			
-	Ô phố E:				
+	Đường rộng 12 mét	3.000			
+	Đường rộng 25 mét	4.500			
+	Quốc lộ 1	6.000			
41	Khu dân cư An Thạnh	4.500			
42	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2	4.500			
43	Khu dân cư Đồng Mặn, phường Xuân Đài				
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)	700			
-	Các đoạn đường còn lại	600			
44	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (Khu A và Khu B; sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường rộng 26,5m.	9.240			
-	Đường rộng 25 mét.	8.800			
-	Đường rộng 20 mét.	8.380			
-	Đường rộng 16 mét.	7.980			
-	Đường rộng 14 mét.	6.380			
-	Đường rộng 12 mét.	5.100			
45	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn:				
-	Đường rộng 6m	1.200			
-	Đường rộng 3m	1.000			
46	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Đường rộng 12 mét	2.500			
-	Đường rộng 8 mét	2.000			
47	Khu dân cư phía Nam kè sông Tam Giang,	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m				
48	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân	2.500			
49	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	550			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	550			
-	Đường rộng 4m	400			
50	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét	1.400			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét	2.200			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét	1.100			
51	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)	1.130			
-	Đường quy hoạch rộng 10m	980			
52	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
-	Đường rộng 14 mét				
+	Đường Hồng Bàng	2.030			
+	Đường Âu Cơ	2.030			
+	Đường Lạc Long Quân	2.030			
-	Đường rộng 14 mét còn lại				
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)	2.030			
-	Đường rộng 16 mét				
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1 đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)	2.630			
53	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài. Đường rộng 4 mét	450			
54	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)	500			
-	Đường rộng 3 mét	500			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)	550			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)	550			
-	Đường rộng 4 mét	550			
55	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành. Đường quy hoạch rộng 8m thuộc Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn	1.500			
56	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài				
-	Đường phía Tây rộng 8m	750			
-	Đường số 2, rộng 12m	600			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10,	450			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	rộng 12m				
57	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lệ Uyên Đông, phường Xuân Yên				
-	Đường số 1, rộng 16m	1.000			
-	Đường số 2, rộng 16m	750			
58	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn (đoạn từ Bắc đường Đài Loan - Việt Nam đến Lãng), phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 16m	1.000			
-	Đường rộng 12m	600			
59	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Đường N1, rộng 16m	2.500			
-	Đường D1, rộng 7,5m	1.500			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m	1.000			
B	Các xã trong thị xã				
1	Xã Xuân Lộc (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến trụ sở UBND xã Xuân Lộc	400	240	160	120
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	520	320	200	120
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	600	320	200	120
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom) đến giáp đầm Cù Mông (Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường, Đoạn từ ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến đường Kè Cù Mông)	400	280	200	120
1.3	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến lô số 1 QHPL khu dân cư	240	160	120	80
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	200	160	120	80
1.4	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phở	480	280	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phở đến giáp xã Xuân Bình	600	320	200	120
1.5	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	2.080			
-	Khu F	1.760			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	1.760			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.6	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2				
-	Đường quy hoạch số 2	260			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)	240			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)	200			
1.7	Khu Tái định cư Xuân Lộc 1	320	200		
1.8	Khu Tái định cư Xuân Lộc 2	320	200		
1.9	Khu Tái định cư Xuân Lộc 3	320	200		
1.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	160	110	70
-	Khu vực 2	200	130	90	60
2	Xã Xuân Bình (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	480	280	200	120
-	Đoạn từ giáp Trường tiểu học xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Cảnh (Đoạn còn lại cũ)	320	200	120	80
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	320	200	120	80
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường (Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh, Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông cũ – Gộp đoạn)	400	280	200	120
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	290	190	140	100
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	200	160	120	80
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	240	160	120	80
-	Đoạn còn lại	200	160	120	80
2.6	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	720	400	240	160
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Quốc lộ 1	480	320	240	140
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
3	Xã Xuân Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Khổng Lang (Đoạn từ giáp ranh	520	320	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>tỉnh Bình Định đến giáp Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang) cũ)</i>				
-	Đoạn từ giáp cây xăng Khổng Lang đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải (Đoạn từ Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Khổng Lang) đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) cũ)	880	440	280	200
-	Đoạn từ giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) đến giáp xã Xuân Cảnh (Đoạn còn lại cũ)	520	320	200	120
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đề)	240	160	120	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	320	200	120	80
3.4	Đường kè đầm Cù Mông: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp cầu Xuân Bình-Xuân Hải	600	320	200	120
3.5	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Hải	600	320	200	120
3.6	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	6.000			
-	Đường rộng 20m	5.000			
-	Đường rộng 10m	2.840			
-	Đường N8 rộng 8m	2.000			
3.7	Khu dân cư Chợ Xuân Hải				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	1.320			
-	Đường rộng 20m	1.100			
-	Đường rộng 10m	660			
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
4	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) (đoạn còn lại cũ)	520	320	240	120
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú (Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú cũ)	560	360	240	140
4.2	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	560	360	240	140
4.3	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	520	320	200	120
4.4	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan	520	300	220	140
-	Đoạn từ trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	440	300	220	140
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	660	360	220	140
4.5	Đường giao thông nông thôn , đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An, xã Xuân Hòa đến đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	320	200	120	80
4.6	Đường kè đầm Cù Mông	720	360	200	120
4.7	Đường từ ngã 3 Bình Bương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	360	200	120	80
4.8	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	400	280	200	120
4.9	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa	320	200	120	80
4.10	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m	280			
4.11	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A, đường rộng 10 mét	440			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	240			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	240			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	280			
4.12	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín), đường rộng 12m	1.000			
4.13	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 8 mét	480			
-	Đường rộng 12 mét	600			
4.14	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m	640			
4.15	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh. Đường rộng 10m	400			
4.16	Điểm dân cư Bãi Chỏ, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16m	1.600			
-	Đường rộng 12m	960			
4.17	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi				
-	Đường rộng 12m	800			
-	Đường rộng 8m	480			
4.18	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	180	140	90
-	Khu vực 2	200	160	120	80
5	Xã Xuân Thịnh (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp xã Xuân Phương (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ</i>)	480	320	200	120
5.2	Đường GTNT Hòa Hiệp: Đoạn từ Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú) đến giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	400	280	200	120
5.3	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Nguyễn Đức (<i>Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Thor cũ</i>)	360	220	140	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức đến nhà ông Mai Văn Xuân (<i>Đoạn từ nhà ông Thor đến cuối thôn Từ Nham cũ</i>)	440	300	220	140
5.4	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	480	320	240	160
5.5	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vịnh Hòa				
-	Đoạn từ ngã 3 Hòa Lạc đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	440	320	240	160
-	Đoạn từ chợ trung tâm xã Xuân Thịnh đến giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	400	280	200	120
5.6	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vững Chào - Từ Nham	320			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	240			
5.7	Khu tái định cư quốc lộ 1, thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh. Đường rộng 10m	240			
5.8	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (Giai đoạn 1)				
-	Đường số 1	480			
-	Đường số 2	480			
-	Đường số 3	480			
-	Đường D3	480			
-	Đường D4	480			
-	Đường N4	480			
-	Đường N5	480			
-	Đường N6	480			
-	Đường NH4	480			
5.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã.				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
6	Xã Xuân Phương (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên	600	320	200	120
6.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vững La	360	240	160	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.3	Đường Lê Uyên - Bình Thạnh	260	200	160	120
6.4	Đường từ cua Đầu Gò đến nhà ông Thạch	220	140	100	60
6.5	Đường khu dân cư gần trường TH&THCS Xuân Phương	220	140	100	60
6.6	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	360			
-	Đường rộng 6m	240			
-	Đường rộng 4,5m	220			
6.7	Khu dân cư Xóm Gành	360			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	180	140	100
-	Khu vực 2	200	160	120	80
7	Xã Xuân Thọ 1 (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giáp Bắc cầu Huyện (<i>Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện cũ</i>)	640	320	200	120
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) (<i>Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ – tách đoạn</i>)	720	360	200	120
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (<i>Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ – tách đoạn</i>)	600	320	200	120
7.2	Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1, Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 cũ)				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến nhà ông Trịnh Minh Hoài	1.200	720	480	320
-	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Hoài đến giáp Quốc lộ 1	400	280	200	120
7.3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	400			
7.4	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1				
-	Đường N2	400			
-	Đường N1	340			
-	Đường N3, N4, N5, N6	240			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
8	Xã Xuân Thọ 2 (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn (<i>Quốc lộ 1: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn cũ</i>)	720	480	320	200
8.2	Đường ĐT 642				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp cầu suối Đá	400	280	200	120
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre	280	200	120	80
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân	200	160	120	80
8.3	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2	200			
8.4	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn				
-	Đường rộng 12m (tiếp giáp đường ĐT 642)	280			
-	Đường rộng 12m (trong khu dân cư)	200			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
9	Xã Xuân Lâm (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.200	680	360	240
9.2	Đường GTNT Cao Phong	240	160	120	80
9.3	Đường GTNT Long Phước	240	160	120	80
9.4	Đường giao thông đến Trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	240	160	120	80
9.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Khu tái định cư Cao tốc (<i>Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông cũ</i>)	600	320	200	120
-	Đoạn từ Khu tái định cư Cao tốc đến giáp ranh huyện Đồng Xuân (<i>Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân cũ</i>)	280	200	120	80
-	Đường GTNT Bình Nông (<i>ĐT 644 cũ, đoạn từ ngã 3 vào trụ sở UBND xã đến ngã 4 đất bà Đào Thị Loan</i>)	280	200	120	80
9.6	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)	360			
9.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	140	100	60
-	Khu vực 2	160	120	80	60
III	Huyện Tuy An				
A	Thị trấn Chí Thạnh (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	1.950	1.300	850	550
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến điểm giao phía nam cầu vượt	3.000	1.900	1.150	750
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc	3.750	2.250	1.500	750
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ cũ)	2.100	1.200	900	600
-	Đoạn từ chân cầu vượt phía bắc đến cầu Ngân Sơn	3.400	2.050	1.350	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm (mới)	2.100	1.200	900	600
3	Đường DH 33 (Đường Long Đức đi An Lĩnh cũ)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.350	900	600	400
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	700	450	300	150
4	Đường DH 38 đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định	1.350	900	600	400
5	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	1.200	800	600	400
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	600	450	250	150
6	Đường Hải Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư đường Lê Thành Phương	3.300	2.150	1.300	850
7	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	1.800			
8	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1	1.200	850	600	350
-	Đoạn từ QL1 đến giếng nông sản	4.000	2.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	2.000	1.350	900	550
9	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	3.100	1.900	1.150	750
10	Đường Nguyễn Hoa	1.350	900	600	400
11	Đường Nguyễn Mỹ	3.250	1.950	1.300	750
12	Đường Nguyễn Thị Loan	1.300	850	550	300
13	Đường Ô Loan	3.400			
14	Đường số 7	2.500	1.350	900	600
15	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL1 (KP-Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	5.000	3.500	2.450	1.700
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	5.000	3.500	2.450	1.700
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cổng hộp (KP-Long Bình)	4.500	3.150	2.200	1.500
-	Đoạn từ cổng hộp khu phố Long Bình đến QL 1 (KP- Chí Đức)	4.500	3.150	2.200	1.500
16	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Trần Phú	2.300	1.450	950	600
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Quốc lộ 1	3.000	1.700	1.300	850
17	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.250	900	600	350
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	700	450	350	200
18	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	800	550	350	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
19	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP- Trường Xuân)	1.800	1.000	700	450
20	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hải Dương	2.350	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	2.400	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	2.700			
21	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng ≥ 6 mét	2.800			
-	Đường rộng < 6 mét	2.000			
22	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3	2.300			
-	Đường số 4	2.300			
-	Đường số 14	2.500			
-	Đường số 13	2.300			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16	2.300			
23	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m	2.300			
24	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m	1.500			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m	1.500			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m	1.000			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m	500			
25	Khu tái định cư khu phố Chí Đức				
-	Đường số 1	1.000			
-	Đường số 2	750			
-	Đường số 3	750			
-	Đường số 4	750			
-	Đường số 5	750			
-	Đường số 6	750			
26	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	750			
27	Khu dân cư N23-N24				
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m	4.250			
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m	4.250			
-	Đường QH DS41, rộng 12m	3.750			
-	Đường QH DS28, rộng 12m	3.750			
B	Các xã trong huyện				
1	Xã An Chấn (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn giáp xã An Phú đến đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế (Đoạn giáp ranh xã An Phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế	1.760	880	600	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>cũ</i>)				
-	Đoạn từ đường đi mỏ đá Phú Thạnh đến giáp ranh xã An Mỹ (<i>Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ cũ</i>)	1.200	560	320	240
1.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thương)	1.800	1.000	680	400
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thương) đến giáp ranh xã An Mỹ	1.400	800	400	280
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà bà Hợp)	1.440	720	440	320
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biển	1.640	920	560	360
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (HTX NN) đến đường cơ động ĐT 649 (<i>Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường ĐT 649 cũ</i>)	640	360	280	160
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.160	560	320	240
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	480	360	280	160
-	Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Thọ đến giáp nhà ông Trục	640	400	280	160
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường xã lộ (khu dân cư N1,N2 đến tiếp giáp đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tứ Hải))	640	400	280	160
-	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Dàng) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông (nhà ông Tuấn)	360	280	200	160
-	Đoạn đường kè biển xã An Chấn (Đoạn từ nhà ông Trọng đến Nhà ông Khôi)	1.640	920	320	240
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 649 đến quán Hương Cau	640	360	280	160
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đi mỏ đá Phú Thạnh	440	320	240	160
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	400	280	200	120
-	Đường từ ngã ba đường Cơ Động (ĐT 649) đến cuối đường bê tông thôn Phú Phong (<i>Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến hết đường bê tông thôn Phú Phong cũ</i>)	440	320	240	160
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1	1.000			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	600			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	160	120	80
-	Khu vực 2	160	120	100	60
2	Xã An Mỹ (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải (<i>Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ và đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ – Gộp đoạn</i>)	1.680	960	560	400
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Nhà máy ô tô JRD	2.520	1.520	920	600
-	Từ Nhà máy ô tô JRD đến ngã tư chính tuyến	1.800	1.040	600	440
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến - cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	360	240	200	120
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến đến giáp ranh xã An Thọ (đường cứu hộ - cứu nạn)	360	240	200	120
2.3	Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải	1.280	680	400	280
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT 649				
+	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến trạm y tế xã	1.840	1.040	680	400
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	960	520	320	240
-	Đường từ Chợ cũ đến Cầu Hàm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1.080	440	240	160
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1.040	560	360	280
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1.040	560	360	280
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	640	320	240	160
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Dương Hiền đến nhà ông Nguyễn Thơ	320	240	160	80
-	Đường từ giáp Quốc lộ 1 đến cuối xóm 6 thôn Phú Long	280	200	160	80
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	3.080			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa Hải	1.040	400	280	160
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (<i>Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ</i>)				
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	440	320	200	120
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến giáp đường sắt thôn Phú hòa	360	240	200	120
2.8	Khu vực xung quanh sân vận động	680			
2.9	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	400	280	200	120
2.10	Khu dân cư Thị Tứ				
-	Đường quy hoạch rộng 30m	1.800			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	1.520			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m	1.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.11	Khu dân cư phía Tây xã An Mỹ				
-	Đường 20m	3.200			
-	Đường 16m	2.800			
-	Đường 14,5m	2.600			
-	Đường 13,5m	2.400			
2.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	280	200	160	120
-	Khu vực 2	200	160	120	80
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	1.400	720	440	280
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	1.280	680	400	280
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1.000	560	320	240
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	720	320	280	160
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	680	400	280	160
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	960	520	280	160
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1.000	560	320	200
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	680	440	320	200
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	1.080	600	360	240
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ) cũ)	1.000	560	320	200
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	600	440	320	200
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến cổng chào thôn Phú Thường.	920	520	320	200
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)	840	520	320	200
-	Đoạn từ nhà tiên hiền thôn Phú Thường đến giáp đường ĐT 649	840	520	320	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng đến	840	520	320	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiền đến đường ĐT 649				
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	680	320	200	160
-	Đường từ ngã 3 cổng chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	400	320	200	120
-	Đường từ ngã 3 đường ngắn mặng An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	400	320	200	120
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	640	360	280	160
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	800	400	280	160
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	320	200	160	120
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	360	280	160	120
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	560	360	280	160
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	480	360	280	160
3.6	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1.360			
-	Đường rộng 10m	1.040			
-	Đường rộng 9m	960			
-	Đường rộng 7,5m	720			
-	Đường rộng 6m	560			
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1.040			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1.080			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	560			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	800			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	1.040			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1.200			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1.040			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	1.360			
-	Đường số 2 rộng 12m	1.080			
-	Đường số 1 rộng 12m	1.200			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	440			
-	Đường số 3 rộng 4m	400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	120	100	70	60
4	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa Hải đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ)	1.560	800	480	360
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	880	360	240	200
4.2	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1 đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	520	360	280	160
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	360	280	160	120
4.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1 đến hết phân trường TH Tuy Dương	400	280	200	120
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	170	120	100	70
4.4	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh	160	120	80	70
4.5	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	480			
4.6	Tuyến đường ĐH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải	480			
4.7	Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m khu dân cư Phong Phú	840			
4.8	Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư Phong Phú	760			
4.9	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đàm Ô Loan				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu đường sắt	360	280	160	120
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	280	200	160	120
4.10	Tái định cư Đồng Cây Gạo				
-	Đường số 1	720			
-	Đường số 2	560			
-	Đường số 3, 6	440			
-	Đường số 4, 5	360			
4.11	Tái định cư đồng Cây Đông	380			
4.12	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	170			
-	Đường D1, Đường N2	180			
-	Đường D2, Đường N3	160			
4.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	120	100	70	60
5	Xã An Cư (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1.040	640	400	240
-	Đoạn từ cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức) đến đỉnh dốc Chùa	1.200	640	400	240
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh giới thôn Phước Lương (Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương cũ)	1.600	880	560	400
-	Đoạn từ đầu thôn Phước Lương (phía nam) đến đường đi Đồng Cháy (Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy cũ)	1.360	720	400	240
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	1.280	640	400	240
5.2	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	520	360	280	160
5.3	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà ông Đào) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú (Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú cũ)	1.200	680	440	320
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Long Phú đến ngã ba đường đi xóm Đá	600	440	320	200
5.4	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 16m. (Đường rộng 15m cũ)	480			
-	Đường rộng 14m	400			
5.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) (Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) cũ)	920	480	320	200
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) (Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) cũ)	680	440	320	200
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	440	320	200	120
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1 (Phước Lương) đến Đường sắt	440	320	200	120
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	320	240	200	120
-	Đường từ cổng trường mầm non thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm cũ)				
+	Đoạn từ cổng trường mầm non thôn Tân Long đến cổng ông Thượng (Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cổng ông Thượng cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ cổng ông Thượng đến cổng nhà ông Nghi	320	240	200	120
+	Đoạn từ cổng nhà ông Nghi đến giáp đường	200	160	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>ven đầm</i>				
-	Đường từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+	Đoạn từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng (Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	320	240	200	120
-	Đường ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến ngã ba nhà ông Thành (Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến nhà ông Đỗ Minh Đệ (Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ nhà ông Đỗ Minh Đệ đến ngã ba nhà ông Thành (Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành cũ)	320	240	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	320	240	200	120
-	Đường xung quanh xóm gỗ	200	160	120	80
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giam	200	160	120	80
-	Đường từ chợ Gành (thôn Phú Tân 2) đến hết khu dân cư Hòa Thạnh (Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang đến trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương (Đường từ ngã tư đến trường mẫu giáo Đội 5 cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ nhà ông Phùng Vàng đến giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	200	160	120	80
5.6	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	480			
-	Đường rộng 8m	320			
-	Đường rộng 6m	200			
5.7	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1) (Khu tái định cư thôn Phú Tân cũ)	800			
5.8	Khu tái định cư Gò Điều				
-	Đường số 4	760			
-	Đường số 1	720			
-	Đường số 2, 3	640			
-	Đường số 5	600			
5.9	Khu dân cư Hòa Thạnh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 1, rộng 7,5m (Đường số 1, rộng 12m cũ)	280			
-	Đường số 2, rộng 9m (Đường số 2, 5 rộng 12m cũ)	240			
-	Đường số 3,5 rộng 7,5m (Đường số 3 rộng 9m cũ)	160			
-	Đường số 4 rộng 7,5m	200			
-	Đường số 6 rộng 7,5m	160			
5.10	Đoạn từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	280	220	160	120
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	160	120	100	80
-	Khu vực 2	120	100	80	40
6	Xã An Dân (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	1.800	1.040	600	440
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến Trạm thu phí (Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính cũ)	1.200	680	440	320
-	Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu (Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	800	480	280	160
6.2	Khu tái định cư thôn Cản Lương				
-	Đường số 1	160			
-	Đường số 2, 3	140			
-	Đường số 4	120			
6.3	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Cản Lương				
-	Đường số 1	480			
-	Đường số 1A	400			
-	Đường số 2 và số 6	400			
-	Đường số 3	320			
-	Đường số 4, 5 và 7	240			
6.4	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính				
-	Đường số 4	720			
-	Đường số 2 và số 5	480			
-	Đường số 1 và số 3	400			
6.5	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	160	120	80	60
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	160	120	80	60
6.6	Các đường liên thôn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Đa thôn Bình Hòa (Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Đa cũ)	400	300	220	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa đến công văn hóa thôn An Thổ (Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu chợ Thành An Thổ cũ)	220	180	140	80
-	Đoạn từ công văn hóa thôn An Thổ đến phía Nam cầu Cửa Tả (Đoạn từ cầu chợ Thành An Thổ đến Nam cầu Cửa Tả cũ)	300	220	140	80
-	Đoạn từ công thôn Long Uyên đến miếu thờ Lê Thánh Tông	160	120	80	60
-	Đoạn từ QL1 (kè sông Vét) đến đập Đồng Kho	280	200	120	80
-	Đoạn từ QL1 (công thôn Bình Chính) đến Bắc cầu Cửa Tả	160	120	80	60
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
7	Xã An Thạch (xã đồng bằng)				
7.1	Đường QL 1 - Gành Đá Đĩa. Đoạn từ cầu Lò Gốm đến công Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	880	480	300	220
7.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến công văn hóa thôn Phú Thịnh	320	200	160	100
-	Đoạn từ công thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	200	160	120	80
7.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	320	240	180	120
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	200	160	120	80
-	Đoạn đường bê tông thôn Hà Yên đến Đèo Đăng. (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	80
-	Đoạn từ bê đê thôn Quảng Đức đến đập ông Tấn. (Khu vực 1 cũ)	220	160	120	80
7.4	Khu dân cư Đèo Đăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư	120			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
8	Xã An Ninh Tây (xã đồng bằng)				
8.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ công Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	660	360	220	140
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1.200	620	380	240
8.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	680	320	260	160
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	440	300	220	140
-	Đường từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	880	460	260	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	620	360	260	160
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	580	360	260	160
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	420	320	200	140
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thưng đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	420	320	200	140
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chúť, Xuân Phú	320	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	620	360	260	160
-	Đoạn từ ngã ba cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	240	160	140	100
-	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường TH số 2, Tiên Châu	260	200	160	100
-	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	320	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba sân kho cây khế đến nhà ông Đường (Đội 3)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà trẻ Hội Phú đến đường liên xã	260	200	160	100
-	Đoạn từ đường liên xã đến khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	260	200	160	100
-	Đoạn từ đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn) đến cầu gỗ Bình Thạnh	260	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu đến nhà bà Phú (Giáp ranh xã An Thạch). (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ cửa bà Chỉ đến nhà ông Trần Ngọc Liên. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ Chùa Hưng Thiện đến khu chăn nuôi tập trung. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Trần Mai đến nhà ông Dương. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Nhựt đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Tôn Tấn Hào đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bằng đến ngã ba nhà bà Hồng. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
8.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				
-	Đường số 1 rộng 16m	1.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 2, 4 rộng 10m	1.440			
-	Đường số 3 rộng 10m	1.280			
8.4	Đường Gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)	2.400			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	120	100	70
-	Khu vực 2	140	100	80	60
9	Xã An Ninh Đông (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	860	480	280	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến giáp thôn Phú Hạnh	520	340	240	140
-	Đoạn từ giáp thôn Phú Hạnh đến giáp Gành Đá Đĩa	600	360	240	160
9.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải. Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đối nối Tuyến đường ven biển mới	860	480	280	200
9.3	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	1.000	800	600	400
9.4	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	1.240	1.000	800	600
9.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Xóm Chín (Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Bãi Bàng cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài đến đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội (Đoạn từ ngã ba cổng bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5 cũ)	580	340	240	140
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến nhà ông Hiền (Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6 cũ)	440	340	240	140
+	Đường từ nhà ông Hiền đến cuối xóm 9 thôn 6 (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến nhà bà Kê Thôn 5 (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đường từ ngã ba đường ĐH 31 (Thôn 6) đến khu tái định cư An Vũ (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Hương (thôn 5)	200	140	120	80
+	Đoạn từ Tạm y tế xã đến nhà ông Biện Minh Hùng thôn 5	200	140	120	80
+	Đoạn từ nhà ông Bích đến trạm y tế xã (Đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Lệ thôn 5 cũ)	200	140	120	80
+	Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn Phú Lương (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn Phú Lương) (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn 7 cũ)	280	200	140	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội giáp ĐT69 (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng nhà ông Khoáng thôn 5 cũ)	180	140	120	60
+	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn Phú Hạnh) (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn 6 cũ)	180	140	120	60
+	Đoạn từ nhà ông Nghị (ĐH31) đến nhà ông Trịnh Dây thôn Phú Hạnh (Đoạn từ cổng chào thôn số 2 đến nhà ông Dân thôn 6 cũ)	180	140	120	60
+	Đoạn từ nhà ông Phạm Lượm (ĐH31) đến cuối xóm Bãi Bàng (Đoạn từ cổng chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bàng cũ)	260	180	140	80
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	280	200	140	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	280	200	140	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến Khu tái định cư Lễ Thịnh	280	200	140	100
+	Đoạn từ ngã ba xóm Cát Đường 773 đến nhà ông Lê Hân thôn 7	180	140	120	60
-	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am (ngã ba ĐT649 giáp ĐH35 nhà ông Trần Liêm) (Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am cũ)	280	200	140	100
+	Đoạn từ Cầu Am (nhà ông Trinh) đến bến đò thôn 8 (Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8 cũ)	280	200	140	100
-	Đường từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	180	140	120	60
-	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	180	140	120	60
-	Đường từ giáp đường ĐH31 đến Chù Thiên Hải (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	60
-	Đường từ nhà ông Hớn thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	60
-	Đoạn từ Chùa Bảo Sơn Thiên Hải đến xóm Cát Sạn hết nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	120	100	80	60
-	Đoạn từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thê đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	180	140	120	80
9.6	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư	280			
9.7	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư	200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
9.8	Khu dân cư thôn Phú Hội: các tuyến trong khu dân cư	160			
9.9	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông				
-	Đường QH: N2, D1	560			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	520			
9.10	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông				
-	Đường QH: N2, D1	600			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	560			
9.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	80	60
-	Khu vực 2	120	100	80	60
10	Xã An Định (xã đồng bằng)				
10.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đình Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiện)	320	240	160	100
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	400	280	200	120
-	Đoạn hết cổng văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	320	240	160	100
10.2	Đường ĐT 650: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	160	120	100	60
10.3	Đường Hòn Đồi đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến cầu Bà Chưa	240	160	120	80
10.4	Đường liên thôn: Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	200	160	120	80
10.5	Đường DH 38 (Các đường liên thôn cũ)				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	180	120	100	80
-	Đường giáp Thị trấn chí thanh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	160	120	100	60
10.6	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	280			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	200			
10.7	Đường từ kè Ngân Sơn đến (thôn Phong Hậu) giáp ngã ba đi Long Hòa	180	120	100	80
10.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
11	Xã An Nghiệp (xã đồng bằng)				
11.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	240	180	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	440	320	240	120
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	160	120	100	60
11.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cống Cây Đông	240	200	140	100
-	Đoạn từ cống Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	200	160	120	80
11.3	Đường ĐH 37 (Đường liên thôn xóm: Đoạn từ ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến sân kho vùng 4, thôn Định Phong cũ)	160	120	80	60
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến cống Lập Lăng	180	120	80	60
+	Đoạn từ cống Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	140	100	80	60
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	160	120	100	60
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiên	120	100	80	60
-	Đường đi vùng 12, vùng 13				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	120	100	80	60
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	120	100	80	60
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	120	100	80	60
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò				
+	Đoạn từ ĐT650 đến cống vôi vùng 9	120	100	80	60
+	Đoạn từ cống vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	120	100	80	60
-	Đoạn từ Cầu Hòn Ngang - giáp đường ĐH 32 (nhà ông Nguyễn Thanh Xuân)	120	100	80	60
-	Đoạn từ cầu bà Kéo (ĐT 650) - hết nhà ông Đặng Hùng Chiến	280	240	160	120
-	Đoạn từ hết nhà ông Đặng Hùng Chiến - ruộng ông Trần Ngọc Châu	200	160	100	80
-	Đoạn từ nhà ông Châu Long - nhà ông Nguyễn Văn Mão	160	120	100	60
11.5	Đường liên thôn, xóm				
-	Đoạn từ cống Cây Đông đến khu dân cư Trảng Đế	120	100	80	60
-	Đoạn từ khu dân cư Trảng Đế đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	120	100	80	60
-	Đoạn từ ngã bản tin thôn Thế Hiên đến Đập Thế Hiên	120	100	80	60
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
12	Xã An Thọ (xã đồng bằng)				
12.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối thôn Quảng Đức (Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập cũ)	120	100	80	60
-	Đoạn từ cuối thôn Quảng Đức đến giáp Sơn Hòa (Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa cũ)	100	80	60	50
12.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ Dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu Dốc Lầy thôn Phú Cần	100	80	60	50
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	90	70	60	50
-	Đường từ Trăng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	70	60	50	40
12.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	36	30
13	Xã An Xuân (xã đồng bằng)				
13.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	120	100	80	60
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	140	100	80	60
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	100	80	60	50
13.2	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung:				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	140	100	80	60
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	120	100	80	60
-	Từ ngã ba Xuân Hòa đến cuối thôn (Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh cũ)	100	80	60	50
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	36	30
14	Xã An Lĩnh (xã đồng bằng)				
14.1	Đường Hòn Đồi đi An Lĩnh: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	120	100	60	50
14.2	Đường liên xã: Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	120	100	60	50
14.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	120	100	60	50
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	120	100	60	50
-	Đường từ ngã ba xã cũ đi Xóm Lớn (Đường	120	100	60	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân cũ)</i>				
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	90	70	60	50
14.4	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Giếng Đông rộng 3,5m	120			
14.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	60
-	Khu vực 2	70	64	56	50
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Thị trấn Phú Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Ga Đèo (<i>Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700 và Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo - Gộp đoạn</i>)	2.550	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	1.300	850	550	380
2	Đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng	2.300	1.300	750	500
3	Đường Đông - Tây (Đường Đông - Tây và Đường Đông - Tây nối dài - Gộp đoạn)	2.550	1.600	1.100	680
4	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông	2.550	1.700	1.100	730
5	Đường Nam - Bắc	2.400	1.550	1.000	650
6	Đường DH 27: (đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa cũ) - Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	1.000	700	480	300
7	Đường DH 29: Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Đông (<i>Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến cầu Huyện Đội và Đoạn từ Cầu huyện Đội đến ranh giới xã Hòa Định Đông - Gộp đoạn</i>)	1.500	1.250	1.000	750
8	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	2.050			
-	Đường rộng dưới 11,5m	1.600			
9	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đường NB-1 rộng 13,5m, đoạn từ đường NB-2 đến đường D3	1.150			
-	Đường NB-2 rộng 14m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	1.150			
-	Đường D3 rộng 19 m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	1.200			
10	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.050	700	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
11	Đường từ trường THCS đến giáp đường Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	1.000	650	400	250
12	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.250	1.000	600	450
13	Đường D3	1.250	1.000	600	450
14	Đường D5 (Đoạn từ cầu QL 25 đến Xóm Bàu)	1.250	1.000	600	450
15	Đường N4	1.250	1.000	600	450
16	Đường R4	1.250	1.000	600	450
17	Đường G49-G64	1.250	1.000	600	450
18	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	1.000	700	450	330
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An	3.400			
1.2	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến giáp đường tránh Quốc lộ 1A (Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến phía Đông Dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), đến nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) và Đoạn từ phía Đông dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), phía Tây nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn)	5.600	3.640	1.680	1.400
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	4.000	2.800	1.200	1.000
1.3	Đường DH 21 (Xã lộ 21 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên))				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến đường cao tốc Bắc Nam (Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến cầu ông Nhân cũ)	3.200	2.360	1.200	800
-	Đoạn từ đường cao tốc Bắc Nam giáp xã Hòa Thắng (Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng cũ)	2.560	1.600	1.200	800
1.4	Đường DH 22 (Xã lộ 22 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa - Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	4.800	3.120	1.200	800
1.5	Đường DH 23 (Xã lộ 7 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến QL 25	4.200	3.200	1.200	800
1.6	Đường DH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Quốc lộ 1	1.800	1.280	880	600
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa	1.400	1.000	720	520

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thắng				
1.7	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	1.200	840	600	440
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường ĐH 27	800	560	400	280
1.8	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	800	560	400	280
1.9	Đường D2 quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường ĐH 27 đến giáp nhà ông Lý Thành Sơn	2.040	1.240	760	440
1.10	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	880	680	520	400
1.11	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An - các đường nội bộ trong Khu dân cư	2.040			
1.12	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)				
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m	5.040			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m	4.680			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m	3.600			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m	2.880			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, Bn8 quy hoạch rộng 20m	2.520			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m	2.160			
1.13	Khu tái định cư xã Hòa An phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m	3.400			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m	3.080			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m	2.720			
1.14	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): <i>Đoạn qua khu dân cư</i>	4.640			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	3.240			
1.15	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	1.200			
1.16	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	720	560	400	240
-	Khu vực 2	560	400	280	160
2	Xã Hòa Thắng (Xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1.920	1.280	840	540
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	2.240	1.480	960	620
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa	1.280	840	520	340
2.2	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	1.040	640	440	300
2.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hòa Trị	1.080	720	440	300
2.4	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	2.040	1.360	880	580
-	Đoạn từ kè dọc sông Ba, đến đường ĐH 27	1.360	680	480	340
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.120	720	400	280
2.5	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	960	600	400	260
2.6	Đường ĐH 28: Đoạn từ Quốc lộ 25 đến giáp xã Hòa Định Đông	800	560	400	280
2.7	Đường Đông Tây nối dài: Đoạn từ giáp thị trấn Phú Hòa đến ĐH 28	1.640	1.280	1.040	800
2.8	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	880	680	520	400
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - ĐH 25 thôn Phong Niên				
-	Đường ĐH 25 (Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)	3.550			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	3.020			
2.10	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên				
-	Đường QH4	4.000			
-	Đường QH3	3.600			
-	Đường QH8	3.400			
-	Đường QH1, QH2	3.400			
-	Đường QH5, QH6, QH7	3.000			
2.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	640	400	280	160
-	Khu vực 2	480	320	240	120
3	Xã Hòa Định Đông (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ) (Trừ Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn))				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc	1.200	800	480	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.120	720	400	280
3.2	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường DH 25 đến UBND xã	680	440	300	180
3.3	Đường DH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến giáp xã Hòa Quang Nam	800	560	400	280
3.4	Đường DH 29: Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến giáp xã Hòa Quang Nam	680	480	280	200
3.5	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông				
-	Đoạn từ kênh N1 đến cầu ông Chung	680	440	280	180
-	Đoạn từ cầu ông Chung đến Chùa An Thành	760	480	340	200
-	Đoạn từ cổng Văn hóa Định Thành đến Chợ Lò Tre	680	440	280	180
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến cầu Dur Trường	680	440	280	180
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến nhà ông Nguyễn Huệ	680	440	280	180
3.6	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông: Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến thôn Định Thái	680	440	280	180
3.7	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)				
-	Đường DH 25: Đoạn qua khu dân cư	3.600			
-	Đường D2, D3	3.200			
-	Các đường nội bộ còn lại	2.800			
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	320	200	140	80
-	Khu vực 2	240	160	120	60
4	Xã Hòa Định Tây (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	720	480	300	200
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	600	400	260	180
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch)	720	520	320	220
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép kín Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc))	560	360	240	160
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)	720	520	320	220
4.5	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	560	360	240	160
4.6	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	560	360	240	160
4.7	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa	720	520	320	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	thôn Phú Sen Đông				
4.8	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)				
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư	560			
-	Đường dọc kênh N2	400			
4.9	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lanh Sơn, thôn Cẩm Thạch				
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư	720			
4.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	520	360	220	160
-	Khu vực 2	400	280	160	120
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị	3.200			
5.2	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến cầu chui thôn Phước Khánh	2.240	1.280	840	580
-	Đoạn từ cầu chui thôn Phước Khánh đến UBND xã Hòa Trị	2.160	1.280	720	500
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.440	920	580	420
5.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ đường ĐH 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	920	640	440	320
5.4	Đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 22 đến dọc Kênh N1	760	520	320	220
5.5	Đường ĐH 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Quang Nam giáp đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)	600	400	280	200
5.6	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Bắc đến giáp xã Hòa Kiến	600	400	280	200
5.7	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24 (Trước đây là đường liên xã Hòa Thắng – Hòa Trị cũ): Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1	1.800			
-	Đường số 1				
+	Đoạn bề rộng 9m	1.520			
+	Đoạn bề rộng 5m	1.040			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m	1.520			
5.8	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư	4.620			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	3.380			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	2.980			
-	Đường N3 rộng 6,0m	2.980			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	2.640			
5.9	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	560			
-	Đường nội bộ rộng 11m	480			
5.10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư	3.200			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000			
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	560	440	260	180
-	Khu vực 2	440	320	220	160
6	Xã Hòa Quang Bắc (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	840	600	440
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến cầu Bà Bông (Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m cũ)	1.600	1.120	800	560
-	Đoạn từ cầu Bà Bông đến đến dốc Hào Hai (Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Kênh N1 cũ)	880	600	440	320
-	Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh kênh N1 (Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao cũ)	800	520	340	200
6.2	Đường ĐH 25B (Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ))				
-	Đoạn từ xã lộ 22 đến cầu Vôi núi Miếu	600	440	320	240
-	Đoạn từ cầu Vôi núi Miếu đến ranh giới kênh N1	600	440	320	240
6.3	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Nam đến giáp xã Hòa Trị	600	440	320	240
6.4	Đường ĐH 22B: Đoạn từ đường ĐH 22 đi Bầu Trông đến giáp ranh xã Hòa Quang Nam (Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông:Đoạn từ ĐH 22 đi bầu tròn đến ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ)	480	320	200	140
6.5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Trục đường chính				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc	600	360	240	140
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1	400	280	200	140
-	Đường D2, D4	480			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)	400			
-	Đường N4	400			
6.6	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m	360			
6.7	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc	3.160			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	520	320	240	160
-	Khu vực 2	400	280	160	120
7	Xã Hòa Quang Nam (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	760	480	320
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh lâm + 100m	1.600	1.040	660	440
7.2	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ) Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	1.120	880	720	560
7.3	Đường ĐH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Trị	640	440	320	220
7.4	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Quang Bắc	560	400	260	160
7.5	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ ngã ba nhà 5 Hiệu đến kênh N3	640	440	280	200
-	Đoạn từ kênh N3 đến ngã ba cầu Phú Thạnh	800	640	520	400
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	400	240	200	120
7.6	Đường ĐH 22B: Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc và xã Hòa Định Đông (Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ thôn Mậu Lâm Nam đến thôn Quang Hưng cũ)	800	640	520	400
7.7	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	2.400			
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	160	120
-	Khu vực 2	240	180	120	100
8	Xã Hòa Hội (Xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	320	200	140	80
-	Đoạn từ Km28 đến Km29 +600 (Đoạn từ trụ Km28 đến Km28 +400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội); Đoạn từ Km28 400 đến Km29	1.280	840	540	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	+100; Đoạn từ Km29 +100 đến Km29 +200 và Đoạn từ Km29 +200 đến Km29 +600 - Gộp đoạn)				
-	Đoạn từ Km29 +600 đến ranh giới xã Sơn Hà	520	320	220	160
8.2	Đường ĐH 30 (Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn cũ)	480	320	200	120
8.3	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	400	280	180	100
8.4	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bền	400	280	180	100
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	240	180	100
-	Khu vực 2	280	200	140	100
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	2.500	1.400	1.000	650
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	3.300	1.750	1.250	750
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	2.500	1.400	1.000	650
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.800	1.000	700	450
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.850	1.000	700	450
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.800	1.150	750	450
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	3.300	1.750	1.250	750
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	1.380	880	550	330
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	750	550	400	250
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	750	550	400	250
7	Đường Cao Thắng: Từ giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1) đến giáp đường Hai Bà Trưng	750	550	400	200
8	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
9	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) – Gộp đoạn)	2.950			
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	700	500	350	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
11	Đường gom phía Tây	2.000			
12	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.000			
13	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	750	500	400	250
14	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	700	500	350	250
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch				
-	Đoạn từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch cũ	600	400	300	200
-	Đoạn từ cầu Bàn Thạch mới đến cuối tuyến	500	350	250	180
16	Đường Khu dân cư thôn 2: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Hồng Phong	1.850			
17	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	2.350			
18	Đường Lê Lợi	3.050			
19	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục Thị xã đến cuối tuyến (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	1.300	950	700	450
20	Đường Lê Trung Kiên (<i>Khu vực 1 cũ</i>)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.500	1.650	1.150	750
-	Đoạn còn lại	1.000	700	500	350
21	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	2.200	1.400	1.000	650
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn</i>) (Trừ Khu dân cư số 8)	2.450			
22	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	700	550	350
23	Đường Ngô Quyền: Từ giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh) đến giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	1.150	850	600	300
24	Đường Ngô Sĩ Liên: Từ giáp đường Lê Thành Phương đến giáp thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông	750	550	400	200
25	Đường Nguyễn An Ninh: Từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Cao Thắng	750	550	400	200
26	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.100	800	550	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
27	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đồi diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	1.000	650	500	350
28	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	3.000	2.100	1.450	1.000
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	2.500	1.400	1.000	650
30	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lũ Đồi - KP5 đến nhà ông Trần Cơn - KP5 (Khu vực 2 cũ)	750	550	400	250
31	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	900	650	500	350
-	Đoạn từ giáp QL.1 cũ đến đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	850	650	450	300
32	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	750	550	400	250
33	Đường Phùng Hưng: Từ giáp Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa đến giáp đường Lê Trung Kiên	900	650	500	250
34	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	800	550	400	300
35	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	4.550			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ) (Trừ Khu dân cư số 7 và Điều chỉnh, mở rộng Khu dân cư số 3)	4.400			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	4.400			
36	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	800	600	450	300
37	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới công văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông công văn hóa khu phố 3 cũ)	3.150	1.600	1.150	800
-	Đoạn từ công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông công văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	2.700	1.500	1.050	700
38	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (Khu vực 2 cũ)	1.250	1.000	750	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)				
-	Đường rộng 36 mét	2.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.650			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.400			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.250			
-	Đường rộng 12 mét	1.000			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	4.500			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m (Khu dân cư số 5 (đọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ)	1.700			
42	Khu dân cư số 6: các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	1.600			
43	Khu dân cư số 7				
-	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn qua khu dân cư	6.820			
-	Đường rộng 15,5m	5.690			
-	Đường rộng 12m	4.550			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m	2.230			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m	940			
46	Khu dân cư số 8				
-	Đường rộng 20,5m	4.500			
-	Đường rộng 15,5m	4.000			
47	Khu dân cư số 9				
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ đầu giá)	3.500			
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ tái định cư)	2.500			
-	Đường 12m (Phục vụ đầu giá)	3.000			
-	Đường 12m (Phục vụ tái định cư)	2.000			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5				
-	Đường D1 rộng 15,5m	2.700			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	3.500			
50	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ)	500	350	250	130
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hanh	1.650	1.000	650	550
2	Đường Hà Vi Tùng				
-	Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp thôn Thọ Lâm - xã Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	1.650	1.000	650	550
-	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường đất, kết cấu bê tông, rộng 5m.	1.650	1.000	650	550
3	Đường Hòa Hiệp (Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)</i>				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (đường Liên huyện Cũ)	2.600	1.450	1.050	700
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	2.250	1.150	850	500
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	1.600	1.000	650	400
4	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Lư Giang đến đường đất	800	550	350	200
5	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ trường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường bê tông	1.650	1.000	650	550
6	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)	1.250	850	600	400
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (Khu vực 1 cũ)	1.450	1.000	650	400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (Khu vực 2 cũ)	1.250	850	600	400
7	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	1.000	550	350	200
8	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng đến giáp đường đất	1.650	1.000	650	550
9	Đường Lê Anh Xuân				
-	Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	1.350	850	600	400
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hanh đến Nguyễn Hữu Dực	1.100	700	500	300
10	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1.450	900	600	350
11	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Tự Trọng	1.650	1.000	650	550
12	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	900	600	420	240
13	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ thôn Phước Lâm - xã Hòa Hiệp Bắc đến thôn Thọ Lâm - xã Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	1.100	650	450	350
14	Đường Lý Tự Trọng. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (Khu vực 2 cũ)	1.600	1.000	650	400
15	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn	950	650	450	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Việt, (Khu vực 1 cũ)				
16	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực đến giáp đường Lê Hanh	900	600	350	300
17	Đường Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1.100	700	500	300
18	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi TT. Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	2.100	1.200	850	550
19	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hùng Vương	1.050	650	400	250
20	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp, (Khu vực 1 cũ)	1.550	1.100	700	450
21	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Anh Xuân	1.850	1.150	700	450
22	Đường Trần Phú (Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghi) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)	2.750	1.700	1.050	600
23	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi (Trừ Khu dân cư Ba Bảng - Cầu Bi)	3.050	1.850	1.150	700
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	2.100	1.200	850	550
24	Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp đường Lê Hanh đến đường Trần Quang Khải	1.450	900	600	350
25	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	2.650	1.650	1.000	650
26	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 16m	650			
-	Đường rộng 12m	550			
-	Đường rộng 6m	400			
27	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	750			
-	Đường rộng 16m	650			
-	Đường rộng 12m	550			
28	Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	2.100			
-	Đường rộng 25m	1.750			
-	Đường rộng 16m	1.400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 12m	1.050			
29	Khu dân cư Ba Bể - cầu Bi (giai đoạn 1)				
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư	5.850			
-	Các đường rộng 12 mét	3.710			
30	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)	500	400	250	200
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường An Dương Vương	1.900	1.150	650	450
2	Đường bê tông hẻm phố Uất Lâm: Từ Khu dân cư Uất Lâm đến Lãm khu phố Uất Lâm	1.350	800	450	250
3	Đường Lương Tấn Thịnh	1.100	650	450	350
4	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	2.100	1.250	750	550
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.550	1.550	900	500
5	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	2.100	1.250	750	550
6	Đường từ cổng chào khu phố Uất Lâm đến giáp ngã ba đường bê tông nội đồng	1.500	900	550	400
7	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	2.350			
8	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	2.550	1.550	900	500
9	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 16 mét	830			
-	Đường rộng 10 mét	550			
10	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm				
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét	2.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét	1.350			
11	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà, phường Hoà Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	1.350			
-	Đường rộng 16m	4.750			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ -Gộp đoạn)	1.000	600	500	300
D	Phường Hòa Hiệp Nam				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (<i>Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ</i>)	2.350	1.400	950	600
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nẵng (<i>Trừ các khu tái định cư và Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam</i>)	2.650	1.650	1.000	650
3	Đường Châu Văn Liêm	1.550	900	600	400
4	Đường Dương Đình Nghệ	1.900	1.150	750	450
5	Đường Hà Vi Tùng (đường Hà Vi Tùng nối dài, đoạn qua phường Hòa Hiệp Nam)	1.650	1.000	650	550
6	Đường Khúc Thừa Dụ	2.050	1.250	850	500
7	Đường La Văn Cầu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp đến giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nưg đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân 20m)	950	600	400	250
8	Đường Lê Lai	2.100	1.250	850	550
9	Đường Lê Văn Duyệt	2.100	1.250	850	550
10	Đường liên khu phố: Đoạn từ cổng chào khu phố Đa Nưg (giáp đường Hòa Hiệp) tới bên bờ khu phố Phú Lạc (nhà ông Tôn Sơn, hết đường đầu)	1.900	1.100	750	500
11	Đường Lư Giang	1.500	1.000	700	400
12	Đường Lương Tấn Thịnh	1.100	650	450	350
13	Đường Mai Thúc Loan	2.100	1.250	850	550
14	Đường Ngô Thì Nhậm	1.300	800	550	350
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp (tại cổng chào khu phố Thọ Lâm) đến giáp đường Lương Tấn Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	950	650	450	300
16	Đường Nguyễn Thái Học	1.900	1.100	750	500
17	Đường Nguyễn Trung Trực	1.900	1.150	750	450
18	Đường Phan Trọng Đường: Đoạn từ giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nưg đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Nưg) đến kênh mương KT5	950	600	400	250
19	Đường Trương Định	2.100	1.250	850	550
20	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 24 mét	1.000			
-	Đường rộng 20 mét	800			
-	Đường rộng 16 mét	600			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 12 mét	400			
21	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 24 mét	1.000			
-	Đường rộng 20 mét	800			
-	Đường rộng 16 mét	600			
-	Đường rộng 12 mét	400			
22	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30 mét	1.000			
-	Đường rộng 16 mét	750			
-	Đường rộng 12 mét	600			
-	Đường rộng 10 mét	500			
-	Đường rộng 9 mét	400			
23	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 12 mét	600			
-	Đường rộng 5 mét	400			
24	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	4.550			
-	Các đường rộng 8m	4.300			
25	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)	550	400	250	150
E	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	2.200	1.450	850	450
2	Đường liên khu phố				
-	Từ chùa Phước Long đến giáp điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Ké) (Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư cũ)	1.450	850	500	350
-	Đoạn từ điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Ké) đến ngã ba Rộc Phương	800	500	300	200
3	Đường Kim Đồng: Đoạn từ giáp QL1 cũ đến giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	400	250	200	150
4	Đường Trần Hào: Đoạn từ giáp đường Ngô Quyền tại cổng chào khu phố Thạch Chằm đến giáp đường QL1 cũ từ chợ Bàn Thạch đến ngã ba Rộc Phương	1.300	800	450	350
5	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	600	350	200	150
6	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham đến cổng chào khu phố Phước Lương	600	350	200	150
7	Đường từ trường Nguyễn Chí Thanh đến cổng chào khu phố Phước Lương	600	350	200	150
8	Đoạn đường từ trường Nguyễn Công Trứ đến khu dân cư Đá Dựng	400	250	200	150
9	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham	600	350	200	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đền nương thủy lợi Nam Bình				
10	Đoạn đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đông, xã Hòa Xuân Đông	600	350	200	150
11	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long				
-	Đường từ cổng chào khu phố Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	550	300	200	150
-	Đường bao điểm dân cư	350			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)	400	250	150	100
F	Các xã trong thị xã				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	800	680	580	500
-	Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)	920	360	240	140
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	680	360	240	140
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Trừ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	1.120	680	400	220
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	800	480	280	120
1.3	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	440			
1.4	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng				
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư	4.520			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	3.520			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	3.040			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	3.040			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	3.040			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	260	220	140
-	Khu vực 2	260	220	180	90
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến ranh	800	680	580	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)				
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	760	640	540	460
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	400	280	200	120
2.3	Đường từ đỉnh Phú Đa đến giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	360	320	220	140
2.4	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương				
-	Đường rộng 6m	600			
-	Đường rộng 3m	320			
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	540			
-	Đường QH2 rộng 12m	460			
-	Đường QH3 rộng 7m	400			
-	Đường bê tông rộng 4m	320			
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	280	160	100
-	Khu vực 2	280	200	140	100
3	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc (Từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	800	440	280	160
-	Từ cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam (Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ)	600	400	240	120
3.2	Đường Phú Khê - Phước Tân: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến giáp QL29, thôn Phước Tân	480	320	160	120
3.3	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông đến thôn Phước Giang	240	160	120	80
3.4	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm	320	240	160	120
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	570	350	210	140
-	Khu vực 2	240	160	120	80
4	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	800	440	280	120
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ)	440			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô (Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vũng Rô cũ)	440	240	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.3	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Đức Minh đến cầu Sông Mới (Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới cũ)	600	400	200	120
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	520	320	200	120
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	440	240	160	120
4.4	Đường hẻm phố				
-	Đoạn từ đường Hòa Hiệp đến nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	360	200	120	100
-	Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	280	160	100	80
4.5	Khu Tái định cư Hàm đường bộ Đèo Cả				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	440			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	440			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	320			
4.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	320	200	120	80
-	Khu vực 2	240	160	120	80
5	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	1.600	1.120	800	560
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	880	480	280	200
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	600	320	200	120
5.2	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa (khu vực 1 cũ)	520	360	180	140
5.3	Đường Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	1.120	500	240	160
5.4	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông				
-	Các đoạn đường rộng 6m	1.770			
5.5	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)				
-	Đường rộng 25m	680			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	520			
-	Đường rộng 12,5m	440			
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	350	210	180
-	Khu vực 2	280	200	140	240
VI	Huyện Tây Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
A	Thị trấn Phú Thứ (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ga Gò Mâm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.800	1.100	650
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	1.800	1.200	730	430
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mâm đến Nhà ông Trọng	1.800	1.200	730	430
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	1.200	700	430	300
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam (Đường dọc theo bờ kênh Nam khu phố Phú Thứ cũ)				
-	Đoạn từ ga Gò Mâm đến công văn hóa khu phố Mỹ Lệ Tây	1.650			
-	Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1.650			
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong	1.300			
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	3.600	2.150	1.280	800
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đồng	2.400	1.450	880	550
5	Đường liên các khu phố				
-	Đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Trương Công Bình	1.250	850	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Trương Công Bình đến NVH khu phố Mỹ Lệ Tây	1.000	600	430	300
-	Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1	980	600	380	300
6	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ	3.600	2.700	1.800	1.200
7	Đường từ cầu Ông Cử đến chùa Phước Hưng	700	400	300	200
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	700	400	300	200
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lạc	800	450	350	250
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mẫn	700	400	300	200
11	Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây	700	400	300	200
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	700	400	300	200
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	750	450	300	230
14	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	700	400	280	200
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	700	400	300	200
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh	700	400	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Khai đến nhà bà Giải				
17	Đường từ phía Nam chợ Phú Thứ đến giáp ranh xã Hòa Tân	700	400	300	200
18	Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ				
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14	1.000			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)	1.250			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2	1.500			
19	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	4.100			
-	Đường N3 (đường gom)	4.800			
-	Đường N1, D3	5.000			
20	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	550	330	230	150
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Hòa Tân Tây (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Gò Mầm mới đến giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	2.160	1.280	800	500
-	Đoạn từ giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy đến cầu Tạ Bích	1.200	720	460	280
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1.040	640	440	260
-	Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	720	480	300	180
-	Đoạn đường từ ga Gò Mầm cũ đến giáp Quốc lộ 29 mới	1.280	800		
1.2	Đường ĐH73				
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	800	600	400	320
-	Đoạn từ ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Định đến giáp ranh xã Hòa Thịnh	520	360	260	160
1.3	Đường ĐH74: Đoạn từ Ga Gò Mầm cũ đến cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Đông)	800	600	400	320
1.4	Đường bờ kênh N1:Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	360	260	160	80
1.5	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	520	360	260	160
1.6	Đường xã: Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	300	200	120	60
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	288	172	104	68
-	Khu vực 2	192	116	72	48

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2	Xã Hòa Đồng (Xã đồng bằng)				
2.1	Đường ĐH 74				
-	Đoạn từ nhà ông 9 Ồm đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	240	140	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ đến cầu Suối	192	112	64	32
2.2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	1.400	880	520	320
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	1.600	1.000	640	400
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	1.280	760	520	320
2.3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dâu xã 10	1.040	600	400	240
2.4	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	192	112	64	32
2.5	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhon (ĐH 81)	300	180	108	64
2.6	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	260	160	100	60
2.7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến cầu Sáu Cúc (ĐH 81)	240	140	80	48
2.8	Đường từ nhà ông 8 Nhon đến nhà ông 4 Nhon	220	140	80	40
2.9	Đường từ nhà ông Cốm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	240	140	100	60
2.10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	220	140	80	40
2.11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ)	440	260	160	100
-	Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ)	280	180	120	60
-	Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong	260	160	100	56
2.12	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	140	100	60	40
2.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	144	88	56
-	Khu vực 2	160	96	60	40
3	Xã Hòa Bình 1 (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	840	520	300	180
-	Đoạn từ cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	1.000	600	440	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	880	560	400	220
3.2	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	560	420	260	160
3.3	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	440	320	200	120
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	440	320	200	120
	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam (đường rộng 12m)	440			
3.6	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	440	320	240	120
3.7	Đường từ Cổng chào thôn Phú Nông đến nhà bà Trương Thị Bông	360	320	240	120
3.8	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	520	320	240	120
3.9	Đường từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	440	320	240	120
3.10	Đường từ Nhà máy xay sát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	360	280	160	80
3.11	Đường từ ĐT 645 (Quán Chân Tình) đến nhà bà Nguyễn Thị Mai	520	320	240	120
3.12	Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải	440	280	200	120
3.13	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Vắn (nhà ông Phạm Tấn Cường)	440	280	200	120
3.14	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện	400	320	240	120
-	Đoạn từ nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ) đến chợ cây Vắn (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	260	200	120	80
-	Đoạn từ chợ Phú Nông đến giáp xã Hòa Thành	300	240	180	140
-	Đoạn từ nhà ông Võ Trân đến Nhà văn hóa thôn Phú Nông	360	280	160	120
3.15	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	144	88	56
-	Khu vực 2	160	96	60	40
4	Xã Hòa Phong (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	1.160	800	520	260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	960	600	440	200
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	680	460	260	160
4.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	300	180		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	340	200		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	260	160		
4.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	280	160	100	60
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đông	200	120	72	44
4.4	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	960	600	440	200
4.5	Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu	200	120	80	40
4.6	Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82)				
-	Đoạn từ Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1 đến nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	360	220	120	80
-	Đoạn còn lại	280	160	100	60
4.7	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rội	440	280	200	160
4.8	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc				
-	Đoạn từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	440	280	200	160
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp đến nhà ông Trần Trí Phúc	280	160	100	60
4.9	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	280	160	100	60
4.10	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	220	132	84	44
4.11	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	220	132	84	44
4.12	Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ)	280	160	100	60
4.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	76	48
-	Khu vực 2	132	80	68	48
5	Xã Hòa Phú (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Phong đến nhà Ông	440	280	200	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đặng Toàn Phong (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ nhà Ông Đặng Toàn Phong đến Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn (đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin Lành cũ)	680	400	240	140
-	Đoạn từ trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn đến cầu Lạc Mỹ (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	560	360	200	160
-	Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	520	360	260	180
5.2	Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây	280	160	120	80
5.3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam	180	120	60	40
5.4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bầy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đầu giá)				
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m	1.331			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m	1.464			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	1.464			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m	1.460			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m	1.606			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	1.606			
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	140	80	60
-	Khu vực 2	140	80	40	36
6	Xã Hòa Mỹ Đông (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1.200	720	440	240
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến ngã ba thôn Xuân Mỹ	720	440	240	160
-	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	440	240	160	80
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	400	280	160	120
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	320	160	120	80
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ	240	160	80	40
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chỉ đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	160	120	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.3	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	520	320	200	120
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	560	320	200	120
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến giáp nhà ông Trương Trọng Hải (Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) cũ)	1.200	720	440	240
-	Đoạn từ nhà ông Trương Trọng Hải đến giáp xã Hòa Thịnh (Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh cũ)	800	480	280	160
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Minh đến nhà văn hoá thôn Vạn Lộc (Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến trụ sở thôn Vạn Lộc cũ)	440	240	160	80
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong (Đoạn từ trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong cũ)	440	240	160	80
6.7	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh: Đoạn từ Nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Ngô Thị Khang	1.000	520	320	200
6.8	Đường bờ kênh N4	280	200	120	80
6.9	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	320	200	100	60
6.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	120	80
-	Khu vực 2	160	100	80	40
7	Xã Hòa Mỹ Tây (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	520	300	180	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	320	200	120	80
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 (Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm cũ)	280	200	120	80
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 đến cầu Bến Nhiêu (Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiêu cũ)	260	160	80	80
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiêu đi Bến Mít	200	120	80	40
-	Đoạn từ Ngã 3 bến Mít đến nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ) (Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen cũ)	180	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Hiếu đến Thủy điện đá đen	152	112	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7.2	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	320	240	120	80
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	280	200	120	80
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	280	160	120	80
-	Đoạn từ trường Mầm non (Đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	320	200	120	80
7.4	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)	160	100	80	40
7.5	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông				
-	Đoạn từ Bến Mít đến nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	120	72	60	32
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến giáp ranh xã Sơn Thành Đông	100	60	44	28
7.6	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	152	100	80	40
7.7	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	152	100	80	40
7.8	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	112	80	60	40
7.9	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân				
-	Đoạn từ Ngã 3 Bùng Bình đến Chùa Hương Tích	100	60	36	24
-	Đoạn từ chùa hương tích kho ông Trần Ngọc Dân	108	80	44	36
7.10	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thạnh Phú Đông)				
	Đường D1	668			
	Đường N1	668			
	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m	735			
	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m	735			
7.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	60	36	24
-	Khu vực 2	100	48	32	24
8	Xã Hòa Thịnh (Xã đồng bằng)				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Bến Cui (cũ) đến nhà ông Chính	480	280	160	80
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	560	360	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2 đến chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm	440	240	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Lâm cũ)</i>				
8.2	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ trường tiểu học Hòa Thịnh đến giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	240	160	80	40
-	Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh -Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh (<i>Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh đến giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông) cũ</i>)	200	120	80	40
-	Từ nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh - giáp thôn Lạc Chi (Hòa Mỹ Đông)	160	120	80	40
8.3	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	240	160	80	40
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	280	160	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	160	100	60	40
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	160	120	80	40
8.6	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo				
-	Đoạn từ cổng chào Phú Hữu tới nhà ông Nguyễn Căn tờ 14 thửa 236	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Căn tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo tờ 16 thửa 147	120	80	40	28
8.7	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)				
-	Đoạn từ sau nhà Tạ Lưu Tra đến nhà ông Nguyễn Văn Tuất tờ 14 thửa 480	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Tuất đến nhà ông Nguyễn Văn Tám Tờ 11, thửa 449	120	80	40	28
8.8	Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310)				
-	Đoạn từ sau nhà ông Chính đến nhà Nguyễn Xuân Đôn tờ 19 thửa 198	160	120	80	40
-	Đoạn từ Nguyễn Xuân Đôn đến Nguyễn Chí Kham tờ 19 thửa 310	120	80	40	28
8.9	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Điền tờ 13 thửa 1017	160	120	80	40
8.10	Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân	220	120	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Vinh từ 19 thửa 94				
8.11	Khu đấu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh	760			
8.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	60	40
-	Khu vực 2	100	80	40	28
9	Xã Sơn Thành Đông (Xã đồng bằng)				
9.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh	960	640	440	280
-	Đoạn từ cổng Hòa Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn	1.320	880	440	280
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	880	560	360	240
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình	400	240	120	80
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lễ Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lễ Lộc Bình	400	240	120	80
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	400	240	120	80
9.4	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	400	240	120	80
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng	400	240	120	80
-	Đoạn từ ngã ba nhà Thiều Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	280	160	120	40
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	400	240	120	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	400	240	120	80
9.7	Đường từ Quốc lộ 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	400	240	120	80
9.8	Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	400	240	120	80
9.9	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương	680	400	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Minh Tài				
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	440	280	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bến Mít cũ)	280	160	120	40
9.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Chắt đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lễ Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)	200	160	80	40
9.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	320	200	120	80
-	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	240	160	120	40
9.12	Đường Trung tâm thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	280	160	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Phan Duy Thơ	200	160	80	40
9.13	Khep kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lễ Lộc Bình (đầu giá)	2.663			
9.14	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	144	88	52	32
-	Khu vực 2	120	72	48	28
10	Xã Sơn Thành Tây (Xã đồng bằng)				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	840	440	360	200
-	Đoạn từ cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành đến đường vào Nghĩa trang xã (Chia thêm đoạn mới)	560	320	200	120
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang xã đến chân dốc Dáng Hương	600	440	240	120
-	Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hình (Chia thêm đoạn mới)	440	240	120	80
10.2	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	400	240	120	80
10.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	360	200	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
10.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vặng thôn Sơn Trường	280	160	80	60
10.5	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	240	120	80	40
10.6	Đường liên thôn Lạc Đạo từ Quốc lộ 29 đến giáp cầu Măng Sê thôn Lạc Đạo				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến cổng chào thôn Lạc Đạo	440	280	200	80
-	Đoạn từ cổng chào thôn Lạc Đạo đến cầu Măng Sê	360	240	160	80
10.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	84	60	44
-	Khu vực 2	112	68	52	32
VII	Huyện Sông Hinh				
A	Thị trấn Hai Riêng (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT649 cũ): Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	350	250	175	125
2	Đường Bà Triệu	2.150	1.450	1.025	775
3	Đường Y Nộ (điểm đầu giáp đường Trần Hưng Đạo)	800	500	350	200
4	Đường Chu Văn An	1.350	900	600	375
5	Đường Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2CKlóc, xã EaBia cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	750	675	500	350
-	Đoạn từ ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến giáp ranh xã EaBia	550	500	450	350
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	3.850	2.550	1.700	850
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	2.000	1.750	1.000	750
7	Đường Hồ Xuân Hương	2.250	1.500	900	600
8	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	2.250	1.500	750	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng	1.900	1.275	700	400
-	Đoạn từ đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng đến cầu Ea Bia	1.000	675	450	300
9	Đường Hoàng Văn Thụ	2.150	1.450	1.025	775
10	Đường Lê Hồng Phong	1.500	1.125	900	750
11	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến	5.500	2.750	2.050	1.375

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	2.900	1.725	1.150	575
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.750	1.150	875	575
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	1.600	1.200	800	400
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	750	500	350	200
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)	500	350	200	125
12	Đường Lê Quý Đôn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Chu Văn An	1.150	750	525	300
-	Đoạn từ đường Chu Văn An đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.050	700	500	275
13	Đường Lê Thành Phương	2.150	1.450	1.025	775
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	5.500	2.750	2.050	1.375
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – giáp ngã tư đường Ngô Quyền	4.200	2.450	1.750	1.050
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.950	1.950	1.300	650
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	1.200	850	550	350
	Đoạn từ cổng số 2 đến giáp ngã ba đường BT đi buôn La Bách (đối diện NVH buôn La Diêm)	750	500	350	200
15	Đường Lý Thường Kiệt	1.900	1.275	900	675
16	Đường Ngô Quyền	1.750	1.250	850	650
17	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	5.500	2.750	2.050	1.375
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	2.400	1.600	1.200	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp bến xe	2.400	1.600	1.200	800
18	Đường Nguyễn Du	1.750	1.125	900	750
19	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.150	1.450	1.025	775
20	Đường Nguyễn Huệ	1.750	1.200	750	550
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	1.125	900	750
22	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	5.250	3.000	2.250	1.500
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.750	2.250	1.500	750
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	2.650	1.875	1.125	750
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	2.000	1.350	950	725

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
23	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.500	1.125	900	750
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.400	1.600	1.200	800
25	Đường Nơ Trang Long	2.000	1.450	1.000	725
26	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6	1.100	675	600	500
27	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ điểm cụm công nghiệp (giáp ranh giới xã EaBia) đến giáp công chào Khu Phố 1	700	500	350	200
-	Đoạn từ công chào đến Khu phố 1 đến giáp công nhà thờ Sông Hinh	850	650	450	300
-	Đoạn từ công nhà thờ Sông Hinh đến giáp cầu Buôn thô (<i>Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (giáp đường Trần Hưng Đạo) cũ</i>)	1.250	750	500	350
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn 2CKlốc đến Chi nhánh điện Sông Hinh	1.350	900	600	375
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hinh đến giáp Huyện đội	2.250	1.500	900	600
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	4.250	2.550	1.700	850
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến Nhà khách UBND huyện	5.500	2.750	2.050	1.375
-	Đoạn từ nhà khách UBND huyện đến đường Hồ Xuân Hương (<i>Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vương) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương</i>)	5.250	2.625	1.875	1.125
28	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	4.250	2.550	1.700	850
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	2.800	2.000	1.200	800
-	Đoạn ngã ba Nguyễn Huệ đến cầu tràn suối Bệnh viện	1.100	850	550	350
29	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	2.400	1.600	1.200	800
30	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	1.250	900	750	500
31	Đường Tuệ Tĩnh	1.450	1.150	750	500
32	Đường Võ Trứ	2.000	1.450	1.000	725
33	Đường Cao Bá Quát (<i>Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ</i>)	1.300	850	700	600
34	Đường Nguyễn Dũng (<i>Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ</i>)	1.100	675	600	500
35	Đường Tân Đà (<i>Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ</i>)	1.000	550	450	400
36	Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn	950	650	425	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)				
37	Đường Phan Bội Châu (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	1.350	950	650	400
38	Đường Huyền Trân Công Chúa (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	1.350	950	650	400
39	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C: Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT645) cũ)	700	500	350	200
40	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)	1.050	700	500	275
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến hết đất phân trường Tiểu học Khu phố 8 cũ)	950	650	425	250
-	Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến giáp nghĩa địa Suối Mây	1.325	1.050	750	500
-	Đoạn từ nghĩa địa Suối Mây đến giáp ranh giới xã Đức Bình Tây	550	400	300	200
42	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	650	475	325	150
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Sơn Giang (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh	200	160	120	100
-	Đoạn từ kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh đến hết Thôn Suối Biều	160	120	100	60
-	Đoạn từ Thôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	120	100	80	60
1.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến hết kênh T20	160	120	100	60
-	Đoạn từ kênh T20 đến hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
1.3	Đường 20 tháng 7				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến niệm Phật đường Sơn Giang (đoạn Quốc lộ 29 đến phân trường Tiểu học Nam Giang cũ)	140	120	100	80
-	Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang (chùa Phước Quang) đến hết thôn Hà Giang (Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang đến hết trường mầm non Sơn Giang cũ)	120	100	80	60
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	68	60	44
-	Khu vực 2	60	48	40	36
2	Xã Đức Bình Đông (Xã miền núi)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến hết nhà ông Thân (Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang	160	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>đến giáp cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá cũ)</i>				
-	Đoạn từ nhà ông Thân đến điểm trường TH Tân Lập	200	140	108	80
-	Đoạn từ điểm trường TH Tân Lập đến cầu Suối Cạn	320	240	160	120
-	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến cầu Sông Hinh (Đoạn từ cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh cũ)	220	160	120	92
2.2	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang (Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà văn hóa thôn Tân Lập cũ)				
	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 29 đến trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	200	160	120	80
	Đoạn từ trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp đến hết cây xăng Bình Giang	160	140	100	60
2.3	Đoạn từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	160	120	100	80
2,4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	52
-	Khu vực 2	72	60	44	40
3	Xã Ea Bia (Xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	220	160	120	100
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	200	120	100	60
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	320	200	160	100
3.2	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu EaBia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	360	240	180	120
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã EaTrol	180	140	100	60
3.3	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C (Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C cũ)	560	440	320	160
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	88	76	72
-	Khu vực 2	80	68	60	56
4	Xã Đức Bình Tây (Xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	300	200	160	120
-	Đoạn từ cầu ông Nậy đến Nhà máy keo (Đoạn từ cầu ông Nậy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù cũ)	200	140	100	80
-	Đoạn từ Nhà máy keo đến hết nhà máy Granit Tú Mai (Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng cũ)	240	200	120	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Đoạn từ nhà máy Granit Tú Mai đến giáp ranh giới thị trấn	160	120	80	60
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường DT 649 cũ) đến ngã 3 nhà ông Hồng (Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường Quốc lộ 29 cũ) đến hết Trường tiểu học và THCS xã Đức Bình Tây cũ)	160	120	100	60
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hồng đến giáp nhà bà Bùi Thị Toàn (Đoạn từ Trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình cũ)	140	100	80	52
4.3	Đường chợ: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp cây xăng Hataco	160	120	100	60
4.4	Đường thôn An Hòa: từ ngã tư Quốc lộ 19C (Đường DT 649 cũ) đi đến giáp đường số 9	160	108	88	60
4.5	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ				
	Đoạn từ ngã ba QL19C (nhà bà Huế) đến giáp ngã ba đường nhựa (đoạn qua nhà Văn hóa buôn Quang Dù)	180	120	80	72
	Đoạn từ ngã ba QL19C đến giáp cầu suối tre (đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù)	180	120	80	72
	Đoạn từ cầu suối tre đi đập thủy điện đến giáp ranh giới thị trấn	140	100	80	68
4.6	Khu dân cư thôn An Hòa				
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4	200			
-	Đường D4 (đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C), đường N3 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) và đường N5 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) rộng 6m	160			
-	Các đường rộng 6m còn lại	120			
4.7	Đường số 9: Đoạn từ Tuy Bình đến giáp Quốc lộ 19C	140	100	80	68
4.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	88	80	60
-	Khu vực 2	100	80	72	52
5	Xã EaTrol (Xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 19C (Đường DT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến Trần buôn Thu	140	120	80	60
-	Đoạn từ trần buôn Thu đến Cầu suối EaTrol	160	140	88	72
-	Đoạn từ cầu suối EaTrol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	88	60	52	40
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	48	40	36
-	Khu vực 2	52	40	36	32

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6	Xã Sông Hình (Xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaTrol đến ngã 3 đường đi Suối tre	64	52	48	42
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi suối tre đến ngã 3 thôn Bình Yên	72	56	52	44
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Bình Yên đến giáp ranh tỉnh Đắk Lắk	64	52	48	42
6.2	Đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đến cuối trường THCS xã Sông Hình	60	48	44	40
-	Đoạn từ trường THCS xã Sông Hình đến hết đường bê tông	56	44	40	36
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	56	44	40	36
-	Khu vực 2	52	40	36	32
7	Xã EaBar (Xã miền núi)				
7.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã EaBá	192	128	96	64
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken xã EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	260	200	140	84
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	180	152	120	80
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã EaLy	420	280	196	140
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14 mét (trừ đường sát với đường ĐT 645)	156	112	80	56
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14m)	136	96	68	48
7.3	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến cống mở đá	236	164	116	80
-	Đoạn từ cống mở đá đến ngã ba đi xã EaBá	160	120	88	64
-	Đoạn từ ngã ba đi xã EaBá đến ranh giới xã Ea Lâm	108	84	56	44
7.4	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDìn	128	104	84	64
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	72	60	40	32
-	Khu vực 2	60	40	32	28
8	Xã EaLy (Xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	440	320	240	160
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu EaLy				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ trần Thanh niên xung phong đến ngã ba đường Trường Sơn Đông	320	224	160	112
+	Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông đến cầu EaLy	200	120	88	60
-	Đoạn từ cầu EaLy đến ranh giới tỉnh Đăklăk (cầu Erong Reng)	160	108	88	56
8.2	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến Km492	160	120	80	60
-	Đoạn từ Km492 đến ngã ba đi thôn Tân Sơn	120	80	60	40
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Tân Sơn đến giáp ranh giới huyện M'Đrăk tỉnh Đăklăk	68	52	40	32
8.3	Đường từ ngã ba Quốc lộ 29 đến trường Tiểu học Tân Lập	440	304	208	144
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	80	60
-	Khu vực 2	120	80	60	40
9	Xã EaLâm (Xã miền núi)				
9.1	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ cầu Suối Ổ (giáp ranh huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai) đến Km481 (gần cống EaSai)	160	112	80	56
-	Đoạn từ Km481 (gần cống EaSai) đến giáp ranh xã EaBar	136	104	72	56
9.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm văn hóa xã đến giáp đường Trường Sơn Đông	160	112	80	56
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	76	64	52	44
-	Khu vực 2	68	52	48	40
10	Xã EaBá (Xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 29	192	128	96	64
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	96	76	56	44
-	Khu vực 2	68	56	44	32
VIII	Huyện Sơn Hòa				
A	Thị trấn Củng Sơn (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ): Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	400	300	200	150
2	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ) đến đường vào bến nước Ông Đa	650	450	330	230
	Đoạn từ đường vào bến nước Ông Đa đến ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa	850	550	350	200
-	Đoạn từ ranh giới phía tây nhà thờ Tây Hòa đến trụ sở UBND thị trấn cũ	650	450	280	180
-	Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc	600	550	450	350
3	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1.000	700	500	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1.050	750	530	350
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	900	650	480	330
5	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	1.000	700	500	350
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.400	950	650	450
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	1.200	850	600	430
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	850	600	430	300
6	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến Trần Phú	1.000	700	500	350
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.500	1.100	730	500
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	1.050	750	530	380
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	1.150	850	580	400
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	850	650	450	330
8	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	1.150	800	550	400
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	1.050	850	600	380
10	Đường Suối Bạc 4 (Đường từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2 cũ)				
-	Đoạn từ ngã Tư công viên(đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	2.330	2.000	1.000	700
-	Đoạn từ hồ Suối Bùn 2 đến giáp xã Suối Bạc (Chia đoạn mới)	2.300	1.750	1.000	500
11	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn Ngang đến giao đường số 11	1.050	750	530	350
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	750	600	430	300
12	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến giao đường 24 tháng 3	1.100	800	500	350
-	Đoạn từ ngã giao đường 24 tháng 3 đến mương thủy lợi nhà ông Bính	1.200	850	600	400
-	Đoạn từ mương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	1.500	1.050	730	500
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	1.250	900	600	430
13	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	950	650	450	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	750	600	450	350
14	Đường DH 56 (Đường 24 tháng 3, đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646 cũ)	200	140	100	70
15	Đường DH53: Đoạn giáp ranh xã Ea Chà Rang đến đường 24/3	140	100	70	50
16	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2: Đoạn từ đường 24/3 vào 500m)	350	200	150	100
17	Đường DS6				
-	Đoạn từ đường 24 tháng 3 vào 400 m	1.130	750	450	300
-	Đoạn từ tiếp theo vào 600m	1.930	1.000	500	400
-	Đoạn từ tiếp theo đến đường Suối Bạc 4	2.180	1.500	600	400
18	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao (từ giao đường Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương)	750	530	350	280
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Sơn Hà				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	320	240	160	120
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	400	300	220	140
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào chùa Phước Điền	800	560	400	280
-	Đoạn từ đường vào chùa Phước Điền đến ranh giới xã Suối Bạc	600	440	320	240
1.2	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc	640	480	340	220
-	Đoạn từ giao QL25 +100 m về hướng Bắc đến cầu Ngã 2 (giáp xã Sơn Nguyên)	360	240	200	140
1.3	Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)	400	240	160	120
1.4	Đường DH 51				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 25 đến cầu Hai (thôn Thanh Hội)	240	200	160	120
-	Đoạn từ cầu Hai (thôn Thanh Hội) đến ngã tư thôn Thanh Hội	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Hội đến ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn đến ngã tư nhà Ông Phụng	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư nhà Ông Phụng đến giáp đường 24 tháng 3	240	200	160	120
1.5	Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trắng Sim				
-	Đoạn Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu Hòa Sơn	440	320	240	160
-	Đoạn từ cầu Hòa Sơn đến đường vào Hồ Giếng Tiên	240	200	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường vào Hồ Giếng Tiên đến ngã ba Trăng Sim	200	160	120	80
1.6	Đường liên thôn Dốc Cát				
-	Đoạn từ quán cơm Thanh Tâm đến Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	400	320	220	140
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Dốc Cát đến nhà ông Thái	240	200	160	120
1.7	Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	400	320	240	160
1.8	Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyền	340	260	200	160
1.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	40
2	Xã Sơn Nguyên				
2.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến nhà cơ khí Thành Đạt	400	320	220	140
-	Đoạn nhà cơ khí Thành Đạt đến UBND Xã	440	340	240	160
-	Đoạn từ UBND xã + 150m (Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến hết UBND xã + 150m cũ)	400	320	220	140
-	Đoạn từ hết UBND xã +150m đến cầu Vực Cui	220	140	100	80
-	Đoạn từ cầu Vực Cui đến ranh giới xã Sơn Xuân	160	100	80	40
2.2	Đường DH 54 (Từ ĐT 650 đến cầu Nguyên Hà)				
-	Đoạn từ ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyên An đến hết khu dân cư thôn Nguyên Cam	200	140	100	80
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Nguyên Cam đến ranh giới xã Suối Bạc	160	100	80	40
2.3	Đường giao thông nông thôn xã				
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 đến Khu sinh thái Hoà Nguyên	100	80	60	40
-	Đoạn từ ngã tư chợ Nguyên Cam đến hết Suối Mè	120	80	60	40
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải) đến hết đường bê tông (Thôn Nguyên Trang)	100	80	60	40
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	96	72	48	32
-	Khu vực 2	88	68	52	28
3	Xã Suối Bạc (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	800	580	400	260
-	Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	1.040	720	520	360
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối	840	620	420	280

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Bạc 1				
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 + 200m cũ)	680	460	340	220
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 +200m cũ) đến giáp ranh xã Eachà Rang	320	240	160	120
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25	880	620	440	320
3.3	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25 - 200 m	320	220	160	120
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 -200 m đến Quốc lộ 25 +200 m	480	340	240	160
-	Đoạn từ QL25 +350 m đến ranh giới xã Sơn Phước (Đoạn từ QL25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước cũ)	320	220	160	120
3.4	Đường Suối Bạc 1				
-	Đoạn giáp đường Trần Phú đến ngã 3 Suối Bạc 2	560	400	280	180
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Bạc 2 đến QL25	440	320	220	140
3.5	Đường Suối Bạc 2	400	260	160	100
3.6	Đường Suối Bạc 3				
-	Đoạn từ giáp ranh đường Trần Phú đến giáp ranh Suối Bạc 4	560	400	280	180
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 4 đến giáp ranh 24/3	480	320	220	140
3.7	Đường Suối Bạc 4				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Suối Bạc 3	1.840	1.200	800	600
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 3 đến QL25	1.000	400	280	180
3.8	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến QL25)	440	320	200	140
3.9	Đường ĐH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)				
-	Đoạn từ Ngã tư (giao QL25) đến hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m	560	360	280	180
-	Đoạn từ hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m đến ngã 3 (giao đường đi Hồ Bà Vồ) + 100m	340	240	140	100
-	Đoạn từ mương suối vực đến ngã 3 nhà ông Ksor Liều	200	140	80	60
3.10	Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham				
-	Đoạn từ QL25+200m	240	180	140	120
-	Đoạn từ QL25+200m đến ngã 3 Sáu Kham	200	140	100	80
3.11	Đường ĐH54				
-	Đoạn giáp ĐH52 đến ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân	200	140	100	80
-	Đoạn từ ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân đến giáp xã Sơn Nguyên	160	100	80	40
3.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	200	140	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	120	80	60	40
4	Xã Sơn Phước (xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Hiệp Lai	312	218	156	104
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	220	260	130	94
-	Đoạn từ giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen đến ranh giới xã Sơn Hội	166	140	120	83
4.2	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Da Ma Đen	130	100	94	68
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	72	60	44
-	Khu vực 2	60	52	44	32
5	Xã Eachà Rang (xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	160	80	56	40
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eachà Rang	240	168	116	80
-	Đoạn từ Cầu Eachà Rang đến ranh giới xã Krông Pa	140	96	68	48
5.2	Đường ĐH 53				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới thị trấn Củng Sơn (Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ) cũ)	100	72	52	36
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	108	76	52	36
-	Đoạn từ đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định) đến cầu Ma Va	80	56	40	28
-	Đoạn từ cầu Ma Va đến ranh giới xã Suối Trai	52	40	32	24
5.3	Đường từ giao Quốc lộ 25 đến điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang	108	76	52	36
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	40	32	24
-	Khu vực 2	40	32	24	20
6	Xã Krông Pa (xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư thôn Phú Sơn -200m (Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ)	200	140	100	60
-	Đoạn từ ngã tư -200 m đến hết ranh trường Trung học cơ sở	280	200	140	100
-	Đoạn từ hết ranh trường Trung học cơ sở đến cầu Cà Lúi (giáp ranh xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai)	180	160	100	80
6.2	Đường từ QL25 đến hết đường bê tông	100	80	60	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	buôn Khăm mới				
6.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học				
-	Đoạn từ QL25 đến kênh mương	140	120	92	68
-	Đoạn từ kênh mương đến hết Buôn Học	100	80	60	40
6.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến buôn Lé A (nhà H-Lem)	140	120	92	68
6.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đi nghĩa địa thôn Phú Sơn	140	120	92	68
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	88	64	48
-	Khu vực 2	88	64	48	40
7	Xã Suối Trai (xã miền núi)				
7.1	Đường ĐH 53				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Chà Rang và thị trấn Củng Sơn đến ngã ba Hà Đô	120	80	60	40
-	Đoạn từ ngã ba Hà Đô đến ngã ba đi thôn Hoàn Thành	200	140	100	80
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Hoàn Thành đến ranh giới xã Ea Chà Rang	120	80	60	40
7.2	Đường từ UBND xã Suối Trai Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	120	100	80	60
7.3	Đường từ nhà ông Cao Quốc Lập đến giao đường ĐH 53	80	72	60	40
7.4	Đường từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai đến nhà Ông Ma Lim	80	72	60	40
7.5	Đường từ nhà ông Ma Nga đến nhà bà KPá Hờ Ân	80	72	60	40
7.6	Đường từ ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường ĐH 53) đến nhà ông Ma Thoại	80	72	60	40
7.7	Đường từ nhà ông Ngô Trung Điền đến nhà Ông Ksor Y Tiên	80	72	60	40
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	44	32
-	Khu vực 2	60	44	36	32
8	Xã Sơn Xuân				
8.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã -150m	80	60	40	28
-	Đoạn từ UBND xã -150m đến đầu Dốc Đỏ	160	112	80	60
-	Đoạn từ đầu Dốc Đỏ đến ranh giới xã Sơn Long	120	80	60	40
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	40	32	24
-	Khu vực 2	48	36	28	20
9	Xã Sơn Long				
9.1	Đường ĐT 643 (Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Từ ranh giới huyện Tuy An đến đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa)	300	220	160	120
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa)	360	240	180	120
-	Đoạn từ giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa) đến Hồ Suối Phèn (vị trí giao đường xã từ hồ Vân Hòa đến hồ Suối Phèn)	1.120	1.000	920	800
-	Đoạn từ hồ Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao)	300	220	140	100
-	Đoạn từ ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao	240	120	100	72
-	Từ hết khu dân cư xóm Phong Cao đến ranh giới xã Sơn Định	140	100	68	48
9.2	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) (Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) cũ)	200	160	120	80
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An đến giao với đường ĐT 643 (Đoạn từ ĐT643 đến giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An cũ)	200	160	120	80
9.3	Các đường xã (Đường 643 cũ)				
-	Đường từ giao ĐT 643 đến ngã ba hồ Vân Hòa (Đường ĐT 643 đến hồ Vân Hòa cũ)	160	112	80	60
-	Đường từ giao đường xã (Đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến hồ Vân Hòa	160	112	80	60
-	Đường từ giao đường xã (ngã 3 chợ đồn) đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa)	240	160	120	80
-	Đường từ hồ Vân Hòa đến Hồ Suối Phèn	240	168	120	80
-	Đường từ quán Phong Thủy đến giao đường ĐT 643	300	212	148	100
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường ĐT650	200	160	120	80
-	Đường từ hết xóm Trung Trinh đến ngã tư UBND xã Sơn Long giao đường xã (đường từ quán Phong Thủy đến giao đường ĐT 643)	120	80	40	38
-	Đường từ ngã tư UBND xã Sơn Long đến giao đường ĐT643	160	120	80	40
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	88	64	48	36
-	Khu vực 2	60	44	32	24
10	Xã Sơn Định (xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân đến hết thôn Hòa Ngãi	108	76	52	36
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến hết thôn Hòa Thuận (Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến	160	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>ngã tư đường ĐT 643 - 250m cũ</i>				
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Thuận đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m	160	120	80	60
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã tư đường ĐT 643 (<i>Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) cũ</i>)	240	180	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt)	1.000	800	600	520
-	Đoạn từ ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) đến giáp ranh xã Sơn Hội	120	100	80	60
10.2	Đường ĐT 643 (<i>Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến giao Quốc lộ 19C</i>)	1.000	800	600	520
10.3	Các đường xã (<i>Đường ĐT 643 cũ</i>)				
-	Đoạn từ giao ĐT 643 (mới) đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) (<i>Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) cũ</i>)	180	128	88	60
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình (cũ) -100 m đến ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m (<i>Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ</i>)	220	140	88	60
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m đến giao QL 19C	180	128	88	60
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã tư Hòa Bình mới) đến ngã tư Hòa Bình cũ (UBND xã Sơn Định) (<i>Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ</i>)	240	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình cũ đến hết khu dân cư Gò Dư (nhà ông Mai Hoàng Vũ)	140	100	80	40
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	44	32	24
-	Khu vực 2	48	36	28	20
11	Xã Sơn Hội (<i>xã miền núi</i>)				
11.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cổng qua đường (ruộng lúa nước)	100	72	52	36
-	Đoạn từ Cổng qua đường (ruộng lúa nước) đến ngã tư chợ Trà kê +200m	200	140	100	72
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê +200m đến trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	128	92	64	48
-	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ đến ranh giới xã Sơn Định	112	80	56	40
11.2	Đường ĐT646				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã ba địa chất) đến ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu)	140	100	72	52
-	Đoạn từ ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu) đến đường vào đập hồ Tân	76	56	36	24

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lương				
-	Đoạn từ đường vào đập hồ Tân Lương đến cống (ruộng lúa nước) qua đường	84	60	40	28
-	Đoạn từ cống qua đường (ruộng lúa nước) đến ranh xã Phước Tân	76	52	36	24
11.3	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận				
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	200	140	100	72
-	Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐT 646 (Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐH55 cũ)	160	112	80	56
11.4	Đường ĐH55				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	160	112	80	56
-	Đoạn từ ranh nhà ông Ba Bình đến hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m	120	80	60	44
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m đến nhà ông Nguyễn Tấn Diên	80	60	40	28
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Diên đến ranh giới xã Cà Lúi	72	60	36	24
11.5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến ĐH 55 (nhà ông Ba Bình) (Đường nga ba Suối tre – ĐH 55, Đoạn từ ngã ba (nhà ông Ba Bình) đến hết ranh UBND xã +200m cũ)	140	100	68	48
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	44	32	24
-	Khu vực 2	44	32	24	20
12	Xã Cà Lúi (xã miền núi)				
12.1	Đường ĐH55				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu (Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến ranh nhà ông Ra Lan Kính cũ)	72	52	36	28
-	Đoạn từ Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu đến Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông (Đoạn từ nhà ông Ra Lan Kính đến hết ranh nhà ông Sô Y Reo cũ)	92	64	48	32
-	Đoạn từ Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông đến hết ranh xã Cà Lúi (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Y Reo đến hết ranh xã Cà Lúi cũ)	72	52	36	28
12.2	Đường từ giao đường ĐH 55				
-	Nhà rông văn hóa thôn Ma Nhe đến đất sản xuất Ông Ma Linh	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Thơ đến nhà ông Ma đường thôn Ma Lăng	64	48	36	28
-	Nhà bà Đầy đến Nhà rông văn hóa thôn Ma Thìn	64	48	36	28
-	Nhà bà Xoan đến Nhà ông Ma Đó thôn Ma	64	48	36	28

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lăn				
-	Trường mầm non đến nhà văn hóa xã Cà Lúi	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Bép đến Nghĩa địa thôn Ma Lun	64	48	36	28
-	UBND xã đến Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Hương đến nghĩa địa thôn Ma Đĩa	64	48	36	28
-	Nhà ông Hưng đến nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	64	48	36	28
12.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	56	40	28	24
-	Khu vực 2	40	32	24	20
13	Xã Phước Tân (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến hết ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	72	52	36	28
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Minh Cảnh đến hết ranh nhà ông Sô Đồng	92	64	48	32
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa) (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Xuân Quang 1, huyện Đông Xuân) cũ)	72	52	36	28
13.2	Đường Liên thôn				
-	Đường Ma Y-Suối Đá	60	48	36	28
-	Đoạn từ giáp ngã tư cầu Cà boong đến hết trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2)	64	48	36	28
-	Đoạn từ trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2) đi đến hết Lê Mo Thảo	60	44	32	24
-	Đường từ ngã ba (giao ĐT646) đi Gia Trụ	60	48	36	28
-	Đường Ma Y- đến giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Đường Ma Y-cầu Ea Ch'Điéc (giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) cũ)	60	48	36	28
-	Đoạn từ giáp cầu Ca Boong đến hết nghĩa địa thôn Ma Y	64	48	36	28
-	Đoạn từ giáp nghĩa địa thôn Ma Y đến giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	60	44	32	24
13.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	52	36	24	20
-	Khu vực 2	40	32	24	20
IX	Huyện Đông Xuân				
A	TT La Hai (Đô thị loại V)				
1	Đường Lê Lợi	2.540	1.820	1.080	720
2	Đường Lê Thành Phương	1.000	700	450	250
3	Đường Lương Tấn Thịnh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	2.100	1.600	1.050	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trường Chinh	1.550	1.050	700	450
4	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc đến đường Trần Hưng Đạo	330	250	170	110
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến giáp Cầu ông Trung	850	600	450	250
-	Đoạn từ Cầu ông Trung đến giáp xã Xuân Quang 3 (Đèo Ngang)	1.600	1.200	800	500
5	Đường Nguyễn Du	440	280	170	110
6	Đường Nguyễn Hào Sự	1.500	1.150	750	450
7	Đường Nguyễn Huệ: (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (Cây đông Long Hà cũ)	1.950	1.400	1.050	550
8	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	1.300	900	650	400
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	1.550	1.050	700	450
9	Đường Phan Lưu Thanh (tách đoạn)				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	550	380	280	180
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	380	280	200	150
10	Đường Phan Trọng Đường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty) đến giáp đường Trần Cao Vân	2.100	1.750	1.000	650
-	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng Đạo	2.250	1.550	1.000	650
11	Đường số 16: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn) (Đường số 15 cũ)	1.150	750	450	250
12	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến tiếp giáp đường số 16 (Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương cũ)	1.550	1.050	700	450
-	Đoạn từ đường Phan Lưu Thanh đến đất ông Mạnh Gia Phước	1.250	850	550	350
13	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Sơn Nam đến công chào huyện Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu – giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cống thoát nước) cũ)	1.030	680	430	250
-	Đoạn từ công chào huyện Đồng Xuân đến giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cống thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1.580	1.080	700	450
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế) cũ)	2.730	1.950	1.180	780
-	Đoạn từ Đường số 16 đến công văn hóa khu	1.600	1.200	800	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	phố Long Bình (Từ Km16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế) đến cổng văn hóa khu phố Long Bình cũ)				
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (Giáp xã Xuân Long)	1.130	750	450	230
14	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến đường vào bãi rác cũ (Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ km0 cũ)	1.000	700	450	250
-	Đoạn từ đường vào bãi rác cũ đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ (Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ cũ)	1.700	1.300	850	500
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	2.980	2.130	1.280	850
-	Đoạn từ ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến giáp chùa Long Hưng (Đoạn từ đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến hết đường Trần Phú cũ)	2.000	1.350	880	550
15	Đường Trường Chinh	2.000	1.350	900	550
16	Đường Võ Thị Sáu (Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi và Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh cũ – nhập đoạn)	1.600	1.200	800	400
17	Đường Võ Trứ	1.450	1.050	700	400
18	Đường Võ Văn Dũng				
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến đường Nguyễn Hào Sự	850	600	450	250
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hào Sự đến giáp xã Xuân Quang 3	350	250	150	100
19	Đường Khóm 5 - Soi Hợ: Đoạn từ đường Lương Văn chánh - giáp xã Xuân Long	200	150	100	80
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	1.250	850	600	450
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Xuân Long (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Bì bà Thiết	560	400	240	160
-	Đoạn từ Bì bà Thiết đến cầu Hồ Chông (Long Thạch)	360	280	240	160
-	Đoạn từ cầu Hồ Chông (Long Thạch) đến giáp xã Xuân Lãnh	240	160	120	80
1.2	Đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu (Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu đến	200	160	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giáp Long Bình - thị trấn La Hai (Đường từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai cũ)				
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã) đến giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ (Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã mới) đến giáp Trường mẫu giáo cũ)	200	120	80	60
-	Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa	50	45	40	30
-	Đường từ ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy) đến giáp xóm khâu thị trấn La Hai	50	45	40	30
-	Đường từ Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ Ngã ba trường Trần Quốc Toàn đến Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã ba Trạm y tế đến giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Long Mỹ đến giáp đường từ trường Trần Quốc Toàn đến nhà ông Bình cũ)	200	160	120	80
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
2	Xã Xuân Quang 2 (xã đồng bằng)				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc (đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Sỏi) cũ – tách đoạn)	220	180	140	100
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc đến Nhà ông Hồ Văn Sỏi (Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Sỏi) cũ – tách đoạn)	240	200	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Sỏi đến trạm bơm Vực Lò	200	160	120	80
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	100	80	60	40
2.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhò)	140	120	80	60
-	Đường từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	180	140	100	60
-	Đường từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du đến	80	60	50	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín				
-	Đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	140	120	80	60
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	180	140	100	80
-	Đường từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	45	40	30
-	Đường từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	180	140	100	80
-	Đường từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	120	80	60	40
-	Đường từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	120	80	60	40
-	Đường từ Gò Ôi đến trạm bơm nước Gò Ôi	100	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Phước đến nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Mai đến nhà ông Huỳnh Công Thâm (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Đặng Ngọc Hiếu đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Quân đến nghĩa trang nhân dân Huyện	180	140	100	80
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Triêm Đức đến nhà ông Lê Văn Diệu	120	80	60	40
2.3	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức	120			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
3	Xã Xuân Sơn Nam (xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	320	280	200	120
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam (Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cũ)	400	320	200	120
-	Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai (Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai cũ)	320	280	200	120
3.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	320	280	160	120
-	Đường từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	160	120	80	60
-	Đường từ Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long) đến Tân Hòa (Nhà ông Lân)	120	100	80	60
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Nặng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo.	160	120	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	140	100	80	60
3.4	Đường giao thông nông thôn				
-	Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến cống ngầm	140	100	80	60
-	Đoạn từ Bi Bà Tâm đến nhà ông Liên, Tân Vinh	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Bà Xạ) đến nhà ông Tánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ nhà ông Cúc đến giếng vôi (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn ĐT 641 (Cầu Mười Yên) đến nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
3.5	Đường giao thông nội thôn				
-	Thôn Tân An				
+	Đoạn đường từ ĐT 641 ra sau chùa Tân An đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn Tân An đến Trạm nước sạch	120	80	60	40
-	Thôn Tân Phú				
+	Đoạn từ ĐT 641 (Nhà ông Thảo) đến U Hòn Định	120	80	60	40
-	Thôn Tân Vinh 2				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lê Minh Tân đến nhà ông Nguyễn Thanh Châu	120	80	60	40
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Cầu bà Tâm) đến nhà ông Khanh	120	80	60	40
-	Thôn Tân Long				
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hà Tỵ	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Lưu Hùng Thiên	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Lê Văn Đông	100	80	60	40
-	Thôn Tân Hòa				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lưu Ngọc Chấn đến nhà ông Đặng Bừa	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Tô Sĩ Liêm đến nhà ông Nguyễn Ngọc Ảnh	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Tàu Ngã) đến nhà ông Ngô Tư	100	80	60	40
3.6	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh	140	100	80	60
3.7	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Đoạn cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp thị trấn La Hai)			260	
-	Khu số 5 (Đường giao thông nông thôn - Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))	430			
3.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh				
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	490			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	490			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhé ông Nữ (Tân Vinh))	550			
3.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	45	40
-	Khu vực 2	50	45	40	30
4	Xã Xuân Lãnh (xã miền núi)				
4.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh) đến cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi) cũ)	160	120	100	60
-	Đoạn từ cống thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) (Đoạn cống thoát nước (nhà ông Mang Thúi) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) cũ)	240	180	120	60
-	Đoạn từ cống thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cầu Đá Chát (Đoạn từ cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cống Bảy Phẩm và Đoạn cống thoát nước Bảy Phẩm đến Nhà máy Fluorit - Gộp đoạn)	360	240	180	120
-	Đoạn từ cầu Đá Chát đến giáp xã Xuân Long (Đoạn Từ Nhà máy Fluorit đến giáp xã Xuân Long cũ)	220	120	100	60
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Cầu Soi Thầy	120	80	60	40
-	Đoạn từ cầu Soi Thầy đến cầu Suối Kỳ	140	120	80	60
-	Đoạn từ cầu Suối Kỳ đến giáp Quốc lộ 19C (Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT 641 cũ)	160	120	80	60
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	140	100	80	60
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến khu Nông	140	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Khuya Da Dù (Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long)				
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến hết thôn Lãnh Tú (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	140	100	80	60
-	Đoạn từ ĐT 644 đến nhà Thái Hòa Đình	120	100	60	40
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C đến Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng)	200	160	120	80
-	Đoạn từ Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) đến giáp đường ĐT 644	120	80	60	40
4.4	Đường Lãnh Vân - Hà Rai				
-	Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mở) đến giáp cầu Hà Rai	100	80	60	40
-	Đoạn từ Cầu Hà Rai đến hết thôn Hà Rai	80	60	50	40
4.5	Đường Lãnh Vân - Làng Đồng				
-	Đoạn đường sắt Bắc Nam đến Cầu Suối Khách (Đoạn đường sắt Bắc Nam đến ngã ba gò Mã Đông cũ)	140	110	80	60
-	Đoạn từ Cầu Suối Khách đến giáp xã Phú Mỹ (Đoạn từ ngã ba gò Mã Đông đến giáp xã Phú Mỹ cũ)	65	60	50	40
-	Đoạn từ ngã 3 Lãnh Vân - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái) đến Nhà ông Nguyễn Văn Lý	80	60	50	40
4.6	Đường Da Dù - Lãnh Cao	65	60	50	40
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
5	Xuân Sơn Bắc (xã đồng bằng)				
5.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Từ km8+000 đến Cầu Cây Sung	200	160	120	80
-	Đoạn từ Cầu Cây Sung đến nhà ông Đỗ Văn Năm	280	200	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	240	200	160	120
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến giáp thị trấn La Hai	160	100	80	60
5.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ đường ĐT642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	70	60	50	40
-	Đường từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	60	50	40	40
-	Đường từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	60	50	40	40
-	Đường từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	100	80	60	40
-	Đường đi qua khu dân cư xóm Gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	100	80	60	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
6	Xã Xuân Quang 3 (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai đến Cầu Ông Dương	340	240	140	100
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	480	340	240	140
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến nhà ông Nguyễn Văn Phụng (Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước) cũ)	320	240	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến Cầu Trần Suối Bà Sào (Giáp xã Xuân Phước)	290	220	160	120
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ Quốc Lộ 19C đến Kênh N2	320	240	160	120
-	Đoạn từ Kênh N2 đến giáp xã Xuân Phước	200	160	120	80
6.3	Đường dọc theo kênh mương N2 (Từ đội 4 Phước Nhuận đi đội 7 Phước Lộc)	140	100	80	40
6.4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai	280	200	140	100
6.5	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ nhà Ông Chấn đi Suối Ré	160	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến cũ)	140	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 cũ)	140	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Phan	100	80	70	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Văn Trương) đến Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 cũ)				
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Nhơn) đến nhà Võ Thị Hương cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái) đến nhà Võ Thị Yên	100	80	70	60
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc) đến nhà Trần Việt Hùng	100	80	70	60
6.6	Khu dân cư Thạnh Đức	80			
6.7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3 (Quốc lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ) đoạn từ cầu tràn Suối Ré đến cầu tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước))	1.730	1.100		
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	45	40
-	Khu vực 2	50	45	40	30
7	Xã Xuân Phước (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Cầu Suối Muồng (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	260	180	140	100
-	Đoạn từ Cầu Suối Muồng đến Cầu Hàm Dài - Phú Hội (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	240	140	100	60
-	Đoạn từ Hàm Dài - Phú Hội đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa (Đoạn từ km28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa cũ)	140	120	80	40
7.2	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ ngã tư Phước Hòa đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	280	200	160	120
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền) đến nhà ông Nguyễn Tấn Hiền (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến	320	240	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)</i>				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến trại A20	240	200	160	120
-	Đoạn từ trại A20 đến giáp xã Xuân Quang 1	160	120	80	60
7.3	Các đường giao thông nông thôn (Các đường liên xã cũ)				
-	Đường từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	160	100	60
-	Đường từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	140	120	80	60
-	Đường từ Khu tập thể lâm trường cũ đến nhà Ông Đặng Quốc Quát (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	280	200	160	120
-	Đường từ nhà Ông Nguyễn Khắc Minh đến cầu Suối Tía (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	260	200	160	120
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư đến cống Hồ chứa nước Phú Xuân	140	100	80	60
-	Đường từ Quốc Lộ 19C đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	140	120	80	60
-	Đường Từ Đường ĐT647 Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	120	100	60	40
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	160	120	100	60
7.4	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước				
-	Khu số 1				
+	Đường rộng 12m	140			
+	Đường rộng 7,5m	120			
-	Khu số 2	120			
-	Khu số 3				
+	Đường rộng 12m	160			
+	Đường rộng 7,5m	140			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	55	50	40	35
-	Khu vực 2	50	40	35	30
8	Xã Xuân Quang 1 (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	160	120	80	60
-	Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Trắng (Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Cối 1 cũ)	220	160	120	60
-	Đoạn từ Cầu tràn Suối Trắng đến Cầu ông Chung (Đoạn từ Cầu tràn Suối Cối 1 đến Cầu ông Chung cũ)	280	220	160	120
-	Đoạn từ Cầu ông Chung đến giáp Phú Mỹ	160	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>(Đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngôi làng Bà Đầu cũ)</i>				
8.2	Đường Xuân Phước - Phú Hải (Đoạn từ đường ĐT 647 đến đường ĐT 646 - huyện Sơn Hòa)	80			
8.3	Đường La Hai Đồng Hội: Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội	100	80	60	40
8.4	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (Nhà bà Thủy) đến Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	220	160	120	60
-	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lâu đến nhà Trần Thị Cây	80	60	50	40
-	Đoạn từ trường Mầm non xuân Quang 1 đến nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	50	40
-	Đoạn từ chợ Sỏi Cối một đến nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	50	40
-	Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu	180	120	100	40
-	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Thanh Tám đến nhà ông Đỗ Khắc Mai (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1 đến nhà ông Lê Văn Tính	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Kỳ Lộ (Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ đến giáp HTX Xuân Quang 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quả đến giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	80	60	40	30
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành đến nhà ông Cao Văn Minh (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ)	160	120	80	40
-	Đoạn từ Suối Cây Cau đến giáp ngã 3 đi Cao Su (Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm)	80	60	50	40
-	Đoạn từ ĐT647 đến giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	80	60	50	40
-	Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bru điện)	160	120	80	40
8.5	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản <i>(Khu dân cư thôn Suối Cối 2 cũ)</i>	140	100	80	60
8.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
9	Xã Đa Lộc (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	240	200	140	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2 (Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4 cũ)	200	140	100	40
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1 (Đoạn qua địa bàn thôn 1, 5)	140	100	80	40
-	Đoạn từ Cầu Kỳ Châu (thôn 4) đến nhà máy gỗ Hoàng Tiến	200	160	120	80
9.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4 (Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5 cũ)	80	60	50	40
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	100	80	60	40
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5 (thôn 6 cũ)	40	36	32	28
10	Xã Phú Mỹ (xã miền núi)				
10.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) (Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng và Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) - Gộp đoạn)	70	60	50	40
-	Đoạn từ Dốc Ruộng đến ngã Tư Thôn Phú Lợi (Đoạn từ Suối Mò O đến nhà ông Đình Văn Thắm (Thôn Phú Lợi) cũ)	100	70	60	40
-	Đoạn từ suối Mò O đến chợ Phú Mỹ	100	70	60	40
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	60	50	40	40
-	Đường nội thôn Phú Hải	60	50	40	40
10.3	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải: Đoạn từ ngã tư Phú Lợi đến cầu Suối Gầm	80	60	50	30
10.4	Đường từ ngã Ba Phú Tiến: Đoạn ngã Ba đường ĐT 647 đến dốc Mò Côi	70	50	40	30
10.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	45	40	35	30
-	Khu vực 2	40	35	30	25

PHỤ LỤC IVA
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 4, 5, 7, 9 (Đô thị loại II)				
1	Đại Lộ Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	8.400	6.000	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Trần Hưng Đạo	15.600			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Huệ	22.800	15.600	10.000	5.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	21.200	14.800	8.200	4.600
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	18.400	12.800	7.400	3.600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Đài	15.600	10.000	6.400	3.600
2	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Đà Rằng đến Trần Hưng Đạo (Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến Trần Hưng Đạo và đoạn qua xã Bình Ngọc cũ - Gộp đoạn)	6.800	4.800	2.800	1.600
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 2 và phường 9 (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9 cũ)	10.400	7.200	5.200	3.200
-	Đoạn từ ranh giới phường 2 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ)	8.800	6.800	4.000	2.000
-	Đoạn đường phía Tây từ đường Trần Phú đến hết Cửa hàng bia đối chứng 2 của Nhà máy bia Sài Gòn	6.000			
3	Đường An Dương Vương (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương và Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Độc Lập - Gộp đoạn)	6.800			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường quy hoạch phía Tây rộng 16m	6.000			
4	Đường Bà Huyện Thanh Quan (Đường số 11 cũ)	3.200	2.200	1.600	1.200
5	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	6.000	4.200	3.000	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	6.800	4.850	3.450	2.000
6	Đường Bạch Đằng				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 4 đến đường Lê Duẩn (Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn cũ)	5.200	3.600	2.400	1.800
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình Phùng	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	5.200	3.600	2.400	1.800
7	Đường Cần Vương: Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học (Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)	6.000			
8	Đường Cao Thắng	6.000	4.000	3.000	2.000
9	Đường Chi Lăng: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	4.400			
10	Đường Chí Linh: Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	4.400			
11	Đường Chu Mạnh Trinh	4.400	3.400	2.200	1.200
12	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	6.800	4.800	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	3.750	2.650	1.900	1.100
13	Đường Côn Sơn: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An (Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An cũ)	2.800	1.600	1.400	1.000
14	Đường Đào Duy Tùng	5.200			
15	Đường Đào Tấn (Đường quy hoạch số 1 thuộc Khu dân cư phía đông: Đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Trần Phú cũ)	4.400			
16	Đường Điện Biên Phủ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến Đại lộ Hùng Vương	8.400	5.600	4.000	2.800
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường NB4 cũ)	9.200	7.100	5.100	3.050
17	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	8.000	6.000	4.500	3.400
-	Đoạn còn lại	6.000	3.600	1.800	900
18	Đường Đồng Khởi	6.800	5.150	3.450	2.300
19	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	9.200	6.250	4.500	2.850
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ cũ và đoạn từ đường Nguyễn	9.200	6.600	4.550	3.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Huệ đến đường Điện Biên Phủ cũ - Gộp đoạn)</i>				
20	Đường giao thông khu phố Ngọc Phước 2: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Hòa An (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2 cũ</i>)	2.800	1.600	1.400	1.000
21	Đường giao thông khu phố Ngọc Lãng: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông (<i>Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng cũ</i>)	2.800	1.600	1.400	1.000
22	Đường Hà Huy Tập (<i>Trừ Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa và Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa</i>)	4.400			
23	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bàu Hạ	6.000	4.200	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	6.800			
24	Đường Hải Dương: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	4.400	2.800	1.950	1.400
25	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến đường Lê Trung Kiên	3.600	2.500	1.700	1.250
26	Đường Hồ Xuân Hương	3.600	2.500	1.700	1.250
27	Đường Hoàng Diệu	6.000	4.200	3.000	1.800
28	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Sở (<i>Đoạn từ đường Hùng Vương đến Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ</i>)	6.400	4.650	3.250	1.850
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Trãi nối dài đến giáp ranh giới phía Đông thửa đất của Công ty Cổ phần Pymepharco	6.000			
29	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.600	2.500	1.500	1.000
30	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000	4.200	3.000	1.800
31	Đường Lê Đài: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3.600			
32	Đường Lê Duẩn (<i>Trừ Khu đất số 5, 6</i>)				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	9.200	6.800	4.500	2.850
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Hữu Thọ	8.000	6.250	4.350	2.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	5.200	3.800	2.400	1.450
33	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ đường Quy hoạch rộng 10m phía Tây khách sạn Sao Mai – Hùng Dũng đến đường Trường Chinh (<i>Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ</i>)	6.800	5.100	3.850	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	4.400	3.350	2.250	1.400
34	Đường Lê Lai	4.800			
35	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	9.600	5.750	3.850	2.400
-	Đoạn từ đường Duy Tân - đường Phan Đình Phùng	12.000	6.750	4.700	2.600
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	6.400	3.700	2.800	1.850
36	Đường Lê Quý Đôn	5.200	3.900	2.700	1.800
37	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	9.200	5.700	4.500	2.850
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	8.000	5.200	4.000	2.400
38	Đường Lê Thánh Tôn	10.800	7.200	5.050	2.900
39	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Tân Đà	6.000	4.200	2.400	1.200
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Trần Phú	8.800	6.350	4.050	2.300
40	Đường Lương Tấn Thịnh (toàn tuyến)	6.800	5.100	3.850	2.900
41	Đường Lương Thế Vinh (toàn tuyến)	2.800	2.100	1.600	1.200
42	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay âm Thành phố +12m đến đường Trần Hưng Đạo (<i>Đoạn từ phía Nam Trung tâm vòng tay âm Thành phố đến đường Trần Hưng Đạo cũ</i>)	6.800	4.600	3.450	2.300
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	8.800	6.350	4.600	2.900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	6.400			
43	Đường Lưu Văn Liêu: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	4.400			
44	Đường Lý Thái Tổ	6.000	4.200	3.000	1.800
45	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đoạn đã đầu tư hạ tầng (<i>Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh cũ</i>)	3.200	2.250	1.700	1.100
-	Đoạn đã đầu tư hạ tầng đến giáp rạch Bầu Hạ (<i>Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương cũ</i>)	6.000	4.000	3.200	2.000
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (<i>Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh cũ</i>)	5.200	3.300	2.400	1.450
46	Đường Lý Tự Trọng	8.000	6.000	4.500	3.400
47	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Hòa An	2.400	1.500	1.250	1.000
48	Đường Mai Xuân Thưởng	5.200	3.800	2.400	1.450
49	Đường Mậu Thân				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chùa Hồ Sơn cũ)	6.800	5.150	3.450	2.300
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh (Đoạn từ Cầu Chùa Hồ Sơn đến ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh cũ)	3.200	1.950	1.500	1.000
-	Đoạn từ ngã năm đường đi phường 2, Ninh Tịnh đến giáp xã Bình Kiến	3.600	1.950	1.500	1.000
50	Đường N2 (từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn)	3.600			
51	Đường N3 (từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương)	6.000			
52	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ phía Nam nhà số 01 Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	6.800	4.600	3.450	2.300
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	9.200	6.800	4.500	2.850
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	6.400	5.100	3.700	2.800
53	Đường Ngô Văn Sở (Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú cũ)	6.400	4.650	3.250	1.850
54	Đường Nguyễn Bình Khiêm	6.000	4.200	3.000	1.800
55	Đường Nguyễn Chí Thanh	6.800	4.600	2.900	1.700
56	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đổi diện Bệnh Viện sản nhi) (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đại lộ Hùng Vương cũ)	4.400	3.350	2.250	1.700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi cũ)	6.000	3.600	2.400	1.800
-	Đoạn từ Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo cũ)	5.200	2.900	1.900	1.450
57	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.800	4.600	2.900	1.700
58	Đường Nguyễn Du	5.200	3.300	2.400	1.450
59	Đường Nguyễn Đức Cảnh: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m phía Tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	3.600	2.500	1.950	1.500
60	Đường Nguyễn Hào Sự: Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường An Dương Vương (Đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường An Dương Vương cũ và đoạn từ số nhà G-L13-30 đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	6.000			
61	Đường Nguyễn Hoa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	4.400			
62	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	9.600	5.750	3.850	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến Lê Trung Kiên	12.000	6.750	4.700	2.600
63	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh (Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyến đường bao phía tây Bệnh viện cũ)	10.400	4.650	3.250	2.300
-	Đoạn từ đường Trần Suyền phía Tây bệnh viện tỉnh đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây Bệnh viện đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	4.400	3.350	2.250	1.700
64	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ đường Chi Linh đến đường Chi Lăng	4.400			
65	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	9.200	6.600	4.550	3.050
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	9.200	6.250	4.500	2.850
66	Đường Nguyễn Thế Bảo: Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tô Hữu	3.200	2.250		
67	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ đến đường Trường Chinh (Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh cũ)	6.800	5.150	3.450	2.300
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đại lộ Hùng Vương	4.400	2.800	2.250	1.400
68	Đường Nguyễn Trãi (Trừ Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên)				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	8.800	6.800	4.800	3.400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	10.200	7.400	5.400	3.400
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi cũ và đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ cũ - Gộp đoạn)	12.200	9.600	6.200	4.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ	10.800	8.200	5.400	3.400
-	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Thọ	9.600	6.800	4.800	3.400
69	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bình Khiêm	4.400	3.100	2.250	1.400
-	Đoạn còn lại	3.600	2.500	1.700	1.250
70	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.400	3.350	2.250	1.100
71	Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	6.800	5.150	3.450	2.300
72	Đường Nguyễn Văn Huyền (Trừ Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>N7B đến đường Trần Nhân Tông) và Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa)</i>				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) cũ và đoạn đường quy hoạch rộng 20m (Phía Bắc Trường Đại học Phú Yên) đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ - Gộp đoạn)	8.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến (Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Hào cũ và đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ, đoạn từ An Dương Vương đến giao giới phường 9 và xã Bình Kiến cũ - Gộp đoạn)	6.000			
73	Đường Phạm Hồng Thái	6.000	4.200	3.000	1.800
74	Đường Phạm Ngọc Thạch				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng (Đoạn từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Hữu Thọ cũ)	5.200	3.550	2.400	1.800
-	Đoạn chưa đầu tư hạ tầng (Đoạn còn lại cũ)	3.600	2.350	1.400	950
75	Đường Phan Bội Châu	6.000	4.200	3.000	1.800
76	Đường Phan Đăng Lưu	6.000	4.200	3.000	1.800
77	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hẻm số 6	5.400	4.000	2.800	1.400
-	Đoạn từ hẻm số 6 đến đường Tân Đà	6.800	4.800	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Huệ	10.800	5.400	3.400	2.000
78	Đường Phan Lưu Thanh	6.800	5.150	3.450	2.300
79	Đường Phù Đồng	5.200			
80	Đường rộng 16m thuộc các lô B6, L thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết tuyến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỷ lệ 1/2.000	4.000			
81	Đường Lê Văn Xuyến: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến khu đất Mộc Thảo (Đường quy hoạch 20m: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương cũ)	2.400			
82	Đường Quy hoạch 16m phía Tây khách sạn Long Beach (Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Văn Cừ)	3.450			
83	Đường Quy hoạch 10m phía Tây khách sạn Sao Mai - Hùng Dũng (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Phú)	2.300			
84	Đường Quy hoạch 10m phía Đông Sở Nội vụ (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phan Lưu Thanh)	2.300			
85	Đường Tân Đà	6.000	3.600	2.400	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
86	Đường Tân Trào	4.400			
87	Đường Tây Sơn (toàn tuyến)	3.200			
88	Đường Thành Thái: Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	6.000	3.600	2.400	1.800
89	Đường Tố Hữu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyền	6.000	4.800	3.600	2.400
90	Đường Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Công Trứ	6.000	4.200	3.000	1.800
91	Đường Trần Cao Vân: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	6.800	4.900	3.450	2.000
92	Đường Trần Hào (Trừ Khu đất số 5, 6)	6.000	3.600	2.400	1.800
93	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	6.400	4.150	2.800	1.850
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đại lộ Hùng Vương	9.200	5.100	3.550	2.500
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Duy Tân	10.800	6.250	4.150	3.100
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	13.200	7.350	5.250	3.700
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đại lộ Nguyễn Tất Thành	9.600	5.750	3.850	2.900
94	Đường Trần Mai Ninh: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	2.400	1.700	1.250	700
95	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	5.200	3.900	2.700	1.800
96	Đường Trần Phú (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1))				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Nguyễn Tất Thành cũ)	14.400	11.200	8.000	4.800
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường vành đai thành phố (Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố cũ)	9.600	7.200	4.800	3.200
97	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến xã Hòa An	5.200	3.400	1.800	1.200
98	Đường Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - hẻm số 17 Lê Lợi	6.000	4.200	3.000	1.800
99	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	4.400	3.350	2.250	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	6.000	4.200	3.000	1.800
100	Đường Trần Rịa: Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	4.400			
101	Đường Trần Suyền (Trừ Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa (sau khi đầu tư hạ tầng))	3.600			
102	Đường Trần Suyền phía Tây Bệnh viện Tỉnh (Đường phía Tây Bệnh viện Tỉnh cũ)	3.600	2.500	1.700	1.000
103	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Lý Thái Tổ	6.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lý Thường Kiệt	7.200	5.050	2.900	1.450
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	7.600	5.300	3.050	1.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (Cổng KTX trường Cao đẳng nghề cũ)	9.200	6.900	5.200	3.900
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường An Dương Vương (Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương cũ)	6.000			
104	Đường Trương Định (toàn tuyến)	3.200	2.400	1.800	1.350
105	Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	5.200			
106	Đường Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	6.000	4.200	3.000	1.800
107	Đường phía Bắc Công ty cổ phần An Hưng (Đường vào Công ty cổ phần An Hưng cũ)	3.200			
108	Đường vành đai (toàn tuyến), phường 2	2.400	2.000	1.600	1.200
109	Đường Yersin				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	5.200	3.550	2.400	1.800
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến cuối quán cà phê Thạch Tuyền	5.200			
110	Đường đi cảng cá phường 4 (Khu vực cảng cá phường 6 cũ)	4.400	3.350	2.250	1.400
111	Đường Đá Bàn (Xã lộ 20 cũ)				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	3.800	1.800	1.200	800
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiến	2.200	1.000	800	600
112	Khu dân cư Cây Muồng				
-	Đường Trần Huy Liệu (Trục đường rộng 12m cũ)	3.600			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	3.200			
113	Khu dân cư Công ty CPXD Phú Yên				
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	4.800			
-	Đường rộng 20m, đoạn từ đường Chi Lăng đến Nguyễn Văn Huyền	4.800			
114	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1 - đợt 1) (Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa cũ)				
-	Đường Trần Phú	17.700			
-	Đường Trần Suyền	12.650			
-	Đường D5, N1 quy hoạch 20m (Các đường quy hoạch rộng 20m cũ)	11.200			
-	Đường D4	11.200			
-	Đường D3 quy hoạch 20m	11.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
115	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Huỳnh Nự (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Nguyễn Xuân Đài (Trục đường rộng 13,5m cũ)	5.200			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	5.200			
116	Khu dân cư Hưng Phú				
-	Đường Nguyễn Côn (Trục đường 16m cũ)	5.600			
-	Đường Trần Quang Diệu (Đoạn Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ) (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Tô Hiến Thành (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường Nguyễn Thiếp (Trục đường 10 - 13,5m cũ)	5.200			
-	Đường số 2 rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 2 đến ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B)	5.200			
-	Đường số 1B rộng 10m (đoạn từ ngã tư đường Trần Quang Diệu-đường số 1B đến nhà số B81)	5.200			
-	Đường số 1C rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường số 1B-1C đến ngã ba đường 1C-đường Nguyễn Thiếp)	5.200			
-	Đường số 1A rộng 10m (đoạn từ ngã ba đường Tô Hiến Thành-nhà số A30 đến ngã ba đường Trần Quang Diệu-đường số 1A)	5.200			
117	Khu dân cư Nghị Trần				
-	Đường Đào Trí (Đường rộng 16m cũ)	4.000			
-	Trục đường rộng 10m	3.600			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	3.200			
118	Khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	5.200			
-	Trục đường rộng 6m	3.400			
119	Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng (Đường rộng từ 6m-dưới 10m)	3.200			
120	Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) tại Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	14.700			
-	Đường Lê Đại (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	12.850			
-	Đường Lương Định Của (Rộng 16m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn	12.850			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Huyện				
-	Đường Trần Nhân Tông (Rộng 25m): Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền	14.700			
-	Đường Lương Sỹ Bỏ (Đường quy hoạch N rộng 12m cũ)	9.700			
-	Đường An Dương Vương: Đoạn từ đường Trường chinh đến đại lộ Hùng Vương	16.350			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn từ đường An Dương Vương đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	6.000			
121	Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông)				
-	Đường Trường Chinh (rộng 20m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường rộng 16m	9.400			
-	Đường Trần Nhân Tông (rộng 25m): Đoạn từ đường Nguyễn văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	14.250			
-	Đường N7B (rộng 16m): Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	12.150			
-	Đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường quy hoạch số 2 rộng 16m	9.400			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	9.400			
-	Đường quy hoạch số 2 (rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	9.400			
-	Các tuyến đường nội bộ (rộng 6m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường N7B rộng 16m	6.400			
122	Khu dân cư Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	6.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	3.600			
123	Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Đường Mai Xuân Thưởng (đoạn thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú)	15.600			
-	Đường Tô Nào (Trục đường rộng 22,6m cũ)	6.800			
-	Đường Tô Ngọc Trác (Các trục đường rộng 12m cũ)	4.000			
-	Các trục đường rộng 8m và rộng 9m	3.200			
-	Trục đường rộng 6m	2.800			
124	Khu đất 1,3ha phía Bắc Trung tâm thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	6.800			
125	Khu dân cư liền kề đường Điện Biên Phủ (Khu phố Điện Biên Phủ cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường D1	6.000			
-	Đường số 8A (đoạn từ Nguyễn Trãi-đường Điện Biên Phủ)	6.000			
-	Đường NB 2 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	3.200			
-	Đường NB 4 rộng 6m: (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Điện Biên Phủ)	3.200			
-	Đường NB 5 rộng 6m: (Đoạn từ đường Lương Văn Chánh đến đường Duy Tân)	3.200			
-	Các đường nội bộ rộng 5m	3.200			
126	Khu Trung tâm Thương mại Vincom Tuy Hòa-Phú Yên, Phường 7, thành phố Tuy Hòa: Các đường nội bộ rộng từ 10m đến 13,5m	6.800			
127	Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 2: Trục đường quy hoạch rộng 6m (Khu dân cư tại 47 Nguyễn Trung Trực, Phường 8: Trục đường quy hoạch rộng 6m cũ)	3.200			
128	Khu tái định cư các tuyến đường ngang dự mở tại phường 9, Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lý Nam Đế rộng 25m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	2.800			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường số D2 đến đường Lê Đài)	3.200			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	2.800			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	2.400			
-	Đường Nơ Trang Long rộng 16m (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	2.400			
-	Đường số 01, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 16m	2.400			
129	Khu tái định cư dự án đường Điện Biên Phủ giai đoạn 2, 3 tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường số 1)	2.800			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Lê Đài)	3.200			
-	Đường số 01 và đường quy hoạch rộng 16m	2.400			
130	Khu tái định cư phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2, Phường 9 và xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Nguyễn Kim Vang (Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Trần Nhân Tông) (Đường N2 (Rộng 42m) cũ)	4.000			
-	Đường An Dương Vương (Đoạn từ đường số 01 đến đường N4)	3.200			
-	Đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường số 1 đến	2.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đường N4)				
-	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường N2)	2.800			
-	Đường Lê Đài (Đoạn từ đường số 1 đến đường N4)	2.800			
-	Đường Lương Định Của (Đoạn từ đường số 1 đến đường N2)	2.400			
-	Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường D2)	3.200			
-	Đường số 01, đường D2, đường D4, đường N3, đường N4 và các đường quy hoạch rộng 16m	2.400			
-	Đường D5 và các đường quy hoạch rộng 12m	2.000			
-	Các đường quy hoạch rộng 10m	1.600			
131	Khu Tái định cư phường 9				
-	Trục đường rộng 20m	2.800			
-	Trục đường rộng 16m	2.400			
-	Trục đường rộng 13m	2.400			
-	Trục đường rộng 10m	2.000			
132	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành	4.000			
133	Khu tái định cư trong Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh (sau khi đã đầu tư hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt)				
-	Các trục đường rộng 20m	5.600			
-	Các trục đường rộng 16m	4.800			
134	Khu dân cư của dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh				
-	Đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch rộng 20m	7.600			
-	Đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	6.000			
-	Đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m)	5.600			
-	Đường Quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m) đến đường Mậu Thân	6.400			
-	Đường Quy hoạch số 04 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	5.600			
-	Đường Quy hoạch số 05 (rộng 16m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 02 (rộng 16m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	5.600			
-	Đường Quy hoạch số 06 (rộng 20m): Đoạn từ đường Quy hoạch số 01 (rộng 21m) đến đường Quy hoạch số 03 (rộng 16m)	6.400			
135	Khu đất số 5, 6				
-	Các đường quy hoạch rộng 16m: Đoạn từ đường	12.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Lý Nam Đế đến đường Trần Hào				
-	Đường An Dương Vương rộng 25m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	20.800			
-	Đường Trần Hào rộng 16m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	13.200			
-	Đường Lý Nam Đế (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	13.200			
-	Đường Lê Duẩn rộng 32m (đoạn thuộc Khu đất số 5,6)	22.800			
136	Khu đất phía Nam Bảo tàng Phú Yên				
-	Đường Nguyễn Trãi (Đoạn từ giáp đường Cần Vương đến ngã ba đường Điện Biên Phủ - Nguyễn Trãi)	14.150			
-	Đường Cần Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn Trãi)	8.950			
-	Các đường rộng 6m	6.000			
137	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại Khu đất phía Nam đường Quy hoạch N3, đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	34.200			
-	Đường nội bộ rộng 12,5m	21.000			
-	Đường N3	19.900			
B	Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông (Đô thị loại II)				
1	Quốc lộ 1: Đoạn từ ranh giới thị xã Đông Hòa đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1)	2.400			
2	Đại lộ Hùng Vương: Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông và địa bàn phường Phú Thạnh (Trừ đoạn Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương)	7.200	4.800	3.600	2.400
3	Đại Lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ nút giao thông quốc lộ 1 đến Nam cầu Đà Rằng (Trừ đoạn thuộc dự án KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh)	5.000	3.000	2.000	1.000
4	Đường 27 tháng 7	1.850	1.150	950	600
5	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	2.400	1.700	1.250	700
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	1.800	1.100	900	500
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	1.200	950	700	400
6	Đường Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.600	1.200	800	550
7	Đường Cao Bá Quát				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu ông Đám	1.050	800	550	350
-	Đoạn từ cầu ông Đám đến giáp đường Trần Rền	800	500	300	200
8	Đường Chiến Thắng				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Thành, Đông Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	2.100	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	1.800	1.300	900	500
9	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đồn biên phòng cũ	4.800	3.600	2.400	2.000
-	Đoạn từ ngã 3 Đồn biên phòng cũ đến công nhà máy đóng tàu	3.400	2.600	1.600	1.400
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	2.400	1.700	1.200	700
11	Đường Đồng Đa: Đoạn từ đường Trần Rén đến giáp cầu sắt Hòa Thành	1.200	700	500	300
12	Đường Hồng Bàng: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến phía Tây trường Tiểu học Lê Hồng Phong cơ sở 2 (rộng 16m)	2.000			
13	Đường Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bê tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	2.000	1.350	950	550
14	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	2.400	1.700	1.200	700
15	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Thị Định	1.800	1.250	900	500
16	Đường Ngô Gia Tự	4.000	2.800	2.000	1.600
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	1.250	900	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh-xã giáp Hòa Thành	1.200	950	600	350
18	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	2.800	1.900	1.350	850
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết Khu nhà ở xã hội Nam Hùng Vương	1.200	800	500	350
19	Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)	2.400	1.700	1.200	700
20	Đường Nguyễn Văn Linh	3.850	2.400	1.450	950
21	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	2.800	1.900	1.350	850
22	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Thị Định	2.100	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến hết tuyến đường bê tông	1.500	1.000	700	400
23	Đường Phan Chu Trinh (Trừ Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng))</i>				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	2.000	1.400	950	650
-	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết khu dự án Nhà ở Xã hội Nam Hùng Vương	1.800			
24	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	2.800	1.900	1.350	800
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến điểm giao đường sắt và đường 3 tháng 2	2.400	1.700	1.250	700
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, thị xã Đông Hòa	1.200	950	700	400
25	Đường Trần Kiệt (Trừ Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng); Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông)	2.800	1.900	1.350	800
26	Đường Trần Rền (Toàn tuyến)	1.800	1.250	900	500
27	Đường Trần Thị Cỏ: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến nhà ông Kiều Ngọc Hào	2.000	1.350	950	550
28	Đường Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Thăng Long đến Đại lộ Hùng Vương	2.800	1.900	1.350	800
29	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiến Thắng	1.200	950	700	400
30	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Đại lộ Hùng Vương	2.200	1.500	1.100	850
-	Đoạn Đại lộ Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.000	1.300	900	650
31	Khép kín khu dân cư tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	9.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.050			
32	Khu dân cư cơ sở nhà hát nhân dân huyện Tuy Hòa và Khu tập thể huyện Đoàn Tuy Hòa				
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	1.800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	1.200			
33	Khu dân cư phía Bắc của Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	6.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 31m	5.200			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	4.800			
-	Tuyến đường N1 quy hoạch rộng 15,5m	4.400			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 15,5m (trừ đường N1)	4.200			
-	Tuyến đường N9 quy hoạch rộng 18,5m	4.600			
34	Khu dân cư phía Bắc đường quy hoạch rộng 42m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	2.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	2.000			
35	Khu dân cư phía Đông khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ công an tỉnh, tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 11m	950			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	850			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 7m	750			
36	Khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà CBCS Công an tỉnh), tại khu phố 4, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.050			
37	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 01 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường Phan Chu Trinh	6.250			
-	Các đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 20m	3.900			
-	Các đường quy hoạch rộng 16m	3.300			
38	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 01 và số 3), khu đất số 03 tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Tuyến đường Hùng Vương nối dài rộng 42m	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	3.900			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m	3.100			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
39	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 42m	6.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.050			
40	Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 4), tại phường Phú Đông, Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (Sau khi đã đầu tư hạ tầng)				
-	Đường Phan Chu Trinh	6.250			
-	Đường Trần Kiệt	6.000			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20m	1.700			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16m	1.250			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 12m	1.050			
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 10m	850			
41	Khu đất nhà ở cán bộ lực lượng vũ trang thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	2.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 10m	1.600			
42	Khu đất nhà ở cho chiến sỹ lực lượng vũ trang Công an Tỉnh tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa				
-	Các trục đường quy hoạch rộng 25m	5.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	2.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 7m	1.450			
43	Khu Khép kín KDC khu phố 4, Phường Phú Thạnh	1.600			
44	Khu nhà ở cho cán bộ LLVT thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
-	Đường rộng 16m	2.800			
-	Đường rộng 12m	2.000			
-	Đường rộng 10m	1.600			
45	Khu Nhà ở xã hội Nam Hùng Vương tại phường Phú Đông (sau khi được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch rộng 42m (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Hồng Sơn)	6.250			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 16m	2.800			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 12m	2.000			
-	Các trục đường quy hoạch rộng 11m	1.900			
46	Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Đường rộng trên 25m	3.200			
-	Đường Trần Khánh Dư	2.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường Trần Toại	2.400			
-	Đường Tô Hiệu	2.000			
-	Đường Ngô Thị Nhậm	2.000			
-	Đường Đoàn Khuê	2.000			
-	Đường Đào Duy Từ	2.000			
-	Đường Lê Vù	2.400			
-	Đường Phan Huy Chú	2.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên	2.000			
-	Đường Ngô Sĩ Liên	2.000			
-	Đường Cẩm Giàng	2.000			
-	Đường Tô Ngọc Vân	2.000			
-	Đường Bình Giang	2.000			
47	Khu tái định cư để di dời các hộ dân ảnh hưởng bởi triều cường tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường quy hoạch rộng 42m	6.250			
-	Đường Trần Kiệt	6.000			
-	Đường N1 và các đường quy hoạch rộng 20m	1.600			
-	Đường N2 và các đường quy hoạch rộng 16m	1.200			
-	Đường N3, đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường N9, đường D2 và các đường quy hoạch rộng 12,5m	1.000			
-	Đường N8, đường N10 và các đường quy hoạch rộng 9m	700			
48	Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)				
-	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn thuộc KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh)	6.250			
-	Các tuyến đường rộng 12m				
+	Tuyến đường số 1 (đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường số 6 rộng 9,5m)	4.500			
+	Tuyến đường số 2 (đoạn từ Lô đất số A-11 đến đường số 5 rộng 12m)	4.350			
+	Tuyến đường số 3 (đoạn từ đường số 1 đến Lô đất ký hiệu C-24 và Lô đất ký hiệu D-17)	4.350			
+	Tuyến đường số 4 (đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5)	4.350			
-	Tuyến đường số 6 rộng 9,5m (đoạn từ đường số 5 đến Lô đất ký hiệu E-21)	4.200			
49	Khu nhà ở K2-K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông				
-	Đường Đoàn Khuê (rộng 12,5m)	8.100			
-	Đường Hùng Vương (rộng 42m)	14.700			
-	Đường Trần Kiệt (30m)	10.850			
-	Đường Trần Toại (rộng 16m)	8.400			
-	Đường Trần Khánh Dư (rộng 20m)	9.250			
-	Đường Ngô Thị Nhậm (rộng 12,5m)	8.100			
C	Các xã trong thành phố				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Xã Hòa Kiến (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	2.000	1.400	850
1.2	Đường Đá Bàn (<i>Xã lộ 20 cũ</i>)				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	1.150	850	600	450
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức đến đầu kênh N1	850	700	500	300
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	750	550	400	300
1.3	Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp đường Đá Bàn (<i>Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20 cũ</i>)				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	650	500	400	300
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	500	350	300	200
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến chợ Xuân Hòa	650	500	400	300
-	Đường từ trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	500	400	300	200
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	500	400	300	200
-	Đường từ Bưu điện xã đến Kênh N3 (<i>Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa cũ</i>)	500	400	300	200
1.4	Tuyến đường tránh lũ cứu hộ cứu nạn nổi các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa, Tuy An (Từ đường Đá Bàn đến giáp ranh xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa)	2.000	1.600	1.200	1.000
1.5	Khu tái định cư để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bãi rác Thọ Vực tại xã Hòa Kiến				
-	Trục đường N1 quy hoạch rộng 9,5m (Đoạn dọc kênh N1)	1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 9,5m còn lại	800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 7,5m	700			
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	200	160	120	80
2	Xã Bình Kiến (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1 (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	2.000	1.400	850
2.2	Đường Độc Lập: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	5.200	3.100	2.600	2.100
2.3	Đường Lê Duẩn: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	5.200	3.100	2.600	2.100
2.4	Đại lộ Hùng Vương (<i>Trừ Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương</i>)				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14	9.600	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú	5.400	3.600	3.000	2.400
2.5	Đại lộ Nguyễn Tất Thành: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiến	5.400	3.600	2.400	1.800
2.6	Đường Lý Nam Đế				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	4.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Huyền đến đường Độc Lập	5.400			
2.7	Đường Nơ Trang Long: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	4.100			
2.8	Đường Lương Định Của: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	4.100			
2.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập	4.200			
-	Đoạn từ đường quy hoạch số 02 rộng 16m của Khu dân cư phía Đông đường Hùng vương (đoạn từ đường N7B đến đường Trần Nhân Tông) đến đường Độc Lập	5.400			
2.10	Đường Võ Trú: Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Hà Huy Tập <i>(Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)</i>	4.100			
2.11	Đường Mậu Thân (Đoạn qua địa bàn xã)	2.800	1.700	1.100	850
2.12	Đường Tân Trào	4.200			
2.13	Đường Hà Huy Tập	5.100			
2.14	Đường Nguyễn Văn Huyền: Đoạn thuộc xã Bình Kiến	5.100			
2.15	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	1.200	900	600	500
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	800	550	400	250
2.16	Đường đi Bầu Cỏ				
-	Đoạn từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến hết khu tái định cư Bầu Cỏ	1.200	900	600	500
-	Đoạn từ hết khu tái định cư Bầu Cỏ đến giáp xã Hòa Kiến	650	500	400	300
2.17	Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cỏ	800			
2.18	Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	3.200			
-	Trục đường rộng 6m	2.600			
2.19	Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đại lộ Hùng Vương (Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1)				
-	Trục đường rộng 20m	4.800			
-	Trục đường rộng 16m	3.800			
-	Trục đường rộng 10m	3.200			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
2.20	Đường số 14 <i>(Trừ Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1 và Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo</i>				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa; Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương; Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương)</i>				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đại lộ Hùng Vương	10.200			
-	Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	8.400			
-	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Tất Thành	6.800	5.400	4.400	3.600
2.21	Các trục đường tại khu đất HH-01, HH-02 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (Các trục đường thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3 phía Đông đường Hùng Vương cũ)				
-	Đại lộ Hùng Vương	18.000			
-	Đường số 14	15.950			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	13.850			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	12.000			
-	Đường 7A rộng 16m (đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Huyền)	12.000			
-	Đường nội bộ rộng 6m	10.850			
2.22	Khu đất ký hiệu số 7 phía Tây đường Hùng Vương				
-	Đường Hùng Vương	16.200			
2.23	Khu dân cư phía Đông khu dân cư A1				
-	Đường số 14 rộng 40m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	15.950			
-	Đường Hà Huy Tập rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	9.750			
-	Đường Võ Trứ rộng 16m (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường quy hoạch N1 rộng 16m)	9.050			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 16m (đoạn từ đường Võ Trứ đến đường số 14)	8.400			
-	Các trục đường rộng 16m	8.400			
2.24	Khu đất số 4				
-	Đường Lê Duẩn	13.700			
-	Đường Lý Nam Đế	7.900			
-	Đường Trần Nhân Tông	7.900			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m): Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lý Nam Đế (Đoạn từ đường N7B (đường quy hoạch rộng 16m) đến đường Lý Nam Đế cũ)	7.200			
-	Đường quy hoạch rộng 16m (đường N7B): Đoạn từ đường quy hoạch rộng 16m (Đường quy hoạch số 2 rộng 16m) đến đường Lê Duẩn	7.200			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.25	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn đầu tư dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (đợt 1) tại xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa				
-	Đường số 14: Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 47-Khu LK-IV	14.400			
-	Các tuyến đường rộng 16m				
+	Đường N1 (Đoạn từ đường số 14 đến đường Võ Trứ)	8.500			
+	Đường N4 (Đoạn từ đường D3 đến đường D1)	8.500			
+	Đường D1 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 16-Khu LK-IV)	8.500			
+	Đường D2 (Đoạn từ đường Quy hoạch N4 đến giáp lô đất số 13-Khu LK-I và Lô đất số 8-Khu LK-II)	8.050			
+	Đường D3 (Đoạn từ đường Quy hoạch N1 đến giáp lô đất số 41-Khu LK-I)	8.050			
2.26	Các trục đường tại khu đất HH-03 thuộc các lô đất ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương				
-	Đại lộ Hùng Vương	24.950			
-	Đường Trần Nhân Tông	16.250			
-	Đường Nguyễn Văn Huyền	14.750			
-	Đường 7A	14.750			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m				
3	Xã An Phú (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	4.400	2.800	2.400	1.600
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	2.800	2.250	1.700	1.100
3.2	Đại lộ Hùng Vương: đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiến và xã An Phú đến QL1	5.400	3.600	3.000	2.400
3.3	Quốc lộ 1 (đoạn qua địa bàn xã)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200	4.000	2.450	2.050	1.650
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	2.800	2.000	1.400	850
3.4	Đường cơ động ven biển	2.200	1.350	1.100	900
3.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	2.200	1.350	1.100	900
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng đến cầu Đồng Nai	1.600	1.000	850	700
3.6	Đường liên thôn Xuân Dục, Chính Nghĩa	1.400	1.050	700	550
3.7	Đường liên thôn Phú Ân (Đường liên thôn Phú Liên cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt (cũ)	800	650	500	400
-	Đoạn từ Cầu sắt đến Gò Sầm (cũ)	600	400	300	200
3.8	Đường liên thôn Phú Ân: Đoạn từ ngã ba Nghĩa	800	650	500	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	tràng Thợ Vức - Suối Gò Dầu (Đường liên thôn Phú Lương: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thợ Vức - Suối Gò Dầu cũ)				
3.9	Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân (Đường từ quốc lộ 1 đến ngã ba Thượng Phú, Phú Ân)	600	400	300	200
3.10	Đường khu tái định cư Gò Giữa				
-	Trục đường rộng 13m	1.000			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	800			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	400			
3.11	Đường khu TĐC xứ Đồng Phú thôn Chính Nghĩa (Trục đường rộng 6m)	1.000			
II	Thị xã Sông Cầu				
A	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Phương đến Bắc cầu Lệ Uyên (Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu cũ)	1.520	920	600	360
-	Đoạn từ Nam cầu Lệ Uyên đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) (Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Bắc) cũ)	2.000	1.200	1.000	800
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang cũ)	1.520	920	600	360
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) (Đường tuyến tránh Quốc lộ 1, Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh Quốc lộ 1 (phía Nam))	920	600	440	240
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng (phía Nam) đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện)	960	600	440	240
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) (Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ)	720	480	320	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ)	600	400	280	160
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ 2 đến đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) (Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp Nam chân đèo Gành Đỏ cũ)	1.080	720	480	320
-	Đoạn từ đỉnh đèo Gành Đỏ (Cây xăng Hoàng Long) đến giáp cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư	1.800	1.080	720	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	hạ tầng kỹ thuật) (Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp công đường vào khu phố Bình Thạnh cũ)				
-	Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến ranh giới huyện Tuy An (Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp chân dốc Vườn Xoài và Đoạn từ chân dốc Vườn Xoài (Hướng đi vào cầu gỗ) đến giáp ranh huyện Tuy An - Gộp đoạn)	720	480	320	200
2	Đường ĐT 642: Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến ngã ba trong	400	280	200	120
3	Đường ĐT 644, đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Xuân Lâm(Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm cũ)	1.200	720	480	320
4	Đường 1 tháng 4	2.400	1.400	1.000	600
5	Đường Bùi Thị Xuân	3.200	1.920	1.120	680
6	Đường dọc Vịnh Xuân Đài				
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp đường Bàn Than	1.600	1.200	800	480
-	Đoạn từ Khu dân cư Phương Lưu Đông đến phường Xuân Thành	1.080	720	480	320
7	Đường Đoàn Thị Điểm	2.680	1.600	1.080	480
8	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.800	1.200
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	3.000	2.080	1.200	800
-	Đoạn từ giáp trụ sở Công an thị xã đến kè khu A	2.600	1.400	1.000	600
9	Đường Hoàng Hoa Thám	2.400	1.360	1.040	680
10	Đường Hùng Vương	2.720	1.720	1.040	680
11	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	3.200			
12	Đường Kim Đồng	1.680	1.010	670	450
13	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến cầu Tam Giang 2 (Đoạn từ giáp dự án khu A&B đến cầu Tam Giang 2 cũ)	1.680	1.010	670	450
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	720	480	320	200
14	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn giáp đường Hoàng Hoa Thám đến giáp đường gom Quốc lộ 1	2.120			
-	Đoạn còn lại	1.800	1.080	720	480
15	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ giáp dự án Khu đô thị mới Bắc Lục Khẩu (Khu A) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ giáp dự án Khu A đến giáp đường Phan Bội Châu, Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Phạm Văn Đồng cũ – gộp đoạn)	4.400	2.560	1.760	960

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp vòng xoay đường 1 tháng 4 (Đoạn còn lại cũ)	960	640	480	320
16	Đường Lê Thành Phương (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn)	2.120	1.200	920	480
17	Đường Lê Văn Tám (khu dân cư nam Nguyễn Hồng Sơn)	1.560			
18	Đường Lương Văn Chánh	3.400	1.960	1.240	600
19	Đường Lý Thường Kiệt	1.920	1.280	840	520
20	Đường Ngô Quyền	3.200	2.000	1.200	800
21	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	2.600	1.560	1.040	520
-	Đoạn từ Lăng Bà đến nhà ông Phạm Trung Tâm (Đoạn từ Lăng Bà đến cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) cũ)	1.200	800	520	320
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tâm đến giáp quốc lộ 1 (Cầu Huyện) (Đoạn từ cầu xi măng lên Mỹ Sơn (Trường Mẫu giáo Mỹ Thành) đến giáp quốc lộ 1 cũ)	1.600	1.200	800	480
22	Đường Nguyễn Huệ	4.000	2.400	1.600	800
23	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp Quốc lộ 1	1.200	720	480	320
-	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến đập Đá Vải	720	480	320	200
24	Đường Nguyễn Viết Xuân	800			
25	Đường Phạm Văn Đồng				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 (phía Bắc) đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ (Đoạn từ giáp tuyến tránh Quốc lộ 1 đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ cũ)	2.600	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang cũ đến bắc cầu vượt	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Nam cầu vượt đến Quốc lộ 1 (Đoạn từ Nam cầu vượt đến dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) và Đoạn từ dốc Găng (Nhà ông Trịnh Minh Hoài) đến giáp Quốc lộ 1 (phía Nam) - Gộp đoạn)	1.200	720	480	320
26	Đường Phan Bội Châu	1.400	800	600	400
27	Đường Phan Chu Trinh (Đường quy hoạch 6-2)	1.000	680	440	280
28	Đường Phan Đình Phùng	1.400	800	600	400
29	Đường Tô Hiến Thành	2.160			
30	Đường Trần Bình Trọng	3.200	2.000	1.200	800
31	Đường Trần Hưng Đạo	3.240	1.960	1.280	720
32	Đường Trần Quốc Toản (Đường quy hoạch 6-3)	1.800	1.240	800	520
33	Đường Triệu Thị Trinh (Đường quy hoạch 6-1)	1.920	1.280	840	520
34	Đường Võ Thị Sáu	4.400	2.560	1.760	960
35	Đường Yết Kiêu	1.000	680	440	280
36	Điểm dân cư An Thạnh, phường Xuân Đài				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Quốc lộ 1	3.600			
-	Đường quy hoạch rộng 12m	3.000			
-	Đường quy hoạch rộng 6m	1.800			
37	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư ven Vịnh Xuân Đài (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)				
-	Đường QH NB1	2.400			
38	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Xuân Thành (Đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn)				
-	Đường QH D1 (Đoạn giáp đường dọc Vịnh Xuân Đài đến giáp đường ven Vịnh Xuân Đài, rộng 16m)	2.400			
-	Đường rộng 12m				
+	Đường QH D2	1.920			
+	Đường QH D1	1.920			
+	Đường QH N4	1.920			
+	Đường QH N3	1.920			
+	Đường QH N2	1.920			
+	Đường QH N1	1.920			
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Phước Lý				
-	Đường rộng 16m	1.760			
-	Đường rộng 9,5m	1.400			
40	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
-	Ô phố B:				
+	Đường rộng 12 mét	2.400			
+	Đường rộng 16 mét	3.000			
+	Đường rộng 25 mét	3.600			
+	Quốc lộ 1	4.800			
-	Ô phố J:				
+	Đường rộng 6 mét	1.680			
+	Đường rộng 12 mét	2.400			
+	Đường rộng 16 mét	3.000			
-	Ô phố I:				
+	Đường rộng 12 mét	2.400			
+	Đường rộng 16 mét	3.000			
+	Đường rộng 25 mét	3.600			
+	Quốc lộ 1	4.800			
-	Ô phố E:				
+	Đường rộng 12 mét	2.400			
+	Đường rộng 25 mét	3.600			
+	Quốc lộ 1	4.800			
41	Khu dân cư An Thạnh	3.600			
42	Khu dân cư Bình Thạnh giai đoạn 2	3.600			
43	Khu dân cư Đồng Mạn, phường Xuân Đài				
-	Đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều	560			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Sơn (đoạn qua Khu dân cư Đồng Mặn); Các đường quy hoạch D1, D2, D3 (đoạn từ đường giao thông Sở Canh Nông-Chợ cá Triều Sơn đến đường N1)				
-	Các đoạn đường còn lại	480			
44	Khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (Khu A và Khu B; sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường rộng 26,5m.	7.390			
-	Đường rộng 25 mét.	7.040			
-	Đường rộng 20 mét.	6.700			
-	Đường rộng 16 mét.	6.380			
-	Đường rộng 14 mét.	5.100			
-	Đường rộng 12 mét.	4.080			
45	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn:				
-	Đường rộng 6m	960			
-	Đường rộng 3m	800			
46	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Đường rộng 12 mét	2.000			
-	Đường rộng 8 mét	1.600			
47	Khu dân cư phía Nam kè sông Tam Giang, Phường Xuân Phú: Đường quy hoạch rộng 16m	1.600			
48	Khu dân cư phía Nam nhà nghỉ Ánh Ngân	2.000			
49	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	440			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	440			
-	Đường rộng 4m	320			
50	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu D, C, E, G: Đường bê tông rộng 5 mét	1.120			
-	Khu A, B, C, D: Đường rộng 20 mét	1.760			
-	Đường nội bộ rộng 5 mét	880			
51	Khu dân cư Phương Lưu Đông, phường Xuân Đài(sau khi được đầu tư xây dựng hạ tầng)				
-	Đường ven vịnh Xuân Đài (đoạn qua Khu dân cư Phương Lưu Đông)	900			
-	Đường quy hoạch rộng 10m	780			
52	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên				
-	Đường rộng 14 mét				
+	Đường Hồng Bàng	1.620			
+	Đường Âu Cơ	1.620			
+	Đường Lạc Long Quân	1.620			
-	Đường rộng 14 mét còn lại				
+	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu E: từ lô E1 đến lô E14)	1.620			
-	Đường rộng 16 mét				
+	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Khu B: từ lô B1	2.100			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đến lô B8, Khu D: từ lô D1 đến lô D5; Khu F: từ lô F15 đến lô F19 và khu E: từ lô E15 đến lô E17)				
53	Khu dân cư Sỡ canh nông, phường Xuân Đài. Đường rộng 4 mét	360			
54	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Đường rộng 3 mét (ô phố G)	400			
-	Đường rộng 3 mét	400			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố G)	440			
-	Đường rộng 4 mét (ô phố C)	440			
-	Đường rộng 4 mét	440			
55	Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn, phường Xuân Thành. Đường quy hoạch rộng 8m thuộc Khu đất phía sau trường Nguyễn Hồng Sơn	1.200			
56	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Khoan Hậu, phường Xuân Đài				
-	Đường phía Tây rộng 8m	600			
-	Đường số 2, rộng 12m	480			
-	Đường số 01, số 11, rộng 8m và đường số 10, rộng 12m	360			
57	Khu tái định cư quốc lộ 1, Lệ Uyên Đông, phường Xuân Yên				
-	Đường số 1, rộng 16m	800			
-	Đường số 2, rộng 16m	600			
58	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Cồn (đoạn từ Bắc đường Đài Loan - Việt Nam đến Lăng), phường Xuân Đài				
-	Đường rộng 16m	800			
-	Đường rộng 12m	480			
59	Khu tái định cư quốc lộ 1, Xóm Mới, khu phố An Thạnh, phường Xuân Đài				
-	Đường N1, rộng 16m	2.000			
-	Đường D1, rộng 7,5m	1.200			
-	Đường N2, rộng 10m và đường D2, rộng 7,5m	800			
B	Các xã trong thị xã				
1	Xã Xuân Lộc (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến trụ sở UBND xã Xuân Lộc	400	240	160	120
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	520	320	200	120
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	600	320	200	120
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1 (ngã ba Hà Dom) đến giáp đầm Cù Mông (Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc -	400	280	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Diêm Trường, Đoạn từ ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến đường Kè Cù Mông)</i>				
1.3	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến lô số 1 QHPL khu dân cư	240	160	120	80
-	Đoạn từ giáp lô số 1 QHPL khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	200	160	120	80
1.4	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp thửa đất nhà ở của ông Trần Đình Phổ	480	280	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc của nhà ông Trần Đình Phổ đến giáp xã Xuân Bình	600	320	200	120
1.5	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	2.080			
-	Khu F	1.760			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	1.760			
1.6	Khu dân cư phía Nam đèo Cù Mông, giai đoạn 2				
-	Đường quy hoạch số 2	260			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 1)	240			
-	Đường quy hoạch rộng 8m (đường gom 2)	200			
1.7	Khu Tái định cư Xuân Lộc 1	320	200		
1.8	Khu Tái định cư Xuân Lộc 2	320	200		
1.9	Khu Tái định cư Xuân Lộc 3	320	200		
1.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	160	110	70
-	Khu vực 2	200	130	90	60
2	Xã Xuân Bình (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến hết Trường Tiểu học xã Xuân Bình	480	280	200	120
-	Đoạn từ giáp Trường tiểu học xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Cảnh (Đoạn còn lại cũ)	320	200	120	80
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	320	200	120	80
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường (Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh, Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân, Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải, Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông cũ – Gộp đoạn)	400	280	200	120
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1 đến hết khu quy hoạch	290	190	140	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	phân lô khu dân cư				
-	Đoạn giáp khu quy hoạch đến hồ Xuân Bình	200	160	120	80
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	240	160	120	80
-	Đoạn còn lại	200	160	120	80
2.6	Đường kè đầm Cù Mông				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	720	400	240	160
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Quốc lộ 1	480	320	240	140
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
3	Xã Xuân Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Không Lang (<i>Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Không Lang) cũ</i>)	520	320	200	120
-	Đoạn từ giáp cây xăng Không Lang đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) trừ đoạn qua KDC Xuân Hải và KDC chợ Xuân Hải (<i>Đoạn từ Trạm cấp nước xã Xuân Hải (giáp cây xăng Không Lang) đến giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) cũ</i>)	880	440	280	200
-	Đoạn từ giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Xuân Hải (Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải) đến giáp xã Xuân Cảnh (<i>Đoạn còn lại cũ</i>)	520	320	200	120
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5 (từ nhà ông Trần Quý Dạn đến nhà ông Nguyễn Văn Đề)	240	160	120	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình: Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	320	200	120	80
3.4	Đường kè đầm Cù Mông: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp cầu Xuân Bình-Xuân Hải	600	320	200	120
3.5	Tuyến đường bê tông Kè biển Thôn 2, xã Xuân Hải	600	320	200	120
3.6	Khu dân cư Xuân Hải (Giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	6.000			
-	Đường rộng 20m	5.000			
-	Đường rộng 10m	2.840			
-	Đường N8 rộng 8m	2.000			
3.7	Khu dân cư Chợ Xuân Hải				
-	Mặt tiếp giáp Quốc lộ 1D	1.320			
-	Đường rộng 20m	1.100			
-	Đường rộng 10m	660			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
4	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) (đoạn còn lại cũ)	520	320	240	120
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú (Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú cũ)	560	360	240	140
4.2	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	560	360	240	140
4.3	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	520	320	200	120
4.4	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan	520	300	220	140
-	Đoạn từ trường tiểu học và trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	440	300	220	140
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	660	360	220	140
4.5	Đường giao thông nông thôn , đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An, xã Xuân Hòa đến đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	320	200	120	80
4.6	Đường kè đầm Cù Mông	720	360	200	120
4.7	Đường từ ngã 3 Bình Bương đến Trường tiểu học Hòa Lợi	360	200	120	80
4.8	Đường giao thông Hòa Phú - Hòa An đến chợ Xuân Hòa	400	280	200	120
4.9	Đường chợ Xuân Hòa và Khu dân cư chợ Xuân Hòa	320	200	120	80
4.10	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3,5m	280			
4.11	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A, đường rộng 10 mét	440			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	240			
-	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	240			
-	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	280			
4.12	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín), đường rộng 12m	1.000			
4.13	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 8 mét	480			
-	Đường rộng 12 mét	600			
4.14	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m	640			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4.15	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh. Đường rộng 10m	400			
4.16	Điểm dân cư Bãi Chở, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16m	1.600			
-	Đường rộng 12m	960			
4.17	Điểm dân cư Phía Nam Khu dân cư Hòa Lợi				
-	Đường rộng 12m	800			
-	Đường rộng 8m	480			
4.18	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	180	140	90
-	Khu vực 2	200	160	120	80
5	Xã Xuân Thịnh (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Cảnh đến giáp xã Xuân Phương (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương cũ</i>)	480	320	200	120
5.2	Đường GTNT Hòa Hiệp: Đoạn từ Quốc lộ 1 (Nhà Ông Nguyễn Văn Phú) đến giao đường GTNT Hòa Hiệp – Từ Nham.	400	280	200	120
5.3	Đường GTNT Hòa Hiệp - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Nguyễn Đức (<i>Đoạn từ quốc lộ 1 đến nhà ông Thơ cũ</i>)	360	220	140	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức đến nhà ông Mai Văn Xuân (<i>Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham cũ</i>)	440	300	220	140
5.4	Đường GTNT Phú Dương - Vịnh Hòa: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	480	320	240	160
5.5	Đường từ ngã ba Hòa Lạc đến ngã ba đường GTNT Phú Dương – Vịnh Hòa				
-	Đoạn từ ngã 3 Hòa Lạc đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	440	320	240	160
-	Đoạn từ chợ trung tâm xã Xuân Thịnh đến giáp đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa (nhà ông Phan Văn Thu)	400	280	200	120
5.6	Khu dân cư Từ Nham (Giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chảo - Từ Nham	320			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	240			
5.7	Khu tái định cư quốc lộ 1, thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh. Đường rộng 10m	240			
5.8	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (Giai đoạn 1)				
-	Đường số 1	480			
-	Đường số 2	480			
-	Đường số 3	480			
-	Đường D3	480			
-	Đường D4	480			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường N4	480			
-	Đường N5	480			
-	Đường N6	480			
-	Đường NH4	480			
5.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã.				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
6	Xã Xuân Phương (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên	600	320	200	120
6.2	Đường GTNT Trung Trinh - Vũng La	360	240	160	80
6.3	Đường Lê Uyên - Bình Thạnh	260	200	160	120
6.4	Đường từ cua Đầu Gò đến nhà ông Thạch	220	140	100	60
6.5	Đường khu dân cư gần trường TH&THCS Xuân Phương	220	140	100	60
6.6	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	360			
-	Đường rộng 6m	240			
-	Đường rộng 4,5m	220			
6.7	Khu dân cư Xóm Gành	360			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	180	140	100
-	Khu vực 2	200	160	120	80
7	Xã Xuân Thọ 1 (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn từ Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp Bắc cầu Huyện cũ)	640	320	200	120
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) (Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt cũ – tách đoạn)	720	360	200	120
-	Đoạn từ đỉnh dốc Quýt (Nhà ông Nguyễn Ngọc Trạng) đến giáp ranh xã Xuân Thọ 2 (Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt cũ – tách đoạn)	600	320	200	120
7.2	Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1, Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh Quốc lộ 1 cũ)				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến nhà ông Trịnh Minh Hoài	1.200	720	480	320
-	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Hoài đến giáp Quốc lộ 1	400	280	200	120
7.3	Đường từ Quốc lộ 1 vào KDC thôn Phương Lưu, đoạn qua khu dân cư	400			
7.4	Khu tái định cư quốc lộ 1, Chánh Nam - Nhiều Hậu, xã Xuân Thọ 1				
-	Đường N2	400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường N1	340			
-	Đường N3, N4, N5, N6	240			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
8	Xã Xuân Thọ 2 (xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn (<i>Quốc lộ 1: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn cũ</i>)	720	480	320	200
8.2	Đường ĐT 642				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp cầu suối Đá	400	280	200	120
-	Đoạn từ cầu suối Đá đến giáp cầu suối tre	280	200	120	80
-	Đoạn từ cầu suối tre đến giáp huyện Đồng Xuân	200	160	120	80
8.3	Khu tái định cư đường cao tốc Xuân Thọ 2	200			
8.4	Khu dân cư Gò Me thôn Triều Sơn				
-	Đường rộng 12m (tiếp giáp đường ĐT 642)	280			
-	Đường rộng 12m (trong khu dân cư)	200			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	180	140	100	60
9	Xã Xuân Lâm (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.200	680	360	240
9.2	Đường GTNT Cao Phong	240	160	120	80
9.3	Đường GTNT Long Phước	240	160	120	80
9.4	Đường giao thông đến Trung tâm xã: Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn	240	160	120	80
9.5	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Khu tái định cư Cao tốc (<i>Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông cũ</i>)	600	320	200	120
-	Đoạn từ Khu tái định cư Cao tốc đến giáp ranh huyện Đồng Xuân (<i>Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân cũ</i>)	280	200	120	80
-	Đường GTNT Bình Nông (ĐT 644 cũ, đoạn từ ngã 3 vào trụ sở UBND xã đến ngã 4 đất bà Đào Thị Loan)	280	200	120	80
9.6	Khu tái định cư đường cao tốc (thôn Bình Nông)	360			
9.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	140	100	60
-	Khu vực 2	160	120	80	60
III	Huyện Tuy An				
A	Thị trấn Chí Thạnh (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông	1.560	1.040	680	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Sa				
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến điểm giao phía nam cầu vượt	2.400	1.520	920	600
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ điểm giao phía nam cầu vượt đến chân cầu vượt phía Bắc (đường quốc lộ cũ)	1.680	960	720	480
-	Đoạn từ chân cầu vượt phía bắc đến cầu Ngân Sơn	2.720	1.640	1.080	600
2	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Lò Gốm (mới)	1.680	960	720	480
3	Đường ĐH 33 (Đường Long Đức đi An Lĩnh cũ)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	1.080	720	480	320
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	560	360	240	120
4	Đường ĐH 38 đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp xã An Định	1.080	720	480	320
5	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	960	640	480	320
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	480	360	200	120
6	Đường Hải Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư đường Lê Thành Phương	2.640	1.720	1.040	680
7	Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn	1.440			
8	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến QL1	960	680	480	280
-	Đoạn từ QL1 đến giếng nông sản	3.200	1.600	1.200	800
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	1.600	1.080	720	440
9	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	2.480	1.520	920	600
10	Đường Nguyễn Hoa	1.080	720	480	320
11	Đường Nguyễn Mỹ	2.600	1.560	1.040	600
12	Đường Nguyễn Thị Loan	1.040	680	440	240
13	Đường Ô Loan	2.720			
14	Đường số 7	2.000	1.080	720	480
15	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL1 (KP-Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	4.000	2.800	1.960	1.360
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	4.000	2.800	1.960	1.360
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cống hộp (KP-Long Bình)	3.600	2.520	1.760	1.200
-	Đoạn từ cống hộp khu phố Long Bình đến QL 1 (KP- Chí Đức)	3.600	2.520	1.760	1.200
16	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Trần Phú	1.840	1.160	760	480
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Quốc lộ 1	2.400	1.360	1.040	680

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
17	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.000	720	480	280
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	560	360	280	160
18	Đường từ Quốc lộ 1 (Ngã ba cây Keo) đến cầu Lò Gốm (cũ)	640	440	280	160
19	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân)	1.440	800	560	360
20	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hải Dương	1.880	1.200	720	480
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.920	1.200	720	480
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	2.160			
21	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Đường rộng ≥ 6 mét	2.240			
-	Đường rộng < 6 mét	1.600			
22	Khu dân cư đường Trần Phú				
-	Đường số 3	1.840			
-	Đường số 4	1.840			
-	Đường số 14	2.000			
-	Đường số 13	1.840			
-	Đường số 10; đường số 11 và đường số 16	1.840			
23	Khu dân cư xưởng cưa Liên Thành: Đường rộng 5m	1.840			
24	Khu đô thị mới Ánh Dương (sau khi đầu tư xây dựng xong cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt)				
-	Đường quy hoạch D4, D5, N5 rộng 19,25m	1.200			
-	Đường quy hoạch N1 rộng 19m	1.200			
-	Đường quy hoạch D1, D2, D3, N2, N3, N4, N6, N7 rộng 11,5m	800			
-	Đường quy hoạch N8 rộng 4m	400			
25	Khu tái định cư khu phố Chí Đức				
-	Đường số 1	800			
-	Đường số 2	600			
-	Đường số 3	600			
-	Đường số 4	600			
-	Đường số 5	600			
-	Đường số 6	600			
26	Khu tái định cư thị trấn Chí Thạnh				
-	Đường số 3, Đường D1, Đường D2, Đường D3, Đường N1, Đường N2	600			
27	Khu dân cư N23-N24				
-	Đường QH DS15, rộng 12,5m	3.400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường QH DS18, rộng 12,5m	3.400			
-	Đường QH DS41, rộng 12m	3.000			
-	Đường QH DS28, rộng 12m	3.000			
B	Các xã trong huyện				
1	Xã An Chấn (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn giáp xã An Phú đến đường bê tông đi nhà ông Lê Xuân Thế (Đoạn giáp ranh xã An Phú đến đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế cũ)	1.760	880	600	280
-	Đoạn từ đường đi mỏ đá Phú Thạnh đến giáp ranh xã An Mỹ (Đoạn từ đường đất đi nhà ông Lê Xuân Thế đến giáp ranh xã An Mỹ cũ)	1.200	560	320	240
1.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thương)	1.800	1.000	680	400
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý (nhà bà Thương) đến giáp ranh xã An Mỹ	1.400	800	400	280
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà bà Hợp)	1.440	720	440	320
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biển	1.640	920	560	360
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (HTX NN) đến đường cơ động ĐT 649 (Đường bê tông xi măng (từ HTX NN) đến giáp đường ĐT 649 cũ)	640	360	280	160
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.160	560	320	240
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng	480	360	280	160
-	Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Thọ đến giáp nhà ông Trục	640	400	280	160
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường xã lộ (khu dân cư N1,N2 đến tiếp giáp đường ĐT 649 (nhà ông Nguyễn Tứ Hải))	640	400	280	160
-	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Dàng) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông (nhà ông Tuấn)	360	280	200	160
-	Đoạn đường kè biển xã An Chấn (Đoạn từ nhà ông Trọng đến Nhà ông Khôi)	1.640	920	320	240
-	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT 649 đến quán Hương Cau	640	360	280	160
1.5	Các đường thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đi mỏ đá Phú Thạnh	440	320	240	160
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Ấp Lý)	400	280	200	120
-	Đường từ ngã ba đường Cơ Động (ĐT 649) đến cuối đường bê tông thôn Phú Phong (Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến hết đường bê tông thôn Phú Phong cũ)	440	320	240	160
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Tiếp giáp Quốc lộ 1	1.000			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	600			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	160	120	80
-	Khu vực 2	160	120	100	60
2	Xã An Mỹ (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải (Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ và đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương cũ – Gộp đoạn)	1.680	960	560	400
2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Nhà máy ô tô JRD	2.520	1.520	920	600
-	Từ Nhà máy ô tô JRD đến ngã tư chính tuyến	1.800	1.040	600	440
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến - cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	360	240	200	120
-	Đoạn từ ngã tư chính tuyến đến giáp ranh xã An Thọ (đường cứu hộ - cứu nạn)	360	240	200	120
2.3	Đường ĐT 649: Đoạn từ giáp ranh xã An Chấn đến giáp ranh xã An Hòa Hải	1.280	680	400	280
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT 649				
+	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến trạm y tế xã	1.840	1.040	680	400
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	960	520	320	240
-	Đường từ Chợ cũ đến Cầu Hâm và từ Chợ cũ đến Núi Một	1.080	440	240	160
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	1.040	560	360	280
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	1.040	560	360	280
-	Đường từ ngã ba xóm 4 Phú Long đến ngã ba nhà ông Lê Thăng giáp sân vận động	640	320	240	160
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Dương Hiền đến nhà ông Nguyễn Thơ	320	240	160	80
-	Đường từ giáp Quốc lộ 1 đến cuối xóm 6 thôn Phú Long	280	200	160	80
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	3.080			
2.6	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa Hải	1.040	400	280	160
2.7	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến đường sắt Phú Hòa (Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2 cũ + Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	440	320	200	120
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến giáp đường sắt thôn Phú hòa	360	240	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.8	Khu vực xung quanh sân vận động	680			
2.9	Đường từ Quốc lộ 1 đến cuối xóm mới thôn Hòa Đa	400	280	200	120
2.10	Khu dân cư Thị Tứ				
-	Đường quy hoạch rộng 30m	1.800			
-	Đường quy hoạch rộng 16m	1.520			
-	Đường quy hoạch rộng 12,5m	1.200			
2.11	Khu dân cư phía Tây xã An Mỹ				
-	Đường 20m	3.200			
-	Đường 16m	2.800			
-	Đường 14,5m	2.600			
-	Đường 13,5m	2.400			
2.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	280	200	160	120
-	Khu vực 2	200	160	120	80
3	Xã An Hòa Hải (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	1.400	720	440	280
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp ranh xã An Hiệp	1.280	680	400	280
3.2	Đường ĐT 649				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía bắc chợ Diêm Hội	1.000	560	320	240
-	Đoạn từ đường phía bắc chợ Diêm Hội đến ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh)	720	320	280	160
-	Đoạn từ ngã ba đường bê tông Đồng Môn đi Xóm Cát (Nhà ông Huỳnh Kim Thanh) đến Trường Mầm non An Hải	680	400	280	160
-	Đoạn từ Trường Mầm non An Hải đến phía nam cầu An Hải	960	520	280	160
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi thôn Hội Sơn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Suối Ré	1.000	560	320	200
-	Đoạn từ cầu Suối Ré đến giáp đường ĐT 649	680	440	320	200
-	Đoạn từ đường ĐT 649 đến Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội (đoạn từ đường cơ động đến bến xe Nhơn Hội cũ)	1.080	600	360	240
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (đoạn từ bến xe Nhơn Hội đến cổng chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ) cũ)	1.000	560	320	200
3.4	Từ đường ĐT 649 đến chợ thôn Xuân Hòa	600	440	320	200
3.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Công viên (chợ Yển cũ) đến cổng chào thôn Phú Thường.	920	520	320	200
+	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Thường đến nhà Tiên Hiền thôn Phú Thường (đoạn từ cổng chào	840	520	320	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường cũ)				
-	Đoạn từ nhà tiền hiên thôn Phú Thường đến giáp đường ĐT 649	840	520	320	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Võ Kim Hùng đến giáp ngã ba tuyến đường từ nhà tiền hiên đến đường ĐT 649	840	520	320	200
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	680	320	200	160
-	Đường từ ngã 3 cổng chùa Linh Sơn đến giáp ranh giới xã An Hiệp (thuộc 1 phần đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	400	320	200	120
-	Đường từ ngã 3 đường ngăn mặn An Hòa - An Hiệp đến hết thôn Tân Hòa (thuộc 1 phần còn lại của đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến thôn Tân Hòa cũ)	400	320	200	120
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	640	360	280	160
-	Đoạn từ ngã 3 Tân Quy (nhà ông Phạm Xuân Kính) đi Phước Đồng (đường nhựa)	800	400	280	160
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Đồng Môn đến khu dân cư thôn Phước Đồng (Giáp đường Tân Quy đi Phước Đồng) (Khu vực 1 cũ)	320	200	160	120
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Tân Quy đi Phước Đồng đến nhà ông Lành thôn Xuân Hòa (Khu vực 1 cũ)	360	280	160	120
-	Đoạn từ Khu dân cư Tân Quy đến phía bắc trụ sở UBND xã An Hải cũ (Khu vực 1 cũ)	560	360	280	160
-	Đoạn từ giáp khu TĐC Phước Đồng đến cổng chào Phước Đồng đi Xóm Cát (Khu vực 2 cũ)	480	360	280	160
3.6	Khu dân cư Nhơn Hội (khu dân cư Tân An cũ)				
-	Đường rộng > 16m	1.360			
-	Đường rộng 10m	1.040			
-	Đường rộng 9m	960			
-	Đường rộng 7,5m	720			
-	Đường rộng 6m	560			
3.7	Khu dân cư Nhơn Hội (giai đoạn 2) (khu dân cư Tân An (giai đoạn 2) cũ)				
-	Đường số 1 (rộng 10,5m)	1.040			
-	Đường số 2, 7, 8 (rộng 11m)	1.080			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 5,75m)	560			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 8,5m)	800			
-	Đường số 3 (đoạn rộng 11,6m)	1.040			
-	Đường số 4 (rộng 18m)	1.200			
-	Đường D3 (rộng 10,5m)	1.040			
3.8	Khu tái định cư Đồng Gia Điền				
-	Đường số 3 rộng 9m	1.360			
-	Đường số 2 rộng 12m	1.080			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 1 rộng 12m	1.200			
3.9	Khu dân cư Tân Định				
-	Đường số 1 và số 2 rộng 6m	440			
-	Đường số 3 rộng 4m	400			
3.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80
-	Khu vực 2	120	100	70	60
4	Xã An Hiệp (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa Hải đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương (Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương cũ)	1.560	800	480	360
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	880	360	240	200
4.2	Quốc lộ 1 đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp QL 1 đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	520	360	280	160
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	360	280	160	120
4.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1 đến hết phân trường TH Tuy Dương	400	280	200	120
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	170	120	100	70
4.4	Đường từ Phú Xuân đi An Lĩnh	160	120	80	70
4.5	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	480			
4.6	Tuyến đường ĐH36 từ cầu sắt đến giáp xã An Hòa Hải	480			
4.7	Các thửa đất giáp 2 mặt đường nội bộ rộng 2,5m khu dân cư Phong Phú	840			
4.8	Các thửa đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư Phong Phú	760			
4.9	Đường từ Quốc lộ 1 đi Đàm Ô Loan				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu đường sắt	360	280	160	120
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	280	200	160	120
4.10	Tái định cư Đồng Cây Gạo				
-	Đường số 1	720			
-	Đường số 2	560			
-	Đường số 3, 6	440			
-	Đường số 4, 5	360			
4.11	Tái định cư đồng Cây Đông	380			
4.12	Khu tái định cư xã An Hiệp				
-	Đường N1	170			
-	Đường D1, Đường N2	180			
-	Đường D2, Đường N3	160			
4.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	160	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	120	100	70	60
5	Xã An Cư (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp đến cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức)	1.040	640	400	240
-	Đoạn từ cống qua đường QL1 (đường vào nhà ông Phạm Tấn Đức) đến đỉnh dốc Chùa	1.200	640	400	240
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp ranh giới thôn Phước Lương (Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương cũ)	1.600	880	560	400
-	Đoạn từ đầu thôn Phước Lương (phía nam) đến đường đi Đồng Cháy (Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy cũ)	1.360	720	400	240
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thị trấn Chí Thạnh	1.280	640	400	240
5.2	Đường từ Quốc lộ 1 đến cổng Cụm công nghiệp Tam Giang	520	360	280	160
5.3	Đường liên xã				
-	Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà ông Đào) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú (Đường từ ngã 3 đường liên xã (nhà bà Ngọt) đến đường dẫn phía Nam cầu Long Phú cũ)	1.200	680	440	320
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Long Phú đến ngã ba đường đi xóm Đá	600	440	320	200
5.4	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Đường rộng 16m. (Đường rộng 15m cũ)	480			
-	Đường rộng 14m	400			
5.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) (Đoạn từ QL1 đến ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) cũ)	920	480	320	200
+	Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà ông Đào) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) (Đoạn từ ngã ba đường đi liên xã (nhà bà Ngọt) đến trường Môm cũ (nhà ông Lực) cũ)	680	440	320	200
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	440	320	200	120
-	Đường từ Quốc lộ 1 đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1 (Phước Lương) đến Đường sắt	440	320	200	120
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	320	240	200	120
-	Đường từ cổng trường mầm non thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm cũ)				
+	Đoạn từ cổng trường mầm non thôn Tân Long đến cổng ông Thượng (Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cổng ông Thượng cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ cổng ông Thượng đến cổng nhà ông Nghi	320	240	200	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
+	Đoạn từ cổng nhà ông Nghi đến giáp đường ven đầm	200	160	120	80
-	Đường từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông (Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông cũ)				
+	Đoạn từ ngã 3 sân khấu đua thuyền thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng (Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	320	240	200	120
-	Đường ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến ngã ba nhà ông Thành (Đường từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Thành cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hồ Hiệp (giáp đường dẫn cầu Long Phú) đến nhà ông Đỗ Minh Đệ (Đoạn từ ngã ba đường dẫn cầu Long Phú đến nhà ông Suông cũ)	440	320	200	120
+	Đoạn từ nhà ông Đỗ Minh Đệ đến ngã ba nhà ông Thành (Đoạn từ nhà ông Suông đến ngã ba nhà ông Thành cũ)	320	240	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp ranh xã An Hiệp	320	240	200	120
-	Đường xung quanh xóm gỗ	200	160	120	80
-	Đường từ trường tiểu học đến Gò Giam	200	160	120	80
-	Đường từ chợ Gành (thôn Phú Tân 2) đến hết khu dân cư Hòa Thạnh (Đường từ chợ Phú Tân đến hết khu dân cư Hòa Thạnh cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã tư nhà ông Huỳnh Hữu Trang đến trường mẫu giáo Đội 5 thôn Phước Lương (Đường từ ngã tư đến trường mẫu giáo Đội 5 cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ nhà ông Phùng Vàng đến giáp thôn Hòa Hậu (xã An Thạch) (Đường từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú cũ)	200	160	120	80
5.6	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Đường rộng 10m	480			
-	Đường rộng 8m	320			
-	Đường rộng 6m	200			
5.7	Khu tái định cư thôn Phú Tân 2: Đường rộng 9m (giáp Quốc lộ 1) (Khu tái định cư thôn Phú Tân cũ)	800			
5.8	Khu tái định cư Gò Điều				
-	Đường số 4	760			
-	Đường số 1	720			
-	Đường số 2, 3	640			
-	Đường số 5	600			
5.9	Khu dân cư Hòa Thạnh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường số 1, rộng 7,5m (Đường số 1, rộng 12m cũ)	280			
-	Đường số 2, rộng 9m (Đường số 2, 5 rộng 12m cũ)	240			
-	Đường số 3,5 rộng 7,5m (Đường số 3 rộng 9m cũ)	160			
-	Đường số 4 rộng 7,5m	200			
-	Đường số 6 rộng 7,5m	160			
5.10	Đoạn từ nhà thờ Đồng Cháy đến giáp đập Ông Tấn, thôn Phước Lương	280	220	160	120
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	160	120	100	80
-	Khu vực 2	120	100	80	40
6	Xã An Dân (xã đồng bằng)				
6.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Nam cầu Nhân Mỹ	1.800	1.040	600	440
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến Trạm thu phí (Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính cũ)	1.200	680	440	320
-	Đoạn từ Trạm thu phí đến giáp ranh TX Sông Cầu (Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX Sông Cầu cũ)	800	480	280	160
6.2	Khu tái định cư thôn Cản Lương				
-	Đường số 1	160			
-	Đường số 2, 3	140			
-	Đường số 4	120			
6.3	Khu tái định cư Đồng Đèo, thôn Cản Lương				
-	Đường số 1	480			
-	Đường số 1A	400			
-	Đường số 2 và số 6	400			
-	Đường số 3	320			
-	Đường số 4, 5 và 7	240			
6.4	Khu tái định cư đồng Cây Khế, thôn Bình Chính				
-	Đường số 4	720			
-	Đường số 2 và số 5	480			
-	Đường số 1 và số 3	400			
6.5	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	160	120	80	60
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	160	120	80	60
6.6	Các đường liên thôn				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa (Đoạn từ Quốc lộ 1 (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da cũ)	400	300	220	140
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da thôn Bình Hòa đến cổng	220	180	140	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	văn hóa thôn An Thổ (Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu chợ Thành An Thổ cũ)				
-	Đoạn từ cổng văn hóa thôn An Thổ đến phía Nam cầu Cửa Tả (Đoạn từ cầu chợ Thành An Thổ đến Nam cầu Cửa Tả cũ)	300	220	140	80
-	Đoạn từ cổng thôn Long Uyên đến miếu thờ Lê Thánh Tông	160	120	80	60
-	Đoạn từ QL1 (kè sông Vét) đến đập Đồng Kho	280	200	120	80
-	Đoạn từ QL1 (cổng thôn Bình Chính) đến Bắc cầu Cửa Tả	160	120	80	60
6.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
7	Xã An Thạch (xã đồng bằng)				
7.1	Đường QL 1 - Gành Đá Đĩa. Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	880	480	300	220
7.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hóa thôn Phú Thịnh	320	200	160	100
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	200	160	120	80
7.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yến				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	320	240	180	120
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yến	200	160	120	80
-	Đoạn đường bê tông thôn Hà Yến đến Đèo Đăng. (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	80
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến đập ông Tấn. (Khu vực 1 cũ)	220	160	120	80
7.4	Khu dân cư Đèo Đăng (sau khi đã đầu tư hạ tầng): Các trục đường trong khu dân cư	120			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
8	Xã An Ninh Tây (xã đồng bằng)				
8.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cổng Sơn Chà đến ngã ba đi Hội Phú	660	360	220	140
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1.200	620	380	240
8.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	680	320	260	160
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	440	300	220	140
-	Đường từ đóc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	880	460	260	160
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	620	360	260	160
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chi	580	360	260	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	420	320	200	140
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thung đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	360	260	160	100
-	Đường từ ngã ba Cánh cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	420	320	200	140
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phú	320	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phú (khu vực chợ Giã)	620	360	260	160
-	Đoạn từ ngã ba cầu Lầm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	240	160	140	100
-	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường TH số 2, Tiên Châu	260	200	160	100
-	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phú	320	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba sân kho cây khế đến nhà ông Đường (Đội 3)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà trẻ Hội Phú đến đường liên xã	260	200	160	100
-	Đoạn từ đường liên xã đến khu tái định cư (đội 17 – Diêm Điền)	260	200	160	100
-	Đoạn từ đường bê tông Hội Phú (Cây Gòn) đến cầu gỗ Bình Thạnh	260	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba Trường cấp 2,3 Võ Thị Sáu đến nhà bà Phú (Giáp ranh xã An Thạch). (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ cửa bà Chi đến nhà ông Trần Ngọc Liên. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ Chùa Hưng Thiện đến khu chăn nuôi tập trung. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Trần Mai đến nhà ông Dương. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Nhựt đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ nhà ông Tôn Tấn Hào đến giáp đường cây gòn Cầu gỗ. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bằng đến ngã ba nhà bà Hồng. (Khu vực 1 cũ)	260	200	160	100
8.3	Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu				
-	Đường số 1 rộng 16m	1.800			
-	Đường số 2, 4 rộng 10m	1.440			
-	Đường số 3 rộng 10m	1.280			
8.4	Đường Gom khu dân cư Đồng Thủy (rộng 10m)	2.400			
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	120	100	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 2	140	100	80	60
9	Xã An Ninh Đông (xã đồng bằng)				
9.1	Đường Quốc lộ 1 - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển	860	480	280	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến giáp thôn Phú Hạnh	520	340	240	140
-	Đoạn từ giáp thôn Phú Hạnh đến giáp Gành Đá Đĩa	600	360	240	160
9.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải. Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến giáp ngã ba đường xuống thôn 7 đối nói Tuyến đường ven biển mới	860	480	280	200
9.3	Tuyến đường ven biển đoạn 42m từ giáp ĐH đến ngã ba thôn Phú Lương	1.000	800	600	400
9.4	Tuyến đường ven biển đoạn 52m từ ngã ba thôn Phú Lương đến giáp Cầu An Hải	1.240	1.000	800	600
9.5	Các đường liên thôn				
-	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Xóm Chín (Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Bãi Bàng cũ)				
+	Đoạn từ ngã ba ĐH31 nhà ông Hoài đến đỉnh dốc Đá Đen thôn Phú Hội (Đoạn từ ngã ba cổng bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5 cũ)	580	340	240	140
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến nhà ông Hiền (Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6 cũ)	440	340	240	140
+	Đường từ nhà ông Hiền đến cuối xóm 9 thôn 6 (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đường từ ngã ba đường ĐT 649 đến nhà bà Kê Thôn 5 (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đường từ ngã ba đường ĐH 31 (Thôn 6) đến khu tái định cư An Vũ (Khu vực 1 cũ)	200	140	120	80
+	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà bà Hương (thôn 5)	200	140	120	80
+	Đoạn từ Tạm y tế xã đến nhà ông Biện Minh Hùng thôn 5	200	140	120	80
+	Đoạn từ nhà ông Bích đến trạm y tế xã (Đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Lệ thôn 5 cũ)	200	140	120	80
+	Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn Phú Lương (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến đỉnh đèo thôn Phú Lương) (Đoạn từ ngã ba đường đi đèo biển đến nhà ông Lợi thôn 7 cũ)	280	200	140	100
+	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng đến nhà ông Khoáng xóm Phú Nhuận, thôn Phú Hội giáp ĐT69 (Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lượng nhà ông Khoáng thôn 5 cũ)	180	140	120	60
+	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông	180	140	120	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Hiệp thôn Phú Hạnh) (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà Nhiều thôn 6 (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cảnh đến nhà ông Hiệp thôn 6 cũ) cũ)				
+	Đoạn từ nhà ông Nghị (ĐH31) đến nhà ông Trịnh Dậy thôn Phú Hạnh (Đoạn từ cổng chào thôn số 2 đến nhà ông Dân thôn 6 cũ)	180	140	120	60
+	Đoạn từ nhà ông Phạm Lượm (ĐH31) đến cuối xóm Bãi Bàng (Đoạn từ cổng chào số 2 thôn 6 đến cuối Bãi Bàng cũ)	260	180	140	80
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	280	200	140	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	280	200	140	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến Khu tái định cư Lễ Thịnh	280	200	140	100
+	Đoạn từ ngã ba xóm Cát Đường 773 đến nhà ông Lê Hẩn thôn 7	180	140	120	60
-	Đường từ ngã 3 Mã Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am (ngã ba ĐT649 giáp ĐH35 nhà ông Trần Liêm) (Đoạn từ ngã 3 Mã Đạo đến Cầu Am cũ)	280	200	140	100
+	Đoạn từ Cầu Am (nhà ông Trinh) đến bến đò thôn 8 (Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8 cũ)	280	200	140	100
-	Đường từ HTXNN Nam An Ninh đến giáp An Cư	180	140	120	60
-	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	180	140	120	60
-	Đường từ giáp đường ĐH31 đến Chù Thiên Hải (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	60
-	Đường từ nhà ông Hớn thôn Phú Hạnh đến chợ cây bàng thôn Phú Lương (Khu vực 1 cũ)	180	140	120	60
-	Đoạn từ Chùa Bảo Sơn Thiên Hải đến xóm Cát Sạn hết nhà ông Ngân thôn Phú Hạnh	120	100	80	60
-	Đoạn từ ĐT649 từ nhà ông Trịnh Thế đến giáp đường bê tông chợ Đăng mới	180	140	120	80
9.6	Khu dân cư An Vũ: Các đường trong khu dân cư	280			
9.7	Khu dân cư Lễ Thịnh: Các đường trong khu dân cư	200			
9.8	Khu dân cư thôn Phú Hội: các tuyến trong khu dân cư	160			
9.9	Khu tái định cư thôn Phú Lương, xã An Ninh Đông				
-	Đường QH: N2, D1	560			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	520			
9.10	Khu tái định cư thôn Phú Hội, xã An Ninh Đông				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường QH: N2, D1	600			
-	Đường QH: N1, N3, D2, D3	560			
9.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	80	60
-	Khu vực 2	120	100	80	60
10	Xã An Định (xã đồng bằng)				
10.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cổng chân Đèo Thị (Nhà Ông Tiệp)	320	240	160	100
-	Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến hết công văn hóa Thôn Phong Hậu (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	400	280	200	120
-	Đoạn hết công văn hóa Thôn Phong Hậu đến ranh giới huyện Đồng Xuân (Đoạn từ cổng chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân – chia lại đoạn)	320	240	160	100
10.2	Đường ĐT 650: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	160	120	100	60
10.3	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Từ đường sắt đến cầu Bà Chưa	240	160	120	80
10.4	Đường liên thôn: Đường ĐT 641 (thôn Phong Hậu) đến ngã ba đi Long Hòa	200	160	120	80
10.5	Đường DH 38 (Các đường liên thôn cũ)				
-	Đường từ đường ĐT 641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	180	120	100	80
-	Đường giáp Thị trấn chí thành (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	160	120	100	60
10.6	Khu tái định cư xã An Định				
-	Đường N1, Đường D2	280			
-	Đường N2, Đường D1, Đường D3	200			
10.7	Đường từ kè Ngân Sơn đến (thôn Phong Hậu) giáp ngã ba đi Long Hòa	180	120	100	80
10.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	50
11	Xã An Nghiệp (xã đồng bằng)				
11.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	240	180	120	80
-	Đoạn từ trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	440	320	240	120
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	160	120	100	60
11.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cổng Cây Đông	240	200	140	100
-	Đoạn từ cổng Cây Đông đến giáp ranh xã An Lĩnh	200	160	120	80
11.3	Đường DH 37 (Đường liên thôn xóm: Đoạn từ	160	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>ngã ba phân trường tiểu học Định Phong đến sân kho vùng 4, thôn Định Phong cũ)</i>				
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT 650 đến công Lập Lăng	180	120	80	60
+	Đoạn từ công Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	140	100	80	60
-	Đường từ ĐT 650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	160	120	100	60
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế Hiến	120	100	80	60
-	Đường đi vùng 12, vùng 13				
+	Đoạn từ đường ĐT 650 đến ngã ba nhà ông Tăng Ngọc Châu	120	100	80	60
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 13	120	100	80	60
+	Đoạn từ nhà ông Tăng Ngọc Châu đến khu dân cư vùng 12	120	100	80	60
-	Đường từ ĐT 650 đến Hóc Bò				
+	Đoạn từ ĐT650 đến công vôi vùng 9	120	100	80	60
+	Đoạn từ công vôi vùng 9 đến bờ Cao nhà ông Chương	120	100	80	60
-	Đoạn từ Cầu Hòn Ngang - giáp đường ĐH 32 (nhà ông Nguyễn Thanh Xuân)	120	100	80	60
-	Đoạn từ cầu bà Kéo (ĐT 650) - hết nhà ông Đặng Hùng Chiến	280	240	160	120
-	Đoạn từ hết nhà ông Đặng Hùng Chiến - ruộng ông Trần Ngọc Châu	200	160	100	80
-	Đoạn từ nhà ông Châu Long - nhà ông Nguyễn Văn Mão	160	120	100	60
11.5	Đường liên thôn, xóm				
-	Đoạn từ công Cây Đông đến khu dân cư Trảng Đé	120	100	80	60
-	Đoạn từ khu dân cư Trảng Đé đến cuối xóm Hóc Lá, vùng 2A, thôn Định Phong	120	100	80	60
-	Đoạn từ ngã bản tin thôn Thế Hiến đến Đập Thế Hiến	120	100	80	60
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
12	Xã An Thọ (xã đồng bằng)				
12.1	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối thôn Quảng Đức (Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập cũ)	120	100	80	60
-	Đoạn từ cuối thôn Quảng Đức đến giáp Sơn Hòa (Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa cũ)	100	80	60	50
12.2	Các đường xã lộ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ Dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu Dốc Lầy thôn Phú Cần	100	80	60	50
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	90	70	60	50
-	Đường từ Trảng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	70	60	50	40
12.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	36	30
13	Xã An Xuân (xã đồng bằng)				
13.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	120	100	80	60
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	140	100	80	60
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	100	80	60	50
13.2	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT 650 đến cuối thôn Xuân Trung:				
+	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	140	100	80	60
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	120	100	80	60
-	Từ ngã ba Xuân Hòa đến cuối thôn (Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh cũ)	100	80	60	50
13.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	36	30
14	Xã An Lĩnh (xã đồng bằng)				
14.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	120	100	60	50
14.2	Đường liên xã: Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	120	100	60	50
14.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	120	100	60	50
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	120	100	60	50
-	Đường từ ngã ba xã cũ đi Xóm Lớn (Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân cũ)	120	100	60	50
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	90	70	60	50
14.4	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Giếng Đông rộng 3,5m	120			
14.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	60
-	Khu vực 2	70	64	56	50
IV	Huyện Phú Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
A	Thị trấn Phú Hòa (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Ga Đèo (Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Km11+700 và Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo - Gộp đoạn)	2.040	1.360	880	560
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Tây	1.040	680	440	300
2	Đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng	1.840	1.040	600	400
3	Đường Đông - Tây (Đường Đông - Tây và Đường Đông - Tây nối dài - Gộp đoạn)	2.040	1.280	880	540
4	Đường Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông	2.040	1.360	880	580
5	Đường Nam - Bắc	1.920	1.240	800	520
6	Đường ĐH 27: (đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa cũ) - Đoạn từ ranh giới Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	800	560	380	240
7	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến ranh giới xã Hòa Định Đông (Đoạn từ ranh giới đường Ga Đèo đến cầu Huyện Đội và Đoạn từ Cầu huyện Đội đến ranh giới xã Hòa Định Đông - Gộp đoạn)	1.200	1.000	800	600
8	Đường nội bộ trong khu dân cư N03, N07 và tái định cư N09				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	1.640			
-	Đường rộng dưới 11,5m	1.280			
9	Đường nội bộ Khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa - giai đoạn 1 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đường NB-1 rộng 13,5m, đoạn từ đường NB-2 đến đường D3	920			
-	Đường NB-2 rộng 14m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	920			
-	Đường D3 rộng 19 m, đoạn từ đường Đông - Tây nối dài (đường N7) đến đường NB-1	960			
10	Đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	840	560	360	240
11	Đoạn đường từ trường THCS đến giáp đường Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Định Đông - thị trấn)	800	520	320	200
12	Đường từ nhà ông Võ Tâm Tư đến giáp đường giao thông Hoà Quang Bắc - Hoà Quang Nam (đoạn Hoà Định Đông - thị trấn)	1.000	800	480	360
13	Đường D3	1.000	800	480	360
14	Đường D5 (Đoạn từ cầu QL 25 đến Xóm Bầu)	1.000	800	480	360
15	Đường N4	1.000	800	480	360
16	Đường R4	1.000	800	480	360
17	Đường G49-G64	1.000	800	480	360
18	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	800	560	360	260
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Hòa An (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn xã Hòa An	3.400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.2	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến giáp đường tránh Quốc lộ 1A (Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến phía Đông Dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), đến nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) và Đoạn từ phía Đông dự án An Hưng (thuộc phía Nam Quốc lộ 25), phía Tây nhà ông Quý (thuộc phía Bắc Quốc lộ 25) đến Quốc lộ 1 - Gộp đoạn)	5.600	3.640	1.680	1.400
-	Đoạn từ quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	4.000	2.800	1.200	1.000
1.3	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên))				
-	Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến đường cao tốc Bắc Nam (Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến cầu ông Nhân cũ)	3.200	2.360	1.200	800
-	Đoạn từ đường cao tốc Bắc Nam giáp xã Hòa Thắng (Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng cũ)	2.560	1.600	1.200	800
1.4	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa - Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	4.800	3.120	1.200	800
1.5	Đường ĐH 23 (Tỉnh lộ 7 cũ): Đoạn từ ranh giới thành phố Tuy Hòa đến QL 25	4.200	3.200	1.200	800
1.6	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Quốc lộ 1	1.800	1.280	880	600
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.400	1.000	720	520
1.7	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	1.200	840	600	440
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến Đường ĐH 27	800	560	400	280
1.8	Đường từ Quốc lộ 25 (cầu số 4) đến ranh giới xã Hòa Trị	800	560	400	280
1.9	Đường D2 quy hoạch rộng 20m: Đoạn từ đường ĐH 27 đến giáp nhà ông Lý Thành Sơn	2.040	1.240	760	440
1.10	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	880	680	520	400
1.11	Khu dân cư phía Nam trường THCS Hòa An - các đường nội bộ trong Khu dân cư	2.040			
1.12	Dự án: Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ (Khu A)				
-	Đường DT2 quy hoạch rộng 42m	5.040			
-	Đường DT1 quy hoạch rộng 36m	4.680			
-	Đường DT4, DT6 quy hoạch rộng 30m	3.600			
-	Đường BN6, BN12 quy hoạch rộng 25m	2.880			
-	Đường BN2, BN3, BN5, BN7, Bn8 quy hoạch rộng 20m	2.520			
-	Đường BN4, BN14, DT3, DT5, DT7 quy hoạch rộng 16m	2.160			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.13	Khu tái định cư xã Hòa An phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 (sau khi đã đầu tư xây dựng xong hạ tầng theo quy hoạch đã được duyệt)				
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 20m	3.400			
-	Đoạn đường quy hoạch rộng 16 m	3.080			
-	Đoạn đường N1, N2, D1 quy hoạch rộng 12m	2.720			
1.14	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): <i>Đoạn qua khu dân cư</i>	4.640			
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	3.240			
1.15	Đường nội bộ N1 trong Khu tái định cư xã Hòa An thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	1.200			
1.16	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	720	560	400	240
-	Khu vực 2	560	400	280	160
2	Xã Hòa Thắng (Xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1.920	1.280	840	540
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	2.240	1.480	960	620
-	Đoạn từ trụ Km 9 đến giáp ranh giới Thị trấn Phú Hòa	1.280	840	520	340
2.2	Đường ĐH 21 (Xã lộ 21 cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	1.040	640	440	300
2.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hòa Trị	1.080	720	440	300
2.4	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	2.040	1.360	880	580
-	Đoạn từ kè dọc sông Ba, đến đường ĐH 27	1.360	680	480	340
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.120	720	400	280
2.5	Đường ĐH 27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa cũ): Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	960	600	400	260
2.6	Đường ĐH 28: Đoạn từ Quốc lộ 25 đến giáp xã Hòa Định Đông	800	560	400	280
2.7	Đường Đông Tây nối dài: Đoạn từ giáp thị trấn Phú Hòa đến ĐH 28	1.640	1.280	1.040	800
2.8	Đường Kè dọc Sông Ba: Đoạn đã đầu tư hạ tầng	880	680	520	400
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25 - ĐH 25 thôn Phong Niên				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường ĐH 25 (Đoạn từ đường ĐH 27 đến ranh giới xã Hòa Định Đông)	3.550			
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	3.020			
2.10	Mở rộng khép kín khu dân cư phía Tây chợ Phong Niên				
-	Đường QH4	4.000			
-	Đường QH3	3.600			
-	Đường QH8	3.400			
-	Đường QH1, QH2	3.400			
-	Đường QH5, QH6, QH7	3.000			
2.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	640	400	280	160
-	Khu vực 2	480	320	240	120
3	Xã Hòa Định Đông (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ) (Trừ Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn))				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc	1.200	800	480	320
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.120	720	400	280
3.2	Đường vào làng nghề bún Định Thành từ đường ĐH 25 đến UBND xã	680	440	300	180
3.3	Đường ĐH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thắng đến giáp xã Hòa Quang Nam	800	560	400	280
3.4	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến giáp xã Hòa Quang Nam	680	480	280	200
3.5	Đường ô tô đến trung tâm xã Hòa Định Đông				
-	Đoạn từ kênh N1 đến cầu ông Chung	680	440	280	180
-	Đoạn từ cầu ông Chung đến Chùa An Thành	760	480	340	200
-	Đoạn từ cổng Văn hóa Định Thành đến Chợ Lò Tre	680	440	280	180
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến cầu Dur Trường	680	440	280	180
-	Đoạn từ Chợ Lò Tre đến nhà ông Nguyễn Huệ	680	440	280	180
3.6	Đường liên xã Hòa Quang Bắc - Hòa Quang Nam - Hòa Định Đông: Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến thôn Định Thái	680	440	280	180
3.7	Khép kín khu dân cư xã Hòa Định Đông (Đối diện trường Trần Quốc Tuấn)				
-	Đường ĐH 25: Đoạn qua khu dân cư	3.600			
-	Đường D2, D3	3.200			
-	Các đường nội bộ còn lại	2.800			
3.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	320	200	140	80
-	Khu vực 2	240	160	120	60
4	Xã Hòa Định Tây (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	720	480	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	600	400	260	180
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen (Trừ Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch)	720	520	320	220
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa (Trừ Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc))	560	360	240	160
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến Đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen (Trừ Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông)	720	520	320	220
4.5	Đường bờ vùng sân kho 3 từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	560	360	240	160
4.6	Đường bờ vùng suối bà Lượng từ quốc lộ 25 đến đường liên thôn	560	360	240	160
4.7	Khép kín khu dân cư đối diện nhà văn hóa thôn Phú Sen Đông	720	520	320	220
4.8	Khép Khu dân cư thôn Cẩm Thạch (Cửa hàng HTX đến nhà ông Gộc)				
-	Đường bờ vùng hàng dừa: Đoạn qua khu dân cư	560			
-	Đường dọc kênh N2	400			
4.9	Khép kín Khu dân cư Chùa Tuyết Lãnh Sơn, thôn Cẩm Thạch				
-	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen: Đoạn qua khu dân cư	720			
4.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	520	360	220	160
-	Khu vực 2	400	280	160	120
5	Xã Hòa Trị (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn xã Hòa Trị	3.200			
5.2	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ) (Trừ dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến cầu chui thôn Phước Khánh	2.240	1.280	840	580
-	Đoạn từ cầu chui thôn Phước Khánh đến UBND xã Hòa Trị	2.160	1.280	720	500
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.440	920	580	420
5.3	Đường ĐH 24 (Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị cũ): Đoạn từ đường ĐH 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng (Trừ dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1)	920	640	440	320
5.4	Đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)				
-	Đoạn từ đường ĐH 22 đến dọc Kênh N1	760	520	320	220
5.5	Đường ĐH 28: Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Quang Nam giáp đường ĐH 26 (Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến cũ)	600	400	280	200
5.6	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang	600	400	280	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Bắc đến giáp xã Hòa Kiến				
5.7	Khu dân cư thôn Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24 (Trước đây là đường liên xã Hòa Thắng – Hòa Trị cũ): Đoạn qua Khu dân cư thôn Phụng Tường 1	1.800			
-	Đường số 1				
+	Đoạn bề rộng 9m	1.520			
+	Đoạn bề rộng 5m	1.040			
-	Đường số 2 và đường số 3 rộng 9m	1.520			
5.8	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường ĐH 22: Đoạn qua khu dân cư	4.620			
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	3.380			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	2.980			
-	Đường N3 rộng 6,0m	2.980			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	2.640			
5.9	Khu tái định cư xã Hòa Trị thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đoạn thuộc địa phận huyện Phú Hòa thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025				
-	Đường nội bộ rộng 16m	560			
-	Đường nội bộ rộng 11m	480			
5.10	Dự án khép kín Khu dân cư phía Tây nhà ông Tô Thắng - Phụng Tường 1				
-	Đường ĐH 24: Đoạn qua khu dân cư	3.200			
-	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000			
5.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	560	440	260	180
-	Khu vực 2	440	320	220	160
6	Xã Hòa Quang Bắc (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	840	600	440
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến cầu Bà Bông (Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m cũ)	1.600	1.120	800	560
-	Đoạn từ cầu Bà Bông đến đến dốc Hào Hai (Đoạn từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Kênh N1 cũ)	880	600	440	320
-	Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh kênh N1 (Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao cũ)	800	520	340	200
6.2	Đường ĐH 25B (Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ))				
-	Đoạn từ xã lộ 22 đến cầu Vôi núi Miếu	600	440	320	240
-	Đoạn từ cầu Vôi núi Miếu đến ranh giới kênh N1	600	440	320	240
6.3	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Quang Nam đến giáp xã Hòa Trị	600	440	320	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.4	Đường ĐH 22B: Đoạn từ đường ĐH 22 đi Bàu Trông đến giáp ranh xã Hòa Quang Nam (<i>Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ ĐH 22 đi bàu trông đến ranh giới xã Hòa Quang Nam cũ</i>)	480	320	200	140
6.5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Trục đường chính				
+	Đoạn từ Kênh N1 đến cầu Suối Mốc	600	360	240	140
+	Đoạn từ cầu Suối Mốc đến Hồ Lỗ Chài 1	400	280	200	140
-	Đường D2, D4	480			
-	Đường N2, N5, N6, N7, N10 (rộng 11,5m)	400			
-	Đường N4	400			
6.6	Đường nội bộ trong Khu tái định cư thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên				
-	Đường số 3; đường số 4; đường số 5 rộng 6m	360			
6.7	Khép kín khu dân cư Chu Me - Hạnh Lâm, xã Hòa Quang Bắc	3.160			
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	520	320	240	160
-	Khu vực 2	400	280	160	120
7	Xã Hòa Quang Nam (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường ĐH 22 (Xã lộ 22 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	1.200	760	480	320
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh lâm + 100m	1.600	1.040	660	440
7.2	Đường ĐH 25 (Xã lộ 25 cũ) Đoạn từ ranh giới Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	1.120	880	720	560
7.3	Đường ĐH 28: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Trị	640	440	320	220
7.4	Đường ĐH 29: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến giáp xã Hòa Quang Bắc	560	400	260	160
7.5	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Đoạn từ ngã ba nhà 5 Hiệu đến kênh N3	640	440	280	200
-	Đoạn từ kênh N3 đến ngã ba cầu Phú Thạnh	800	640	520	400
-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến tổ hợp tác Sơn Phú	400	240	200	120
7.6	Đường ĐH 22B: Đoạn giáp ranh xã Hòa Quang Bắc và xã Hòa Định Đông (<i>Đường liên xã Hòa Quang Nam - Hòa Quang Bắc - Hòa Định Đông: Đoạn từ thôn Mậu Lâm Nam đến thôn Quang Hưng cũ</i>)	800	640	520	400
7.7	Khép kín khu dân cư ngã tư ĐH 25 đường liên xã đến chợ Quang Hưng	2.400			
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	160	120
-	Khu vực 2	240	180	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
8	Xã Hòa Hội (Xã đồng bằng)				
8.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	320	200	140	80
-	Đoạn từ Km28 đến Km29 +600 (Đoạn từ trụ Km28 đến Km28 +400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội); Đoạn từ Km28 400 đến Km29 +100; Đoạn từ Km29 +100 đến Km29 +200 và Đoạn từ Km29 +200 đến Km29 +600 - Gộp đoạn)	1.280	840	540	360
-	Đoạn từ Km29 +600 đến ranh giới xã Sơn Hà	520	320	220	160
8.2	Đường ĐH 30 (Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn cũ)	480	320	200	120
8.3	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến Nhà Rông	400	280	180	100
8.4	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến xóm Bền	400	280	180	100
8.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	240	180	100
-	Khu vực 2	280	200	140	100
V	Thị xã Đông Hòa - Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	2.000	1.120	800	520
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	2.640	1.400	1.000	600
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	2.000	1.120	800	520
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.440	800	560	360
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.480	800	560	360
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.440	920	600	360
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	2.640	1.400	1.000	600
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	1.100	700	440	260
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	600	440	320	200
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	600	440	320	200
7	Đường Cao Thắng: Từ giáp đường Hai Bà Trưng (Nhà văn hóa khu phố 1) đến giáp đường Hai Bà Trưng	600	440	320	160
8	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
9	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số	2.360			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	6, đường Đỗ Nhur Dạy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) – Gộp đoạn)				
10	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	560	400	280	200
11	Đường gom phía Tây	1.600			
12	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)	800			
13	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	600	400	320	200
14	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	560	400	280	200
15	Đường kè chống xói lở sông Bàn Thạch				
-	Đoạn từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch cũ	480	320	240	160
-	Đoạn từ cầu Bàn Thạch mới đến cuối tuyến	400	280	200	140
16	Đường Khu dân cư thôn 2: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Hồng Phong	1.480			
17	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	1.880			
18	Đường Lê Lợi	2.440			
19	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục Thị xã đến cuối tuyến (Trừ Khu dân cư Vườn Mít)	1.040	760	560	360
20	Đường Lê Trung Kiên (Khu vực 1 cũ				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.000	1.320	920	600
-	Đoạn còn lại	800	560	400	280
21	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	1.760	1.120	800	520
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn) (Trừ Khu dân cư số 8)	1.960			
22	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ống Cật (Khu vực 2 cũ)	800	560	440	280
23	Đường Ngô Quyền: Từ giáp Quốc lộ 1 (tại Tiểu công viên khu phố 4, phường Hòa Vinh) đến giáp Quốc lộ 1 (tại tiểu công viên khu phố Bàn Nham Bắc, phường Hòa Xuân Tây)	920	680	480	240
24	Đường Ngô Sĩ Liên: Từ giáp đường Lê Thành Phương đến giáp thôn Phú Lương, xã Hòa	600	440	320	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Tân Đông				
25	Đường Nguyễn An Ninh: Từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Cao Thắng	600	440	320	160
26	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	880	640	440	320
27	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	800	520	400	280
28	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	2.400	1.680	1.160	800
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	2.000	1.120	800	520
30	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lũ Đồi - KP5 đến nhà ông Trần Cơn - KP5 (Khu vực 2 cũ)	600	440	320	200
31	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	720	520	400	280
-	Đoạn từ giáp QL.1 cũ đến đường Trần Khánh Dư và đường hẻm dọc QL.1 (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến nhà ông Sang), khu phố 4	680	520	360	240
32	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	600	440	320	200
33	Đường Phùng Hưng: Từ giáp Trụ sở Chi Cục thuế thị xã Đông Hòa đến giáp đường Lê Trung Kiên	720	520	400	200
34	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	640	440	320	240
35	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	3.640			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ) (Trừ Khu dân cư số 7 và Điều chỉnh, mở rộng Khu dân cư số 3)	3.520			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Quốc lộ 29	3.520			
36	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	640	480	360	240
37	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 cũ)	2.520	1.280	920	640
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	2.160	1.200	840	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
38	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	800	600	400
39	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (<i>Sau khi đầu tư hạ tầng xong</i>)				
-	Đường rộng 36 mét	1.600			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.320			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.120			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.000			
-	Đường rộng 12 mét	800			
40	Điều chỉnh , mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	3.600			
41	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m (<i>Khu dân cư số 5 (dọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ</i>)	1.360			
42	Khu dân cư số 6: các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	1.280			
43	Khu dân cư số 7				
-	Đường Trần Hưng Đạo: <i>Đoạn qua khu dân cư</i>	5.460			
-	Đường rộng 15,5m	4.550			
-	Đường rộng 12m	3.640			
44	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m	1.790			
45	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m	750			
46	Khu dân cư số 8				
-	Đường rộng 20,5m	3.600			
-	Đường rộng 15,5m	3.200			
47	Khu dân cư số 9				
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ đầu giá)	2.800			
-	Đường rộng 15,5m (Phục vụ tái định cư)	2.000			
-	Đường 12m (Phục vụ đầu giá)	2.400			
-	Đường 12m (Phục vụ tái định cư)	1.600			
48	Mở rộng Khu dân cư số 5				
-	Đường D1 rộng 15,5m	2.160			
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 3 (đường rộng 12m)	2.800			
50	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (<i>Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ</i>)	400	280	200	100
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hanh	1.320	800	520	440
2	Đường Hà Vi Tùng				
-	Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp thôn Thọ Lâm - xã Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	1.320	800	520	440
-	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường đất, kết cấu bê tông, rộng 5m.	1.320	800	520	440
3	Đường Hòa Hiệp (<i>Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến</i>				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ</i>				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (<i>đường Liên huyện Cũ</i>)	2.080	1.160	840	560
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	1.800	920	680	400
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	1.280	800	520	320
4	Đường Hoàng Diệu: Đoạn từ Lư Giang đến đường đất	640	440	280	160
5	Đường Hoàng Hoa Thám: Đoạn từ trường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường bê tông	1.320	800	520	440
6	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	<i>Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)</i>	1.000	680	480	320
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.160	800	520	320
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	680	480	320
7	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	800	440	280	160
8	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ đường vào bệnh viện Tôn Thất Tùng đến giáp đường đất	1.320	800	520	440
9	Đường Lê Anh Xuân				
-	Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.080	680	480	320
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hanh đến Nguyễn Hữu Dực	880	560	400	240
10	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.160	720	480	280
11	Đường Lê Quý Đôn: Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Tự Trọng	1.320	800	520	440
12	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	720	480	340	190
13	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ thôn Phước Lâm - xã Hòa Hiệp Bắc đến thôn Thọ Lâm - xã Hòa Hiệp Nam (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	880	520	360	280
14	Đường Lý Tự Trọng. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.280	800	520	320
15	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt, (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	760	520	360	240
16	Đường Nguyễn Du: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Hữu Dực đến giáp đường Lê Hanh	720	480	280	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
17	Đường Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	880	560	400	240
18	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi TT. Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.680	960	680	440
19	Đường Phạm Hồng Thái: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hùng Vương	840	520	320	200
20	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp, (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.240	880	560	360
21	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Anh Xuân	1.480	920	560	360
22	Đường Trần Phú (<i>Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ</i>)	2.200	1.360	840	480
23	Đường Võ Nguyên Giáp (<i>Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ</i>)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi (<i>Trừ Khu dân cư Ba Bàng - Cầu Bi</i>)	2.440	1.480	920	560
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1.680	960	680	440
24	Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp đường Lê Hanh đến đường Trần Quang Khải	1.160	720	480	280
25	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	2.120	1.320	800	520
26	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 16m	520			
-	Đường rộng 12m	440			
-	Đường rộng 6m	320			
27	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	600			
-	Đường rộng 16m	520			
-	Đường rộng 12m	440			
28	Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	1.680			
-	Đường rộng 25m	1.400			
-	Đường rộng 16m	1.120			
-	Đường rộng 12m	840			
29	Khu dân cư Ba Bàng - cầu Bi (giai đoạn 1)				
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn qua khu dân cư	4.680			
-	Các đường rộng 12 mét	2.970			
30	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (<i>Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn</i>)	400	320	200	160
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Đường An Dương Vương	1.520	920	520	360
2	Đường Chu Mạnh Trinh	1.080	640	360	200
3	Đường Lương Tấn Thịnh	880	520	360	280
4	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	1.680	1.000	600	440
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.040	1.240	720	400
5	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	1.680	1.000	600	440
6	Đường từ cổng chào khu phố Uất Lâm đến giáp ngã ba đường bê tông nội đồng	1.200	720	440	320
7	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1.880			
8	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	2.040	1.240	720	400
9	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 16 mét	660			
-	Đường rộng 10 mét	440			
10	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm				
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét	1.600			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét	1.080			
11	Khu dân cư khu phố Mỹ Hoà, phường Hoà Hiệp Bắc				
-	Đường rộng 6m	1.080			
-	Đường rộng 16m	3.800			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ -Gộp đoạn)	800	480	400	240
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ)	1.880	1.120	760	480
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông (Trừ các khu tái định cư và Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam)	2.120	1.320	800	520
3	Đường Châu Văn Liêm	1.240	720	480	320
4	Đường Dương Đình Nghệ	1.520	920	600	360
5	Đường Hà Vi Tùng (đường Hà Vi Tùng nối dài, đoạn qua phường Hòa Hiệp Nam)	1.320	800	520	440
6	Đường Khúc Thừa Dụ	1.640	1.000	680	400
7	Đường La Văn Cầu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp đến giáp đường BTXM hiện trạng (ngã Ba đường giao thông nội đồng KP Thọ Lâm) giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Nư đến giáp	760	480	320	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp cách trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân 20m)				
8	Đường Lê Lai	1.680	1.000	680	440
9	Đường Lê Văn Duyệt	1.680	1.000	680	440
10	Đường liên khu phố: Đoạn từ cổng chào khu phố Đa Ngư (giáp đường Hòa Hiệp) tới bến đò khu phố Phú Lạc (nhà ông Tôn Sơn, hết đường đầu)	1.520	880	600	400
11	Đường Lư Giang	1.200	800	560	320
12	Đường Lương Tấn Thịnh	880	520	360	280
13	Đường Mai Thúc Loan	1.680	1.000	680	440
14	Đường Ngô Thì Nhậm	1.040	640	440	280
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ giáp đường Hòa Hiệp (tại cổng chào khu phố Thọ Lâm) đến giáp đường Lương Tấn Thịnh (phường Hòa Hiệp Trung)	760	520	360	240
16	Đường Nguyễn Thái Học	1.520	880	600	400
17	Đường Nguyễn Trung Trực	1.520	920	600	360
18	Đường Phan Trọng Đường: Đoạn từ giáp tuyến đường từ cổng chào KP Đa Ngư đến giáp KP Phú Lạc (điểm tiếp giáp KP Đa Ngư) đến kênh mương KT5	760	480	320	200
19	Đường Trương Định	1.680	1.000	680	440
20	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 24 mét	800			
-	Đường rộng 20 mét	640			
-	Đường rộng 16 mét	480			
-	Đường rộng 12 mét	320			
21	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 24 mét	800			
-	Đường rộng 20 mét	640			
-	Đường rộng 16 mét	480			
-	Đường rộng 12 mét	320			
22	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30 mét	800			
-	Đường rộng 16 mét	600			
-	Đường rộng 12 mét	480			
-	Đường rộng 10 mét	400			
-	Đường rộng 9 mét	320			
23	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 12 mét	480			
-	Đường rộng 5 mét	320			
24	Khu dân cư phố chợ Hòa Hiệp Nam				
-	Các đường rộng 12m	3.640			
-	Các đường rộng 8m	3.440			
25	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	440	320	200	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>(Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)</i>				
E	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1.760	1.160	680	360
2	Đường liên khu phố				
-	Từ chùa Phước Long đến giáp điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Ké) <i>(Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư cũ)</i>	1.160	680	400	280
-	Đoạn từ điểm đầu đường Kim Đồng (lò rèn ông Ké) đến ngã ba Rộc Phương	640	400	240	160
3	Đường Kim Đồng: Đoạn từ giáp QL1 cũ đến giáp đường Vườn Điều - Đá Cối tại Doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam	320	200	160	120
4	Đường Trần Hào: Đoạn từ giáp đường Ngô Quyền tại cổng chào khu phố Thạch Châm đến giáp đường QL1 cũ từ chợ Bàn Thạch đến ngã ba Rộc Phương	1.040	640	360	280
5	Đường từ cổng Chui nhà ông Phạm Ngọc Hùng đến cổng chào khu phố Phước Lương	480	280	160	120
6	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham đến cổng chào khu phố Phước Lương	480	280	160	120
7	Đường từ trường Nguyễn Chí Thanh đến cổng chào khu phố Phước Lương	480	280	160	120
8	Đoạn đường từ trường Nguyễn Công Trứ đến khu dân cư Đá Dựng	320	200	160	120
9	Đường từ cổng chào khu phố Bàn Nham đến nương thủy lợi Nam Bình	480	280	160	120
10	Đoạn đường từ cổng chào khu phố Phước Lương đến giáp thôn Hiệp Đồng, xã Hòa Xuân Đông	480	280	160	120
11	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long				
-	Đường từ cổng chào khu phố Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	440	240	160	120
-	Đường bao điểm dân cư	280			
12	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường <i>(Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ - Gộp đoạn)</i>	320	200	120	80
F	Các xã trong thị xã				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	800	680	580	500
-	Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)	920	360	240	140
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	680	360	240	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông (Trừ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng)	1.120	680	400	220
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	800	480	280	120
1.3	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	440			
1.4	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng				
-	Đường ĐT 645: Đoạn qua khu dân cư	4.520			
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	3.520			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	3.040			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	3.040			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	3.040			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	360	260	220	140
-	Khu vực 2	260	220	180	90
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợt)	800	680	580	500
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	760	640	540	460
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	400	280	200	120
2.3	Đường từ đỉnh Phú Đa đến giáp đường ra cổng văn hóa thôn Phú Lương	360	320	220	140
2.4	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương				
-	Đường rộng 6m	600			
-	Đường rộng 3m	320			
2.5	Khu tái định cư phục vụ đường bộ cao tốc, đoạn qua thị xã Đông Hòa				
-	Đường QH1 rộng 16m	540			
-	Đường QH2 rộng 12m	460			
-	Đường QH3 rộng 7m	400			
-	Đường bê tông rộng 4m	320			
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	280	160	100
-	Khu vực 2	280	200	140	100
3	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc (Từ cầu Đà Nông đến cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà)	800	440	280	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Từ cầu vượt dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam (<i>Từ giáp ranh Cảng Bãi Góc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ</i>)	600	400	240	120
3.2	Đường Phú Khê - Phước Tân: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến giáp QL29, thôn Phước Tân	480	320	160	120
3.3	Đường từ giáp ranh xã Hòa Xuân Đông đến thôn Phước Giang	240	160	120	80
3.4	Khu dân cư thôn Phước Long, xã Hòa Tâm	320	240	160	120
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	570	350	210	140
-	Khu vực 2	240	160	120	80
4	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	800	440	280	120
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ)	440			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vững Rô (Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vững Rô cũ)	440	240	160	120
4.3	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Đức Minh đến cầu Sông Mới (<i>Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới cũ</i>)	600	400	200	120
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	520	320	200	120
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	440	240	160	120
4.4	Đường hẻm phố				
-	Đoạn từ đường Hòa Hiệp đến nhà ông Lợi, khu phố Thọ Lâm	360	200	120	100
-	Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường bê tông nhựa hiện trạng, khu phố Phú Lạc	280	160	100	80
4.5	Khu Tái định cư Hàm đường bộ Đèo Cả				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	440			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	440			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	320			
4.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	320	200	120	80
-	Khu vực 2	240	160	120	80
5	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	1.600	1.120	800	560

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	880	480	280	200
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	600	320	200	120
5.2	Đường Phú Khê - Phước Tân đoạn đã bê tông hóa (khu vực 1 cũ)	520	360	180	140
5.3	Đường Quốc lộ 1 đến khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên	1.120	500	240	160
5.4	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông				
-	Các đoạn đường rộng 6m	1.770			
5.5	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)				
-	Đường rộng 25m	680			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	520			
-	Đường rộng 12,5m	440			
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	600	350	210	180
-	Khu vực 2	280	200	140	240
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Thị trấn Phú Thứ (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ga Gò Mắm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2.400	1.440	880	520
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong	1.440	960	580	340
2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ Ga Gò Mắm đến Nhà ông Trọng	1.440	960	580	340
-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	960	560	340	240
3	Đường dọc theo bờ kênh Nam (Đường dọc theo bờ kênh Nam khu phố Phú Thứ cũ)				
-	Đoạn từ ga Gò Mắm đến công viên hóa khu phố Mỹ Lệ Tây	1.320			
-	Đoạn từ khu phố Mỹ Lệ Tây đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1.320			
-	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp xã Hòa Phong	1.040			
4	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2.880	1.720	1.020	640
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến giáp ranh xã Hòa Đông	1.920	1.160	700	440
5	Đường liên các khu phố				
-	Đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Trương Công Bình	1.000	680	400	240
-	Đoạn từ nhà ông Trương Công Bình đến NVH khu phố Mỹ Lệ Tây	800	480	340	240
-	Đoạn từ NVH khu phố Mỹ Lệ Tây đến giáp xã Hòa Bình 1	780	480	300	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ	2.880	2.160	1.440	960
7	Đường từ cầu Ông Cử đến chùa Phước Hưng	560	320	240	160
8	Đường từ cây xăng đến trường tiểu học điểm Phước Thịnh	560	320	240	160
9	Đường từ chợ Phú Thứ đến nhà ông Dương Lạc	640	360	280	200
10	Đường từ ĐT 645 đến nhà ông Lê Văn Mẫn	560	320	240	160
11	Đường từ ĐT 645 đến Trường tiểu học điểm Phước Mỹ Tây	560	320	240	160
12	Đường từ QL 29 đến nhà Võ Thị Trang Lệ	560	320	240	160
13	Đường từ QL 29 đến cầu Tám Trầu	600	360	240	180
14	Đường nội thị trung tâm thị trấn Phú Thứ đến nhà nghỉ Thảo Mơ	560	320	220	160
15	Đường từ Trung tâm GDNN-GDTX huyện đến chùa Phước Quang	560	320	240	160
16	Đường từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà bà Giới	560	320	240	160
17	Đường từ phía Nam chợ Phú Thứ đến giáp ranh xã Hòa Tân	560	320	240	160
18	Khu Tái định cư thị trấn Phú Thứ				
-	Đường số 4; Đường số 9 (N6), Đường số 7, Đường số 1; Đường số 3, Đường số 8, Đường số 12, Đường số 14	800			
-	Đường số 16 (NB2-1); Đường số 6 (NB2-2)	1.000			
-	Đường số 10; Đường số 5; Đường ĐT 1-2	1.200			
19	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	3.280			
-	Đường N3 (đường gom)	3.840			
-	Đường N1, D3	4.000			
20	Các đường, đoạn đường còn lại trong thị trấn	440	260	180	120
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Hòa Tân Tây (Xã đồng bằng)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Gò Mầm mới đến giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy	2.160	1.280	800	500
-	Đoạn từ giáp phía Tây Trường THCS Phạm Đình Quy đến cầu Tạ Bích	1.200	720	460	280
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế	1.040	640	440	260
-	Đoạn từ đường bê tông phía Đông nhà ông Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	720	480	300	180
-	Đoạn đường từ ga Gò Mầm cũ đến giáp Quốc lộ 29 mới	1.280	800		
1.2	Đường ĐH73				
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến Ngã ba đi Hóc Răm - làng Tân Định	800	600	400	320
-	Đoạn từ ngã ba đi Hóc Răm – làng Tân Định đến	520	360	260	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giáp ranh xã Hòa Thịnh				
1.3	Đường ĐH74: Đoạn từ Ga Gò Mắm cũ đến cầu Suối (Giáp ranh xã Hòa Đông)	800	600	400	320
1.4	Đường bờ kênh N1: Đoạn từ cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	360	260	160	80
1.5	Đường liên xã Hòa Tân Tây - Hòa Bình 1, đoạn cầu Tạ Bích (Quốc lộ 29) đến giáp ranh xã Hòa Bình 1 thuộc thôn Phước Mỹ	520	360	260	160
1.6	Đường xã: Đoạn từ cầu Trường Phú Khánh đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông	300	200	120	60
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	288	172	104	68
-	Khu vực 2	192	116	72	48
2	Xã Hòa Đông (Xã đồng bằng)				
2.1	Đường ĐH 74				
-	Đoạn từ nhà ông 9 Ồm đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	240	140	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ đến cầu Suối	192	112	64	32
2.2	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (ĐH 75)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Thứ đến ngã ba Phú Diễn	1.400	880	520	320
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	1.600	1.000	640	400
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	1.280	760	520	320
2.3	Đường từ ngã ba UBND xã đến cầu Dâu xã 10	1.040	600	400	240
2.4	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến cầu nhà Bà Hân thôn Phú Diễn Trong	192	112	64	32
2.5	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Nhơn (ĐH 81)	300	180	108	64
2.6	Đường từ cầu Dâu xã 10 đến nhà ông 8 Phú	260	160	100	60
2.7	Đường từ nhà ông 8 Phú đến cầu Sáu Cúc (ĐH 81)	240	140	80	48
2.8	Đường từ nhà ông 8 Nhơn đến nhà ông 4 Nhơn	220	140	80	40
2.9	Đường từ nhà ông Cóm đến nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài	240	140	100	60
2.10	Đường từ nhà ông Định thôn Mỹ Thuận Ngoài đến nhà ông Thụ thôn Phú Mỹ	220	140	80	40
2.11	Đường từ nhà ông Hồ tới giáp ranh xã Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp đường NB2 nối dài (Đoạn từ nhà ông Hồ đến giáp NB2 cũ)	440	260	160	100
-	Đoạn từ NB2 nối dài đến NVH thôn Vinh Ba (Đoạn từ NB2 đến NVH thôn Vinh Ba cũ)	280	180	120	60
-	Đoạn từ NVH thôn Vinh Ba đến giáp ranh xã Hòa Phong	260	160	100	56
2.12	Đường từ Trường Mầm non Tân Lập đến nhà ông Lê Hai	140	100	60	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
2.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	144	88	56
-	Khu vực 2	160	96	60	40
3	Xã Hòa Bình 1 (Xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1	840	520	300	180
-	Đoạn từ cây xăng HTXNN KD DV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	1.000	600	440	280
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới thị trấn Phú Thứ	880	560	400	220
3.2	Tuyến đường từ đường ĐT 645 đến Trường THCS Nguyễn Anh Hào	560	420	260	160
3.3	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Đông, đoạn từ đường ĐT645 (cổng chào thôn Nông nghiệp) đến cầu Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	440	320	200	120
3.4	Đường liên xã Hòa Bình 1 - Hòa Tân Tây, đoạn từ cầu Chân Tình (ĐT 645) đến giáp ranh xã Hòa Tân Tây thuộc thôn Xuân Thạnh 1, Xuân Thạnh 2	440	320	200	120
	Đoạn đường nội bộ Khu tái định cư phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam (đường rộng 12m)	440			
3.6	Đường từ Cổng chào thôn Lạc Nghiệp đến nhà ông Ngô Thanh Việt	440	320	240	120
3.7	Đường từ Cổng chào thôn Phú Nông đến nhà bà Trương Thị Bông	360	320	240	120
3.8	Đường từ Cổng chào thôn Phước Mỹ đến nhà ông Lê Trọng Mẫn	520	320	240	120
3.9	Đường từ Cổng chào thôn Phước Nông đến nhà ông Nguyễn Văn Giảng	440	320	240	120
3.10	Đường từ Nhà máy xay sát Hiền Điểm đến nhà ông Nguyễn Lợi	360	280	160	80
3.11	Đường từ ĐT 645 (Quán Chân Tình) đến nhà bà Nguyễn Thị Mai	520	320	240	120
3.12	Đường từ ĐT 645 (tiệm tóc Vũ) đến nhà ông Đoàn Xuân Hải	440	280	200	120
3.13	Đường từ QL ĐT 645 (nhà bà Nguyễn Thị Thạnh) đến chợ cây Vắn (nhà ông Phạm Tấn Cường)	440	280	200	120
3.14	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học (Điểm trường Phước Mỹ) đến nhà ông Nguyễn Trọng Thiện	400	320	240	120
-	Đoạn từ nhà ông Lê Xếp (thôn Phước Mỹ) đến chợ cây Vắn (nhà ông Phạm Tấn Cường thôn Lạc Nghiệp)	260	200	120	80
-	Đoạn từ chợ Phú Nông đến giáp xã Hòa Thành	300	240	180	140
-	Đoạn từ nhà ông Võ Trân đến Nhà văn hóa thôn	360	280	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Phú Nông				
3.15	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	144	88	56
-	Khu vực 2	160	96	60	40
4	Xã Hòa Phong (Xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn giáp ranh từ thị trấn Phú Thứ đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	1.160	800	520	260
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	960	600	440	200
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	680	460	260	160
4.2	Đường bờ kênh Nam				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Phú Thứ đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	300	180		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	340	200		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	260	160		
4.3	Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đông theo Kênh N6				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	280	160	100	60
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đông	200	120	72	44
4.4	Đường từ cầu Dinh Ông đến giáp Quốc lộ 29 (tại vòng xuyến)	960	600	440	200
4.5	Đường từ Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến giáp đường liên xã Hòa Phong – Phú Nhiêu	200	120	80	40
4.6	Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) (ĐH 82)				
-	Đoạn từ Cổng chào thôn Mỹ Thạnh Trung 1 đến nhà văn hóa thôn Mỹ Thạnh Trung 2	360	220	120	80
-	Đoạn còn lại	280	160	100	60
4.7	Đường từ Bưu điện xã đến nhà ông Đào Rọi	440	280	200	160
4.8	Đường từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến nhà ông Trần Trí Phúc				
-	Đoạn từ chợ Mỹ Thạnh Đông đến ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp	440	280	200	160
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Trọng Hợp đến nhà ông Trần Trí Phúc	280	160	100	60
4.9	Đường từ cổng chào thôn Mỹ Thạnh Đông 2 đến Cầu Xéo	280	160	100	60
4.10	Đường từ nhà ông Võ Thành Lâm đến thửa đất ông Khước	220	132	84	44
4.11	Đường từ nhà ông Lương Trọng Quang đến ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Bửu	220	132	84	44
4.12	Đường từ giáp ranh xã Hòa Phú đến nhà bà Ngô Thị Diễm (đoạn kênh mương mới Tân Mỹ)	280	160	100	60
4.13	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	200	120	76	48
-	Khu vực 2	132	80	68	48
5	Xã Hòa Phú (Xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Phong đến nhà Ông Đặng Toàn Phong (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	440	280	200	160
-	Đoạn từ nhà Ông Đặng Toàn Phong đến Trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn (đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin Lành cũ)	680	400	240	140
-	Đoạn từ trường Phạm Văn Đồng thôn Thạch Bàn đến cầu Lạc Mỹ (các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29 cũ)	560	360	200	160
-	Đoạn từ cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	520	360	260	180
5.2	Đường cầu Xếp Thông đi Núi Lá Hòa Mỹ Tây	280	160	120	80
5.3	Đường dọc bờ Kênh Nam Đồng Cam	180	120	60	40
5.4	Khép kín khu dân cư nông thôn tại: Khu vực gần quán Bầy Toàn (thôn Liên Thạch); khu từ nhà ông Hồ đến nhà ông Hùng (thôn Thạch Bàn); khu đất dọc kè (thôn Thạch Bàn); khu mới trước mặt nhà ông Bằng (thôn Thạch Bàn) (đấu giá)				
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 3,5m	1.331			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường bê tông rộng 3,5m	1.464			
-	Tiếp giáp 01 mặt đường bê tông rộng 3,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	1.464			
-	Tiếp giáp đường bê tông rộng 5,5m	1.460			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m	1.606			
-	Tiếp giáp 02 mặt đường rộng 5,5m và khu quy hoạch hoa viên cây xanh	1.606			
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	140	80	60
-	Khu vực 2	140	80	40	36
6	Xã Hòa Mỹ Đông (Xã đồng bằng)				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	1.200	720	440	240
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến ngã ba thôn Xuân Mỹ	720	440	240	160
-	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	440	240	160	80
6.2	Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	400	280	160	120
-	Đoạn từ trụ sở thôn Xuân Mỹ đến cầu Bến Trâu	320	160	120	80
-	Đoạn từ cầu Bến Trâu đến nhà tránh lũ thôn Lạc	240	160	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Chi				
-	Đoạn từ nhà tránh lũ thôn Lạc Chi đến giáp thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh	160	120	80	40
6.3	Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2): Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	520	320	200	120
6.4	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	560	320	200	120
6.5	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến giáp nhà ông Trương Trọng Hải (Đoạn từ ranh giới xã Hòa Đông đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) cũ)	1.200	720	440	240
-	Đoạn từ nhà ông Trương Trọng Hải đến giáp xã Hòa Thịnh (Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh cũ)	800	480	280	160
6.6	Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Minh đến nhà văn hoá thôn Vạn Lộc (Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến trụ sở thôn Vạn Lộc cũ)	440	240	160	80
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong (Đoạn từ trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hòa Phong cũ)	440	240	160	80
6.7	Đường bờ kênh N2 - phía Bắc kênh: Đoạn từ Nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Ngô Thị Khang	1.000	520	320	200
6.8	Đường bờ kênh N4	280	200	120	80
6.9	Đường từ nhà ông Trương Trọng Hải (Phú Thuận) đến trường THCS Phạm Văn Đồng	320	200	100	60
6.10	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	120	80
-	Khu vực 2	160	100	80	40
7	Xã Hòa Mỹ Tây (Xã đồng bằng)				
7.1	Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	520	300	180	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	320	200	120	80
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 (Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm cũ)	280	200	120	80
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ngọc Lâm 2 đến cầu Bến Nhiêu (Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiêu cũ)	260	160	80	80
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiêu đi Bến Mít	200	120	80	40
-	Đoạn từ Ngã 3 bến Mít đến nhà ông Trần Quang Hiếu (Sĩ) (Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen cũ)	180	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Hiếu đến Thủy điện đá đen	152	112	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
7.2	Đường Xếp Thông – Núi Lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	320	240	120	80
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	280	200	120	80
7.3	Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	280	160	120	80
-	Đoạn từ trường Mầm non (Đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	320	200	120	80
7.4	Đường từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông (bờ kênh N222)	160	100	80	40
7.5	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông				
-	Đoạn từ Bến Mít đến nhà ông Nguyễn Đăng Dũng	120	72	60	32
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến giáp ranh xã Sơn Thành Đông	100	60	44	28
7.6	Đường từ trường mầm non (đội 5 cũ) đến giáp kênh N222	152	100	80	40
7.7	Đường từ ngã 3 nhà dù đến nhà ông Phạm Long Hải	152	100	80	40
7.8	Đường từ nhà ông Cao Văn A đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	112	80	60	40
7.9	Đường dọc Kênh N22 đến Kho ông Trần Ngọc Dân				
-	Đoạn từ Ngã 3 Bùng Binh đến Chùa Hương Tích	100	60	36	24
-	Đoạn từ chùa hương tích kho ông Trần Ngọc Dân	108	80	44	36
7.10	Khép kín khu dân cư nông thôn tại thôn Thạnh Phú nay (thôn Thạnh Phú Đông)				
	Đường D1	668			
	Đường N1	668			
	Tiếp giáp đường quy hoạch N1 và đường rộng 6m	735			
	Tiếp giáp 02 mặt đường quy hoạch rộng 6m và đường N2 rộng 3m	735			
7.11	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	60	36	24
-	Khu vực 2	100	48	32	24
8	Xã Hòa Thịnh (Xã đồng bằng)				
8.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ cầu Bến Cui (cũ) đến nhà ông Chính	480	280	160	80
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2	560	360	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Thuốt thôn Mỹ Xuân 2 đến chân đập hồ chứa nước Mỹ Lâm (trạm Kiểm Lâm cũ)	440	240	120	80
8.2	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Thịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)				
-	Đoạn từ trường tiểu học Hòa Thịnh đến giáp ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh	240	160	80	40
-	Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh -Nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh (Đoạn từ ngã 3 đường Mỹ Cảnh - Cảnh Tịnh đến giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông) cũ)	200	120	80	40
-	Từ nhà văn hóa thôn Cảnh Tịnh - giáp thôn Lạc Chỉ (Hòa Mỹ Đông)	160	120	80	40
8.3	Đường từ ngã 3 Nhà văn hóa Cảnh Tịnh đến giáp đường Liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	240	160	80	40
8.4	Đường từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến Suối Lạnh				
-	Đoạn từ giao đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh (Nhà Phú Tiệp) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền	280	160	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng thôn Mỹ Điền đến Suối Lạnh	160	100	60	40
8.5	Đường từ ngã ba nhà ông Trần Văn Linh, thôn Mỹ Điền đi Hòn Một, xã Hòa Tân Tây	160	120	80	40
8.6	Đường từ Cổng chào Phú Hữu tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo				
-	Đoạn từ cổng chào Phú Hữu tới nhà ông Nguyễn Cẩn tờ 14 thửa 236	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cẩn tới ngã tư đường vô nhà bà Trần Thị Thảo tờ 16 thửa 147	120	80	40	28
8.7	Đường từ sau nhà Tạ Lưu Tra (ĐH 75) đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (tờ 11 thửa 449)				
-	Đoạn từ sau nhà Tạ Lưu Tra đến nhà ông Nguyễn Văn Tuất tờ 14 thửa 480	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Tuất đến nhà ông Nguyễn Văn Tám Tờ 11, thửa 449	120	80	40	28
8.8	Đường từ sau nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà Nguyễn Chí Kham (tờ 19 thửa 310)				
-	Đoạn từ sau nhà ông Chính đến nhà Nguyễn Xuân Đôn tờ 19 thửa 198	160	120	80	40
-	Đoạn từ Nguyễn Xuân Đôn đến Nguyễn Chí Kham tờ 19 thửa 310	120	80	40	28
8.9	Đường từ sau nhà ông Phan Nhất Báo đến nhà Đặng Trần Điền tờ 13 thửa 1017	160	120	80	40
8.10	Đường từ bưu điện đến nhà Nguyễn Xuân Vinh tờ 19 thửa 94	220	120	80	40
8.11	Khu đấu giá Khép kín điểm dân cư xã Hòa Thịnh	760			
8.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	60	40
-	Khu vực 2	100	80	40	28
9	Xã Sơn Thành Đông (Xã đồng bằng)				
9.1	Quốc lộ 29				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Phú đến cổng Hòa Bình thôn Phú Thịnh	960	640	440	280
-	Đoạn từ cổng Hòa Bình đến Xưởng cưa Thành Sơn	1.320	880	440	280
-	Đoạn từ Xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	880	560	360	240
9.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lê Lộc Bình				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lê Lộc Bình	400	240	120	80
-	Đoạn từ ngã ba nhà Nguyễn Định thôn Lê Lộc Bình đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn Lê Lộc Bình	400	240	120	80
9.3	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Phú Thịnh	400	240	120	80
9.4	Đường từ Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lê Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ)	400	240	120	80
9.5	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng	400	240	120	80
-	Đoạn từ ngã ba nhà Thiệu Văn Nửa thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Trần Ngọc Quý thôn Bình Thắng	280	160	120	40
9.6	Đường từ Quốc lộ 29 đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng	400	240	120	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lắc thôn Bình Thắng đến hết nhà ông Huỳnh Văn thôn Bình Thắng	400	240	120	80
9.7	Đường từ Quốc lộ 29 đến ngã tư nhà Nguyễn Xuân Thọ thôn Bình Thắng	400	240	120	80
9.8	Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình	400	240	120	80
9.9	Đường từ Quốc lộ 29 đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đường ĐH 84) (Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	680	400	200	120
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	440	280	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây (Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bến Mít cũ)	280	160	120	40
9.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Chất đến nhà	200	160	80	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền (Đường từ giao Quốc lộ 29 (Nhà ông Lê Trung Thu) đến giếng công thôn Lê Lộc Bình (Đường từ Quốc lộ 29 đến trường tiểu học số 2 thôn Lạc Điền cũ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều thôn Lạc Điền cũ)				
9.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kỳ Xuất thôn Mỹ Bình đến hết nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành	320	200	120	80
-	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Trung thôn Trường Thành đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hạnh thôn Thành An	240	160	120	40
9.12	Đường Trung tâm thôn Thành An				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Nguyễn Tự Thanh Xuân	280	160	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến nhà ông Phan Duy Thơ	200	160	80	40
9.13	Khép kín khu dân cư nông thôn khu vực thôn Lê Lộc Bình (đầu giá)	2.663			
9.14	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	144	88	52	32
-	Khu vực 2	120	72	48	28
10	Xã Sơn Thành Tây (Xã đồng bằng)				
10.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	840	440	360	200
-	Đoạn từ cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành đến đường vào Nghĩa trang xã (Chia thêm đoạn mới)	560	320	200	120
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang xã đến chân dốc Dáng Hương	600	440	240	120
-	Đoạn từ chân dốc Dáng Hương đến giáp xã Sơn Giang huyện Sông Hinh (Chia thêm đoạn mới)	440	240	120	80
10.2	Đường từ Ngã tư chợ Sơn Thành Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Nam, thôn Sơn Thọ	400	240	120	80
10.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hân đến nhà bà Võ Thị Liễu thôn Sơn Trường	360	200	120	80
10.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Bùi Văn Vạng thôn Sơn Trường	280	160	80	60
10.5	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh đến nhà bà Huỳnh Thị Gái thôn Sơn Nghiệp	240	120	80	40
10.6	Đường liên thôn Lạc Đạo từ Quốc lộ 29 đến giáp cầu Măng Sê thôn Lạc Đạo				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến cổng chào thôn Lạc Đạo	440	280	200	80
-	Đoạn từ cổng chào thôn Lạc Đạo đến cầu Măng Sê	360	240	160	80
10.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	140	84	60	44
-	Khu vực 2	112	68	52	32
VII	Huyện Sông Hinh				
A	Thị trấn Hai Riêng (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT649 cũ): Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1	280	200	140	100
2	Đường Bà Triệu	1.720	1.160	820	620
3	Đường Y Nộ (điểm đầu giáp đường Trần Hưng Đạo)	640	400	280	160
4	Đường Chu Văn An	1.080	720	480	300
5	Đường Nguyễn Thái Học (Đường đi buôn 2CKlóc, xã EaBia cũ)				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	600	540	400	280
-	Đoạn từ ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến giáp ranh xã EaBia	440	400	360	280
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	3.080	2.040	1.360	680
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1.600	1.400	800	600
7	Đường Hồ Xuân Hương	1.800	1.200	720	480
8	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.800	1.200	600	400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng	1.520	1.020	560	320
-	Đoạn từ đường vào Nhà Rông buôn Hai Riêng đến cầu Ea Bia	800	540	360	240
9	Đường Hoàng Văn Thụ	1.720	1.160	820	620
10	Đường Lê Hồng Phong	1.200	900	720	600
11	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.400	2.200	1.640	1.100
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	2.320	1.380	920	460
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	1.400	920	700	460
-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn (Quốc lộ 29 cũ)	1.280	960	640	320
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken (Quốc lộ 29 cũ)	600	400	280	160
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar (Quốc lộ 29 cũ)	400	280	160	100
12	Đường Lê Quý Đôn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Chu Văn An	920	600	420	240
-	Đoạn từ đường Chu Văn An đến giáp đường	840	560	400	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Hoàng Hoa Thám				
13	Đường Lê Thành Phương	1.720	1.160	820	620
14	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	4.400	2.200	1.640	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo – giáp ngã tư đường Ngô Quyền	3.360	1.960	1.400	840
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	2.360	1.560	1.040	520
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	960	680	440	280
-	Đoạn từ cổng số 2 đến giáp ngã ba đường BT đi buôn La Bách (đối diện NVH buôn La Diêm)	600	400	280	160
15	Đường Lý Thường Kiệt	1.520	1.020	720	540
16	Đường Ngô Quyền	1.400	1.000	680	520
17	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	4.400	2.200	1.640	1.100
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	1.920	1.280	960	640
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp bến xe	1.920	1.280	960	640
18	Đường Nguyễn Du	1.400	900	720	600
19	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.720	1.160	820	620
20	Đường Nguyễn Huệ	1.400	960	600	440
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200	900	720	600
22	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	4.200	2.400	1.800	1.200
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	2.120	1.500	900	600
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.600	1.080	760	580
23	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.200	900	720	600
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.920	1.280	960	640
25	Đường Nơ Trang Long	1.600	1.160	800	580
26	Đường nội thị: đoạn nối liền Hoàng Văn Thụ vào quy hoạch khu dân cư phố 6	880	540	480	400
27	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ điểm cụm công nghiệp (giáp ranh giới xã EaBia) đến giáp cổng chào Khu Phố 1	560	400	280	160
-	Đoạn từ cổng chào đến Khu phố 1 đến giáp cổng nhà thờ Sông Hinh	680	520	360	240
-	Đoạn từ cổng nhà thờ Sông Hinh đến giáp cầu Buôn thô (Quốc lộ 29: Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (giáp đường Trần Hưng Đạo) cũ)	1.000	600	400	280
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn 2CKlóc đến Chi nhánh điện Sông Hinh	1.080	720	480	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Chi nhánh điện Sông Hinh đến giáp Huyện đội	1.800	1.200	720	480
-	Đoạn từ Huyện đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	3.400	2.040	1.360	680
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến Nhà khách UBND huyện	4.400	2.200	1.640	1.100
-	Đoạn từ nhà khách UBND huyện đến đường Hồ Xuân Hương (Gộp đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú và đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương)	4.200	2.100	1.500	900
28	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3.400	2.040	1.360	680
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	2.240	1.600	960	640
-	Đoạn ngã ba Nguyễn Huệ đến cầu tràn suối Bệnh viện	880	680	440	280
29	Đường từ ngã ba đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Hồ Xuân Hương	1.920	1.280	960	640
30	Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)	1.000	720	600	400
31	Đường Tuệ Tĩnh	1.160	920	600	400
32	Đường Võ Trứ	1.600	1.160	800	580
33	Đường Cao Bá Quát (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	1.040	680	560	480
34	Đường Nguyễn Dững (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	880	540	480	400
35	Đường Tản Đà (Các đoạn đường trong Khu dân cư Khu phố 3 mới QH cũ)	800	440	360	320
36	Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi hướng đường Lương Văn Chánh nối dài đến nhà bà Ngân (tính hết đường Bê Tông)	760	520	340	200
37	Đường Phan Bội Châu (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	1.080	760	520	320
38	Đường Huyền Trân Công Chúa (Đường Khu dân cư Khu phố 7 cũ)	1.080	760	520	320
39	Đường Trần Quang Khải (Quốc lộ 19C: Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường quốc lộ 29 (ĐT645) cũ)	560	400	280	160
40	Đường Nguyễn Anh Hào (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba Lê Lợi đi khu vực Lam Sơn đến nhà ông Báu (tính hết đường Bê Tông) cũ)	840	560	400	220
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Các đường Khu dân cư Khu phố 8: Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến hết đất phân trường Tiểu học Khu phố 8 cũ)	760	520	340	200
-	Đường từ ngã ba quốc lộ 29 đến giáp nghĩa địa	1.060	840	600	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Suối Mây				
-	Đoạn từ nghĩa địa Suối Mây đến giáp ranh giới xã Đức Bình Tây	440	320	240	160
42	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	520	380	260	120
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Sơn Giang (xã miền núi)				
1.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh	200	160	120	100
-	Đoạn từ kênh tây sau Thủy điện Sông Hinh đến hết Thôn Suối Biều	160	120	100	60
-	Đoạn từ Thôn Suối Biều đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông	120	100	80	60
1.2	Đường từ Quốc lộ 29 đến thôn Hà Giang				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến hết kênh T20	160	120	100	60
-	Đoạn từ kênh T20 đến hết thôn Hà Giang	120	100	80	60
1.3	Đường 20 tháng 7				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến niệm Phật đường Sơn Giang (<i>đoạn Quốc lộ 29 đến phân trường Tiểu học Nam Giang cũ</i>)	140	120	100	80
-	Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang (<i>chùa Phước Quang</i>) đến hết thôn Hà Giang (<i>Đoạn từ niệm Phật đường Sơn Giang đến hết trường mầm non Sơn Giang cũ</i>)	120	100	80	60
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	68	60	44
-	Khu vực 2	60	48	40	36
2	Xã Đức Bình Đông (Xã miền núi)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến hết nhà ông Thân (<i>Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) cũ</i>)	160	100	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Thân đến điểm trường TH Tân Lập	200	140	108	80
-	Đoạn từ điểm trường TH Tân Lập đến cầu Suối Cạn	320	240	160	120
-	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến cầu Sông Hinh (<i>Đoạn từ cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh cũ</i>)	220	160	120	92
2.2	Đường từ ngã tư Quốc lộ 29 đi cây xăng Bình Giang (Đường từ Quốc lộ 29 đến nhà văn hóa thôn Tân Lập cũ)				
	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 29 đến trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp	200	160	120	80
	Đoạn từ trạm điều hành mỏ đá Hòn Gộp đến hết cây xăng Bình Giang	160	140	100	60
2.3	Đoạn từ Ngã Tư Tân Lập đến Trường mầm non Đức Bình Đông	160	120	100	80
2,4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu vực 1	100	80	60	52
-	Khu vực 2	72	60	44	40
3	Xã Ea Bia (Xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	220	160	120	100
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm giáp ranh khu CN-TTCN (thị trấn)	200	120	100	60
-	Đoạn từ điểm giáp ranh khu CN-TTCN đến ranh giới thị trấn Hai Riêng	320	200	160	100
3.2	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu EaBia) đến cầu Đung Gia (Nhà Ma Cách)	360	240	180	120
-	Đoạn từ cầu Đung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã EaTrol	180	140	100	60
3.3	Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C (Đường từ tràn suối Bệnh viện đến Quốc lộ 19C cũ)	560	440	320	160
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	88	76	72
-	Khu vực 2	80	68	60	56
4	Xã Đức Bình Tây (Xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nầy	300	200	160	120
-	Đoạn từ cầu ông Nầy đến Nhà máy keo (Đoạn từ cầu ông Nầy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù cũ)	200	140	100	80
-	Đoạn từ Nhà máy keo đến hết nhà máy Granit Tú Mai (Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng cũ)	240	200	120	88
	Đoạn từ nhà máy Granit Tú Mai đến giáp ranh giới thị trấn	160	120	80	60
4.2	Đường đi thôn Tuy Bình				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường ĐT 649 cũ) đến ngã 3 nhà ông Hồng (Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (đường Quốc lộ 29 cũ) đến hết Trường tiểu học và THCS xã Đức Bình Tây cũ)	160	120	100	60
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hồng đến giáp nhà bà Bùi Thị Toàn (Đoạn từ Trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình cũ)	140	100	80	52
4.3	Đường chợ: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp cây xăng Hataco	160	120	100	60
4.4	Đường thôn An Hòa: từ ngã tư Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đi đến giáp đường số 9	160	108	88	60
4.5	Đường đi đập chính thủy điện sông Ba Hạ				
	Đoạn từ ngã ba QL19C (nhà bà Huế) đến giáp ngã ba đường nhựa (đoạn qua nhà Văn hóa buôn	180	120	80	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Quang Dù)				
	Đoạn từ ngã ba QL19C đến giáp cầu suối tre (đoạn qua nghĩa địa buôn Quang dù)	180	120	80	72
	Đoạn từ cầu suối tre đi đập thủy điện đến giáp ranh giới thị trấn	140	100	80	68
4.6	Khu dân cư thôn An Hòa				
-	Đường liên thôn rộng 12m: Đoạn từ Quốc lộ 19C đến giáp đường D4	200			
-	Đường D4 (đoạn từ giáp đường liên thôn rộng 12 m đến giáp đường Quốc lộ 19C), đường N3 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) và đường N5 (đoạn từ giáp đường D4 đến giáp đường Quốc lộ 19C) rộng 6m	160			
-	Các đường rộng 6m còn lại	120			
4.7	Đường số 9: Đoạn từ Tuy Bình đến giáp Quốc lộ 19C	140	100	80	68
4.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	88	80	60
-	Khu vực 2	100	80	72	52
5	Xã EaTrol (Xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến Trần buôn Thu	140	120	80	60
-	Đoạn từ Trần buôn Thu đến Cầu suối EaTrol	160	140	88	72
-	Đoạn từ cầu suối EaTrol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh	88	60	52	40
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	48	40	36
-	Khu vực 2	52	40	36	32
6	Xã Sông Hinh (Xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaTrol đến ngã 3 đường đi Suối tre	64	52	48	42
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi suối tre đến ngã 3 thôn Bình Yên	72	56	52	44
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Bình Yên đến giáp ranh tỉnh Đắk Lắk	64	52	48	42
6.2	Đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (Đường ĐT 649 cũ) đến cuối trường THCS xã Sông Hinh	60	48	44	40
-	Đoạn từ trường THCS xã Sông Hinh đến hết đường bê tông	56	44	40	36
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	56	44	40	36
-	Khu vực 2	52	40	36	32
7	Xã EaBar (Xã miền núi)				
7.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba	192	128	96	64

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đi buôn Ken xã EaBá				
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken xã EaBá đến UBND xã (trụ sở mới)	260	200	140	84
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung	180	152	120	80
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã EaLy	420	280	196	140
7.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14 mét (trừ đường sát với đường ĐT 645)	156	112	80	56
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14m)	136	96	68	48
7.3	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến cống mở đá	236	164	116	80
-	Đoạn từ cống mở đá đến ngã ba đi xã EaBá	160	120	88	64
-	Đoạn từ ngã ba đi xã EaBá đến ranh giới xã Ea Lâm	108	84	56	44
7.4	Đường từ Quốc lộ 29 cây xăng đến ngã 3 thôn EaDin	128	104	84	64
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	72	60	40	32
-	Khu vực 2	60	40	32	28
8	Xã EaLy (Xã miền núi)				
8.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến trần Thanh niên xung phong	440	320	240	160
-	Đoạn từ trần Thanh niên xung phong đến cầu EaLy				
+	Đoạn từ trần Thanh niên xung phong đến ngã ba đường Trường Sơn Đông	320	224	160	112
+	Đoạn từ ngã ba đường Trường Sơn Đông đến cầu EaLy	200	120	88	60
-	Đoạn từ cầu EaLy đến ranh giới tỉnh Đắklăk (cầu Erong Reng)	160	108	88	56
8.2	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 29 đến Km492	160	120	80	60
-	Đoạn từ Km492 đến ngã ba đi thôn Tân Sơn	120	80	60	40
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Tân Sơn đến giáp ranh giới huyện M'Drăk tỉnh ĐắkLăk	68	52	40	32
8.3	Đường từ ngã ba Quốc lộ 29 đến trường Tiểu học Tân Lập	440	304	208	144
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	120	80	60
-	Khu vực 2	120	80	60	40
9	Xã EaLâm (Xã miền núi)				
9.1	Đường Trường Sơn Đông				
-	Đoạn từ cầu Suối Ó (giáp ranh huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai) đến Km481 (gần cống EaSai)	160	112	80	56

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ Km481 (gần cổng EaSai) đến giáp ranh xã EaBar	136	104	72	56
9.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm văn hóa xã đến giáp đường Trường Sơn Đông	160	112	80	56
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	76	64	52	44
-	Khu vực 2	68	52	48	40
10	Xã EaBá (Xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 29	192	128	96	64
10.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	96	76	56	44
-	Khu vực 2	68	56	44	32
VIII	Huyện Sơn Hòa				
A	Thị trấn Củng Sơn (Đô thị loại V)				
1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ): Đoạn từ cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	320	240	160	120
2	Đường 24 tháng 3				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ) đến đường vào bến nước Ông Đa	520	360	260	180
	Đoạn từ đường vào bến nước Ông Đa đến ranh (phía trên) Nhà thờ Tây Hòa	680	440	280	160
-	Đoạn từ ranh giới phía tây nhà thờ Tây Hòa đến trụ sở UBND thị trấn cũ	520	360	220	140
-	Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc	480	440	360	280
3	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	800	560	400	280
4	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	840	600	420	280
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Hồ Suối Bùn I	720	520	380	260
5	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	800	560	400	280
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.120	760	520	360
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	960	680	480	340
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	680	480	340	240
6	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến Trần Phú	800	560	400	280
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.200	880	580	400
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	840	600	420	300
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	920	680	460	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	680	520	360	260
8	Đường nội bộ chợ Sơn Hòa: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	920	640	440	320
9	Đường số 11: Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	840	680	480	300
10	Đường Suối Bạc 4 (Đường từ ngã Tư công viên (đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2 cũ)				
-	Đoạn từ ngã Tư công viên(đường Trần Phú) đến hồ Suối Bùn 2	1.860	1.600	800	560
-	Đoạn từ hồ Suối Bùn 2 đến giáp xã Suối Bạc (Chia đoạn mới)	1.840	1.400	800	400
11	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn Ngang đến giao đường số 11	840	600	420	280
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thỏ Đá	600	480	340	240
12	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến giao đường 24 tháng 3	880	640	400	280
-	Đoạn từ ngã giao đường 24 tháng 3 đến nương thủy lợi nhà ông Bính	960	680	480	320
-	Đoạn từ nương thủy lợi (nhà ông Hạnh) đến đường Trần Hưng Đạo	1.200	840	580	400
-	Đoạn từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	1.000	720	480	340
13	Đường Võ Thị Sáu				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	760	520	360	280
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hồ Suối Bùn I	600	480	360	280
14	Đường ĐH 56 (Đường 24 tháng 3, đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT 646 cũ)	160	110	80	60
15	Đường ĐH53: Đoạn giáp ranh xã Ea Chà Rang đến đường 24/3	110	80	60	40
16	Đường quy hoạch dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng sạt lở dọc sông Ba giai đoạn 2: Đoạn từ đường 24/3 vào 500m)	280	160	120	80
17	Đường ĐS6				
-	Đoạn từ đường 24 tháng 3 vào 400 m	900	600	360	240
-	Đoạn từ tiếp theo vào 600m	1.540	800	400	320
-	Đoạn từ tiếp theo đến đường Suối Bạc 4	1.740	1.200	480	320
18	Đường nội bộ khu Thể dục thể thao (từ giao đường Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương)	600	420	280	220
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Sơn Hà				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	320	240	160	120
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	400	300	220	140
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào chùa Phước Điền	800	560	400	280
-	Đoạn từ đường vào chùa Phước Điền đến ranh	600	440	320	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giới xã Suối Bạc				
1.2	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Từ giao QL25 +100 mét về hướng Bắc	640	480	340	220
-	Đoạn từ giao QL25 +100 m về hướng Bắc đến cầu Ngã 2 (giáp xã Sơn Nguyên)	360	240	200	140
1.3	Đường 24 tháng 3 (Từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25)	400	240	160	120
1.4	Đường ĐH 51				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 25 đến cầu Hai (thôn Thanh Hội)	240	200	160	120
-	Đoạn từ cầu Hai (thôn Thanh Hội) đến ngã tư thôn Thanh Hội	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Hội đến ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Hòa Sơn đến ngã tư nhà Ông Phụng	200	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư nhà Ông Phụng đến giáp đường 24 tháng 3	240	200	160	120
1.5	Đường Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới ngã ba Trăng Sim				
-	Đoạn Từ ngã tư Trụ sở UBND xã tới cầu Hòa Sơn	440	320	240	160
-	Đoạn từ cầu Hòa Sơn đến đường vào Hồ Giếng Tiên	240	200	160	120
-	Đoạn từ đường vào Hồ Giếng Tiên đến ngã ba Trăng Sim	200	160	120	80
1.6	Đường liên thôn Dốc Cát				
-	Đoạn từ quán cơm Thanh Tâm đến Nhà văn hóa thôn Dốc Cát	400	320	220	140
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Dốc Cát đến nhà ông Thái	240	200	160	120
1.7	Tuyến từ giao Quốc lộ 25 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dư	400	320	240	160
1.8	Tuyến từ ngã ba sân banh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Quyên	340	260	200	160
1.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	140	100	80	60
-	Khu vực 2	100	80	60	40
2	Xã Sơn Nguyên				
2.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến nhà cơ khí Thành Đạt	400	320	220	140
-	Đoạn nhà cơ khí Thành Đạt đến UBND Xã	440	340	240	160
-	Đoạn từ UBND xã + 150m (Đoạn từ Cầu Ngã 2 đến hết UBND xã + 150m cũ)	400	320	220	140
-	Đoạn từ hết UBND xã +150m đến cầu Vực Cui	220	140	100	80
-	Đoạn từ cầu Vực Cui đến ranh giới xã Sơn Xuân	160	100	80	40
2.2	Đường ĐH 54 (Từ ĐT 650 đến cầu Nguyên Hà)				
-	Đoạn từ ngã ba (giao đường ĐT 650) thôn Nguyên An đến hết khu dân cư thôn Nguyên	200	140	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Cam				
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Nguyên Cam đến ranh giới xã Suối Bạc	160	100	80	40
2.3	Đường giao thông nông thôn xã				
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 đến Khu sinh thái Hoà Nguyên	100	80	60	40
-	Đoạn từ ngã tư chợ Nguyên Cam đến hết Suối Mè	120	80	60	40
-	Đoạn giao từ ngã ba ĐT650 (Nhà ông Lê Thanh Hải) đến hết đường bê tông (Thôn Nguyên Trang)	100	80	60	40
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	96	72	48	32
-	Khu vực 2	88	68	52	28
3	Xã Suối Bạc (xã miền núi)				
3.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	800	580	400	260
-	Đoạn từ trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết chợ Suối Bạc	1.040	720	520	360
-	Đoạn từ chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	840	620	420	280
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 + 200m cũ)	680	460	340	220
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 19C (ĐT 646 +200m cũ) đến giáp ranh xã Eachà Rang	320	240	160	120
3.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25	880	620	440	320
3.3	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Quốc lộ 25 - 200 m	320	220	160	120
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 -200 m đến Quốc lộ 25 +200 m	480	340	240	160
-	Đoạn từ QL25 +350 m đến ranh giới xã Sơn Phước (Đoạn từ QL25 +200 m đến ranh giới xã Sơn Phước cũ)	320	220	160	120
3.4	Đường Suối Bạc 1				
-	Đoạn giáp đường Trần Phú đến ngã 3 Suối Bạc 2	560	400	280	180
-	Đoạn từ ngã 3 Suối Bạc 2 đến QL25	440	320	220	140
3.5	Đường Suối Bạc 2	400	260	160	100
3.6	Đường Suối Bạc 3				
-	Đoạn từ giáp ranh đường Trần Phú đến giáp ranh Suối Bạc 4	560	400	280	180
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 4 đến giáp ranh 24/3	480	320	220	140
3.7	Đường Suối Bạc 4				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến Suối Bạc 3	1.840	1.200	800	600
-	Đoạn từ giáp ranh Suối Bạc 3 đến QL25	1.000	400	280	180
3.8	Đường 24 tháng 3 (từ ranh giới thị trấn Củng	440	320	200	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Sơn đến QL25)				
3.9	Đường DH 52 (Đường đi thôn Suối Bạc cũ)				
-	Đoạn từ Ngã tư (giao QL25) đến hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m	560	360	280	180
-	Đoạn từ hết ranh trường Tiểu học Suối Bạc + 200m đến ngã 3 (giao đường đi Hồ Bà Vồ) + 100m	340	240	140	100
-	Đoạn từ nương suối vực đến ngã 3 nhà ông Ksor Liều	200	140	80	60
3.10	Tuyến đường Từ QL25 đi ngã 3 Sáu Kham				
-	Đoạn từ QL25+200m	240	180	140	120
-	Đoạn từ QL25+200m đến ngã 3 Sáu Kham	200	140	100	80
3.11	Đường DH54				
-	Đoạn giáp DH52 đến ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân	200	140	100	80
-	Đoạn từ ngã 3 khu giãn dân Nguyên Xuân đến giáp xã Sơn Nguyên	160	100	80	40
3.12	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	200	140	100	80
-	Khu vực 2	120	80	60	40
4	Xã Sơn Phước (xã miền núi)				
4.1	Quốc lộ 19C (ĐT 646 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến đến Cầu Hiệp Lai	312	218	156	104
-	Đoạn từ cầu Hiệp Lai đến ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen	220	260	130	94
-	Đoạn từ giáp ngã 3 đường bê tông đi Cây Da Ma Đen đến ranh giới xã Sơn Hội	166	140	120	83
4.2	Đường bê tông từ nhà ông Ma Thành đến Cây Da Ma Đen	130	100	94	68
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	72	60	44
-	Khu vực 2	60	52	44	32
5	Xã Eachà Rang (xã miền núi)				
5.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	160	80	56	40
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eachà Rang	240	168	116	80
-	Đoạn từ Cầu Eachà Rang đến ranh giới xã Krông Pa	140	96	68	48
5.2	Đường DH 53				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới thị trấn Củng Sơn (Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Suối Trai (đường vào Trụ sở văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ cũ)	100	72	52	36
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 25 đến đường nội đồng (nhà ông Trần Văn Định)	108	76	52	36
-	Đoạn từ đường nội đồng (nhà ông Trần Văn	80	56	40	28

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Định) đến cầu Ma Va				
-	Đoạn từ cầu Ma Va đến ranh giới xã Suối Trai	52	40	32	24
5.3	Đường từ giao Quốc lộ 25 đến điểm trường chính mầm non Ea Chà Rang	108	76	52	36
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	40	32	24
-	Khu vực 2	40	32	24	20
6	Xã Krông Pa (xã miền núi)				
6.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư thôn Phú Sơn -200m (Đoạn từ ranh giới xã Eachà Rang đến ngã tư -200m cũ)	200	140	100	60
-	Đoạn từ ngã tư -200 m đến hết ranh trường Trung học cơ sở	280	200	140	100
-	Đoạn từ hết ranh trường Trung học cơ sở đến cầu Cà Lúi (giáp ranh xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai)	180	160	100	80
6.2	Đường từ QL25 đến hết đường bê tông buôn Khăm mới	100	80	60	40
6.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 (ngã tư thôn Phú Sơn) đi Buôn Học				
-	Đoạn từ QL25 đến kênh mương	140	120	92	68
-	Đoạn từ kênh mương đến hết Buôn Học	100	80	60	40
6.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đến buôn Lé A (nhà H-Lem)	140	120	92	68
6.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 25 đi nghĩa địa thôn Phú Sơn	140	120	92	68
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	88	64	48
-	Khu vực 2	88	64	48	40
7	Xã Suối Trai (xã miền núi)				
7.1	Đường DH 53				
-	Đoạn từ ranh giới xã Ea Chà Rang và thị trấn Củng Sơn đến ngã ba Hà Đô	120	80	60	40
-	Đoạn từ ngã ba Hà Đô đến ngã ba đi thôn Hoàn Thành	200	140	100	80
-	Đoạn từ ngã ba đi thôn Hoàn Thành đến ranh giới xã Ea Chà Rang	120	80	60	40
7.2	Đường từ UBND xã Suối Trai Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	120	100	80	60
7.3	Đường từ nhà ông Cao Quốc Lập đến giao đường DH 53	80	72	60	40
7.4	Đường từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xã Suối Trai đến nhà Ông Ma Lim	80	72	60	40
7.5	Đường từ nhà ông Ma Nga đến nhà bà KPá Hờ Ân	80	72	60	40
7.6	Đường từ ngã Ba Thôn Hoàn Thành (giao đường DH 53) đến nhà ông Ma Thoại	80	72	60	40
7.7	Đường từ nhà ông Ngô Trung Điền đến nhà	80	72	60	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Ông Ksor Y Tiên				
7.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	44	32
-	Khu vực 2	60	44	36	32
8	Xã Sơn Xuân				
8.1	Đường ĐT 650 (ĐT 648 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã -150m	80	60	40	28
-	Đoạn từ UBND xã -150m đến đầu Dốc Đỏ	160	112	80	60
-	Đoạn từ đầu Dốc Đỏ đến ranh giới xã Sơn Long	120	80	60	40
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	40	32	24
-	Khu vực 2	48	36	28	20
9	Xã Sơn Long				
9.1	Đường ĐT 643 (Đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa cũ)				
-	Từ ranh giới huyện Tuy An đến đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa)	300	220	160	120
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường xã (đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa)	360	240	180	120
-	Đoạn từ giao ĐT 650 (cây xăng Vân Hòa) đến Hồ Suối Phèn (vị trí giao đường xã từ hồ Vân Hòa đến hồ Suối Phèn)	1.120	1.000	920	800
-	Đoạn từ hồ Suối Phèn đến ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao)	300	220	140	100
-	Đoạn từ ngã 3 giao với đường xã (xóm Phong Cao) đến hết khu dân cư xóm Phong Cao	240	120	100	72
-	Từ hết khu dân cư xóm Phong Cao đến ranh giới xã Sơn Định	140	100	68	48
9.2	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) (Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Xuân đến đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa) cũ)	200	160	120	80
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An đến giao với đường ĐT 643 (Đoạn từ ĐT643 đến giáp ranh xã An Xuân, huyện Tuy An cũ)	200	160	120	80
9.3	Các đường xã (Đường 643 cũ)				
-	Đường từ giao ĐT 643 đến ngã ba hồ Vân Hòa (Đường ĐT 643 đến hồ Vân Hòa cũ)	160	112	80	60
-	Đường từ giao đường xã (Đường từ giao ĐT 643 đến hồ Vân Hòa) đến hồ Vân Hòa	160	112	80	60
-	Đường từ giao đường xã (ngã 3 chợ đồn) đến giao đường ĐT643 (cây xăng Vân Hòa)	240	160	120	80
-	Đường từ hồ Vân Hòa đến Hồ Suối Phèn	240	168	120	80
-	Đường từ quán Phong Thủy đến giao đường ĐT 643	300	212	148	100
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Suối Phèn đến ngã 3	200	160	120	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	giao với đường ĐT650				
-	Đường từ hết xóm Trung Trinh đến ngã tư UBND xã Sơn Long giao đường xã (đường từ quán Phong Thủy đến giao đường ĐT 643)	120	80	40	38
-	Đường từ ngã tư UBND xã Sơn Long đến giao đường ĐT643	160	120	80	40
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	88	64	48	36
-	Khu vực 2	60	44	32	24
10	Xã Sơn Định (xã miền núi)				
10.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân đến hết thôn Hòa Ngãi	108	76	52	36
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến hết thôn Hòa Thuận (Đoạn từ giáp thôn Hòa Ngãi đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m cũ)	160	120	80	60
-	Đoạn từ giáp thôn Hòa Thuận đến ngã tư đường ĐT 643 - 250m	160	120	80	60
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã tư đường ĐT 643 (Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 - 250m đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) cũ)	240	180	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường ĐT 643 đến ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt)	1.000	800	600	520
-	Đoạn từ ngã 3 ĐT 643 cũ (trạm dừng chân Thành Đạt) đến giáp ranh xã Sơn Hội	120	100	80	60
10.2	Đường ĐT 643 (Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến giao Quốc lộ 19C)	1.000	800	600	520
10.3	Các đường xã (Đường ĐT 643 cũ)				
-	Đoạn từ giao ĐT 643 (mới) đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) (Đoạn từ nhà thờ Bác Hồ đến ngã Tư thôn Hòa Bình (-100 m) cũ)	180	128	88	60
-	Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình (cũ) -100 m đến ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m (Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ)	220	140	88	60
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình (cũ) +100m đến giao QL 19C	180	128	88	60
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã tư Hòa Bình mới) đến ngã tư Hòa Bình cũ (UBND xã Sơn Định) (Đoạn từ ngã Tư thôn Hòa Bình -100m đến Quốc lộ 19C cũ)	240	160	120	80
-	Đoạn từ ngã tư Hòa Bình cũ đến hết khu dân cư Gò Dư (nhà ông Mai Hoàng Vũ)	140	100	80	40
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	44	32	24
-	Khu vực 2	48	36	28	20
11	Xã Sơn Hội (xã miền núi)				
11.1	Quốc lộ 19C				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Cổng qua	100	72	52	36

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	đường (ruộng lúa nước)				
-	Đoạn từ Cổng qua đường (ruộng lúa nước) đến ngã tư chợ Trà kê +200m	200	140	100	72
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê +200m đến trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ	128	92	64	48
-	Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản của Ban quản lý rừng phòng hộ đến ranh giới xã Sơn Định	112	80	56	40
11.2	Đường ĐT646				
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C (ngã ba địa chất) đến ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu)	140	100	72	52
-	Đoạn từ ngã tư đi thôn Tân Thuận (Trường La Văn Cầu) đến đường vào đập hồ Tân Lương	76	56	36	24
-	Đoạn từ đường vào đập hồ Tân Lương đến cống (ruộng lúa nước) qua đường	84	60	40	28
-	Đoạn từ cống qua đường (ruộng lúa nước) đến ranh xã Phước Tân	76	52	36	24
11.3	Đường ngã tư Trà Kê-Thôn Tân Thuận				
-	Đoạn từ ngã tư Chợ Trà Kê đến hết UBND xã	200	140	100	72
-	Đoạn từ UBND xã đến giao đường ĐT 646 (Đoạn từ UBND xã đến giao đường DH55 cũ)	160	112	80	56
11.4	Đường DH55				
-	Đoạn từ ngã tư chợ Trà Kê đến hết ranh nhà ông Ba Bình	160	112	80	56
-	Đoạn từ ranh nhà ông Ba Bình đến hết ranh nhà ông Trần Quốc Mỹ +100m	120	80	60	44
-	Đoạn từ nhà ông Trần Quốc Mỹ+100m đến nhà ông Nguyễn Tấn Diên	80	60	40	28
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Diên đến ranh giới xã Cà Lúi	72	60	36	24
11.5	Đường từ ĐT 646 (ngã ba Suối Tre) đến DH 55 (nhà ông Ba Bình) (Đường nga ba Suối tre – DH 55, Đoạn từ ngã ba (nhà ông Ba Bình) đến hết ranh UBND xã +200m cũ)	140	100	68	48
11.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	44	32	24
-	Khu vực 2	44	32	24	20
12	Xã Cà Lúi (xã miền núi)				
12.1	Đường DH55				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu (Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến ranh nhà ông Ra Lan Kinh cũ)	72	52	36	28
-	Đoạn từ Trạm cân bà Nguyễn Thị Hoa Hậu đến Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông (Đoạn từ nhà ông Ra Lan Kinh đến hết ranh nhà ông Sô Y Reo cũ)	92	64	48	32
-	Đoạn từ Trạm cân nhà ông Nguyễn Đức Nông đến hết ranh xã Cà Lúi (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Y Reo đến hết ranh xã Cà Lúi cũ)	72	52	36	28

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
12.2	Đường từ giao đường DH 55				
-	Nhà rừng văn hóa thôn Ma Nhe đến đất sản xuất Ông Ma Linh	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Thơ đến nhà ông Ma đường thôn Ma Lãng	64	48	36	28
-	Nhà bà Đầy đến Nhà rừng văn hóa thôn Ma Thìn	64	48	36	28
-	Nhà bà Xoan đến Nhà ông Ma Đót thôn Ma Lăn	64	48	36	28
-	Trường mầm non đến nhà văn hóa xã Cà Lúi	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Bép đến Nghĩa địa thôn Ma Lun	64	48	36	28
-	UBND xã đến Nghĩa địa thôn Ma Đĩa	64	48	36	28
-	Nhà ông Ma Hương đến nghĩa địa thôn Ma Đĩa	64	48	36	28
-	Nhà ông Hưng đến nhà Ông Loan thôn Ma Thìn	64	48	36	28
12.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	56	40	28	24
-	Khu vực 2	40	32	24	20
13	Xã Phước Tân (xã miền núi)				
13.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn tiếp giáp xã Sơn Hội đến hết ranh nhà ông Sô Minh Cảnh	72	52	36	28
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Minh Cảnh đến hết ranh nhà ông Sô Đồng	92	64	48	32
-	Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa) (Đoạn từ ranh nhà ông Sô Đồng đến hết ranh xã Phước Tân (giáp ranh với xã Xuân Quang 1, huyện Đông Xuân) cũ)	72	52	36	28
13.2	Đường Liên thôn				
-	Đường Ma Y-Suối Đá	60	48	36	28
-	Đoạn từ giáp ngã tư cầu Cà boong đến hết trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2)	64	48	36	28
-	Đoạn từ trường tiểu học - trung học cơ sở (cấp 2) đi đến hết Lê Mo Thảo	60	44	32	24
-	Đường từ ngã ba (giao ĐT646) đi Gia Trụ	60	48	36	28
-	Đường Ma Y- đến giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Đường Ma Y-cầu Ea Ch'Điéc (giáp ranh với xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) cũ)	60	48	36	28
-	Đoạn từ giáp cầu Ca Boong đến hết nghĩa địa thôn Ma Y	64	48	36	28
-	Đoạn từ giáp nghĩa địa thôn Ma Y đến giáp ranh xã Đất Bằng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	60	44	32	24
13.3	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	52	36	24	20
-	Khu vực 2	40	32	24	20
IX	Huyện Đồng Xuân				
A	Thị trấn La Hai (Đô thị loại V)				
1	Đường Lê Lợi	2.030	1.460	860	580
2	Đường Lê Thành Phương	800	560	360	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3	Đường Lương Tấn Thịnh				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	1.680	1.280	840	440
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trường Chinh	1.240	840	560	360
4	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc đến đường Trần Hưng Đạo	260	200	130	90
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến giáp Cầu ông Trung	680	480	360	200
-	Đoạn từ Cầu ông Trung đến giáp xã Xuân Quang 3 (Đèo Ngang)	1.280	960	640	400
5	Đường Nguyễn Du	350	220	130	90
6	Đường Nguyễn Hào Sự	1.200	920	600	360
7	Đường Nguyễn Huệ: (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (Cây đông Long Hà cũ))	1.560	1.120	840	440
8	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	1.040	720	520	320
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	1.240	840	560	360
9	Đường Phan Lưu Thanh (tách đoạn)				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	440	300	220	140
-	Đoạn từ Cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	300	220	160	120
10	Đường Phan Trọng Đường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Đầu nhà ông Ty) đến giáp đường Trần Cao Vân	1.680	1.400	800	520
-	Đoàn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.240	800	520
11	Đường số 16: Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng đạo (Nhà ông Lê Ngọc Liễn) (Đường số 15 cũ)	920	600	360	200
12	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến tiếp giáp đường số 16 (Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương cũ)	1.240	840	560	360
-	Đoạn từ đường Phan Lưu Thanh đến đất ông Mạnh Gia Phước	1.000	680	440	280
13	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Sơn Nam đến cổng chào huyện Đồng Xuân (Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sáu – giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cổng thoát nước) cũ)	820	540	340	200
-	Đoạn từ cổng chào huyện Đồng Xuân đến giáp Cầu La Hai (Từ Km13+000 (cổng thoát nước) đến km(14+300) cầu sắt La Hai cũ)	1.260	860	560	360
-	Đoạn từ Cầu La Hai đến tiếp giáp Đường số 16 (Từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến km16+070	2.180	1.560	940	620

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>Dốc Quận (Phòng Y tế cũ)</i>				
-	Đoạn từ Đường số 16 đến công viên hóa khu phố Long Bình (<i>Từ Km16+070 Dốc Quận (Phòng Y tế) đến công viên hóa khu phố Long Bình cũ</i>)	1.280	960	640	380
-	Đoạn từ công viên hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (Giáp xã Xuân Long)	900	600	360	180
14	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến đường vào bãi rác cũ (<i>Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ km0 cũ</i>)	800	560	360	200
-	Đoạn từ đường vào bãi rác cũ đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ (<i>Đoạn từ Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ cũ</i>)	1.360	1.040	680	400
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	2.380	1.700	1.020	680
-	Đoạn từ ngã ba đường Trần Phú - đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến giáp chùa Long Hưng (<i>Đoạn từ đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật) đến hết đường Trần Phú cũ</i>)	1.600	1.080	700	440
15	Đường Trường Chinh	1.600	1.080	720	440
16	Đường Võ Thị Sáu (<i>Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi và Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh cũ – nhập đoạn</i>)	1.280	960	640	320
17	Đường Võ Trứ	1.160	840	560	320
18	Đường Võ Văn Dũng				
-	Đoạn từ Lương Văn Chánh đến đường Nguyễn Hào Sự	680	480	360	200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hào Sự đến giáp xã Xuân Quang 3	280	200	120	80
19	Đường Khóm 5 - Soi Hợ: Đoạn từ đường Lương Văn chánh - giáp xã Xuân Long	160	120	80	60
20	Ngã ba đường Lê Lợi đến ga La Hai	1.000	680	480	360
B	Các xã trong huyện				
1	Xã Xuân Long (xã đồng bằng)				
1.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Bi bà Thiết	560	400	240	160
-	Đoạn từ Bi bà Thiết đến cầu Hồ Chông (Long Thạch)	360	280	240	160
-	Đoạn từ cầu Hồ Chông (Long Thạch) đến giáp xã Xuân Lân	240	160	120	80
1.2	Đường giao thông nông thôn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu (Đường từ Quốc lộ 19C (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Lựu đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai (Đường từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã) đến giáp Nhà văn hóa thôn Long Mỹ (Đường từ Quốc lộ 19C (Trụ sở UBND xã mới) đến giáp Trường mẫu giáo cũ)	200	120	80	60
-	Đường bê tông giao thông nông thôn nội thôn Long Hòa	50	45	40	30
-	Đường từ ngã ba (nhà ông Nguyễn Bảy) đến giáp xóm khẩu thị trấn La Hai	50	45	40	30
-	Đường từ Ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ Ngã ba trường Trần Quốc Toàn đến Giáp nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) cũ)	200	160	120	80
-	Đường từ ngã ba Trạm y tế đến giáp tuyến đường ngã ba trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Long (Phân trường cấp 2) đến nhà ông Bình (Thôn Long Mỹ) (Đường từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Long Mỹ đến giáp đường từ trường Trần Quốc Toàn đến nhà ông Bình cũ)	200	160	120	80
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
2	Xã Xuân Quang 2 (xã đồng bằng)				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc (đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) cũ – tách đoạn)	220	180	140	100
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Trần Đức Lộc đến Nhà ông Hồ Văn Số (Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) cũ – tách đoạn)	240	200	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Số đến trạm bơm Vực Lò	200	160	120	80
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	100	80	60	40
2.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ	140	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ)				
-	Đường từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du	180	140	100	60
-	Đường từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	80	60	50	40
-	Đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	140	120	80	60
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	180	140	100	80
-	Đường từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	45	40	30
-	Đường từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	180	140	100	80
-	Đường từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	120	80	60	40
-	Đường từ Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	120	80	60	40
-	Đường từ Gò Ôi đến trạm bơm nước Gò Ôi	100	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Phước đến nhà ông Nguyễn Lưu Truyền (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Mai đến nhà ông Huỳnh Công Thâm (Thôn Phước Huệ)	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Đặng Ngọc Hiếu đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ	120	80	60	40
-	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Quân đến nghĩa trang nhân dân Huyện	180	140	100	80
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Triêm Đức đến nhà ông Lê Văn Diệu	120	80	60	40
2.3	Khu dân cư mới Thôn Triêm Đức	120			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
3	Xã Xuân Sơn Nam (xã đồng bằng)				
3.1	Đường ĐT 641				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	320	280	200	120
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam (Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cũ)	400	320	200	120
-	Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai (Đoạn từ Cổng trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp Thị trấn La Hai cũ)	320	280	200	120
3.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	320	280	160	120
-	Đường từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	160	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ Tân Long (trường mẫu giáo Tân Long) đến Tân Hòa (Nhà ông Lân)	120	100	80	60
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Nặng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo.	160	120	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	140	100	80	60
3.4	Đường giao thông nông thôn				
-	Từ đường ĐT 641 (Cầu Chùa) đến cống ngầm	140	100	80	60
-	Đoạn từ Bi Bà Tâm đến nhà ông Liên, Tân Vinh	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Bà Xạ) đến nhà ông Tánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn đường từ nhà ông Cúc đến giếng vôi (Tân Vinh)	140	100	80	60
-	Đoạn ĐT 641 (Cầu Mười Yên) đến nhà Bà Lánh (Tân Vinh)	140	100	80	60
3.5	Đường giao thông nội thôn				
-	Thôn Tân An				
+	Đoạn đường từ ĐT 641 ra sau chùa Tân An đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn Tân An đến Trạm nước sạch	120	80	60	40
-	Thôn Tân Phú				
+	Đoạn từ ĐT 641 (Nhà ông Thảo) đến U Hòn Định	120	80	60	40
-	Thôn Tân Vinh 2				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lê Minh Tân đến nhà ông Nguyễn Thanh Châu	120	80	60	40
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Cầu bà Tâm) đến nhà ông Khanh	120	80	60	40
-	Thôn Tân Long				
+	Đoạn đường từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hà Tỵ	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Lưu Hùng Thiên	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Lê Văn Đông	100	80	60	40
-	Thôn Tân Hòa				
+	Đoạn đường từ nhà ông Lưu Ngọc Chấn đến nhà ông Đặng Bìra	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ nhà ông Tô Sĩ Liêm đến nhà ông Nguyễn Ngọc Ảnh	100	80	60	40
+	Đoạn đường từ ĐT 641 (Bi Tàu Ngã) đến nhà ông Ngô Tư	100	80	60	40
3.6	Khu dân cư mới thôn Tân Vinh	140	100	80	60
3.7	Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư tập trung xã Xuân Sơn Nam				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Đoạn cổng Trường Tiểu học và THCS Xuân Sơn Nam đến giáp thị trấn La Hai)			260	
-	Khu số 5 (Đường giao thông nông thôn - Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Nữ (Tân Vinh))	430			
3.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Vinh				
-	Khu số 1 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	490			
-	Khu số 2 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu))	490			
-	Khu số 3 (Đường ĐT641 - Bầu Nặng (đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu) và Đường giao thông nông thôn (đoạn từ nhà ông Thái đến nhé ông Nữ (Tân Vinh))	550			
3.9	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	45	40
-	Khu vực 2	50	45	40	30
4	Xã Xuân Lãnh (xã miền núi)				
4.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 641 cũ)				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy (Đoạn từ Km0 (Mục Thịnh) đến cống thoát nước (nhà ông Mang Thái) cũ)	160	120	100	60
-	Đoạn từ cống thoát nước (nhà bà Nguyễn Thị Bảy) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) (Đoạn cống thoát nước (nhà ông Mang Thái) đến cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) cũ)	240	180	120	60
-	Đoạn từ cống thoát nước (Nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cầu Đá Chát (Đoạn từ cống thoát nước (nhà ông Bùi Xuân Triều) đến cống Bảy Phẩm và Đoạn cống thoát nước Bảy Phẩm đến Nhà máy Fluorit - Gộp đoạn)	360	240	180	120
-	Đoạn từ cầu Đá Chát đến giáp xã Xuân Long (Đoạn Từ Nhà máy Fluorit đến giáp xã Xuân Long cũ)	220	120	100	60
4.2	Đường ĐT 644				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Cầu Soi Thầy	120	80	60	40
-	Đoạn từ cầu Soi Thầy đến cầu Suối Kỳ	140	120	80	60
-	Đoạn từ cầu Suối Kỳ đến giáp Quốc lộ 19C (Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT 641 cũ)	160	120	80	60
4.3	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ đường ĐT 644 đến Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù	140	100	80	60
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến khu Nông Khuya Da Dù (Nhà ông Mang Hải và Nguyễn Văn Long)	140	100	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Từ Ngã 3 Lãnh Tú, Da Dù đến hết thôn Lãnh Tú (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	140	100	80	60
-	Đoạn từ ĐT 644 đến nhà Thái Hòa Đình	120	100	60	40
-	Đoạn từ Quốc lộ 19C đến Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng)	200	160	120	80
-	Đoạn từ Chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Xuân Tùng) đến giáp đường ĐT 644	120	80	60	40
4.4	Đường Lãnh Vân - Hà Rai				
-	Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Mỡ) đến giáp cầu Hà Rai	100	80	60	40
-	Đoạn từ Cầu Hà Rai đến hết thôn Hà Rai	80	60	50	40
4.5	Đường Lãnh Vân - Làng Đồng				
-	Đoạn đường sắt Bắc Nam đến Cầu Suối Khách (Đoạn đường sắt Bắc Nam đến ngã ba gò Mã Đông cũ)	140	110	80	60
-	Đoạn từ Cầu Suối Khách đến giáp xã Phú Mỹ (Đoạn từ ngã ba gò Mã Đông đến giáp xã Phú Mỹ cũ)	65	60	50	40
-	Đoạn từ ngã 3 Lãnh Vân - Làng Đồng (Nhà ông Trịnh Minh Thái) đến Nhà ông Nguyễn Văn Lý	80	60	50	40
4.6	Đường Da Dù - Lãnh Cao	65	60	50	40
4.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
5	Xuân Sơn Bắc (xã đồng bằng)				
5.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Từ km8+000 đến Cầu Cây Sung	200	160	120	80
-	Đoạn từ Cầu Cây Sung đến nhà ông Đỗ Văn Năm	280	200	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	240	200	160	120
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến giáp thị trấn La Hai	160	100	80	60
5.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ đường ĐT642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	70	60	50	40
-	Đường từ Chùa đồng tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	60	50	40	40
-	Đường từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	60	50	40	40
-	Đường từ công văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	100	80	60	40
-	Đường đường đi qua khu dân cư xóm Gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân)	100	80	60	40
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
6	Xã Xuân Quang 3 (xã đồng bằng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
6.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Đèo Ngang - giáp thị trấn La Hai đến Cầu Ông Dương	340	240	140	100
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	480	340	240	140
-	Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến nhà ông Nguyễn Văn Phụng (Đoạn từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước) cũ)	320	240	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến Cầu trần Suối Bà Sào (Giáp xã Xuân Phước)	290	220	160	120
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Đoạn từ Quốc Lộ 19C đến Kênh N2	320	240	160	120
-	Đoạn từ Kênh N2 đến giáp xã Xuân Phước	200	160	120	80
6.3	Đường dọc theo kênh mương N2 (Từ đội 4 Phước Nhuận đi đội 7 Phước Lộc)	140	100	80	40
6.4	Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai	280	200	140	100
6.5	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ nhà Ông Chấn đi Suối Ré	160	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Tạ Thị Bê) đến nhà Hồ Thị Nhung cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Mai Xuân Hùng) đến nhà Phạm Văn Tiến cũ)	140	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung (Đường từ đường ĐT 642 (nhà lý thu cường) đến nhà trần Minh Trung cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Huỳnh Thị Thông) đến suối sâu cũ)	120	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Trần Vũ Đại) đến giáp đường Phước lộc- A20 cũ)	140	100	80	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà trần Văn Thọ) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Phan Văn Trương) đến Kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 (Đường từ đường ĐT 642 (Nhà Nguyễn Tri Phường) đến kênh N2 cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Nhon) đến nhà Võ Thị Hương (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Nhon) đến nhà Võ Thị Hương cũ)	100	80	70	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu (Đường từ đường ĐT 642 (nhà Đỗ Văn Trinh) đến nhà ông Xu cũ)	100	80	70	60
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn T Kinh Thái) đến nhà Võ Thị Yến	100	80	70	60
-	Đường từ đường Phước Lộc - A20 (nhà Nguyễn Khánh Quốc) đến nhà Trần Việt Hùng	100	80	70	60
6.6	Khu dân cư Thạnh Đức	80			
6.7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Quang 3 (Quốc lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ) đoạn từ cầu tràn Suối Ré đến cầu tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước))	1.730	1.100		
6.8	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	45	40
-	Khu vực 2	50	45	40	30
7	Xã Xuân Phước (xã đồng bằng)				
7.1	Quốc Lộ 19C (Đường ĐT 642 cũ)				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Cầu Suối Muồng (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	260	180	140	100
-	Đoạn từ Cầu Suối Muồng đến Cầu Hàm Dài - Phú Hội (Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước cũ- tách đoạn)	240	140	100	60
-	Đoạn từ Hàm Dài - Phú Hội đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa (Đoạn từ km28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa cũ)	140	120	80	40
7.2	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ ngã tư Phước Hòa đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	280	200	160	120
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C (Nhà ông Nguyễn Đức Hiền) đến nhà ông Nguyễn Tấn Hiền (Đoạn từ km0+000 (ngã ba Phước Hòa đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) cũ – tách đoạn)	320	240	160	120
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hiền đến trại A20	240	200	160	120
-	Đoạn từ trại A20 đến giáp xã Xuân Quang 1	160	120	80	60
7.3	Các đường giao thông nông thôn (Các đường liên xã cũ)				
-	Đường từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	160	100	60
-	Đường từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	140	120	80	60
-	Đường từ Khu tập thể lâm trường cũ đến nhà Ông Đặng Quốc Quát (Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn)	280	200	160	120
-	Đường từ nhà Ông Nguyễn Khắc Minh đến cầu	260	200	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	Suối Tía (<i>Đoạn từ khu tập thể lâm trường cũ đến cầu Suối Tía cũ – tách đoạn</i>)				
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Đoạn từ cầu ông Tư đến cổng Hồ chứa nước Phú Xuân	140	100	80	60
-	Đường từ Quốc Lộ 19C đi Cai Thắng (điểm cuối nhà ông Lê Văn Tiến)	140	120	80	60
-	Đường Từ Đường ĐT647 Đi Xóm Đồng Bé - Phú Xuân B Xuân Phước	120	100	60	40
-	Đường từ đường Quốc Lộ 19C đi cây xoài (Nhà ông Nguyễn Thắng)	160	120	100	60
7.4	Các điểm dân cư thuộc trung tâm xã Xuân Phước				
-	Khu số 1				
+	Đường rộng 12m	140			
+	Đường rộng 7,5m	120			
-	Khu số 2	120			
-	Khu số 3				
+	Đường rộng 12m	160			
+	Đường rộng 7,5m	140			
7.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	55	50	40	35
-	Khu vực 2	50	40	35	30
8	Xã Xuân Quang 1 (xã miền núi)				
8.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	160	120	80	60
-	Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Trắng (<i>Đoạn từ Cầu tràn dốc ông Thảo đến Cầu tràn Suối Cối 1 cũ</i>)	220	160	120	60
-	Đoạn từ Cầu tràn Suối Trắng đến Cầu ông Chung (<i>Đoạn từ Cầu tràn Suối Cối 1 đến Cầu ông Chung cũ</i>)	280	220	160	120
-	Đoạn từ Cầu ông Chung đến giáp Phú Mỹ (<i>Đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngôi làng Bà Dấu cũ</i>)	160	120	80	60
8.2	Đường Xuân Phước - Phú Hải (Đoạn từ đường ĐT 647 đến đường ĐT 646 - huyện Sơn Hòa)	80			
8.3	Đường La Hai Đồng Hội: Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến hết đường La Hai - Đồng Hội	100	80	60	40
8.4	Các đường giao thông nông thôn				
-	Đường từ Ngã 3 thôn Kỳ Lộ (Nhà bà Thủy) đến Ngã 3 nhà ông Trần Văn Lâu	220	160	120	60
-	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Lâu đến nhà Trần Thị Cây	80	60	50	40
-	Đoạn từ trường Mầm non xuân Quang 1 đến nhà ông Hồ Trọng Khanh	80	60	50	40
-	Đoạn từ chợ Sỏi Cối một đến nhà ông Phan Thế Vinh	80	60	50	40
-	Đoạn đường đi Xóm Lộn Hiệu	180	120	100	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Thanh Tám đến nhà ông Đỗ Khắc Mai (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Suối Cối 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học Xuân Quang 1 đến nhà ông Lê Văn Tính	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Kỳ Lộ (Đoạn từ nhà ông Trần Văn Tứ đến giáp HTX Xuân Quang 1)	160	120	80	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quả đến giáp nhà ông Phan Quốc Tuấn	80	60	40	30
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thành đến nhà ông Cao Văn Minh (Đoạn ĐT647 cũ qua thôn Kỳ Lộ)	160	120	80	40
-	Đoạn từ Suối Cây Cau đến giáp ngã 3 đi Cao Su (Đoạn ĐT647 cũ qua làng Bà Đầu thôn Phú Tâm)	80	60	50	40
-	Đoạn từ ĐT647 đến giáp đường nội thôn làng Bà Đầu thôn Phú Tâm	80	60	50	40
-	Đường nội thôn phía sau UBND Xã (Đoạn từ ngã ba ĐT647 trụ sở Công An xã đến ĐT647 Bru điện)	160	120	80	40
8.5	Đoạn từ ĐT647 đến giáp thao Trường Bản <i>(Khu dân cư thôn Suối Cối 2 cũ)</i>	140	100	80	60
8.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	45	40	35
-	Khu vực 2	45	40	35	30
9	Xã Đa Lộc (xã miền núi)				
9.1	Đường ĐT 644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	240	200	140	100
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2 (Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4 cũ)	200	140	100	40
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1 (Đoạn qua địa bàn thôn 1, 5)	140	100	80	40
-	Đoạn từ Cầu Kỳ Châu (thôn 4) đến nhà máy gỗ Hoàng Tiến	200	160	120	80
9.2	Các đường giao thông nông thôn				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4 (Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5 cũ)	80	60	50	40
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	100	80	60	40
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 1, 5 (thôn 6 cũ)	40	36	32	28
10	Xã Phú Mỹ (xã miền núi)				
10.1	Đường ĐT 647				
-	Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) (Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng và Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng)	70	60	50	40

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
	<i>(cuối thôn Phú Tiến) - Gộp đoạn)</i>				
-	Đoạn từ Dốc Ruộng đến ngã Tư Thôn Phú Lợi <i>(Đoạn từ Suối Mò O đến nhà ông Đinh Văn Thắm (Thôn Phú Lợi) cũ)</i>	100	70	60	40
-	Đoạn từ suối Mò O đến chợ Phú Mỡ	100	70	60	40
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	60	50	40	40
-	Đường nội thôn Phú Hải	60	50	40	40
10.3	Đường liên thôn Phú Lợi - Phú Hải: Đoạn từ ngã tư Phú Lợi đến cầu Suối Gấm	80	60	50	30
10.4	Đường từ ngã Ba Phú Tiến: Đoạn ngã Ba đường ĐT 647 đến dốc Mò Côi	70	50	40	30
10.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	45	40	35	30
-	Khu vực 2	40	35	30	25

PHỤ LỤC VA
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thành phố Tuy Hòa				
	Các xã, phường	70	63	58	55
2	Thị xã Sông Cầu				
	Các xã, phường	48	44	41	38
3	Huyện Tuy An				
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã	46	41	37	33
4	Huyện Phú Hòa				
	Thị trấn Phú Hòa và các xã	50	44	37	35
5	Thị xã Đông Hòa				
	Các xã, phường	45	40	34	32
6	Huyện Tây Hòa				
	Thị trấn Phú Thù và các xã	45	43	41	39
7	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
-	Các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông	33	30	26	23
-	Thị trấn Hai Riêng và các xã: xã Đức Bình Tây, EaBia, EaTrol, EaBar, EaLy, EaLâm, EaBá, Sông Hinh)	30	27	23	21
8	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	33	30	26	23
9	Huyện Đồng Xuân (Miền núi)				
	Thị trấn La Hai và các xã	30	27	25	20

PHỤ LỤC VIA
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(TRỪ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ)
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thành phố Tuy Hòa				
	Các xã, phường	70	63	58	55
2	Thị xã Sông Cầu				
	Các xã, phường	48	44	41	38
3	Huyện Tuy An				
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã	46	41	37	34
4	Huyện Phú Hòa				
	Thị trấn Phú Hòa và các xã	48	44	41	38
5	Thị xã Đông Hòa				
	Các xã, phường	45	42	38	36
6	Huyện Tây Hòa				
-	Thị trấn Phú Thứ và các xã: Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Bình 1, Hòa Phú, Hòa Phong, Hòa Mỹ Đông	40	37	34	32
-	Các xã: Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh, Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây	28	25	23	21
7	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
-	Thị trấn Hai Riêng và các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia, Ea Bar, EaLy	28	24	21	17
-	Các xã: Eatrol, EaLâm, EaBá, Sông Hinh	24	21	17	13
8	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	28	24	21	17
9	Huyện Đồng Xuân (Miền núi)				
	Thị trấn La Hai và các xã	29	26	22	20

PHỤ LỤC VIIA
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thành phố Tuy Hòa				
	Các xã, phường	77	72	66	62
2	Thị xã Sông Cầu				
	Các xã, phường	77	74	64	62
3	Huyện Tuy An				
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã	52	50	45	40
4	Huyện Phú Hòa				
	Thị trấn Phú Hòa và các xã	54	50	46	43
5	Thị xã Đông Hòa				
	Các xã, phường	50	47	42	38
6	Huyện Tây Hòa				
	Thị trấn Phú Thù và các xã	45	42	38	36
7	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
-	Thị trấn Hai Riêng và các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia, EaTrol, EaBar, EaLy.	33	30	26	24
-	Các xã: EaLâm, EaBá, Sông Hinh	29	24	22	20
8	Huyện Sơn Hòa (Miền núi)				
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	33	30	26	24
9	Huyện Đồng Xuân (Miền núi)				
	Thị trấn La Hai và các xã	29	26	22	20

PHỤ LỤC VIII A
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
1	Thành phố Tuy Hòa				
	Các xã, phường	22	20	18	16
2	Thị xã Sông Cầu				
-	Các phường thuộc thị xã và các xã: Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Hải, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh, Xuân Phương, Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2	15	13	12	11
-	Xã Xuân Lâm	15	13	11	9
3	Huyện Tuy An				
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã	18	15	14	13
4	Huyện Phú Hòa				
	Thị trấn Phú Hòa và các xã	17	14	13	12
5	Thị xã Đông Hòa				
	Các xã, phường	16	14	13	12
6	Huyện Tây Hòa				
	Thị trấn Phú Thù và các xã	15	13	12	11
7	Huyện Sông Hinh (Miền núi)				
-	Thị trấn Hai Riêng và các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia	12	10	9	6
-	Các xã: EaTrol, EaLy, EaBar, EaLâm, EaBá, Sông Hinh	10	9	7	5
8	Huyện Sơn Hòa				
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	12	10	9	6
9	Huyện Đồng Xuân (Miền núi)				
	Thị trấn La Hai và các xã	15	12	10	7

PHỤ LỤC IXA
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT 1	VT 2
1	Thành phố Tuy Hòa		
	Các xã, phường	52	45
2	Thị xã Sông Cầu		
	Các xã, phường	44	38
3	Huyện Tuy An		
	Thị trấn Chí Thạnh và các xã	41	37
4	Huyện Phú Hòa		
	Thị trấn Phú Hòa và các xã	39	33
5	Thị xã Đông Hòa		
	Các xã, phường	39	33
6	Huyện Tây Hòa		
	Thị trấn Phú Thù và các xã	35	30
7	Huyện Sông Hinh		
	Thị trấn Hai Riêng và các xã	15	12
8	Huyện Sơn Hòa		
	Thị trấn Củng Sơn và các xã	15	12
9	Huyện Đồng Xuân		
	Thị trấn La Hai và các xã	17	15

PHỤ LỤC XA
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI
(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT 1	VT 2
	Thị xã Sông Cầu		
1	Xã Xuân Bình	39	35
2	Xã Xuân phương	39	35
3	Phường Xuân Yên	39	35
4	Xã Xuân Cảnh	39	35

PHỤ LỤC XIA
BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đảo	Giá đất						
		ODT	ONT	TMD	HNK	CLN	RSX	NTS
I	Thành phố Tuy Hòa							
1	Hòn Lau Dứa, xã An Phú		140	140	8	9	7	7
2	Hòn Than, xã An Phú		140	140	32	36	11	15
II	Thị xã Sông Cầu							
1	Cù lao Ông Xá, phường Xuân Đài	300		300	9	8	7	7
2	Nhất Tự Sơn (hòn Còng), Phường Xuân Thành	300		300	9	8	7	7
3	Hòn Một, xã Xuân Phương		300	300	9	8	7	7
4	Hòn Nân, xã Xuân Cảnh		300	300	9	8	7	7
III	Huyện Tuy An							
1	Hòn Chùa, xã An Chấn		160	160	32	36	11	15
2	Hòn Than, xã An Chấn		140	140	32	36	11	15
3	Cù Lao Mái Nhà, xã An Hòa Hải		160	160	32	36	11	15
4	Hòn Yến, xã An Ninh Đông		300	300	9	8	7	7
IV	Thị xã Đông Hòa							
1	Đảo hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam		154	154	9	10	8	8